VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

vĩnh biệt mai thảo

nguyễn mộng giác ● khoa hữu ● trần long hồ
nghiêm xuân hồng ● phan ni tấn ● huệ thu ● khánh hà

bàn thêm về nguyễn đình chiểu

thế uyên

nói với người bạn trẻ

tạ chí đại trường

thời gian thúy kiều lưu lạc

tạ-quốc-tuấn

truyện

ngô thế vinh ● hồ minh dũng ● võ đình
trần mộng tú ● quỳnh giao ● thơ thơ ● ngụ thuyết

thơ

quan dương ● ngu yên ● phạm việt cường
sương mai ● tường vũ anh thy ● đặng hiền
nguyễn khánh hòa ● đỗ quyên ● hoàng xuân sơn

SỐ 143 ● THÁNG 3 NĂM 1998

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Nguyễn Xuân Hoàng
Thạch Hãn, Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu Văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

❖

Đại diện Văn Học ở Canada:
Mr. Nguyễn Minh Đức, 1905 Tupper # 22 Montréal,
Quebec, CANADA H3H 1N7
Phone: (514) 342-6270

❖

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,
NSW 2221, AUSTRALIA
Phone: (02) 9771-1770

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130
Houston TX 77098
Phone: (713) 524-6262

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về **Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: vanhoc@saigonline.com
Homepage trên Internet: http://www.saigonline.com/vanhoc/
Phone & Fax: **(714) 894-8535**
Xin lưu ý: Bắt đầu từ tháng 7.1996, zip code Văn Học là 92842,
thay thế zip code cũ 92642

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học

số 143 ● tháng 3, 1998

VĂN HỌC	4	thư tòa soạn
NGUYỄN MỘNG GIÁC	5	vĩnh biệt nhà văn mai thảo
KHOA HỮU	10	*vĩnh biệt mai thảo*
TRẦN LONG HỒ	11	hơi thở văn chương
PHAN NI TẤN (N.D.)	18	*tháng giêng mai thảo*
NGHIÊM XUÂN HỒNG	19	*bất toại từ*
HUỆ THU	20	*bài thơ cho mai thảo...*
KHÁNH HÀ	22	*thế giới người*
THẾ UYÊN	23	bàn thêm về lục vân tiên
QUAN DƯƠNG	32	*lục bát quan dương*
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG	34	nói với người bạn trẻ
NGUYÊN	50	*thơ*
TẠ QUỐC TUẤN	51	thời gian thúy kiều lưu lạc
PHẠM VIỆT CƯỜNG	64	*vầng trăng trên kia*
NGÔ THẾ VINH	65	trở về pattivattna...
TƯỜNG VŨ ANH THY	77	*thuở hẹn*
HỒ MINH DŨNG	78	dĩ vãng
SƯƠNG MAI	88	*giống như tình yêu*
VÕ ĐÌNH	89	đời hoa, đầu đông
ĐẶNG HIỀN	92	*có lẽ*
TRẦN MỘNG TÚ	93	lạc chỗ
QUỲNH GIAO	96	giọt lệ mỵ châu
NGUYỄN KHÁNH HÒA	105	*ơn em*
THƠ THƠ	106	điều ký ức không dám nhớ
ĐỖ QUYÊN	112	*hoặc là*
NGỰ THUYẾT	113	đà lạt
HOÀNG XUÂN SƠN	139	thủy băng đầu 98
NGUYỄN QUỐC TRỤ	140	tạp ghi
VĂN HỌC	151	thư tín
VĂN HỌC	154	hộp thư

Copyright by authors and Văn Học, 1998
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 1998

phân ưu

Nhà văn Mai Thảo

Tên thật là Nguyễn Đăng Quý
đã từ trần vào lúc 3 giờ sáng ngày 10 tháng 1 năm 1998
tức ngày 12 tháng Chạp năm Đinh Sửu
tại Orange County, California, Hoa Kỳ, hưởng thọ 71 tuổi

Chúng tôi, các bạn văn thuộc nhiều thời kỳ trong đời nhà văn Mai Thảo, xin chân thành phân ưu cùng gia đình nhà văn, và cầu chúc linh hồn anh sớm tiêu diêu miền Cực Lạc.

Võ Phiến, Nguyên Sa, Nghiêm Xuân Hồng, Phạm Duy, Tạ Tỵ, Thái Tuấn, Doãn Quốc Sỹ, Nhật Tiến & Phương Khanh, Trần Hồng Châu, Nguyễn văn Trung, Võ Thắng Tiết, Trần Thanh Hiệp, Tô Thùy Yên, Thanh Tâm Tuyền, Ngọc Dũng, Duy Thanh, Vy Khuê, Cao Tiêu, Hoàng Liên, Cung Tiến, Duy Trác, Phạm Công Thiện, Thích Mãn Giác, Vũ Quang Ninh, Nguyễn thị Vinh, Dương Kiền, Thảo Trường, Nguyễn Sỹ Tế, Như

Phong, Lê Ngộ Châu, Khai Trí, Nguyễn Hữu Nhật , Minh Đức Hoài Trinh, Lê Trọng Nguyễn, Trúc Chi, Hà Trung, Huỳnh Hữu Cửu, Lê Tất Điều, Trần Dạ Từ, Nhã Ca, Lệ Hằng, Hoàng văn Giàu, Viên Linh, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Mộng Giác, Ngô Thế Vinh, Nguyên Vũ, Nguyễn Ngọc Thuận, Ngô Nguyên Dũng, Hoài Ziang Duy, Nguyễn Trung Hối, Khánh Hà, Tâm Thanh, Hoàng Nga, Nguyễn Khánh Hòa, Hồ Như, Trịnh Gia Mỹ, Nguyễn Quốc Trụ, Trần Hoài Thư, Nguyễn Vy Khanh, Nguyễn Tấn Hưng, Hoàng Du Thụy, Ngự Thuyết, Tạ Chí Đại Trường, Nguyễn Xuân Thiệp, Phan Nhật Nam, Trịnh Y Thư, Châu văn Thọ, Thanh Tuệ, Thạch Hãn, Mai Kim Ngọc, Đỗ Quí Toàn, Đỗ Ngọc Yến, Lê Đình Điểu, Phạm Xuân Đài, Hoàng Khởi Phong, Phạm Quốc Bảo, Bùi Hồng Sỹ, Vũ Thùy Hạnh, Nguyễn Xuân Nghĩa & Quỳnh Giao, Võ Đình & Trần thị Lai Hồng, Bùi Bích Hà, Hàn Song Tường, Lê Tín Hương, Nguyễn văn Sâm, Nguyễn thị Long An, Đặng Phùng Quân, Nguyễn Đồng & Nguyễn thị Hợp, Nguyên Khai, Hồ Thành Đức & Bé Ký, Nghiêu Đề, Huỳnh Hữu Ủy, Quyên Di, Khánh Trường, Trần văn Nam, Thế Uyên, Duy Lam, Lê Thứ, Lê Bi & Nguyễn Hương, Cao Xuân Huy, Đặng Hiền, Nguyễn Nam An, Bùi Vĩnh Phúc, Nguyễn thị Ngọc Nhung, Nguyễn thị Ngọc Lan , Vũ Huy Quang, Trần Diệu Hằng, Đào Trung Đạo, Du Tử Lê, Kinh Dương Vương, Trương Vũ, Đặng Tiến, Trần Vũ, Sỹ Liêm, Thụy Khuê & Lê Tất Luyện, Phan Thị Trọng Tuyến, Hồ Trường An, Kiệt Tấn, Trần thị Diệu Tâm, Huyền Châu, , Trần văn Ngô, Trần Văn Tích, Bùi Bảo Trúc, Lê Thiệp, Trần Long Hồ, Lê thị Huệ, Lê thị Thấm Vân, Phạm Việt Cường, Nguyễn Bá Trạc, Vũ Quỳnh Hương, Vũ Quỳnh N.H, Nguyễn Ý Thuần, Tưởng Năng Tiến, Thượng Văn, Nguyễn Đức Lập, Định Nguyên, Song Thao, Đỗ Vẫn Trọn, Huệ Thu , Bùi Ngọc Tô, Nguyễn Tiến, Trịnh Gia Mỹ, Đinh Phụng Tiến, Tuấn Huy, Đào Trường Phúc, Trần Thiện Hiệp, Nguyễn Đức Quang, Phan Tấn Hải, Nguyễn Mạnh Trinh, Nguyễn Hoàng Nam, Khế Yêm, Trần Mộng Tú, Nguyễn thị Hoàng Bắc, Nguyễn thị Thanh Bình, Trương Anh Thụy, Ngô Vương Toại, Phan Ni Tấn, Hoàng Chính, Hoàng Xuân Sơn, Hồ Đình Nghiêm, Trần Sa, Chân Phương, Trần thị Kim Lan, Đỗ Kh., Lưu Nguyễn, Trang Châu, Luân Hoán, Thành Tôn, Hoàng Lộc, Lâm Chương, Thái Tú Hạp & Ái Cầm, , Ngu Yên, Cao Đông Khánh, Như Chi, Trần Trúc Giang, Lê Giang Trần, Thường Quán, Nguyễn Hưng Quốc, Triều Hoa Đại, Hồ Minh Dũng, Trần Doãn Nho, Đinh Cường, Chơn Thuần, Ngô Bảo, Hoàng Mai Đạt, Phạm Ngũ Yên,Lâm Triết, Tường Vũ Anh Thy, Hoàng Phủ Cương, Nguyễn Hải Hà, Võ Ngã, Trầm Phục Khắc, Lưu Hi Lạc, Nguyễn Tiến Văn, Tạ Quốc Tuấn, Trần Xuân Kiên, Phạm Chi Lan, Hạ Quốc Huy,

Thư Toà soạn
Văn Học

Trong thời gian hai tháng từ ngày phát hành số Tết Mậu Dần đến số báo này, làng văn hải ngoại có một cái tang lớn: nhà văn Mai Thảo đã từ trần hôm 10.1.1998. Từ đó đến nay đã có nhiều nhà văn nhà thơ viết về Mai Thảo, về đám tang Mai Thảo, về những kỷ niệm vui buồn có chung Mai Thảo. Quan trọng hơn hết, một nhóm thân hữu đã vận động tổ chức một Giải Thưởng Mai Thảo dự định tuyên dương những tác phẩm văn chương giá trị của hải ngoại hằng năm. Tổ chức này hiện đang thực hiện những thủ tục pháp lý, vận động tài chánh để có đủ điều kiện cần thiết cho việc phát giải. Văn Học sẽ thông báo cho quí bạn đọc biết diễn tiến của việc tổ chức giải thưởng này.

Trong năm mới, Văn Học sẽ tiếp tục tổ chức những cuộc tranh luận hữu ích về các vấn đề văn học. Trên số này, nhà văn Thế Uyên đưa ra một lối nhận định mới về văn chương và vai trò của Nguyễn Đình Chiểu trong văn học và lịch sử, từ bài viết của Nguyễn Hưng Quốc về Lục Vân Tiên và Ca dao trên số Tết.

Vấn đề Thế Uyên nêu ra, chúng tôi thấy rất đáng bàn luận. Nó liên quan tới nhiều vấn đề khá thời sự trong sinh hoạt văn hóa hiện nay, như giải quyết thế nào trước hai khuynh hướng có vẻ như đối lập nhau là bảo vệ truyền thống và nhu cầu mở cửa để canh tân; như có nên dùng những tiêu chuẩn chính trị để định giá văn chương hay không; như lợi ích thực sự của văn chương trong đời sống dân tộc là gì; như quan hệ giữa đạo đức và văn chương v.v..

Văn Học hy vọng các văn hữu và bạn đọc tham gia cuộc thảo luận này hăng hái đông đảo, với một tinh thần tương kính hòa nhã "rất văn chương", ít ra cũng như cuộc tranh luận về thi pháp trong năm vừa qua.

Văn Học

Vĩnh biệt nhà văn Mai Thảo

Nguyễn Mộng Giác

Sau nhiều tháng bệnh nặng, sức khoẻ suy nhược dần như ngọn đèn hết dầu, nhà văn Mai Thảo đã vĩnh biệt tất cả bạn bè chúng ta hồi ba giờ sáng ngày 10 tháng 1 năm 1998. Tuy mọi người đều chờ tin buồn này với tất cả sự bất lực tuyệt vọng như chờ một định mệnh không thể tránh được, tin buồn vẫn gây một xúc động lớn lao trong văn giới hải ngoại. Bạn bè bốn phương đổ về Quận Cam đưa nhà văn Mai Thảo đến nơi an nghỉ cuối cùng, một nghĩa trang nằm cạnh con đường Bolsa chạy xuyên qua khu trung tâm của Little Sài gòn. Từ đây hàng ngày Mai Thảo vẫn có thể trông thấy bạn bè của mình qua lại trên con đường tấp nập có nhiều đồng hương qua lại, và ở bên kia thế giới, chắc anh vẫn mỉm cười nhìn đám bạn bè cũ tất tả lo toan cho cuộc mưu sinh với nụ cười hiền lành và ánh mắt ân cần quen thuộc của gương mặt anh.

Những người bạn không có cơ hội thăm viếng Mai Thảo trong những tháng bệnh cuối cùng, hôm viếng anh lần cuối ở nhà quàng, đều ngỡ ngàng không nhận ra anh. Ngày thường, khuôn mặt anh dài, nghiêm trang ít nói, và điềm tĩnh trong tất cả mọi tình huống. Hôm cuối, khuôn mặt anh choắt lại, như khuôn mặt một đứa bé. Tôi đã nghe nhiều lời thì thào trong tiếng nức nở: "Anh Mai Thảo đây ư?"

Hôm cùng với chị Trần thị Lai Hồng và chị Bùi Bích Hà lên thăm anh tại bệnh viện Barlow ngoại ô Los Angeles, chúng tôi cũng đã thốt lên câu hỏi ấy. Chúng tôi không nhận ra anh nữa. Chị Bùi Bích Hà nghĩ là chúng tôi đã vào lộn phòng. Chị Lai Hồng trỏ vào tấm bảng ghi tên bệnh nhân QUY NGUYEN, chúng tôi mới dám chắc người nằm đó là Mai Thảo. Cô y tá người Hoa đang bơm thực phẩm vào dạ dày anh, và anh thở bằng hai ống ni-lông nối vào bình dưỡng khí. Anh đã không thể tự sống được bằng hoạt động của chính cơ thể mình. Anh sống bằng máy. Cô y tá

cố gắng tập cho hai chân anh co lên co xuống để khỏi tê liệt nhưng anh không cử động đôi chân được. Cô y tá khuyến khích bảo gắng tập cho đôi chân cử động bình thường để cô chuyển anh lên xe lăn đẩy ra hành lang ngắm cây cối xanh tươi chung quanh bệnh viện cho đỡ buồn. Anh lắc đầu. Cô y tá cũng lắc đầu, mang vào chân anh hai chiếc tất nĩ để gót chân khỏi bị nhiễm trùng tạo ra vết lở ở gót. Cô rời phòng, nét mặt thôi không còn buồn rầu thất vọng mà hớn hở vui mừng sau khi chị Bùi Bích Hà cho biết bệnh nhân của cô là một nhà văn tiếng tăm của Việt Nam. Chữ nghĩa, văn chương, trong những hoàn cảnh bất ngờ nhất, ít ra cũng giúp cho những người khổ sở vì nó một niềm an ủi nhỏ nhoi!

Anh Mai Thảo nhận diện được tất cả chúng tôi. Do dụng cụ hô hấp gắn ở mũi và cổ họng, anh không nói được, anh ra dấu cho chị Lai Hồng bảo đem bút và giấy cho anh bút đàm. Chúng tôi mừng vì đôi tay anh vẫn có thể cử động tuy yếu ớt. Và đôi mắt anh, tuy mỏi mệt, vẫn còn có thể phát ra ánh vui. Anh viết lên tập giấy hai câu:

"Cảm ơn đã vào thăm."

" Xin lỗi bị đau nặng chưa nói được."

Chúng tôi lặng người sau khi đọc hai câu anh viết. Cảm ơn! Xin lỗi! Đáng lẽ tất cả chúng tôi, tất cả bạn bè và độc giả của anh phải "cảm ơn" và "xin lỗi" anh, chứ không phải anh thốt ra hai tiếng đó. Chúng tôi lúng túng không biết phải làm gì để cho anh hồi phục, lúng túng vì dù không có kiến thức y khoa, chúng tôi đều cảm thấy anh đang đi trên con đường một chiều, không còn cơ may nào quay trở lại đời sống bình thường như trước. Chị Lai Hồng vừa kể chuyện đời sống mới của chị ở Florida vừa xoa bóp hai ống chân và cánh tay anh. Tất cả chỉ còn xương bọc da. Trên toàn thân, trừ hai tay, đôi mắt là còn sự sống, tất cả đều bất động. Trong khi đầu óc anh vẫn hết sức tỉnh tường. Hai câu anh viết , với cái gạch ngang ở đầu dòng, với những lời lẽ được lựa chọn thích hợp và chính xác, vẫn còn đầy đủ tính cẩn trọng cần thiết của một người suốt đời trân trọng và tin tưởng ở sức mạnh của ngôn ngữ. Vẫn còn đầy đủ sự trân trọng của anh đối với bạn bè, không phân biệt tuổi tác, tính tình, tài năng, học thức. Bất cứ ai yêu văn chương đều là bạn anh, đều được anh xem là tâm giao vì đã sống hết mình trong "cõi viết", và theo anh, như thế họ "đã là". Tôi nghĩ suốt thời gian anh nằm một mình trong các bệnh viện vào giai đoạn cuối đời, ngay cả thời gian anh còn ở căn phòng chung cư sau quán Song Long nằm suốt ngày trên giường vì đôi chân quá yếu, sự đau khổ nhất của Mai Thảo là trí óc minh mẫn trong khi thân thể ngày càng bất lực. Nhớ bài thơ bệnh anh làm khi chưa thật sự bệnh:

Mỗi lần cơ thể gây thành chuyện
Ta lại cùng cơ thể chuyện trò
Bảo nó chớ gây thành chuyện lớn
Nó nghĩ sao rồi nó lại cho.

Như thế nghĩa là từ lâu lắm, từ hơn mười năm trước khi "cơ thể gây thành chuyện lớn", anh đã tiên liệu cái ngày trí óc anh và cơ thể anh không đi cùng một con đường. Phải chăng đây là cái mâu thuẫn lớn nhất trong cuộc đời đầy mâu thuẫn của anh?

Đám tang của nhà văn Mai Thảo qui tụ hầu hết những người bạn thực sự yêu thương quí trọng anh, và nếu nhìn một vòng những người đưa anh tới nơi an nghỉ cuối cùng, chúng ta thấy họ thuộc đủ mọi thành phần. Họ khác biệt nhau về tuổi tác, sở thích, tính tình, học thức, nghề nghiệp... Có thể ngoài niềm đau chung là cái chết của Mai Thảo, họ không có gì để nói với nhau. Mai Thảo là một người có nhiều bạn. Anh sống hết mình với bạn, ân cần lo lắng cho bạn. Nói như thế không có nghĩa là anh coi tất cả những người anh gặp trên đường đời là bạn. Anh có một tiêu chuẩn kết bạn khá lạ lùng, đôi khi cực đoan và phi lý. Chẳng hạn trong văn giới, anh thường phân biệt những người "bạn văn" của anh với những người anh liệt vào hạng "ngoại đạo". Tiêu chuẩn ấy không dựa vào tài năng, vào giá trị tác phẩm của người viết. Cũng không dựa vào vị trí xã hội của họ. Bằng cách định giá của riêng anh, Mai Thảo liệt vào hàng "ngoại đạo" tất cả những người (theo anh nghĩ) không xem văn chương là lẽ sống duy nhất trong đời, những người đầu tư tâm lực của mình vào một ngành hoạt động khác nhưng lâu lâu nhảy vào văn chương như một thú giải trí cuối tuần. Cũng có lúc anh nới rộng tiêu chuẩn ngoại đạo này, xét cả đến cách sống. Anh không mấy ưa cách sống ngăn nắp sáng vác ô đi tối vác về của giới công chức, và cảm thấy dễ thân thiết gần gũi hơn với giới nghệ sĩ trình diễn sống không theo khuôn phép khắc khe của guồng máy xã hội. Một khi đã nhận ai là người "trong đạo", Mai Thảo cư xử hết sức chân thành với họ. Ngược lại, anh dửng dưng (và đôi khi còn cay nghiệt nữa) đối với những người bị liệt vào hàng ngoại đạo. Khuynh hướng định giá bạn bè theo lối ấy, theo tôi, đã làm nẩy sinh những tình cảm yêu ghét cực đoan về Mai Thảo. Làm nẩy sinh một hiện tượng trong văn học Miền Nam trước 1975 mà nhà văn Nguyễn Sỹ Tế, khi trả lời phỏng vấn của Đài RFI, gọi là hiện tượng "thiết triều". Những nhà nghiên cứu phê bình văn học sau này có thể không đồng ý với nhau về văn chương Mai Thảo và ảnh hưởng thực sự của nhóm Sáng Tạo đối với văn học Miền Nam, nhưng

trong sinh hoạt văn hóa của Miền Nam suốt hai mươi năm (1955-1975), không ai có thể phủ nhận được ảnh hưởng lớn lao của Mai Thảo. Anh gây thành một phong trào viết óng ả chải chuốt như lối viết của anh, lối viết đó lan sang giới truyền thanh qua những lời giới thiệu bài hát, chương trình Tao đàn, và cho tới bây giờ, đã trở thành cái nếp không thể bỏ được, làm nhịp cầu giữa ca nhạc và văn chương. Anh tạo thành một thế lực văn hóa ảnh hưởng lan rộng qua nhiều ngành, từ văn chương, báo chí, xuất bản, qua ca nhạc, điện ảnh.

Tất cả những "thế lực", những "ảnh hưởng" lớn lao ấy không do chủ ý của Mai Thảo. Anh không hề "muốn gây thành chuyện lớn". Tìm hiểu về thuở ban đầu của tờ *Sáng Tạo* (qua lời những người sáng lập, qua chính lời anh kể), chúng ta sẽ thấy không hề có những tuyên ngôn lớn lao, những triết lý định hướng, những sơ đồ cách mạng nào cả. Mỗi người một ý. Bản tính ai thế nào thì cứ viết như thế. Doãn Quốc Sỹ là một trong những cây bút cột trụ của Sáng Tạo, nhưng làm sao tìm ra "không khí Sáng Tạo" trong *Khu Rừng Lau* hay *Dòng Sông Định Mệnh*? Người "sáng tạo" nhất của nhóm có lẽ là Thanh Tâm Tuyền. Còn Mai Thảo, người cầm lái, thì văn phong của anh dù hết sức tân kỳ trong cách sử dụng ngôn ngữ (biến danh từ thành động từ, biến tĩnh từ thành danh từ...) vẫn nặng tính cổ điển biền ngẫu. Ngay cả chuyện nhận tài trợ của cơ quan USIS (mà chính quyền cộng sản dựa vào đó kết án cả Mai Thảo lẫn tờ *Sáng Tạo* là công cụ của Mỹ), Mai Thảo vẫn không xem là điều quan trọng. Anh khơi khơi mà viết, khơi khơi mà sống, kết bạn kết thù cũng hết sức khơi khơi, như một người đi lạc giữa đời. Do đó tuy nhiều bạn, nhưng suốt đời anh cô đơn.

Anh kết bạn vì sợ cô đơn. Không biết thời trước 1975 ở Sài gòn thế nào, chứ trong thời gian quen anh ở Hoa Kỳ, tôi thấy anh là người cô đơn nhất trong những bạn văn tôi biết.

Mai Thảo tự phác hoạ chính xác chân dung của anh, hay nói đúng hơn, chân dung nỗi cô đơn lớn lao của anh:

Sớm ra đi sớm hoa không biết
Đêm trở về đêm cành không hay
Vầng trăng đôi lúc tìm ra dấu
Nơi góc tường in cái bóng gầy

Nhiều hôm sau một cuộc họp mặt đông vui nhiều bạn bè, tôi chở anh về căn gác trọ lúc phố xá vắng tanh. Khu chung cư dành cho người già cũng ngủ im trong khuya khoắc. Xe dừng. Nhưng Mai Thảo ngồi im,

không muốn xuống. Anh đề nghị tìm một chỗ họp mặt nào khác. Khi thấy đề nghị của mình vô lý, anh đành mở cửa, bước khỏi xe. Anh than: "Lại phải trở về cái quan tài này nữa." Anh không cảm thấy yên ổn trong căn phòng quen thuộc của anh. Mà anh cũng không tìm thấy chỗ nào trên trần gian này là nơi an trú, từ ngày anh phải xa quê hương. Chỗ nào cũng là quan tài, phòng giam lạnh lẽo.

Mỗi ngày một gạch mỗi ngày giam
Lên bức tường câm cạnh chỗ nằm
Gạch miết tới không còn chỗ gạch
Gạch vào trôi giạt tới nghìn năm.

Anh là hiện thân trọn vẹn nhất của hai tiếng "lưu vong", hơn thế nữa, trong khi những bạn văn khác tìm cách thích nghi với hoàn cảnh mới, Mai Thảo khăng khăng sống y như cũ, từ chối tất cả những thay đổi cần thiết để hội nhập. Anh không học Anh văn, không lái xe, chữ viết nắn nót trang trọng trên trang giấy kẽ hàng, thậm chí hàng tháng cứ dùng viết Bic viết từng địa chỉ và họ tên của bảy trăm độc giả dài hạn của tạp chí Văn lên phong bì chứ không dùng phương tiện điện toán hiện đại. Tinh thần anh đề kháng với những gì đang đổi thay trước mắt. Bức ảnh chụp Mai Thảo ngồi một mình trên ghế chờ xe buýt trong khi hậu cảnh là một vệt mờ của chiếc xe buýt đang chạy qua, sở dĩ được xem là bức ảnh đẹp nhất trong loạt chân dung Mai Thảo, vì nhiếp ảnh viên đã chụp bắt được "chất lưu vong" của nhà văn. Anh là người ngồi chờ một chuyến xe buýt không bao giờ có. Chuyến xe của quá khứ. Những chuyến xe của đời thường qua lại đúng giờ trước mắt anh, nhưng anh từ chối không bước lên. Anh chờ những chuyến xe từng chở anh từ Nam Định lên Hà Nội. Anh chờ những chuyến xe chở anh từ đường Ký Con về đại lộ Tự Do. Anh chờ Quá Khứ. Một mình chờ. Héo hắt chờ.

Y lý hiện đại không giải thích được căn bệnh của Mai Thảo. Theo lẽ thường, uống rượu nhiều như anh thì dù có lá gan bằng bạch kim cũng phải cháy. Lúc bệnh anh trở nặng, các bác sĩ quen thân của anh đoan chắc không cần chẩn đoán thử nghiệm lôi thôi cũng biết anh đã tới ngày phải trả giá cho thói quen lạm dụng rượu mạnh. Nhưng kết quả hoàn toàn trái ngược. Gan anh bình thường. Rà soát hết lục phủ ngũ tạng, cơ thể Mai Thảo không mắc phải chứng bệnh gì. Bệnh viện kết luận anh chỉ bị chứng suy dinh dưỡng, vì anh không chịu ăn uống gì cả. Chỉ cần rán ăn cho cơ thể có đủ chất dinh dưỡng, là mọi sự được giải quyết.

Thật dễ dàng, và đơn giản. Nhưng tới đây thì cơ thể của Mai Thảo lên

Vĩnh biệt Mai Thảo
KHOA HỮU

Người sao vội vã xuôi tay
trăm năm vuốt mắt, một ngày để tang
quê nhà dâu, cỗ áo quan
núi đau thân thế, oán tràn mặt sông.

Bãi dâu xanh cỏ tang bồng
chữ văn chương viết mấy dòng bia phai
đất dung thân, mộ thiên tài
bó hoa ta viếng đặt ngoài hư vô.

Người đi dâu trốn hận thù
bước chân đã chạm ngàn thu, thôi dành!

tiếng. Nó "gây thành chuyện lớn". Nó từ chối không chịu ăn. Nó hợp tác với tinh thần lưu vong đề kháng để nói lớn: "Không!"

Mắt đã từ lâu mù dáng người
Tai đã từ bao lạc tiếng đời
Đứng lên gửi lại lời xin lỗi
Của kẻ ra về giữa cuộc chơi.

Gửi lại lời xin lỗi! Mai Thảo xin lỗi chúng tôi hôm ấy ở bệnh viện Barlow. Anh không muốn đi cùng đường với chúng tôi, cố gắng thích nghi với cuộc sống trước mắt. Anh muốn quay ngược trở lại. Cho nên tôi không mấy ngạc nhiên khi hay tin trong những ngày cuối đời ở bệnh viện Garden Grove, anh cũng dùng bút đàm hỏi nhà thơ Trần Dạ Từ là bao giờ cho anh về lại đường Ký Con. Nỗi cô đơn lớn lao của anh chỉ được giải tỏa khi anh bước lên những chuyến xe buýt cũ của quê hương mà không còn phải sợ bất cứ thứ quyền lực trần thế nào. Anh đã toại nguyện.❐

Hơi thở văn chương

Trần Long Hồ

Trong một lần nói chuyện với anh Trần Hoài Thư tại quán sách Minh Văn, chúng tôi có bàn về ảnh hưởng của tuổi tác vào sự sáng tác trong sinh hoạt văn học. Lần đó, chúng tôi không có nhiều thời giờ, hơn nữa anh Thư phải trở về New Jersey ngay trong chiều hôm đó. Câu chuyện không được bàn lâu và không có một kết luận rõ ràng nhưng chúng tôi đồng ý với nhau rằng, tuổi tác có ảnh hưởng nhiều đến chuyện sáng tác văn chương.

Tôi đã nghĩ về chuyện này từ lâu, mỗi khi tôi nhớ đến hai vị, Võ Phiến và Mai Thảo. Cả hai vị có số tuổi suýt soát nhau. Công trình đóng góp của hai người đều vượt quá hai thế hệ đời người. Cả hai đều sáng tác từ thời rất trẻ và vẫn còn cầm bút sinh hoạt cho đến lúc tuổi già.

Người nào có văn phong ấy. Mỗi nhà văn có một căn cước riêng. Có lẽ, chúng ta đều đồng ý với nhau về điều ấy. Đọc văn Mai Thảo, chúng ta biết ngay đó là Mai Thảo. Đọc văn Võ Phiến, chúng ta biết ngay đó là Võ Phiến. Thế thì, người già theo tuổi tác, văn phong có già theo tuổi hay không? Sức khỏe hao mòn theo tuổi tác, còn văn phong có hao mòn theo năm tháng hay không?

Hôm nay, sự ra đi của Mai Thảo khiến tôi nhớ lại câu chuyện này. Sự nghiệp văn chương của Mai Thảo và Võ Phiến quá lớn. Tác phẩm của hai vị quá nhiều. Tôi không đủ sức để liệt kê tác phẩm của hai vị trong một khuôn khổ hạn hẹp về thời gian và không gian. Tôi không có tham vọng phẩm bình về văn chương của hai vị. Tôi chỉ đề cập đến một khía cạnh rất nhỏ trong sự nghiệp đồ sộ của hai vị, là, so sánh cách viết của anh Mai Thảo và cụ Mai Thảo, cách viết của anh Võ Phiến và cụ Võ Phiến.

Trước khi bàn về Mai Thảo, tôi có chút liên hệ về trường hợp Võ Phiến trước. Chúng ta đều biết ngoài sở trường tùy bút, Võ Phiến còn sở

đắc về truyện ngắn. Ai đã đọc truyện ngắn của Võ Phiến năm xưa và truyện thật ngắn của ông sau năm 1975 tại hải ngoại, đều nhận thấy khác.

Từ những truyện ngắn trong các tập "Chữ Tình" (1956), "Người Tù" (1957), "Mưa Đêm Cuối Năm" (1959), "Đêm Xuân Trăng Sáng" (1961), "Thương Hoài Ngàn Năm" (1962), "Về Một Xóm Quê" (1966). Sau này, Võ Phiến xếp lại các truyện ngắn ấy và thêm vài truyện khác nữa, cho tái bản thành hai tập "Truyện Ngắn I" (1987) và "Truyện Ngắn II" (1989).

Cho đến truyện thật ngắn của Võ Phiến trong tập "Truyện Thật Ngắn" do nhà Văn Nghệ xuất bản năm 1991. Đây là tập truyện đúng như tên của nó đã nói, do nhà Văn Nghệ xuất bản, khổ thật nhỏ, 4.5 và 7 inches, chỉ dày 123 trang, gồm 12 truyện.

Kể từ tập truyện ngắn đầu tiên "Chữ Tình" (1956) cho đến khi Võ Phiến viết các truyện thật ngắn, cho in vào năm 1991, tức 35 năm sau (kể là 36 năm từ khi ông chính thức viết vào năm 1955). Sau một khoảng thời gian, chiếm gần như trọn đời viết văn của Võ Phiến, tới cuối đời ông chọn thể loại này (Võ Phiến sinh năm 1925), hẳn nhiên ông đặt nhiều tâm ý và tâm đắc vào chúng.

Ngay vào đầu tập truyện, Võ Phiến đã nói rằng: *"Các truyện trong tập này đều thiết tha và chân thành ước ao được thật ngắn. Nếu có truyện nào không đạt được sở nguyện, ấy là do ở lỗi tác giả. Kính mong lượng thứ"*.

Như vậy, truyện càng ngắn thì Võ Phiến càng thích và mong muốn như vậy.

Để so sánh mức dài ngắn của truyện, ta đọc lại những truyện ngắn của ông trong các thập niên trước năm 1975, hầu hết các truyện đều dài, có khi dài đến 30 trang như "Dung", 26 trang như "Mưa Đêm Cuối Năm", 30 trang như "Lỡ Làng", 33 trang như "Tâm Hồn", thậm chí đến 44 trang như "Thác Đổ Sau Nhà". Các trang sách của nhà Văn Nghệ đều dùng chữ nhỏ, size 10. Như vậy trong tiến trình làm cho truyện ngắn từ dài thành vừa rồi thật ngắn, hẳn nhiên Võ Phiến ôm ấp hoài bảo lớn lắm. Bởi vì chỉ 300 chữ mà chuyên chở ý tưởng của 5000 chữ chẳng hạn, chuyện không phải dễ làm.

Chúng ta hãy đọc thử hai đoạn:

– *"Hôm đó, giữa trưa, chàng đang ngồi thẩn thơ nhìn ra vườn thì chợt thấy trên cỏ có những con bọ trắng nhảy lưng tưng. Ban đầu ít, thưa thớt. Thoắt cái, bọ ở đâu vụt ào tới, nhảy tưng bừng. Lát sau mới biết là mưa đá . Vườn bắt đầu ướt át. Mưa mạnh. Bọ càng lúc càng nhảy dữ. Đầy*

cả vườn cỏ. Mỗi con chỉ nhảy một cái thôi, rồi nằm im. Ngộ quá . Chàng kêu mọi người trong nhà ra xem mưa đá ." (truyện thật ngắn "C" Áo đen", 1991)

Rồi chúng ta đọc một đoạn khác:

"Cặp mắt kia có vẻ là một cặp sinh vật nhỏ bé tự chúng có cá tính, có đời sống biệt lập, chứ không phải là một bộ phận trong thân thể người ấy. Tôi thành thật nói rằng chiều hôm qua khi bắt gặp cặp mắt kia từ trong góc phòng hội nghị nhắm vào tôi thì tôi chỉ bị cặp mắt tấn công, quấy ph á, làm cho bối rối, điêu đứng mà thôi, chứ tôi không hề để ý đến chủ nhân nó chút nào." (truyện ngắn "Dung", 1957)

Đoạn trên được viết bởi Võ Phiến lúc 66 tuổi, đoạn dưới cũng viết bởi Võ Phiến, nhưng lúc 32 tuổi, cách nhau 34 năm. Một đoạn viết bởi Võ Phiến-già và một đoạn viết bởi Võ Phiến-trẻ. Hai đoạn văn cũng gồm đúng 87 chữ, y như nhau. Cả hai đoạn cũng cùng 6 dấu phẩy, đoạn trên gồm 11 dấu chấm, đoạn dưới gồm 2 dấu chấm. So sánh hai đoạn, chúng ta thấy hai đoạn giống nhau ở số chữ, số dấu phẩy, chỉ khác nhau ở dấu chấm, hơn nhau tới 9 dấu chấm.

Thế thì, sơ khởi chúng ta thấy truyện thật ngắn của Võ Phiến có nhiều dấu chấm. Thật sự, khỏi cần đếm ta cũng nhận ra ngay điều đó. Võ Phiến-già viết ngắn, câu thật ngắn, dồn nén ý kinh khủng. đoạn văn có 87 chữ mà chở quá nhiều ý. Từ chuyện anh chàng ra vườn chợt thấy những con bọ trắng. Chúng nhảy nhót một hồi rồi vụt một cái không biết từ đâu chúng kéo tới quá nhiều. Chúng tiếp tục nhảy loạn xạ, lung tung. Rồi mưa đá chợt đổ ập tới, càng lúc càng mạnh làm ướt hết cả vườn. Tiếp ngay sau đó, những con bọ nhảy nhót điên cuồng hơn, ngập đầy cả vườn. Nhưng không biết tại sao, mỗi con chỉ nhảy một cái rồi nằm ngay đơ. Anh chàng đứng coi lấy làm khoái chí bèn hô hoán mọi người ra cùng xem.

Còn ở đoạn sau Võ Phiến-trẻ viết thong thả. Ý tưởng của ông trải ra rã rời, nhưng không phải là rời rạc. Suốt một đoạn, gồm 87 chữ ông chỉ để nói về hai con mắt. Võ Phiến nói hai con mắt đó làm ông xao xuyến, nhưng ông lại có vẻ muốn làm chuyện kỳ khôi, chỉ để ý hai con mắt thôi, không thèm biết tới người có hai con mắt đó. Kỳ thật, nếu ta móc hai con mắt ra, để một nơi, còn chủ nhân của chúng sẽ ra sao?

Qua chuyện so sánh hai đoạn văn trên, chúng ta càng thấy rõ hơn sự thành công của Võ Phiến trong chuyện trình làng truyện thật ngắn. Chúng ta có thể bày một cuộc chơi không kém phần thú vị, cứ lấy một đoạn văn

trong truyện thật ngắn, rồi đọc lại một đoạn khác trong truyện ngắn của Võ Phiến khi xưa, đem ra đếm chữ, dấu chấm, phẩy rồi đọ ý nhau thử chơi.

Bây giờ, sau khi so sánh, chúng ta suy nghĩ thử xem, tại sao khi về già Võ Phiến lại muốn câu văn... "cụt ngủn" như vậy. Thông thường, về già, thể chất người ta suy yếu đi, mệt mỏi nhiều, hành động chậm lại, đáng lẽ truyện ngắn phải dài thêm, nhưng ở Võ Phiến, truyện ngắn trở nên ngắn lại, và phải thật ngắn. Lý do nào đã khiến Võ Phiến làm như vậy? Tôi nghĩ, văn phong Võ Phiến đã già.

Bây giờ, tôi trở lại phần chính về Mai Thảo. Ai đã đọc Mai Thảo từ những tập truyện ngắn "Đêm Giã Từ Hà Nội" (1956), "Tháng Giêng Cỏ Non" (1957), "Bản Chúc Thư Trên Ngọn đỉnh Trời" (1960) , "Bảy Thỏ Ngày Sinh Nhật" (1965), "Chuyến Tầu Trên Sông Hồng" (1966), "Người Thầy Học Cũ" (1969), "Giòng Sông Rực Rỡ", "Một Địa Chỉ Hoa", "Đêm Lạc đường". Sau năm 1975, có bốn tập truyện ngắn in lại tại hải ngoại là "Ngọn Hải Đăng Mù", "HongKong Ở Dưới Chân", "Chân Bài Thứ Năm","Chuyến Métro Đi Từ Belleville". Trong thời gian ở hải ngoại, kể từ 1982, Mai Thảo phụ trách tờ Văn và những bài viết đáng kể của ông là loạt Sổ Tay hàng tháng trên Văn. Thể loại này có thể nói là tạp ghi hay tùy bút cũng được. Ở đây, văn phong của Mai Thảo thể hiện một sự thay đổi rất rõ.

Chúng ta thử đọc các đoạn văn dưới đây trong hai giai đoạn:

(1) *"Chàng có đôi mắt sâu như đựng chứa những hoang vu tiền sử, những đỉnh trời cao ngất không ngó thấy, những không gian buốt lạnh không có dấu chân và sự sống loài người. Đôi mắt phảng phất niềm mơ màng khó hiểu, như những cửa ngõ mở vào một thứ thế giới hư vô riêng biệt. Đôi mắt như hai vì sao trầm lặng buồn rầu ẩn chứa mọi phần tâm linh cùng thẳm, tất cả định mệnh chàng ủ kín trong đó, đôi mắt có một sức quyến rủ mãnh liệt, lúc ngủ, tròng mắt yên tĩnh bao bọc lấy đời sống hàng ngày, lấy tôi, trong cái nhìn khoan dung thỏa thuận. Đôi mắt khi cháy lên, khi ánh lửa dị thường nói sự bắt gặp của linh hồn chàng với niềm khát vọng tiền kiếp, đẩy chàng tách rời khỏi đời sống, mọi người chung quanh, đi vào những miền gió bão hoang vu, bí mật và xa xôi như khói lửa nghìn đời xa cách, nhưng vẫn còn đó, vẫn thăm thẳm cháy trong lòng đất."* ("Bản Chúc Thư Trên Ngọn đỉnh Trời", 1960)

Trong những tác phẩm viết lúc trẻ, Mai Thảo có viết những câu ngắn,

nhưng không quá ngắn, nhưng thường là những câu dài. Mai Thảo viết đoạn văn này lúc ông 33 tuổi. Khi ông đang ở đỉnh cao của sức khỏe đời người (Mai Thảo sinh năm 1927). Đọc đoạn này, chúng ta có cảm giác mệt vì hụt hơi. Chúng ta bị Mai Thảo lôi đi trên đoạn đường văn chương ấy, lâu lâu có một dấu phẩy, chưa kịp thở và nghỉ ngơi cho lại sức, thì bị kéo đi tiếp.

Chúng ta thử đọc một đoạn khác:

(2) *"Đứa nhỏ sống trong thứ thời gian rất thơ và rất xanh của bốn mùa, thứ không gian tình cờ của mưa mưa nắng nắng, nó sống trong cái thế giới của chuồng trâu bếp lửa, của khói rạ lượn lờ trên mái tranh, của hương hoàng lan thoảng thoảng trong cây, của hương bồ kết cay cay trong tóc. Nó nhớ lại tuổi nhỏ như một con chuồn chuồn ngất ngư trong biển nắng, cái tuổi nhỏ như say rượu, cái tuổi nhỏ nằm tròn thành một giọt sương mai giữa đất trời, cái tuổi nhỏ ru nó bằng nhịp võng đưa, cái tuổi nhỏ thật nhỏ, cũng thật hiền, thật non và cũng thật xanh, cái tuổi nhỏ của cái mũ trắng nó đang đội, của cái quần trúc bâu sột soạt nó đang mặc, của tóc mới đâm cứng như rễ tre, của da mới vỡ đầy vết lang ben, của tiếng nói khao khao như tiếng gà trống, cái tuổi nhỏ thật là tuổi hồng, cái tuổi nhỏ ở đồng chưa từng biết thế nào là ánh điện, là đường nhựa, là ngã tư, là phố phường."* ("Chuyến Tàu Trên Sông Hồng", 1966)

Ở đoạn này chúng ta lại bị Mai Thảo kéo phăng đi, không thể nào cưỡng lại được. Mai Thảo viết đoạn này lúc ông 39 tuổi. Văn Mai Thảo có sức cuốn hút cực kỳ mãnh liệt. Bây giờ, chúng ta không có thời giờ để suy nghĩ đến lúc nào được dừng lại để thở. Quả thật, chúng ta sắp đứt hơi vì văn Mai Thảo lôi đi quá mạnh. Như vậy, Mai Thảo càng chứng tỏ cái sở trường sử dụng câu dài với lối điệp câu và nhồi ý. Nghệ thuật điệp câu và nhồi ý của Mai Thảo như từng đợt sóng bủa sập, không ngừng. Chúng ta đọc Mai Thảo đến nỗi bị chìm đắm, sặc sụa, và ngất ngư trong cõi văn ông.

Sau năm 1975, Mai Thảo ra hải ngoại và ông cho tục bản tờ Văn vào năm 1982. Lúc này, Mai Thảo ở tuổi 55, sức khỏe ông không còn như xưa. Trong giai đoạn từ khi Mai Thảo thực hiện tờ Văn cho đến khi ông kiệt sức, chủ yếu trong công trình sáng tác của ông là loạt Sổ Tay hàng tháng trên Văn. Đây là mục tạp ghi hay có thể nói là tùy bút của Mai Thảo. Văn phong của ông thay đổi nhiều. Ông chuyển về câu ngắn và có khi thật ngắn đến độ không thể nào ngắn được nữa. Đó là một chữ giữa

hai dấu chấm. Mai Thảo dùng rất thường một hay hai chữ xen lẫn với các dấu chấm.

Bây giờ, chúng ta thử đọc một đoạn văn khác:

(3) *"Ban ngày nắng ráo. Buổi tối cũng vậy. Mãi tới khuya, mưa mới bắt đầu. Bắt đầu cùng với im lặng, trong đêm tối. Giữa giấc ngủ và đẩy người ra khỏi giấc ngủ. Khởi sự là một nhịp mưa rì rào, phải lắng tai nghe mới thấy, chỉ như một niềm ngờ vực. Rồi mưa lớn dần, mau dần, tạo nên một cảm tưởng kín trùm, như không chỉ riêng một nào mà là khắp cùng trời đất mưa." ..."Lên giường nằm, giấc ngủ tới chưa được bao lâu đã bị trận mưa đêm đánh thức. Trở dậy. Mặc áo ấm. Lấy rượu uống. Nghe mưa đêm California. Mưa dữ dội. Trên những mái nhà. Khiến lướt những bờ tường, lênh láng những hàng hiên. Mưa ào trong khu vườn chung cư, trên những dàn bầu, bí nghiêng ngả, trên những tàu lá chuối to bản, tiếng mưa trong một khu vườn rất Việt Nam làm nhớ lắm tới Việt Nam."* (Sổ Tay, Văn số Xuân 12/1993 và 01/1994)

Mai Thảo viết đoạn văn này lúc ông bước qua 67 tuổi. Mặc dù Mai Thảo viết câu ngắn, không dùng kỹ thuật điệp câu và nhồi ý nhưng ông vẫn để lộ căn cước rất rõ. Từ vài câu đầu như "Ban ngày nắng ráo. Buổi tối cũng vậy. Mãi tới khuya, mưa mới bắt đầu.", người đọc chưa thấy Mai Thảo. Đọc tiếp vài câu kế, chúng ta đoán, có thể là Mai Thảo. Đến đoạn "không chỉ riêng một nào mà là khắp cùng trời đất mưa.", Mai Thảo đã trình căn cước cho độc giả rồi.

Trong giai đoạn về già, Mai Thảo không còn viết những câu quá dài như thời ông còn trẻ. Ông hay viết những câu ngắn, tuy không quá ngắn như những câu trong đoạn trên:

(4) *"Tôi rất thích những phút im lặng, một mình như thế, trong ngôi biệt thự rộng lớn. Buồn ngủ, lại đi ngủ nữa. Thức dậy lại, uống rượu nữa. Như một nghỉ ngơi hoàn toàn. Với những buổi tối thân mật, ở nhà, thêm mấy người bạn nữa, cùng trò chuyện tới khuya. Khác biệt hẳn với nhiều họp mặt ở nhiều nơi khác. Thoạt đầu đã ồn ào, đã một phong cách giang hồ ngang tàng nào đó. Rồi cùng uống rượu cùng say. Cùng lớn tiếng tranh luận. Biến họp mặt thành một đấu trường. Những họp mặt vừa nói ngày trước thường xảy ra ở Nam California. Cũng may những họp mặt ấy dần dần bớt hẳn đi. Và Nam California đã có những cuối tuần yên tĩnh."* (Sổ tay, Văn số tháng 03/1994).

Mai Thảo viết đoạn này cũng lúc 67 tuổi. Một đặc điểm trong cách viết của ông khi về già là ít dùng chủ từ ở ngôi số một trong các câu. Khi ông viết thư cũng vậy, ít dùng chủ từ ngôi số một.

Khi Mai Thảo đã yếu nhiều, ông vẫn tỏ ra rất sáng suốt. Ông viết như một lời chỉ dạy của người anh lớn trong văn học. Chúng ta hãy đọc đoạn văn sau:

(5) *" Văn học nghệ thuật ta, qua từng thời, nối liền thành một thời, đã tạo thành được một truyền thống tuyệt hảo và tôi cho là tuyệt diệu. Đó là lòng tôn kính tuyệt đối của người sau đối với người trước. Đó là sự tôn kính của hạ nguồn đối với thượng nguồn. Của những người đi tiếp một chặng đường đời với những người mở đường, không có những khai phá ấy sẽ chẳng có một con đường nào hết."* (Sổ tay, Văn số tháng 07 và 08/ 1995).

Đây là bài viết cuối cùng của ông trên Sổ Tay hàng tháng của Văn. Lúc này, Mai Thảo đã 68 tuổi, sức khỏe của ông suy giảm quá nhiều. Mọi hoạt động bình thường của ông đều bị ngưng trệ. Ngay cả những chuyện đứng dậy, di chuyển vô hay ra khỏi giường, đều phải có người khác giúp đỡ. Người phụ trách công việc này là họa sĩ và nhà văn Khánh Trường, một người yêu mến Mai Thảo với tất cả thâm tình và chịu đựng.

Sau bài Sổ tay này, Mai Thảo đành phải giao tờ Văn lại cho nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng.

Như vậy qua những đoạn văn của Mai Thảo ở hai giai đoạn trẻ và già, chúng ta nhận thấy có nhiều điểm khác.

đoạn (1), Mai Thảo viết 182 chữ, gồm có 16 dấu phẩy, 4 dấu chấm, được viết vào năm 1960, lúc ông 33 tuổi.

đoạn (2), Mai Thảo viết 192 chữ, gồm có 21 dấu phẩy, 2 dấu chấm, được viết vào năm 1966, lúc ông 39 tuổi.

đoạn (3), Mai Thảo viết 192 chữ, gồm có 13 dấu phẩy, 16 dấu chấm, được viết vào tháng 12/93 và 01/94, lúc ông bước sang 67 tuổi.

đoạn (4), Mai Thảo viết 131 chữ, gồm có 8 dấu phẩy, 12 dấu chấm, được viết vào 1994, lúc ông 67 tuổi. đoạn (5), Mai Thảo viết 82 chữ, gồm có 4 dấu phẩy, 4 dấu chấm, được viết vào năm 1995, lúc ông 68 tuổi.

Đọc qua năm đoạn văn này, chúng ta nhận thấy rằng lúc trẻ Mai Thảo thường viết câu dài, rất ít dấu chấm, dấu phẩy thay đổi tùy đoạn.

Tháng Giêng, Mai Thảo
PHAN NI TẤN (ND)

Múc tràn một cốc bể dâu
nghiêng đôi tay xuống rót sầu đương gian
sụt sùi ba nén tâm nhang
thổ ra nghi ngút cái tàn cố hương
xa quê biết mấy đoạn trường
thời gian rồi cũng tà dương như người
rót về dâu đó nỗi đời
tháng Giêng, Mai Thảo ngậm ngùi ra đi.

Khi già, Mai Thảo thường viết câu ngắn, đôi khi rất ngắn, số dấu chấm gia tăng, số dấu phẩy có phần giảm đi. Như vậy, đến khi già, Mai Thảo ngắt câu nhiều hơn, cho nên độc giả không còn cảm giác mệt nhọc vì bị ông lôi kéo đi bằng câu văn dài lả lướt, điệp câu liên tục với ý nhồi chập chùng.

Lý do nào khiến Mai Thảo thu ngắn câu văn của ông lại và ngắt ý liên tục. Tôi nghĩ, tuổi già và sức khỏe có chi phối vào cách viết của Mai Thảo hay Võ Phiến. Ngoài sức khỏe, tuổi đời và kinh nghiệm sáng đã khiến hai vị cô đọng ý tưởng cũng như đơn giản câu văn lại. Đến già, hai vị nhận thấy không cần thiết phải làm chuyện điểm trang hay chải chuốt câu văn như lúc trẻ. Hai vị nhận thấy không cần hay không muốn viết lượn hoặc viết vòng, mà cứ viết thẳng ra ý tưởng muốn truyền đạt đến độc giả. Hai vị đều có điểm suy nghĩ giống nhau là không những viết thẳng mà viết ngắn, nếu cần, càng ngắn càng tốt. Có lẽ, hai vị nghĩ rằng, già rồi, mệt quá mà, muốn nói gì thì nói thẳng ra cho rồi.

Trở về với đơn giản. Trở về với mộc mạc. Trở về với cát bụi. Đó là hành trình trở về với đạo.

Nhà văn già theo tuổi, văn phong có già theo năm tháng hay không? Nghĩ rộng ra, với một nghệ sĩ, có giống như thế không?❐

Bất toại từ

NGHIÊM XUÂN HỒNG

Gửi Mai Thảo

Chén rượu hoàng hoa vỡ mất rồi
Ngày đông lất phất hạt mưa rơi
Cuộc đời có lẽ không bằng mộng
Mộng được say sưa sập tháng ngày.

Rũ xác thân này thoát khỏi ra
Chơi vơi một bóng đuổi trăng tà
Ngước đầu nhìn ánh sao lấp lánh
"Triệu điều không hiểu"...có hiểu ra?

Lớp sóng tử sinh là thế thế
Chập chùng ẩn hiện khó bề phân
Văn chương chữ nghĩa dành bỏ lại
Tìm kiếm thiên thu nơi áng mây.

Áng mây chới với phương trời lộng
Biết rót về đâu ai rót đây
Chai rượu năm xưa mờ khói biếc
Rót tràn muôn thuở...vẫn tay không.

Bài thơ cho Mai Thảo thay vì nắm đất

HUỆ THU

Trời không có nắng
chẳng đang mưa
buổi sáng âm u
buồn
thấn thờ
bướm chẳng bay qua
hoa chẳng nở
cỏ thì...
mấy ngọn gió đong đưa!

Tin ông Mai Thảo thành thiên cổ
nghe nhớ miên man một bóng hình
rồi tưởng miếu đền ai dựng sẵn
mà đâu?
đâu mất giữa mông mênh!

Rồi tin vùng vịnh: Saddham giận
người Mỹ đầy trong một phái đoàn
đọc báo: Alger người bị giết
lòng tin - mộ đạo - bỗng tan hoang!

Buồn ơi!
Buổi sáng từ Mai Thảo
tôi thả hồn bay thế cánh chim
ai thả hồn bay về giáp mặt
sao thung lũng tím?
bóng may chìm!

Sáng nay...
tôi có thơ kỳ lạ
nhớ thơ Hồ Dzếnh
buồn bâng quơ:
"Trời không nắng trời không mưa
Chỉ hiu hiu gió cho vừa nhớ thương!"

Mai Thảo ơi!
Ông lạc đường
về chi Thiên quốc
gió vờn mây bay
Hạ câu thơ xuống làm sao nhỉ
giụi mắt - ô hay mặt lệ đầy!

Thế giới người

KHÁNH HÀ

Người nằm đó mong manh như vạt nắng
Chờ hoàng hôn xóa tắt vệt phù du
Hồn lênh đênh qua những nẻo sương mù
Tìm về lại Căn Nhà Vùng Nước Mặn
Như con chim sẻ tìm về mái ấm
Tháng Giêng Cỏ Non bát ngát mùa xuân.

Người nằm đó có còn nghe xoáy buốt
Tiếng còi tàu vang vọng, tiếng gió, mưa
Đêm Giã Từ Hà Nội xa xưa
Con sông Hồng chảy băng băng trong ký ức
Mái Tóc Dĩ Vãng một thời thao thức
Mười Đêm Ngà Ngọc Cũng Đủ Lãng Quên Đời.
Người có bàng hoàng Khi Mùa Mưa Tới
Còn chút ngậm ngùi Để Tưởng Nhớ Mùi Hương
Ai đã một thời Cùng Đi Một Đường
Và cũng đã chia lìa, từ biệt
Lối Đi Dưới Lá, vòm trời xanh tha thiết
Sống Chỉ Một Lần, mãnh liệt, đam mê.

Tới Một Tuổi Nào lòng chợt bình yên
Đêm trăng xanh trôi nhẹ một bóng thuyền
Kỷ niệm cũ là Dòng Sông Rực Rỡ
Không gian, thời gian là nhạc là thơ
Trang sách mở hằng hà vì sao sáng
Từ Bán Chúc Thư Trên Ngọn Đỉnh Trời

Mười hai tháng Chạp, người đi đi rồi
Phải căng Bắc đẩu trở về ngôi
Một đời thơ mộng, một đời hào sảng
Góc quê người khép lại tấm rèm nhung
Người Nhắc Tuồng lặng lẽ giã từ sân khấu
Tiễn người, rưng rưng hai hàng lệ nến.

Bàn thêm về Lục Vân Tiên và Ca dao với Nguyễn Hưng Quốc

Thế Uyên

Sau nhiều tháng làm việc tại Việt Nam trong một phái đoàn giáo dục quốc tế, mỏi mệt vì bầu không khí nhiệt đới mỗi lúc đặc hơn về văn hóa tư tưởng cũng như tư duy, căng thẳng trong chủ nghĩa dân tộc loại sô vanh đang được đẩy tới những đỉnh điểm thay cho chủ nghĩa Mác Lê nin, dầy đặc những nghi ngờ của các cơ quan an ninh giành cho những người từ nước ngoài về Việt Nam, vợ chồng tôi mới được trở về Mỹ vui Xmas và ăn Tết với gia đình, tôi đã thật thú vị khi được đọc bài "Đọc... chơi vài bài ca dao" của Nguyễn Hưng Quốc (*Văn Học*, Xuân Mậu Dần 1998, Cali., USA). Và cũng đồng ý với Nguyễn Hưng Quốc đã đến lúc chúng ta đọc lại ca dao, và cả tục ngữ nữa, với cách nhìn bây giờ, và ngó lại đánh giá lại một số nhà văn thơ trước đây. Với một thái độ không gay gắt cực đoan, mà còn kèm thêm một nụ cười nhẹ nhàng và thông cảm nào đó.

Dù miền tây bắc nơi tôi đang ở đang là mùa đông mây phủ đầy trời và mưa lạnh liên tục, tôi cũng chưa đủ thư giãn để định thần ngồi viết một bài đầy đủ về vấn đề này. Do đó những gì dưới đây chỉ là những ghi chép tùy hứng vào lúc cuối năm âm lịch, do đó mở rộng cho những đồng ý, bác khước cũng như tranh luận thêm sau này, tùy những người đọc.

1. Trước hết phải ghi công Nguyễn Hưng Quốc đã đưa ra những câu ca dao của quần chúng Nam kỳ phê phán một cách hóm hỉnh Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu (khi nói tới Nam kỳ, tôi muốn nói phần đất Nam kỳ Lục tỉnh mà chế độ hiện nay ở Việt Nam gọi là Nam bộ) và thích thú Nguyễn Hưng Quốc dám tuyên bố ngày nào viết một cuốn bình luận về Nguyễn Đình Chiểu, anh có thể để những câu ca dao anh đã tìm ra dưới đây lên đầu sách:

Bài 1:

Vân Tiên ngồi dưới gốc môn
Chờ cho trăng lặn bóp l... Nguyệt Nga

Bài 2:

Vân Tiên cõng mẹ chạy ra,
Đụng phải cột nhà cõng mẹ chạy vô.
Vân Tiên cõng mẹ chạy vô,
Đụng phải cái bồ, cõng mẹ chạy ra.
Vân Tiên cõng mẹ chạy ra...

Khi đọc những bài trên trên *Văn Học*, tôi thú vị vì tít mù năm 1957, khi dạy học ở trường trung học Nguyễn Đình Chiểu Mỹ Tho, một buổi tối sau khi đi ăn cơm về, ngồi tản mạn trong sân trường đợi đến giờ lên lầu ngủ, một ông bạn trẻ đã cười đọc cho tôi nghe những câu ca dao trên. Anh là người Mỹ Tho, đã học hết lớp 9 tại trường mang tên danh sĩ mù này rồi mới lên Sài Gòn học tiếp. Anh đang là sinh viên Đại học Khoa học cũng như tôi đang là sinh viên Đại học Văn khoa, hai đứa tôi cùng xin làm giáo sư dạy giờ (10 g/tuần) để lấy tiền học tiếp. Nếu về chất Nam kỳ thì anh đúng là Nam kỳ 100%, vậy mà anh đã hóm hỉnh đọc cho tôi nghe những bài mà anh khẳng định là ca dao rất phổ biến. Lúc ấy tôi còn bán tín bán nghi sự khẳng định của anh, nhưng bây giờ, với sự "tái khám phá" và "tân diễn giải" của Nguyễn Hưng Quốc, tôi tin hẳn anh bạn trẻ năm nào đã nói thật. Nhưng bài 1 do anh đọc hơi khác bài Nguyễn Hưng Quốc đã đưa ra, như sau:

Vân Tiên ngồi "núp" bụi môn,
Chờ cho trăng khuất "sờ" l... Nguyệt Nga.

Tôi cho ấn bản ông bạn Nam kỳ chính xác hơn vì bụi môn thấp nên khó ai có thể *"ngồi gốc"* được, vậy *"ngồi núp bụi môn"* hợp lý hơn. Câu thứ hai chữ *"sờ"* hợp lý hợp tình hơn từ *"bóp"* của Nguyễn Hưng Quốc. Đối với hai cơ phận nữ nam nhân mê nhất, là nhũ hoa và âm hộ, thì do hình dáng cấu tạo và vị trí trên cơ thể, người ta thường *"bóp vú"* đàn bà con gái (*Bộ Binh bộ Hộ bộ Hình, Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi*, hoặc: *Khoan khoan tay chú, đừng bóp vú tôi...*), còn phần dưới, nam nhân thường mở bàn tay ra mà sờ vào vùng cấm địa. Như thế mới tạo ra khoái cảm.

Còn nếu "bóp" nơi đó, phụ nữ sẽ đau đớn.

(Đọc đến đây có thể một số độc giả sẽ than mấy ông nhà văn hay tán nhảm. Sự thực không hẳn như vậy trong địa hạt sưu khảo và phê bình văn học. Cách đã không lâu trong một bữa ăn tại một quán đồ Huế tại Hà Nội, có mặt Nguyễn Huệ Chi và Phong Lê, cả hai đều là viện sĩ có tiếng nghiêm túc của Viện Văn Học Hà Nội, Nguyễn Huệ Chi bỗng ngưng ăn quay sang hỏi vợ chồng tôi: "Anh chị xét xem mấy câu đồng dao này thuộc vào thời nào và của miền nào:

Bà ba béo
Bán bánh bèo
Bị bỏ bóp
Ba bốn bận.

Mấy câu đồng dao này thì tôi biết quá vì hồi nhỏ chạy trên vỉa hè Hà Nội, tôi cùng các em gái đã hay hát bài này. Bây giờ già rồi, xét lại nguồn gốc nó cũng không dễ. "Đầu tư chất xám", "động não" um xùm thì công trình tập thể của bọn tôi mới chỉ là: từ "bóp" hay "bót" phát xuất từ chữ Pháp, do đó đồng dao này có tuổi thọ không cao. Bà ba "béo" cho biết đồng dao chắc của miền Bắc, vì nếu từ miền Nam, thì hẳn đã là "bà ba mập" (*Mập thù lu, Cưỡi ngựa ú...*). Đến đây Nguyễn Huệ Chi mới nêu vấn nạn: Bán "bánh bèo", chỉ trong Nam mới có bánh bèo thôi chứ... Bữa ăn vui vẻ chấm dứt ở đây và bạn đọc nào giải được vấn nạn của Nguyễn Huệ Chi, xin gửi về *Văn Học*).

Sau khi đã hết mở ngoặc như trên, trở lại với bài ca dao 1, tôi đồng ý với cách đặt vấn đề và lý giải của Nguyễn Hưng Quốc: *"Tại sao người ta lại chọn ngay Lục Vân Tiên, một nhân vật được xem là nghiêm trang... có thể xem như một khuôn mẫu về đạo đức, để bắt làm cái chuyện phàm phu tục tử ấy? Tại sao? Chắc chắn là có lý do. Và lý do cũng không có gì khó hiểu: Chúng ta dễ dàng thấy được câu ca dao trên là một cách chống lại thái độ đạo đức khắt khe, có phần giả tạo của Lục Vân Tiên, và phần nào cũng là của Nguyễn Đình Chiểu..."* (Tương tự như ca dao phổ biến tại Đàng Ngoài trước đây: *Văn chương chữ nghĩa bề bề, Thần l... ám ảnh cũng mê mẩn đời*).

Tôi có một nhận xét nhỏ: Không biết anh Quốc dùng chữ "phàm phu tục tử" trong đoạn trên với nghĩa nghiêm túc hay đùa cợt châm biếm như Hồ Xuân Hương dùng từ "quân tử" để chỉ nam nhân trong tình trạng hứng tình hay làm tình? Nếu anh dùng theo nghĩa nghiêm túc thì "phàm phu

tục tử" hơi đông, tuyệt đại đa số dân trên thế giới, từ xưa tới nay và mãi mãi về sau, ngày nào còn loài người. Và một hành động của đa số tuyệt đối vượt thời gian không gian, *"tự thiên tử dĩ chí ư thứ dân"* đều làm, như thế phải được coi là bình thường mới đúng, không nên coi là "phàm" và "tục". Nam độc giả nào, nếu không thuộc giới tu hành bất kể đạo nào, đến giờ phút này chưa làm các động tác đó bao giờ, đề nghị cũng nên cho biết tên để quần hào năm châu bốn biển cùng ngưỡng mộ (Phần tôi, kiếm mãi trong lịch sử dài dặc của Trung Hoa, mới chỉ thấy có mỗi một ông Liễu Hạ Huệ).

2. Với bài 2, Nguyễn Hưng Quốc đã lý giải (trong nước gọi là... giải trình) như sau: ..."*Ông một mực đề cao những chuẩn mức đạo đức cổ điển và cổ kính như trung, hiếu, tiết, nghĩa với hi vọng là chúng sẽ giúp duy trì sự ổn định trong xã hội, tuy nhiên, một là, xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ 19 trong sự cọ xát dữ dội với văn minh Tây phương và thế lực thực dân, cứ ngày một rạn nứt, vô phương hàn gắn; hai là, bản thân những chuẩn mực đạo đức tưởng đâu là chân lý vĩnh cửu ấy thật ra rất đáng ngờ, và với sự lung lay của Nho học, càng ngày càng đáng ngờ thêm. Con thuyền "chở đạo" của Nguyễn Đình Chiểu, do đó, không phải chỉ trôi trên một dòng nước ngược mà còn, hơn nữa, trên thực tế, chỉ loay hoay mãi trong một vùng nước tù, không có lối thoát, hết "đụng" cái này thì "đụng" cái kia, cứ quanh quanh quẩn quẩn mãi trong sự tuyệt vọng và bế tắc. Nói cách khác, đó là những lý tưởng ở đường cùng.*"

Tôi đồng ý nhiều với câu kết của Nguyễn Hưng Quốc: "...đó là những lý tưởng ở đường cùng", với những lý do đóng góp thêm dưới đây.

a) Trên thực tế, tôi muốn nói là đối với quần chúng độc giả Nam kỳ vào thời kỳ đó, những thứ đạo lý Nguyễn Đình Chiểu đã rao giảng trong *Lục Vân Tiên* và *Ngư Tiều Vấn Đáp*, đã không có tác động nào đáng kể. Đó là thứ "văn chương phải đạo", văn chương cung đình cách ly với quần chúng miền này vốn thuộc loại dân khai hoang lập nghiệp, tương tự như dân miền Viễn Tây Hoa Kỳ trong hai thế kỷ gần đây. Dân Việt và dân Hoa đều là di dân ở phần đất Nam kỳ lúc đó còn là miền hầu như hoang địa thưa dân của vương triều Cao Mên. Dân Việt đến từ miền Bắc một phần, phần lớn hơn đến từ miền Ngũ Quảng, nhưng dù đến từ đâu họ đa số là những người có thể chất và tính khí mạnh mẽ, dù nghèo hay không cũng đều là người có chí phiêu lưu mạo hiểm. Có là thế mới dám ra khỏi lũy tre làng cố cựu để đi bộ trên con đường thiên lý, đi thuyền mỏng manh cào biển mà vào vùng Đồng Nai Gia Định. Thời đó: Gò Công là một vùng đất

cao tụ họp của nhiều đàn công, Rạch Gầm là nơi cọp lẻn nghển cả ngày lẫn đêm, Rạch Giá đầy những cây giá nở hoa trắng... Đó là vùng *muỗi kêu như sáo thổi, đỉa lội như bánh canh, dưới sông sấu lội trên bờ cọp kêu...* Những con người nam nữ thuộc loại này, xin dùng thêm chữ Anh pioneers cho mạnh và rõ hơn nữa, cách thế yêu đương, ứng xử vợ chồng và bằng hữu đều không thể giống như thời còn ở vùng đất cũ.

Một khi người nữ, nếu không lao động nơi sình lầy khai hoang cùng người nam, có ở nhà nội trợ coi con, khi cá sấu nhỏ lên ngay sát nhà, cọp lấp ló đe dọa con cái, rắn bò vào gần chỗ con nằm, họ không hề khóc lóc sợ hãi chạy trốn, mà vác tầm vông vác rựa ra tự mình chiến đấu lấy đã – gọi được đàn ông từ cánh đồng xa về, thì bản thân mình và con cái chỉ có từ chết đến bị thương. Người phụ nữ khai hoang phải mạnh mẽ như đàn ông, lao động nặng như đàn ông, sát cánh với đàn ông để mưu sinh, đương nhiên: thứ nhất: họ bình đẳng với nam giới hơn thời ở vùng đất cũ, thứ hai: về *love & sex*, họ cũng ngay thẳng và bản năng hơn, nhất là về sex. Với họ *"Yêu nhau chẳng quản chiếu giường, Ví dầu cành lá che sương cũng tình"*. (Trong cuốn *Exodus* của Leon Uris, bản dịch Thế Uyên, đã mô tả khá kỹ hiện tượng này). Cái cô Kiều Nguyệt Nga tiểu thư, cái chàng Lục Vân Tiên công tử ấy là mẫu người hoàn toàn xa lạ với họ. Bởi thế thứ văn chương có tác động đến họ phải là những truyện hiện diện đủ cả *love & sex* của Biển Ngũ Nhi, Lê Hoằng Mưu, Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Lê Xuyên... Ngay sau 1975 cũng vậy, mặc dù sự khắt khe kiểm tỏa về văn hóa tư tưởng, những nhà văn gốc Nam kỳ cũ viết văn vẫn có... lửa tình rực cháy. Ngay những sách loại "con trai con gái nên biết", hướng dẫn về tình dục trong đời sống vợ chồng với các chi tiết thật cụ thể như các sách cùng loại của Tây phương (nhiều khi dịch thẳng) đang bày khá nhiều trong các tiệm sách Việt Nam hiện nay, đa số do dân gốc Nam kỳ Lục tỉnh soạn và xuất bản.

b) Nói như thế không có nghĩa là tôi phủ nhận tài làm thơ của Nguyễn Đình Chiểu – ông là một nhà thơ có tài, không so được với Nguyễn Du hay Nguyễn Gia Thiều, nhưng đáng để được gọi là thi sĩ. Còn tính phổ biến của tác phẩm *Lục Vân Tiên* trong quần chúng, theo tôi, là do tính hoang đường với đủ phù phép tiên thuật của truyện. Với lối kết cấu có hậu, nói theo kiểu Mỹ là happy ending, theo kiểu Tàu là đại đoàn viên, phù hợp với một quần chúng chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo.

Dĩ nhiên cũng phải nói tới ảnh hưởng của cộng đồng di dân người Hoa và các truyện Tàu họ mang theo (được diễn trên sân khấu, được dịch sang quốc ngữ sau này). Lớp di dân gốc Hoa này trong thế kỷ 18 & 19

đông đảo, chiếm một tỉ lệ cao trong dân số Nam kỳ, và cũng như các di dân Việt, đa số họ cũng thuộc loại có khí chất mạnh, khả năng phiêu lưu và chiến đấu. Thứ Khổng giáo họ mang theo cũng phóng khoáng hơn ở chính quốc, không khắt khe, câu nệ và bất cận nhân tình như thứ đạo lý Nguyễn Đình Chiểu rao giảng trong *Lục Vân Tiên*.

3. Nếu mọi sự là như thế, vấn đề đặt ra là tại sao Nguyễn Đình Chiểu lại được đề cao như vậy trong suốt thời gian khá dài vừa qua?

Câu trả lời nhanh gọn có thể chỉ là: Tại ông là một người yêu nước chân thành, tại chính sách đề cao lòng yêu nước của các thế hệ lãnh đạo, vương triều và chế độ Việt Nam kế tiếp nhau.

Đến đây là bắt đầu có thể mở rộng vấn đề để tranh luận: Nếu các nhà cầm quyền xưa và nay có lý do của họ để đề cao tiêu chuẩn chính trị để định giá văn chương, nhưng tại sao văn học sử Việt Nam, cho tới tận gần đây, cũng vẫn hay lấy tiêu chuẩn chính trị để đánh giá (và đôi khi thay thế luôn) văn chương? Tại sao trong một thời gian dài, thơ văn nào cứ đề cao lòng trung quân và ái quốc thì được đề cao, ngay cả khi những văn phẩm ấy giá trị tư tưởng nghèo nàn và sáo mòn, giá trị nghệ thuật chỉ trung bình?

Chúng ta có thể thông cảm với cấp lãnh đạo chính quyền bất cứ thời nào và ở đâu, là cần phải tuyên truyền vận động quần chúng, kích thích lòng trung quân (để họ trung thành với mình), lòng yêu nước (để họ cầm vũ khí ra chiến trường) và một nền đạo lý nào đó (để điều hòa sinh hoạt của họ sao cho xã hội ổn định nhất). Nhưng thông cảm là một chuyện, còn *văn chương vẫn phải là văn chương, tư tưởng vẫn phải là tư tưởng với các giá trị riêng biệt của nó*. Quên hay giả vờ quên sự kiện ấy đi là không ổn, chưa kể còn gây nhiều tác hại cho văn hóa văn học cũng như con đường tiến hóa của dân tộc.

Tại Việt Nam nội địa, sau khi có Đổi Mới 1986, đã có không ít nhà biên khảo và phê bình đã phân tích những cái tác hại của đường lối lấy tính yêu nước tính đảng tính giai cấp ra thay thế các giá trị về văn chương và tư tưởng, đối với văn học Việt Nam kể từ 1950. Còn tại hải ngoại, sự kiện thay thế tính đảng tính công nông bằng "tính chống Cộng" đã gây tai hại trong địa hạt văn học nghệ thuật, nhất là địa hạt phê bình, như thế nào, chúng ta đã có thể kết luận sơ khởi – để tránh ngộ nhận không cần thiết, tôi xin ghi là không thích cái lối đánh giá các tác phẩm văn học theo những năm đi tù cải tạo của các người viết: càng đi tù CS lâu thì văn càng hay, càng chống Cộng và chửi Cộng dữ dằn thì có giá trị tư tưởng cao... vân vân.

Nhưng điều quan trọng cần được nêu ra ở đây là: các chính sách lấy yếu tố chính trị (trung quân, ái quốc, tính đảng tính công nông, tính dân tộc, tính chống Cộng...) ra thay thế các giá trị văn chương, nghệ thuật, khoa học, tư tưởng ấy đã làm dân tộc Việt bị thui chột các khả năng sáng tạo về bất cứ địa hạt nào, và hậu quả khi tỉnh giấc ra khỏi mây mù ngàn năm "tải đạo" ấy, Việt Nam đã tụt hậu vài ba chục năm -- nếu chỉ so với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Còn nếu so với các nước G.7 thì khoảng cách còn lớn hơn nhiều nữa.

4. Lòng yêu nước là tự nhiên, đề cao lòng yêu nước là bình thường, và là cần thiết cho sự tồn tại của một cộng đồng, một dân tộc, dĩ nhiên đừng phạm quá sâu đậm vào lỗi lầm tôi vừa trình bầy trên. Thu gọn lại cá nhân Nguyễn Đình Chiểu trong hậu bán thế kỷ 19, nhiều khi tôi và một số trí thức khác, đã tự hỏi, đã đặt vấn đề khác, như sau: "Cách thế yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu đã là có lợi hay có hại cho dân tộc Việt Nam, xét trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó?"

Tại sao chúng ta thua quân Pháp vào thế kỷ 19, mọi người đã cắt nghĩa khá nhiều và đồng ý với nhau về những nguyên nhân chính. Muốn khỏi thua như đã thua, cách thế hay nhất cho hồi đó là Đổi Mới Từ Duy (như vương triều Thái Lan đã làm) và Duy Tân (như Nhật Bản đã làm dưới triều đại Minh Trị). Ở Việt Nam, ai thuộc phe bảo thủ diều hâu, từ chối đổi mới từ chối duy tân vậy? Các người viết sử đã nói nhiều về thành phần này, bây giờ nên điền thêm vào danh sách bảo thủ diều hâu thời đó tên của Nguyễn Đình Chiểu và Phan Văn Trị.

Nhất định không chịu thay đổi và xét lại tư duy, nhất định không duy tân cách tân gì hết, giữ cho chặt cho chắc cái vũ và đối ngoại thì chỉ biết một đường là đánh... Đánh hoài đánh tiếp và chỉ biết có đánh thôi, mặc dù đánh đâu thua đó càng đánh càng thua. Chính vì những Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị... đã được đề cao và thắng thế trong địa hạt văn hóa tư tưởng chính thống và cung đình, đứng về phía sĩ phu cổ hủ đang làm quan chức cho các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức ấy, đã làm tiếng nói của những người chủ hòa để duy tân như Nguyễn Trường Tộ, Tôn Thọ Tường, Pétrus Ký... bị vùi lấp. Và đẩy công cuộc duy tân hiện đại hóa Việt Nam lùi lại cả thế kỷ. Như vậy, mặc dù người viết bài này không phủ nhận thi tài và lòng yêu nước của *những* Nguyễn Đình Chiểu, *nhưng xét về phương diện quyền lợi và sự tiến hóa của dân tộc Việt Nam*, thì liệu các ông đó có đáng đề cao như đã và đang được đề cao không?

5. Như trong phần đầu bài đã ghi, tôi tán đồng đề nghị của Nguyễn

Hưng Quốc là nên đọc lại (và sưu tầm lại) ca dao với cái nhìn mới, quan điểm mới (theo tôi, nên mở rộng sự "xét lại" này tới toàn bộ các tác phẩm cũ, của các nền văn học trước đây). Riêng về ca dao và tục ngữ, nên thận trọng khi sử dụng những sách vở tài liệu về loại này do các nhà biên khảo của miền Bắc, lý do vì những vị này đã bị *"hội chứng Lục Vân Tiên"* hơi nặng. Đầu năm, chẳng muốn lý thuyết dài dòng với các dẫn chứng tờ A tờ B, các danh mục tham khảo dài dằng dặc để ở cuối bài, tôi xin kể một kinh nghiệm bản thân về vấn đề này.

Cách đây vài năm tôi dạy Việt ngữ/Văn học Việt tại University of Washington (Seattle). Trong lớp Việt văn, tôi có 4 sinh viên ghi danh làm *independent study* và một em (Mỹ trắng, đã có BA) chọn đề tài "Tình yêu trong ca dao Việt Nam". Sau hai tuần làm việc, em nói với tôi: "Dân Việt Nam thời xưa lãng mạn lắm thầy, toàn ca dao về tình yêu romantic, chứ không như thầy đã giảng đâu".

Tôi ngạc nhiên bảo em xuất trình hai cuốn sưu khảo về ca dao (đều của Hà Nội) em đang tham khảo, mang về buổi tối đọc một lượt, và đúng như em đã nói, không hề có một ca dao liên quan đến thân thể phụ nữ chứ đừng nói tới địa hạt sex. Hôm sau tôi yêu cầu em vào thư viện nhà trường mang lên "toàn bộ" những sách biên khảo nào liên quan tới ca dao tục ngữ Việt Nam. Em bê lên văn phòng tôi một chồng cao và toàn do những tác giả của Hà Nội vì quản thủ thư viện trường này đã chỉ mua sách Việt của Hà Nội mà thôi, không mua của miền Nam trước đây, kể cả cuốn *Tục Ngữ Phong Dao* của Nguyễn Văn Ngọc, dù đã tái bản ở Hoa Kỳ. Thầy trò phân công nhau đọc lướt: quả thực đa số tác giả đã mắc hai khuyết điểm giống nhau:

a) Đưa những câu tuyên truyền chính trị giai đoạn làm theo thể ca dao vào văn học, điều đó không đúng vì muốn được làm ca dao, cần phải có sự đãi lọc của thời gian và được đa số quần chúng biết đến.

b) Loại bỏ hết (ở Việt Nam bây giờ hay dùng một mỹ từ là "biên tập lại", theo kiểu như G. Orwell đã mô tả nhân vật Winston đã phải làm trong tác phẩm nổi tiếng "1984") những ca dao tục ngữ nào có liên quan đến các cơ phận sinh dục nam nữ và liên quan đến việc giao hợp, để chứng tỏ dân Việt Nam từ ngàn xưa lúc nào cũng đạo đức trong sạch nhất thế giới – toàn là các Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga mà thôi!

Hậu quả sự "biên tập lại" kho tàng văn học của tiền nhân như miêu tả trên là làm cho lớp hậu sinh, nhất là sinh viên nước ngoài thích học và nghiên cứu về Việt Nam hiểu sai hiểu lệch về tiền nhân của chúng ta. Sau khi Đổi Mới 1986, cán bộ Đảng CSVN đã thôi tịch thu, phá hủy các di tích cổ như chùa chiền đình lăng tẩm, và gần đây còn cố gắng trùng tu

những gì còn lại và trả lại dân cho làng xã và các nhà tu hành quản lý. Với sự kiện này, có quyền hi vọng rằng trong tương lai không xa, kho tàng ca dao tục ngữ truyện cổ của Việt Nam sẽ được ghi lại đầy đủ và trung thực hơn. (Và nếu sau khi Đổi Mới 1986 nếu đã có xuất bản một công trình nào loại này rồi, bạn đọc nào đã thấy, xin báo cho Văn Học được biết – còn cá nhân tôi trong chuyến đi Sài Gòn lần tới sẽ bỏ ra vài buổi lục lọi các giá sách của nhà sách Xuân Thu đường Đồng Khởi và Fahasa đường Nguyễn Huệ xem có gì mới trong địa hạt này không).

Trong khi chờ đợi, nếu có điều gì để nói thêm, thì là với các giáo chức Việt Nam đang giảng dạy ở các đại học Mỹ và khắp thế giới: nên kiểm tra lại kho sách Việt trong thư viện mình, yêu cầu trường mua thêm những sách biên khảo về văn học của miền Nam trước đây và hải ngoại gần đây. Riêng tôi cũng có một ước ao nhỏ: Công cuộc sưu tầm của Nguyễn Văn Ngọc là trung thật nhất nhưng vị này mới chỉ ghi chép được những ca dao tục ngữ đa số là của miền Bắc, nhất là của châu thổ sông Hồng. Còn ca dao tục ngữ của miền Nam, nhất là miền châu thổ Đồng Nai Cửu Long, chưa được quan tâm đến. Trước 1975 tôi nhớ chỉ có một tạp chí quên tên và tạp chí *Thời Tập* của nhà văn Viên Linh là mở ra công trình sưu khảo về ca dao Nam kỳ Lục tỉnh và đã đăng tải trên báo được trăm bài – đọc, tôi thấy về văn chương cũng như tư tưởng đều không thua sút gì ca dao của miền sông Hồng.

Vốn là người bản chất lạc quan về con người và cuộc đời, tôi mong sẽ có trong tương lai những sưu khảo đầy đủ về địa hạt này. Để tránh cái cảnh như, cách đây ít năm, tôi đã phải yêu cầu cao đồ Mỹ trắng nói trên phóng xuống hiệu sách Việt ở International District tìm mua cuốn *Tục Ngữ Phong Dao* của Nguyễn Văn Ngọc, để chứng tỏ rằng những lời giảng lúc đầu khóa của tôi sau đây là đúng.; "Do sự kiện chữ Hán khó học và không ghi âm được tiếng Việt, 95% dân chúng Việt Nam đã phải sử dụng lối truyền khẩu để ghi lại văn hóa văn chương và nền đạo lý của mình, do đó văn học truyền khẩu, nước nào cũng có, nhưng riêng với Việt Nam thì phát triển không đâu bằng". Và: "Qua ca dao, và tục ngữ nữa, chúng ta có thể thấy được nền văn hóa và đạo lý truyền thống của dòng Lạc Việt, đạt được một sự quân bình hài hòa giữa tình yêu và tính dục, một sự quân bình và hài hòa mà ngay xã hội Hoa Kỳ cũng còn đang vất vả đi tìm. Khổng giáo chỉ tác động mạnh nơi tầng lớp rất thiểu số nho sĩ và chỉ in những dấu ấn khi đậm khi nhạt lên nền văn học truyền khẩu của quần chúng, trước khi chữ quốc ngữ được phổ biến và chấp nhận như chữ viết chính thức cho Việt Nam.❐

Lục bát Quan Dương

Bài thơ chấm phết

Tấm thân tôi (phết xuống hàng)
Xin đem nộp mạng (gạch ngang) cho rồi
Em thênh thang (phết) mây trời
Còn tôi (hai chấm) như loài bung xung
Em thanh khiết (phết) tựa trăng
Còn tôi (chấm hỏi) Giống thằng Cuội thôi
Đêm rằm dựa gốc đa chơi
Nhìn thiên hạ (chấm) Kệ đời nhân gian.

Tắm nắng

Phơi thân, rối sợi nắng hồng
Trên cao chiếc lá động lòng, buông tay
Bám theo chéo tóc này đây
Dẫu tòn ten cũng được vài ngất ngư
Mùi hương em / chợt hình như
Chẻ tim cuống lá làm tư, xoay vòng
Rải cùng Nam / Bắc / Tây / Đông
Nắng nôn nao tắm lùng bùng dáng hoa

Dấu xưa

Biển xưa trên bãi cát này
Trôi qua, em để dấu giày trong tôi
Đi qua thì cứ qua thôi
Sao còn lưu lại chi hoài tiếng chân
Tội con sóng vỗ bao năm
Chồm lên bờ xóa vết bầm ngu ngơ

Ruột, Gan, Phèo, Phổi

Ruột

Móc chân chống ngược đầu giường
Đương nhiên khúc ruột thẳng đường mà đi
Đâu cần quặn quẹo chi li
Không ưa, nói thẳng làm gì được nhau.

Gan

Lá gan tôi nhỏ tí teo
Lúc hai con mắt trong veo háy gầm
Đang ba hoa bỗng nín câm
Nếu không, em giận - tối nằm sô-pha.

Phèo

Mỗi khi cảm thấy nhớ nhà
Thường theo em đến lân la giáo đường
Miệng em cầu nguyện luôn tuồng
Còn tôi nghe mãi tiếng chuông. Chán phèo!

Phổi

Mỗi khi buồn / phổi lao đao
Lia chia khói thuốc hít vào ém sâu
Chết trước khỏi phải chết sau
Đằng nào cũng thế lo rầu mất công.

Nói với người bạn trẻ

Tạ Chí Đại Trường

Trong một buổi chuyện vãn tào lao, một người bạn đùa bỡn: "Có người nói: lịch sử là cái gì của ông sử gia viết ra". Điều này kể cũng không lạ. Trong đời sống bình thường vốn cũng đã có câu: chín người mười ý rồi. Thế mà chuyện lịch sử không phải chỉ có chín hay mười người tham dự - chỉ mới nói riêng sự tham dự với tay không miệng hả chưa kể đến dao găm, súng ống trong tay, chưa kể đến quần chúng "hàng hàng lớp lớp" và ngón tay ấn nút điện tử. Rồi lịch sử lại là chuyện đã qua, tha hồ bốc phét - nếu hiểu quá đà câu nói trên.

Tuy nhiên nhân loại lại đòi hỏi ở kiến thức một cái gì nghiêm chỉnh hơn là những toan tính riêng tư và những sai sót cá nhân. Biết rằng đời người chỉ có 100 năm - nói theo kiểu cổ điển, nhưng người ta còn muốn biết những gì xảy ra ngoài giới hạn thời gian đó; nhìn quanh chỉ thấy được cái nhà mình và của các ông hàng xóm nhưng người ta lại muốn trí óc ghép thêm vào tầm mắt để "thấy" được cộng đồng, dân tộc, trái đất với đồng loại, người yêu thương, kèn cựa, lao đao, hưởng thụ... Và muốn hiểu nghiêm chỉnh. Lịch sử trở nên không phải chỉ là kết quả từ chuyện kể mà là của khoa học, sử học. Tất nhiên ở đây cũng còn có chuyện chín người mười ý, nhưng cái "ý" này cũng phải chịu một sự kềm thúc nhặt nhiệm của phương pháp đào tạo, của chuyên môn. Người ngoài ngành phải hiểu điều đó, giản dị như anh (ở VN) có cái Dream II hư không thể giao cho anh thợ vá xe đạp mó máy vào đó mà nhất định phải tin anh thợ lấm lem dầu mỡ trong tiệm có đăng bảng hiệu.

Tinh thần khoa học vốn không phải là cái gì quen thuộc với người Việt. Người ta quen với cái làng nhàng của tinh thần Tam giáo Việt rồi bào chữa bằng sự dung hòa, khoan thứ, chín bỏ làm mười (xóa cái 9 người 10 ý kia) dẫn đến sự "vầy vậy" của kiến thức lười nhác mà mấy

mươi năm qua lại bị bức bách nhận chìm xuống ngang bằng với lối suy nghĩ của "quần chúng" khiến cho kiến thức khoa học không có cơ hội phát triển rồi thắng hoặc có chuyên viên nào đó được sự ưu ái của Đảng, của tập nhóm thì lại được đẩy đưa, tôn sùng trong khi thực tế tầm mức ấy cũng không lấy gì làm cao. Điều ấy cũng thấy được ở cách nhìn, công trình viết về quá khứ Việt Nam, về người Việt mà chúng tôi đã đưa ra khía cạnh tiêu cực trong bài "Gresham trong sử học" (*Văn học* số 125).

Có lẽ không nên nói mãi về sự thấp thỏi trong ngành Việt học (của người Việt) do bởi sự nghèo nàn của đất nước, vì không khí chính trị chung hoặc đã ăn sâu vào quá khứ hoặc còn lởn vởn đe dọa trong hiện tại đối với người nghiên cứu. Thói quen suy nghĩ đến những chuyện vá trời khiến có người cho rằng con đường thoát của sử học VN phải đặt căn bản trên sự đổi thay chế độ, sự tiến bước vào lãnh vực kỹ nghệ, vân vân. Không phải vậy, bao giờ cũng có và lúc nào cũng nên làm những bứt phá nhỏ, tuy rằng càng nhìn ra càng dấn thân vào thì lại càng thấy không phải là nhỏ. Ví dụ ở đây có thể mở đường bằng sự "khi sư diệt tổ" trong chữ nghĩa để khởi động, hoặc động chạm ít đến quyền bính.

Tài liệu về lịch sử VN (hiểu theo nghĩa rộng, đúng) thật quá ít. Các sử quan trong quá khứ theo truyền thống sử ký của Trung Quốc đã làm việc quá ít, lại làm việc theo lệnh triều đình hơn là theo tinh thần cầu vọng kiến thức. Thảng hoặc có người như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú thì đó chỉ là "lá mùa thu", lá của cuối mùa (thế kỷ XVIII, XIX). Ấy vậy mà người thời nay căn cứ trên vài quyển sách cũ đó chỉ làm việc tán rộng hoặc chắp thêm chữ, hoặc vá thêm thần học triết học mông lung cho ra vẻ uyên bác.

Viên chức Pháp đã đem lại một mớ sách vở đồi dào hơn,nhưng chuyện của ông Tây làm cho nước Việt không khỏi có điều thất thố. Ví dụ trong việc thu góp tài liệu cũ vào lúc chữ nho suy tàn đem giấy bản ra bồi lồng đèn quạt giấy, có người đã chép sách giả bán cho Trường Viễn Đông Bác Cổ trong đó có quyển *Lĩnh Nam dật sự* được cho là của triều Trần để trước 1975 Phủ Quốc Vụ Khanh Văn hóa cho người dịch in và ngày nay có người Việt đi tản tán thêm trên sách in lại. Ta không phủ nhận công trình của các học giả trường VĐBC, hay hội Đô Thành Hiếu Cổ nhưng cũng phải công nhận như ông Hoàng Xuân Hãn là trong đó có người viết với kiến thức không cao. Không nên lấy làm lạ. Các ông quan Tây thuộc địa kiến thức không cao là chuyện dĩ nhiên, lại làm việc dò hỏi trong những dịp kinh lý, hỏi các thầy đề, chánh tổng, lý trưởng trong lúc những người này bụng run lập cập, thưa bẩm theo lời quan, chuyện này xen chuyện khác, lan qua chuyện khác. Chưa kể các ông nào tiếp theo trên tờ

Réalité vietnamienne 1966 thấy tờ "Thính chấp bằng" viết chữ thảo ngoáy ngoáy bèn cho đó là chữ ký của Nguyễn Nhạc, y như khi ta làm ở cuối tờ check ngày nay !

Dù sao thì sự khi sư diệt tổ chỉ có ý nghĩa khi kẻ hậu sinh hỗn láo có bồi đắp, chỉnh đốn công việc của người trước. Từ trong một tập hợp quan sử còn sót đến nay, hãy "đọc lại" ý nghĩa của thời đại trong đó chớ đừng tán rộng, lảng tránh. Chớ chê Dương tam kha phản bội, khen Dương Hậu trung trinh (hay chê loạn dâm như ông quan thế kỷ XV), mà nên ghi nhận tính chất quan trọng của dòng mẹ ở thời ấy (hay nói như các sử gia ngoại quốc ngày nay: tính chất gia đình hai dòng của Đông Nam Á.) Chớ quên Lý, Trần, Hồ là gốc Trung Quốc để hiểu tại sao các ông đại khoa thường là ở vùng di dân Trung Quốc như ổ tiến sĩ họ Vũ ở Hải Dương, để hiểu tác động ngược của đám dân bản thổ lên đến tận cung đình và lôi kéo các vọng tộc ấy xa nguồn gốc của họ.

Trong một ý nghĩa khác có thể xét lại trận chiến thắng Nguyên Mông của họ Trần theo khía cạnh chiến lược chiến thuật thăng trầm theo thời gian chứ không phải thuần túy bằng tinh thần dân tộc được cho là của lúc ấy chứ không phải của nửa sau thế kỷ XX. Căm tức thời Minh thuộc ngắn ngủi mà tàn bạo nhưng chớ quên chính sách tịch thu sách vở, Hoa hóa của Minh Thành Tổ đã là tiền đề và cơ sở ổn định cho nhà Hậu Lê khi đám lang đạo Lam Sơn loay hoay trong hơn một thế hệ cắt cổ nhau mới tìm được lối thoát khỏi lối sống chúa vùng ra đến kỷ cương chúa nước với ông vua Lê Thánh Tông thông kinh sử Trung Quốc, với đám nho thần được đào tạo trong thời Minh thuộc và đã tiếp diễn sau đó.

Đọc lịch sử Nam tiến viết trong các sách xưa (và rơi rớt đến tận ngày nay) chớ chỉ nên tụng câu: "Quân ta chặt đầuvua Chàm chạy ngựa về Thăng Long báo tiệp" mà bo bo co rút trong vùng đất sông Hồng Thanh Nghệ như trung tâm của một kiểu mẫu vương hóa mới học lóm của Thiên triều. Hãy chú ý rằng Bà Chúa Xứ / Thiên Y A Na (Thiên :Yan / Dàng) đã là chủ trì ở đàn Viên khâu của Lý - cái đàn theo Nho giáo chính thống chỉ là nơi ngự trị của ông Trời, Cha Vua; nên biết đến đền Bà Banh dâm uế cũng được nội cung Mạc góp tiền xây dựng, thờ cúng ; còn truyền thuyết con vua Thủy làm học trò của Chu An là hơi hướng của con cá voi được thờ cúng ngay trên đồng bằng sông Hồng, nơi đền cửa Cờn ở Nghệ An với dạng hình ẩn giấu qua các đời... Trong dòng quan sử cũ được quan sử mới kế tục và chắp nối, người ta chuyển sự khác biệt của Tây Sơn và Lê (và Nguyễn một chừng mực) vào tính chất đối kháng nông dân - lãnh chúa, nôm-Hán mà không thấy sự hùng mạnh của Tây Sơn có căn cứ khởi đầu nơi danh hiệu vua Trời của quan niệm deva-rajah Chàm

Miên lẫn lộn với tính chất thần quyền hội kín của đám di dân Trung Quốc cấp thấp trong một tình hình thế giới mở rộng giao tiếp Đông-Tây.. Quá khứ của dân Việt dồi dào như thế không cần phải tìm đâu xa, toàn là ở trong một hai quyển sách xưa còn lại. Miễn là biết cách đọc.

Và phải tìm thêm. Nên nhớ bao nhiêu cũng không vừa, huống chi là còn thiếu sót. Rất nhiều. Chớ bi quan rằng chiến tranh, đảo lộn đã làm thất tán tài liệu cũ. Chuyện này xưa như trái đất. Tất nhiên người nghiên cứu phải nhanh tay giật tài liệu từ trong chiến tranh. Bắn chậm thì chết. Năm 1962 khi đi tìm tài liệu về Tây Sơn, chúng tôi không đến được một làng cách quê nội vài cây số nhưng sau 75, ông Phan Huy Lê đã vào đó và được người ta cho biết trước năm 1945 (?) gia đình còn giữ quyển Hình thư triều Tây Sơn, công trình của một người trong họ làm quan ở Bắc Hà, nhưng sau đó đã lấy ra quấn thuốc lá hút sạch. (Lại một đề tài có thể dùng làm luận cứ chống các hãng thuốc lá!). Cũng phải dè chừng loại mạo hóa kiểu *Lĩnh Nam dật sự* xưa.

Sau thời kỳ con cháu Nguyễn Nhạc trốn tận buôn Thượng cũng bị lùng bắt trong lúc đầu lâu 3 anh em Tây Sơn bị xiềng trong ngục, thì lại đến lúc Tây Sơn được đề cao thành phong trào nông dân khởi nghĩa chống phong kiến tàn bạo bại vong, thời kỳ hình ảnh ông Quang Trung áo bào đẫm thuốc súng vào thành Thăng Long oai hùng rực rỡ không thèm chấp cú móc của các ông Trần Vũ, Nguyễn Huy Thiệp gì đó cho vị anh hùng dân tộc bóp vú Ngọc Hân tưng bừng. Chính vì sự đảo lộn đó mà nảy nòi ra ở Bình Định những quyển gia phả gợi nhớ những truyền thuyết về mồ mả vợ, thứ phi của Trung ương Hoàng đế, của Quang Trung (tội nghiệp cho Nguyễn Lữ !). Chuyện này thật ra cũng bình thường như ông Giáo sư Đại học sau ngày 30-4-75 ra bưu điện Sài Gòn chúc mừng ông chú PVĐ ở phe chiến thắng vậy. Và phong trào làm gia phả vốn có đầu têu (xin lỗi !) là ông Nguyễn Đức Dụ khiến nảy sinh một nghề làm ăn khấm khá ở Miền Đông Nam Bộ giành tư tác kiếm tiền ở các gia đình, tránh nơi chốn công tác của các anh viết thuê tiểu sử đảng bộ các tỉnh huyện xã ấp ở các vùng giải phóng mới chiếm được.

Lại không phải chỉ tò mò moi móc các ông hoàng bà chúa, anh hùng dân tộc. Ngày xưa cũng có vài quyển địa phương chí. Và nhà Nguyễn với tính cách chủ nước đã tập hợp thành quyển *Đại Nam nhất thống chí* khá dày. Nhưng như đã nói, chưa đủ, lúc nào cũng vẫn chưa đủ. Mỗi lần phát giác thêm một chi tiết sự kiện nhỏ là một lần có thể xây dựng một nhận định lớn. Như khi thấy ĐNNTC cho rằng việc thờ cá voi chỉ có từ Đàng Trong trở vào rồi tìm ra được rằng cá Ông không những đã được thờ ở bờ biển Nghệ An tận thời Lý Trần mà còn leo lên bờ tiến đến gần Thăng

Long, thấy Bà Tím ("rùa da", một loại rùa biển thờ chung trong Lăng Ông) trở thành nữ tướng của Hai Bà Trưng thì các điều ấy mở ra kiến giải về một hướng xâm nhập văn hóa bị lãng quên và đi xa hơn đến nhận định về sự hình thành các "anh hùng dân tộc" được thêu dệt với thời gian đã trở thành truyền thống, kiến thức khó lay chuyển. Hành trang của con người, sự kiện văn hóa vốn không đơn độc nên không có sự phát hiện dù nhỏ nhoi nào là vô ích, là không điểm thêm dồi dào màu sắc cho bức tranh toàn thể.

Và đôi lúc có thể xoay đổi một nhận định lớn. Lúc sơ khởi, các học giả Pháp khi quan sát sinh hoạt làng xã quanh cái đình đã từ tính chất riêng biệt của đối tượng nghiên cứu mà gợi ý hoặc dẫn ra tính chất độc lập, đối kháng của đơn vị nhỏ bé này đối với chính quyền trung ương. Rồi các học giả tiếp theo cứ nghĩ rằng cái đình phải đương nhiên đi theo cái làng từ khởi thủy nên tán tụng tiếp về tính chất đối kháng làng nước, về tính chất dân chủ của xã hội VN thời xưa... Nhưng thật ra tuy nói "Phép vua thua lệ làng" nhưng ai cũng biết chức quyền tổng xã chỉ được gọi bằng "thầy", còn ở huyện phủ mới có "quan" và lý trưởng chánh tổng sợ quan huyện như sợ cọp, nói gì đến khi làm loạn thì triều đình có thể cho cày ủi từ đâu làng, xóa sạch dấu vết! Và cái đình của làng chỉ mới có từ cuối thế kỷ XV! Điều đó tuy do chúng tôi thấy ra, nhưng đã có trong các bản văn về hình luật đời Hậu Lê dịch hẳn hòi bằng Pháp ngữ hoặc quốc ngữ, nghĩa là bằng một thứ chữ dễ đọc đối với thời nay. Vậy cái đình chỉ là sản phẩm Việt của một giai đoạn lịch sử thâu nhận mẫu hình Trung Hoa cao độ, thế thôi. Vấn đề tương quan làng nước như đã được ca tụng đến nay đã bị đảo lộn, ít ra cũng phải đặt lại một cách tương đối hơn. Và chớ nên nói đến tính chất dân chủ truyền thống của xã hội Việt Nam.

Vậy, nhắc lại, phải đi tìm thêm cái cụ thể để có khả năng tổng hợp cao hơn, chính xác hơn. Và đất nước dù nhỏ bé hay to rộng cũng không thể hiểu rõ chỉ từ một trung ương. Bắt đầu từ các địa phương.

Bây giờ trông thấy đầm Thi Nại có một phần bị lấp làm đường Bạch Đằng xây nhà cửa, phần còn lại cạn queo lúc nước triều xuống, thấy con sông Côn lên thành Đồ Bàn có nhánh phải kéo cái sõng (thuyền nhỏ) mới đi được, người ta phải ngẩn ngơ tự hỏi: Làm sao mà thủy quân Tây Sơn 1801 tập trung được dày đặc trong đó, hùng mạnh đến nỗi khi Nguyễn Ánh thắng trận đã cho người báo tiệp đến tận Xiêm La! Nào đâu là thương cảng nổi tiếng của Chiêm Thành ? Nước Mặn đâu chỉ được biết là một trung tâm Công giáo trong lúc đáng lẽ phải nên hiểu ngược lại? Thắc mắc giải tỏa một phần khi ông Đỗ Bang thấy được nơi sông Côn đổ ra biển, giải thích được tại sao có tên cửa Cách Thử / Khách Thử mà nay chỉ có cát

mênh mông, khiến ta liên hệ đến truyền thuyết về tên Khách Thử: nơi có thuyền ma đến lẫn lộn với người, mua hàng trả tiền âm phủ nên người bán phải bỏ tiền vào chậu nước, tiền chìm là của người, tiền nổi là của ma! Nhưng vẫn chưa đủ về chuyện sông cạn nước. Có phải đây là vấn đề của môi sinh: người đến ở đông đúc phá rừng nên không giữ được nước do đó ruộng lấn sông đến nghẹt thở ? Cũng là chuyện tác động của người khi các ông chủ mới học được lối làm việc có kỹ thuật, có mỹ thuật ở Miền Bắc đã đào sông thẳng băng khiến nước trôi tuột đi không kịp nhảy lên bờ !

Dùng sông tưới ruộng bằng xe nước (noria) ở Quảng Ngãi, Bồng Sơn không phải là kỹ thuật thủy lợi của Trung Hoa. Đã có bài của viên Công sứ Quảng Ngãi về vấn đề này đăng ở BAVH. Bây giờ có thể làm kỹ hơn không ? (Giả định rằng máy bơm nước chưa thay thế quang cảnh hùng vĩ đối với tuổi trẻ của chúng tôi ở Bồng Sơn năm 1950). Không phải chỉ có vấn đề kỹ thuật nhưng còn vấn đề tác động của kỹ thuật trên sự hợp tác liên vùng (trên mức độ xã, huyện) như thế nào, hiệu ứng công trình so với thu nhập chung ra sao..., bao nhiêu vấn đề cứ từ từ nảy sinh khi đặt câu hỏi, khi không coi vấn đề là hiển nhiên, đã giải quyết xong để giữ mức độ thờ ơ với sự lười biếng cố hữu ở phía Nam Bình Định không có xe nước nhưng có đập nước có lẽ vì chênh mực ruộng và sông không lớn, cánh đồng tương đối rộng rãi.

Hồi nhỏ chúng tôi từng thấy sau mùa lụt tháng 9, 10 ta dân làng góp tiền, góp bổi, tre cây... đi đắp đập đâu đó trên nguồn. Chủ ruộng ăn nước của một đập phải trả tiền nước đã đành, nhưng còn chủ ruộng ở lằn ranh nước của hai đập tràn về thì sao? Hệ thống điều hành ra sao? Các trích lục địa bộ dù là mới lập từ thời Bảo Đại nhưng vẫn còn để cái tên xưa cũ như xứ Nước Mặn, xứ Gò Ông... bao trùm lên các tên làng xã mới. Có ảnh hưởng Chàm nào trong hệ thống thủy lợi này không ? Có ai so sánh hệ thống đập ở Nam Bình Định chẳng hạn - nơi có thành Chà Bàn của vương triều Vijaya cũ, với hệ thống đập Nha Trinh ở Phan Thiết của ông vua Po Romé với cây tháp thế kỷ XVII còn lại, với con sông Cà Ti chảy ra cửa Phan Thiết mà phần trên được dùng như con mương chính để người Việt xưa gọi là *Mương* Mán - rồi theo thời gian chưa mất tiềm thức khinh miệt, được lệch dần thành tên *Mường* Mán, đeo đẳng theo bút hiệu của một nhà văn hiện vẫn còn sáng tác ở Việt Nam ?

Trên tờ Giáp Ngọ Bình nam đồ (1774) chụp in lại trong *Hồng Đức bản đồ* (Viện Khảo Cổ, Saigon 1962) có lạch nước chảy vào đầm Thi Nại ghi tên Hán là Tích Kinh Giản (Lạch nước qua vùng mồ mả xưa), có phải đó là sông Gò Chàm ? Cũng trên vùng Bình Định này có ghi 3 *thuộc* : Thì

Đôn, Thì Lượng, Thì Ngạn, không có ý nghĩa gì hết nếu dò tìm ở chữ Việt, chữ Hán. Có thể đó chỉ là một phiên âm tên đất Chàm, vì chữ "thì" là từ âm *Cri* (đất, xứ) mà ra, cũng như Thi Nại được đoán từ *Cri Banoi*. Do đó đây là 3 địa danh gốc Chàm xưa nhất ở vùng này còn thấy vào 1/4 cuối thế kỷ XVIII. Một số địa bộ gia phả tìm ra bây giờ cho biết đó là các vùng Đập Đá, Bình Định (thành), vùng ven đầm Thi Nại. Ngay cả chữ "nại" không còn ý nghĩa Chàm nào cũng phát sinh một địa danh lạ tai: *nại muối* để chỉ ruộng muối. Ở đây có một thôn gọi là Diêm Điền, chữ Hán chỉ vùng có ruộng muối. Chẳng có chữ Hán *nại* nào có nghĩa là muối, ruộng muối cả. Có lẽ vùng ruộng muối quanh đầm Thi Nại đã phát sinh danh xưng này khi người dân xa bờ nói : "Xuống (đầm Thi) Nại, xuống vùng ruộng muối". Bộ môn lịch sử địa danh còn chờ người góp phần.

Ở đỉnh đầm Thi Nại có địa điểm Nước Mặn ghi trên các bản đồ, du ký của các giáo sĩ từ xưa. Hình như sự kín đáo riêng của các giáo phận ở VN không thuận tiện cho một sự tò mò (nếu có) đối với các giấy tờ liên can đến giáo phận, giáo dân. Hình như sự cách biệt đó cũng khiến người nghiên cứu không quan tâm đến các tài liệu này, coi như của một cộng đồng riêng không đem lại ích lợi gì cho việc tìm hiểu cộng đồng lớn Việt Nam. Tuy nhiên ví dụ như ở Pháp, khi muốn tìm hiểu vấn đề dân số ở các thế kỷ xa xưa, người ta đã tìm được tài liệu khai sinh (cần thiết cho tên thánh, lễ rửa tội đứa trẻ) trong các nhà thờ xưa. Nhà thờ VN (ví dụ ở Nước Mặn) có tài liệu gì còn giữ lại không? Không chắc, nhưng chưa có thể quả quyết khi chưa đi tìm. Nhà thờ là nơi in sách chữ quốc ngữ sớm nhất. Không phải chỉ có kinh cho bổn đạo mà còn có sách truyện, sử, báo chí với phần ngoài mục vụ nghĩa là sinh hoạt từ giáo phận lan ra đến ngoài đời, của các tập đoàn khác.

Giáo sư Nguyễn văn Trung đã lưu ý đến phần quảng cáo trên tờ *Nam Kỳ địa phận*. Hồi còn nhỏ, trước 1945, chúng tôi đã từng đọc truyện Chùa Ông Đá (một loại truyện Chàm - Việt nhiều gợi ý hơn truyện Hòn Vọng Phu) in khoảng những năm 20, nhiều chi tiết hơn phần giản lược trong quyển *Địa dư mông học tỉnh Bình Định* (1936 ?) của ông Bùi Văn Lăng. Bây giờ những tài liệu tương tự có còn cất trong Nhà thờ Chính tòa Quy Nhơn không? Đất Nam Kỳ đã được các sĩ quan Hải quân Pháp và các chuyên viên cai trị dân sự thời chiếm đóng tra hỏi, ghi chép. Nhưng Thất Sơn của ĐNNTC không giống với của dân thường. Có bao nhiêu giả thuyết về chỉ danh riêng của Bảy Núi để trở thành Thất Sơn ? Cái khác biệt về sự xác quyết là tên núi này mới đúng hơn núi nọ trong sự sắp xếp Thất Sơn có phản ảnh được một tâm trạng, một sự kiện văn hóa nào không? Hà Tiên nổi tiếng một thời lại không được dò hỏi kỹ hơn Hội An dù là đặt

trong tầm mức so sánh tương đối. Ngoài *Hà Tiên Mạc thị sử*, ngoài *Thực lục*, *Liệt truyện*, các du ký của người Tây phương, sử Xiêm La, còn gì có thể tìm được bên trong các căn nhà ngói thấp đóng cửa bằng chấn song gỗ, bằng các tấm ván cài ngang, còn gì bên bức tường thành cũ đổ nát rêu phong ? Hà Tiên hẳn không chỉ liên lạc với biển Đông bằng vịnh Thái Lan mà còn xuyên qua các sông rạch của bán đảo Cà Mau, theo triển vọng khảo sát đó, có thể xem nó như một Óc Eo của thời cận đại không ?

Một sai lầm sử học căn bản nảy sinh từ quan niệm cho rằng lịch sử phải là cái gì dính dấp với một thời rất xưa. Và vì vậy chỉ riêng về mặt văn bản, người ta cố đi tìm các tài liệu chữ Hán, chữ Nôm. Danh tiếng "xưa" của chúng lại được yểm trợ không phải vì độ dài thời gian mà vì sự cách biệt với quá khứ từ khi chữ quốc ngữ ngự trị. Và ở đây nổi lên vấn đề phải xét lại những lời tán dương thứ chữ la-tinh hóa về mặt ghi âm này đã giúp cho VN đi sâu vào khuôn khổ thế giới hóa, như một phương tiện tiếp cận sát với văn minh Tây phương hơn các nước Đông Á, Đông Nam Á khác. (Chúng tôi đã nghe lời tán dương này lần đầu tiên từ Giáo sư Marie Dufeil ở Đại học Văn khoa Sài Gòn niên khóa 58-59, ông giáo sư chắc không ngờ rằng chỉ một câu vỏn vẹn đã mở lối cho chúng tôi đi vào con đường nghiên cứu. Phải nhắc lại ở đây để nói lên được một lời cảm ơn đối với người thầy không biết còn hay mất)Thực tế cuối thế kỷ này đã chứng thực khác đi. Thái Lan viết chữ ngòng ngoèo, Đại Hàn đóng khung hình vuông cho âm vận của mình vẫn bỏ xa Việt Nam đừng nói đến Trung Hoa, Nhật Bản. Bỏ chữ Hán - theo đó là chữ Nôm - đã làm cho người Việt gần như đoạn tuyệt với quá khứ đến nỗi trên tấm bảng giới thiệu đi vào cụm lăng họ Mạc Hà Tiên người ta đã viết sai cả chữ Hán (con cháu dân Trung Hoa lưu vong đấy !) và tâm lý đi tìm đồ xưa dẫn đến sự coi thường tài liệu chữ quốc ngữ.

Bây giờ nếu có sinh viên nào ví dụ muốn làm chuyên khảo về một làng ở Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ này chẳng hạn, anh ta sẽ tìm nơi đâu? Đã có một Văn Khố Sài Gòn nhưng đó là chuyện "lớn lao", vậy mà cũng mất lần. Báo chí Nam Kỳ dồi dào là thế, vậy mà trước 1975, ví dụ như *Lục Tỉnh tân văn* chỉ còn được các số khoảng 1924, 25 gì đó. Biến cố 1975 làm tan rã thêm các thư viện gia đình như thư viện nhà họ Trần mà nghe nói Phạm Quỳnh đã đến thăm và khen ngợi. Giấy tờ lưu giữ trong nhà chạy ra ngoài theo nhu cầu gói hàng, "tái sinh" một phần vì nghèo đói, phần lớn vì sợ hãi như lệnh của Phường bắt nộp sách cũ làm chúng tôi mất một số sách học thời thi chữ nho, sợ hãi như có người ở Hóc Môn đã than rằng không dám giữ một toa thuốc tây. Tuy nhiên trước 1975, khi làm luận án, một người bạn trẻ Cai Lậy đã giúp tìm được một mớ tài liệu

của làng X. ở Mỹ Tho, nơi ông nội bạn ấy làm Hương Cả và lưu giữ trong một vò đất gửi đâu đó trong một làng mất an ninh.

Và có lẽ cũng nên nói ngoài đề đến một vùng trống trong quyển sử VN: vùng Tây nguyên. Ở đây không phải là vấn đề tìm tài liệu mà là sự công chính cần phải có trong một quốc gia đa dân tộc. VNDCCH đã chú tâm đào tạo được một lớp người nghiên cứu các dân tộc Miền Bắc, và sau 1975 theo đà đó đã có đủ cán bộ khảo sát các dân tộc ở Tây nguyên với các công trình in ấn đầy đủ, khá dày. Nhưng nếu mục đích tìm hiểu các dân tộc ít người là để chính quyền có cơ sở điều hành đất nước một cách công bằng, tôn trọng các thành phần yếu kém thì rõ ràng điều ấy đã không đạt được. Chưa kể là người ta đã không quan tâm đến những điều đã được khảo sát, trình bày khiến các quyển sách kia trở thành một thứ trò chơi kiến thức, một phương tiện để có mảnh bằng. Người ta vẫn cứ dồn dân định canh định cư, tạo ra một thứ nghèo khó cùng cực mới mà không có gì bù đắp được sự thoải mái trong khung trời to rộng xưa. (Vậy mà cứ bắt các ông văn sĩ đi thực tế để viết bài ca tụng khiến ông Vũ Hạnh nay không thấy ra "mùa xuân trên đỉnh non cao" nên đành cắn bút ngậm miệng). Quan điểm dân tộc lớn (không riêng gì ở người cộng sản) khiến hơn một triệu người ở đấy không có chỗ đứng nào trong quyển lịch sử VN ngày nay cả. Trong lúc các dân tộc thiểu số ở Miền Bắc ít ra cũng được nhắc tới vai trò phù trợ, chia sẻ quyền hành trong tranh chấp với các chính quyền Thăng Long. Ấy vậy mà các ông Pơ tao của Hỏa Xá, Thủy Xá đã được nhắc trong sử sách của họ Nguyễn, nhà Nguyễn và tài liệu du ký của người Pháp ví dụ như của Le Maitre đã cho thấy những cộng đồng có thật nhiều biến chuyển hồi cuối thế kỷ trước, đầu thế kỷ này.

Quá khứ xa, quá khứ gần khiến ta hiểu được cái này mà không thể không liên tưởng, không hiểu cái kia. Đọc một tờ báo xuất hiện tại Hà Nội phê bình về một làng (một hợp tác xã) chận dân làng khác không cho cày cấy khu ruộng rủi ro nằm sâu vào trong khu vực của mình khiến ta nhớ tới các lệnh của thế kỷ XV cấm làng xã không được ngăn chận dân xã khác đến làm ruộng trong khu vực của tập hợp ngăn chận. Vào thời kỳ "sáng tạo" ra chính sách huyện tỉnh tự trị ngân sách, phát triển gì đó, người ta ghép các tỉnh cũ thành một tỉnh lớn không kể đến thực tế quá khứ, khả năng hiện tại khiến phát sinh ra những tập hợp khu vực què quặt, ủng oẳng nhau đến mức độ thù hận nhỏ mọn không tưởng tượng nổi. Ví dụ tỉnh Nghĩa Bình dài xòng xọc khiến người dân gần Quảng Nam chẳng hạn nếu cần kêu van gì với ông trời nhỏ ở tỉnh lị Quy Nhơn thì phải cơm đùm cơm vắt đi trên 200 cây số, còn Quy Nhơn vốn của Bình Định cũ lại chịu đựng các ông trưởng đủ ngành gốc dân Quảng Ngãi ít nhiều gì cũng

như người ở đất địch, hung hăng mà không an tâm. Thế là chia tỉnh. Giống như anh em chia phần điền sản cha mẹ, chia từng cái bàn cái ghế, gấu ó, đánh nhau. Thưa kiện lên quan. Đây không phải là chuyện dụ ngôn. Phú Yên và Khánh Hòa giành nhau Vũng Rô đến mang vũ khí ra suýt đánh nhau thật sự rồi khi Quốc hội xử Vũng Rô về Phú Yên thì Khánh Hòa đã dỡ mất cái cầu tàu ! Rồi các tỉnh Miền Bắc họp nhau trong hơn 30 năm cũng theo đà mà tan rã, chia lại. Không thấy tiết lộ chuyện thụi nhau nhưng chắc cũng theo truyền thống "bằng mặt chẳng bằng lòng", chỉ có lời than phiền nho nhỏ về chuyện Nam Định được kiến thiết còn Hà Nam, Ninh Bình bị bỏ lơ!

Từ đó ta có một hướng suy nghĩ mới về người CSVN: một chủ thuyết ngoại lai đem về áp dụng trong nước với thật nhiều nhiệt tình, phần nào là của Tổ quốc lớn xã hội chủ nghĩa, phần nào là của người anh em lớn Thiên triều thời "Đông phương hồng", phần nào là phản ứng của người trong nước, của từng thành phần địa phương trong nước mang nặng tính chất thuần phục, cam chịu hay ương bướng xỉa xói, luồn lách qua thời? Stalin bỏ tù Hồng quân cựu tù binh Đức, Lê Đức Thọ hành hạ những đồng chí trung kiên với Đảng nhưng rủi ro là cựu tù VNCH, các điều ấy giống nhau, khác nhau chỗ nào ? Có người so sánh chuyện chơi gái cô con của Hồ Chí Minh thật tội nghiệp so với Mao Trạch Đông ngang nhiên tuyển lựa cung tần. Và chuyện Lê Đức Thọ bắt tù binh VNCH làm giả nhà cửa cục R có phần nào giống với chuyện các đảng phái chống cộng làm giả hiện trường lừa Ủy hội Quốc tế năm 1956 ? Đất nước đâu có giản dị như những lời tung hô thần thánh hay chống đối ngược ngạo? Có như vậy mới có chuyện sau 1975 du kích về lùng diệt bắn bỏ nghĩa quân rồi sau đó dân ngụy vào làm hội đồng xã, chỉ cần đổi ngôn từ là tha hồ ăn trên ngồi trước.

Bạn trẻ lưu vong - hay con nhà lưu vong sẽ thắc mắc : "Nói làm gì điều ấy với chúng tôi ?" Trong thực tế cơm áo ở xứ người, khó có ai chú ý ngay đến các vấn đề xã hội, nhân văn. Ngay trong nước người ta cũng đã than vãn về tình trạng già cỗi, buông bỏ trong giới nghiên cứu xã hội nhân văn trước đà làm ăn đổi mới huống hồ gì người ở nước ngoài. Danh vị kỹ sư, bác sĩ của lớp người trước vẫn còn đeo đẳng họ khi lưu vong. Đến một xứ kỹ nghệ hóa cao độ hẳn nhiên mảnh bằng kỹ sư, *technician* được người ta đổ xô chọn lựa tới nỗi lớp Việt kiều tiên phong về nước cứ khoác cho mình danh hiệu kỹ sư dù là kỹ sư ăn oen-phe ! Ngoài lý do khó tìm *job* ra, các ngành xã hội, nhân văn lại đòi hỏi một sự uyên áo, khúc mắc của ngôn ngữ xứ tạm dung mà những người của thế hệ thứ nhất mới bước chân đến khó bề thâu thái nổi - trừ phi đã được du học một lần ở nơi

này rồi chẳng hạn. Thế hệ thứ 2 "nhận nơi này làm quê hương" tương đối thoải mái hơn nhưng càng chịu sự thúc bách của sự hòa nhập mà bỏ ngoài tai những lời kêu gào gần như thống thiết của cha anh.

Người ta nghĩ đến các thế hệ sau nữa sẽ có những người lại quay đầu về đất cũ, lần này không phải vì có hiếu với cha ông mà vì mặc cảm vẫn thấy mình mũi tẹt da vàng trên đất da trắng da đen. Cuộc thí nghiệm lá rụng về cội như của một nhóm người Nhật đã thất bại, nhưng ý tưởng hồi đâu đó hẳn do bởi lý do quan trọng : nước Nhật trong hiện tại đủ cho đám con cháu xa đời hãnh diện. Chẳng thấy đám nô lệ da đen có ý tưởng về tận rừng già Phi châu để không đeo cà vạt mà đóng khố, bỏ điện thoại cầm tay để gõ trống thông tin cho nhau. Họ chỉ tìm bản tính da đen theo một vẽ vời cao vọng nào đó để làm người da đen sống tranh giành tước đoạt trên nước Mỹ da trắng mà thôi.

Cho nên một ước vọng cho đám con cháu VN xa đời trên đất Mỹ tìm về cố quốc của cha ông phải đặt trên căn bản tự phụ vì một nước Việt hiện đại, văn minh. Điều đó thì còn phải hỏi lại những người trong nước, những người nắm vận mệnh dân tộc ở đó. Huênh hoang mãi về con Rồng cháu Tiên, về 4000 năm văn hiến mà bước ra nước ngoài chê hàng không (nội địa) Mỹ dọn ăn không ngon, còn thắc mắc làm sao người ta đọc hết mấy chục tờ báo, mỗi tờ 2, 300 trang thì chỉ là một loại sứ bộ Phan Thanh Giản ở cuối thế kỷ XX mà thôi. Đã thiếu sự nhũn nhặn, khiêm cung của người xưa, lại chỉ tự phụ với nhau chứ không gây một hứng khởi nào cho đám con cháu tìm về cố quốc cả. Một số ít người nay về làm đại diện hãng xưởng ngoại quốc, cơ quan quốc tế, cả đến mở cơ sở làm ăn riêng, cảm thấy thoải mái chính vì nhờ cái hơi hướng ngoại quốc còn mang trong mình để hưởng tiện nghi, có sự nể trọng của quyền chức trong nước khác với sự khinh miệt, hận thù đối với họ (hay cha anh họ) lúc ra đi.

Thôi hãy trở lại với nước tạm dung của lớp di tản thế hệ đầu. Nước Mỹ vẫn còn là nước nhận di dân. Ngoài một nếp sống ổn định, một khuôn khổ luật pháp rộng rãi mà chặt chẽ để đẩy đưa kèm thúc người mới tới, người ta còn uyển chuyển đi tìm hiểu đám di dân trong quá khứ của họ, tìm hiểu tiến trình sinh sống hòa nhập trên đất mới như thế nào để dễ bề thu hút, đối phó. Chúng ta đã thấy các nghiên cứu như thế đối với di dân Việt do các chính phủ, hội đoàn bỏ tiền ra làm, trong đó thoáng thấy có những người Việt phụ tá. Nhưng từ những người Việt này hình như hiếm có người tự mình đảm đương việc tìm hiểu đồng bào mình trên đất lạ - không phải như kết quả của một đơn đặt hàng ở đó cộng đồng được coi như một tập thể nhỏ nhằm phục vụ cho tổng thể lớn là đất nước dung chứa nó. Hãy tìm hiểu cộng đồng như tự thân của nó - tất nhiên không

tránh khỏi phải nói đến những ảnh hưởng chung quanh khuyến dụ hoặc lôi cuốn dồn ép nó.

Một buổi xế trưa trời nắng gắt, chúng tôi thấy một phụ nữ Việt đi trên đường Brookhurst giữa cây cỏ nước Mỹ, khung trời Mỹ rộng thênh thang năm sáu làn xe chạy vun vút, nhưng dáng đi ấy, bộ đồ ba ba vải hoa ấy vẫn như có một cái gì đương cự với xung quanh, có phần độc lập của nó. Cộng đồng Việt cũng có thể được nhìn xét như vậy, ít ra là ở một thời điểm, trong một khoảng thời gian ngắn hạn. (Đối tượng khảo sát nào lại không phải được đóng khung trước ?) Những người thu nhận kiến thức ở các trường Đại học Mỹ, đi theo phụ tá hoặc được các nhà nghiên cứu mướn làm việc cho họ, hẳn đã biết mình phải làm thế nào rồi. Vấn đề là thực hiện nghiên cứu cho riêng mình.

Tìm hiểu cộng đồng hẳn có thể bằng được vào nhiều chứng cứ. Nhưng chứng cứ đưa đến tận tay, dí vào tận mắt, chọc vào lỗ tai là báo chí, truyền thanh truyền hình lềnh khênh đo bởi người Việt đi ra khỏi nước vào lúc các kỹ thuật này phát triển cao độ, phổ thông hóa hết mực. Quả thực với mức độ sinh hoạt thấp kém, ở VN không có báo biếu không. Ở Mỹ một người cũng có thể làm một tờ báo, không phải như các tòa soạn vĩ đại của *Sàigòn Giải phóng* ở thành phố Hồ Chí Minh. Báo chợ như một sinh hoạt gắn liền với đất mới mà không xa cộng đồng. Cộng đồng Oklahoma nghe nói có đến 30,000 (?) người nhưng chỉ có một tờ báo chợ trên mươi trang giấy đen điu, chữ nhòe, sắp xếp thô kệch chỉ vì phần rất lớn là dân làm mướn, công chức, khó ăn oen-phe, tuy ở thủ đô tiểu bang cũng có một khoảnh đất dựng bảng Little Saigon, cũng cố vận động đổi tên con đường Military chạy ngang trước đó thành đường Saigon.

Nhưng chỉ đi về phía nam, đến Dallas của Texas là thấy báo giấy trắng, nhãn hiệu quảng cáo phồn tạp hơn. Nói gì đến báo Quận Cam.

Tất nhiên tôi không đủ khả năng để nhìn xét được mọi vấn đề, lôi ra những khía cạnh nảy sinh từ sinh hoạt này, kể cả khía cạnh luật pháp đôi co nếu có ai đặt vấn đề tìm hiểu để thỏa mãn trí tò mò. Cộng đồng nhỏ thường được chính phủ nước dung chứa bỏ lơ ở nhiều khía cạnh nên công cuộc điều tra xã hội này hẳn là khó khăn gấp bội. Rồi ngoài báo chợ lại còn báo nửa bán nửa cho, báo bán như một sinh hoạt thường kỳ. Và còn truyền thanh, truyền hình...

Báo chợ sống được là nhờ quảng cáo. Những vấn đề nào nảy sinh từ đây ? Có làm được một bản chiết tính thu nhập cho một số báo của một tờ báo tiêu biểu không ? Có thể nào so sánh với các báo chợ (nếu có) của cộng đồng thiểu số khác không ? Hẳn nhiên là với cộng đồng Đại Hàn chẳng hạn, chắc ta có thể thấy quảng cáo cho Huyndai (Hiện Đại), Samsung

(Đại Phong)... nhưng trên báo của ta thì rõ ràng quảng cáo dịch vụ, chợ, quán ăn... là nhiều nhất - tóm lại mức độ còn con của cộng đồng thật rõ rệt. Tờ *Việt báo Kinh tế* với tên đó cũng chỉ có dáng "kinh tế" mà thôi.

Báo chợ có phần lấy ở báo chí Mỹ, Hong Kong, có cả từ các tạp chí văn học Việt hải ngoại hay truyện dài cũ loại *Chú Tư Cầu*. Người viết này đã có lần thấy bài tiền cổ của mình với các hình in nhòe nhoẹt, loại bài viết đáng lẽ ở các nước người ta cho vào các tạp chí chuyên ngành để chui vào bảo tàng thư viện mà thôi. Nhắc chuyện in lại này không phải là để đòi nhuận bút vì chính khi đăng ở *Văn Học* tác giả cũng chỉ vào nhà một ông chủ lục tủ lạnh tìm cái gì ăn uống vì tình quen biết hơn là vì muốn xiết nợ. Nhắc chuyện "in lại" chỉ vì muốn nêu lên câu hỏi : "Tâm tính nào ở đây đã bắt nguồn từ bên nhà và phát triển to lớn hơn ?" (Ở bên nhà, dù sao người ta cũng bắt đầu có kỷ cương rồi đấy!) Đến Quận Cam, người ta ngạc nhiên không phải chỉ vì thấy chợ có bán ba-khía mà còn vì nghe quảng cáo các lớp dạy-kèm Huỳnh ngọc Tiế, Trần văn Ân...của Saigon cũ.

Trên mức độ báo chợ có các tạp chí văn học. Ở đây không chỉ bàn đến sự trồi sụt chuyển biến của dòng văn học hải ngoại - các người liên hệ đã phân tích mổ xẻ quá nhiều rồi. Ở đây ta nhìn nó trong mức độ liên hệ đến cộng đồng theo những khía cạnh "tầm thường" hơn. Tất nhiên cũng nhờ phương tiện kỹ thuật, sách hải ngoại trông đẹp và sang hơn sách in trong nước. Ấn bản so với số độc giả cư dân cũng nhiều hơn (Ví dụ 1000 bản của 2 triệu người lưu vong so với 1000 bản của gần 80 triệu dân trong nước). Giá sách so với sách Mỹ đắt hơn, nhưng vẫn không bằng giá sách nội địa so với thu nhập của người trong nước. Ông Sơn Nam trong một cuộc phỏng vấn của tờ *Tuổi Trẻ* có than phiền rằng bây giờ ông không thể mua sách nổi trong khi trước 75, hàng tháng ông có thể mua được một hai quyển Livre de poche hay loại nghiên cứu cỡ mỏng Que sais-je ? Một nhà phát hành, xuất bản như Văn Nghệ có đủ dữ kiện để làm một tổng kết về tình hình in ấn, tiêu thụ những sách qua tay mình không ?

Vào đầu những năm 60, chúng tôi biết có người in thơ mình bằng tiền của bà mẹ già (Miền Trung) góp nhóp từ từng nhúm rau răm, rau húng trên mảnh vườn còi cọc của mình. Ở hải ngoại, tiền oen phe, tiền con cháu góp nhóp, lương *assembler* so ra dễ biến thành sách hơn để nhà văn nhà thơ mới ký tặng bà con, thân hữu. Số lượng sách loại này do đó cũng nhiều hơn trong nước nhưng lại cùng một đòi hỏi hiện diện tuy có phức tạp hơn. Những buổi lễ ra mắt sách có tác dụng như thế nào về mặt tài chính ngoài lý do giới thiệu tác giả hơn là sách ? Cái tâm lý "thân hữu"

trong những cuộc hội họp theo loại này có khác với tâm lý cùng giới ở bên nhà không ? Có phần nào xa hơn, sâu kín hơn từ những buổi chè chén chốn đình trung không ? Một số đám cưới ở hải ngoại nhờ tiền bạc tạm gọi là dồi dào đã trở về với "truyền thống" bằng cách bắt chước phim ảnh Hong Kong, Đài Loan có một ý nghĩa lệch lạc đáng quan tâm ngoài sự dè bĩu, chê bai hay ganh ghét.

Các bản nhạc tưởng phải chết đi nếu không có biến cố 30-4, những bản nhạc được đào mồ sống dậy tiếp nhau đổi ca sĩ, lồng hình ảnh mới xuất hiện trong hơn 20 năm qua có tác dụng níu kéo nào cho sự bình an trong tâm thần người lưu vong không ? Nhiều câu hỏi, nhiều thắc mắc tương tự có thể dắt dẫn ta qua nhiều lãnh vực khác.

Ví dụ hiện tượng Thanh Hải Vô Thượng Sư. Ai có phương tiện, có khả năng thì có thể không chỉ đặt dấu hỏi mà còn tìm hiểu thế lực ngoài VN nào đã đẩy người đàn bà này lên tầm mức danh vọng vượt ngoài khả năng của một cộng đồng nhỏ - y như vai trò của một ông bầu đào kép, võ sĩ, của một tập đoàn quân sư làm ra một tổng thống. Nhưng dù là gì đi nữa thì vấn đề vẫn phải là có một ca sĩ đặc biệt, một võ sĩ vượt quá nhiều trên sức lực trói gà, một chuẩn tổng thống đủ khả năng đối đáp một mình không thể để quần chúng khán giả thấy có người bên cánh gà nhắc tuồng. Cộng đồng Trung Hoa thật to lớn, ở đất Mỹ thật lâu đời sao tập đoàn Đài Loan, Hồng Kông không tìm ra được một Vô Thượng Sư mày liễu hài sen, nhảy *lambada* ? Vậy trước tiên, hiện tượng Vô Thượng Sư Thanh Hải phải là một hiện tượng Việt Nam - Việt Nam di tản. Nghĩa là đủ để ta xét đoán với tính cách độc lập của nó. Nghe nói bà ta cũng là dân Bình Định đấy - hay ít ra cũng từng học ở Quy Nhơn theo lời một người cháu chúng tôi.

Nhưng với một tập họp tôn giáo, giáo phái, quần chúng thì không phải chỉ nhìn vào giáo chủ mà phải chú ý đến cả tín đồ, đảng viên. Nếu trên báo chí có những trang quảng cáo dưới hình thức có trả tiền công khai hay dưới hình thức bài viết khen tặng (trả tiền kín đáo) thì cũng có những bài viết, trang quảng cáo "phản diện" cho ta biết được có người mê Thanh Hải Vô Thượng Sư đến mức tán gia bại sản, bỏ bê gia đình trong đó có những nhân vật của tôn giáo khác chuyển hướng hay lệch hướng. Đó là những tín đồ thật dù còn đang mải mê tin tưởng hay chỉ một thời, chê trách hay hoan hô là chuyện của người khác. Các tôn giáo, giáo phái khởi đầu (và cả trong tiến trình phát triển) cũng không tránh khỏi những dè bĩu, chê bai, sai phạm (Jésus mà còn có Juda !). Bám víu vào một nhân vật lý tưởng hợp với tâm hồn mình trên đất mới mà không phải băn khoăn đánh mất cái cũ, bỡ ngỡ bàng hoàng với cái mới, điều đó tạo nên một thế quân bình có thể là tạm thời nhưng đủ để các "tín đồ" đó say

mê, bị lôi cuốn theo Vô Thượng Sư. Tất nhiên đi sâu vào chi tiết lại là chuyện phải bỏ công hơn.

Các giáo phái, hội đoàn tôn giáo VN cũng đã tập họp trên đất mới nhưng sự thích ứng - vấn đề đặt ra cũng như đối với các tập họp xã hội khác - lại tùy thuộc vào mức độ cách biệt giữa nơi đến và chốn đi. Tín đồ Công giáo gần như không có vấn đề xáo trộn tín lý và hành đạo vì ngay trong nước họ đã được huấn luyện theo một dòng tín ngưỡng quốc tế với một số nghi thức mà một khi bỏ nước họ vẫn còn thấy quen thuộc. Một chừng mực nào đó các dòng Phật giáo chính thống tuy gặp khó khăn hơn Công giáo, họ vẫn tiếp tục xây, mua chùa, giảng đạo. Cái khó khăn vô vàn nằm ở các giáo phái mới nổi ở VN: Phật giáo Hòa Hảo và Cao Đài. Không cần bàn sâu, sự tuyệt diệt đối với thế hệ sau, tính chất lay lắt ở thế hệ này đã thấy rõ. Tính chất bám sâu vào địa phương, khu vực nhỏ vốn là ý nghĩa, nguyên nhân xuất hiện của các giáo phái này ở Nam Kỳ nay trở thành một cản trở gần như không thể vượt qua ở một thế giới to rộng với những sinh hoạt tân kỳ gây mặc cảm tự ti, tê liệt. Cũng có thể thay đổi, nhưng phải là với một hình ảnh mới: Thanh Hải (và tập đoàn quân sư của bà).

Cũng là một cách trở lại bước đầu của các giáo phái trước kia. Đạo Phật của lưu dân Việt Nam trong nước không thể có chùa chiền bề thế, kinh kệ uyên áo nên giới cư sĩ lấn át tăng sĩ, nên mới có vô số các ông đạo vụt hiện vụt tắt lang thang truyền giảng "đạo pháp" theo cách hiểu của mình thâu nhận từ tin tưởng của quần chúng chung quanh và mớ giáo lý đơn giản của các ý thức hệ chính thống xưa cũ. Các giáo chủ, những người truyền pháp ấy chỉ làm việc trong vô thức là hệ thống hóa, nối kết các dữ kiện tôn giáo tiềm tàng của quần chúng để quần chúng thấy mình có trong ấy mà ồ ạt đi theo. Bây giờ qua đất mới, sự nhũn nhặn riêng biệt co vào nội tâm làm sao hấp dẫn được bằng các hình ảnh nhảy múa trên ti-vi, làm sao vụt chạy bay theo xe cộ, phi cơ không phải như một sinh hoạt đặc biệt mà là hàng ngày, liên tục ? Cho nên mới có một phụ nữ y phục diêm dúa, mặc áo đầm, khiêu vũ, họp báo, thâu băng CD phổ biến thơ nhạc để cho tín đồ ngưỡng vọng trong lúc niệm "Nam mô Thanh Hải Vô Thượng Sư". Người đó nói đến "đạo tràng", "minh sư"... là các từ đột phá của những ông đạo xưa kia, rồi cũng như xưa kia, cũng khai thác ngôn từ Phật giáo chính thống theo một cách quy tụ về mình: Thanh Hải thay thế các vị Phật Di Đà, Thích Ca, Di Lặc và quan trọng nhất : Quan Thế Âm Bồ Tát, nghĩa là một chừng mực nào đó cũng như Đức Cao Đài đẩy Thích Ca, Jesus vào hàng thứ yếu !

Và thế là một khoảng trống tâm tư được lấp đầy của những người bớt

mặc cảm với cái mới, đi theo hình thức mới mà không thấy tự phản bội vì còn cả một tâm tình cũ níu kéo, bộc lộ. Sự trộn lẫn ấy cũng thấy rõ khi đạo Thanh Hải truyền về trong nước: Những tín đồ mới ở đây nghe theo một âm vang của người ngoài nước mà như gần cận mình, từ một Thất Sơn xa hơn, rồi có người lại thấy "sốc" với các hình ảnh sinh hoạt của giáo chủ mới.

Ghép Thanh Hải Vô Thượng Sư gốc Miền Trung với các ông đạo Nam kỳ có cưỡng ép không? Không. Từ thập niên 20, đã có một người truyền pháp đạo Phật đường gốc Bình Định. Trước Thế chiến II, trên núi Kỳ Sơn ở Tuy Phước (Bình Định) đã có một người tự thiêu kiểu siêu thoát tiểu thừa theo cách hiểu của người ấy. Hẳn rằng Thanh Hải Vô Thượng Sư xuất thân từ một địa phương bên lề của trung tâm các giáo phái Nam Kỳ, một khi gặp gỡ hoàn cảnh khác vừa dễ dàng thay đổi mà cũng còn đủ bản chất cũ để lôi cuốn những người Việt lưu vong trước khi bỏ chạy đã là tín đồ hay là những người tin tưởng nơi các ông đạo xưa.

Đến đây có bạn trẻ sẽ vụt hỏi : "Ủa, sao ông sử gia lại nhảy qua lãnh vực điều tra xã hội ?" Không phải lấn sân đâu, chúng tôi tự biết giới hạn khả năng của mình. Chuyện quá khứ là ở trên mảnh đất chữ S mà chúng ta ít người với tới được. Còn chuyện hiện tại là ở ngay trước mắt, một đối tượng gần để tìm hiểu tránh cho cuộc đời khỏi trở nên một chuỗi dài đuổi bắt ảo ảnh, thất vọng than van. Vả lại hiện tại cũng là quá khứ gần, nghĩa là chuyện lịch sử nếu có thêm một chút thời gian để nhìn ngắm, tò mò và thắc mắc. Hình như ở Brazil hiện nay có một cộng đồng của đám người bại trận trong Nội chiến 1861-1865 của Mỹ. Họ đã không còn nói tiếng Anh nữa nhưng còn bám víu một số truyền thống của phe Liên Hiệp cũ, phân biệt rõ với các cộng đồng đa số, thiểu số chung quanh. Qua thế kỷ tới, sau nữa, có gì để ta tìm hiểu cộng đồng lưu vong Việt sau 1975 ?❐

** Bài này đăng trong Đặc san Tây Sơn Xuân Mậu Dần của Hội Ái hữu Tây Sơn Bình Định, nên ngoài một số vấn đề chung, có những gợi ý cho các nghiên cứu địa phương Bình Định.*

Đón đọc tác phẩm đầu tay của *Lê Minh Hà*

trăng góa

tập truyện ngắn

Thanh Văn xuất bản, Văn Nghệ phát hành

sách sẽ ra vào trung tuần tháng 3 năm 1998

thơ

NGU YÊN

tôi không có ngôn ngữ sang trọng hoa hòe
chỉ có lời lẽ tầm thường phố chợ
làm thơ như nói
làm thơ như ăn chơi
làm khích thích thời gian yêu lại nhàm chán
làm cho mau qua ngày tháng phiền hà
thơ dẫn tôi từng bước tới gần sự thật

tôi không có tư tưởng cao siêu
chỉ có ý nghĩ tự nhiên thích tìm khác lạ
làm thơ như tự hỏi mình
thích làm gì nếu không làm thơ
nói thật được gì nếu không nói bằng thơ

tôi không có cảm súc lầy lội tâm hồn
động não thần kinh
tự say mê chính mình
chỉ có rung động thường ngày
rồi linh cảm khơi nguồn tiềm thức
thơ tập tôi vui với lòng chân thật

người ta thường giả dối với thơ rồi làm thơ giả dối
từ lâu rồi giả dối là thơ
giả dối là nghệ thuật làm thơ
tôi tự dặn lòng: thơ không thật không làm

washington d.c. 15-11-97

Thời gian Thúy Kiều lưu lạc phong trần

Tạ-quốc-Tuấn

Hầu hết mọi người đọc *Đoạn Trường Tân Thanh*, tức *Truyện Kiều*, của đại thi hào Việt-nam Nguyễn-Du hoặc nguyên tác *Kim Vân Kiều Truyện* của nhà văn Trung-hoa Thanh-tâm Tài-nhân đều cho rằng cuộc đời lưu lạc phong trần của Vương Thúy-kiều kéo dài 15 năm. Họ đã dựa vào một số câu thơ hay đoạn văn trong hai tác phẩm kể trên nói rõ về điểm này.

Chẳng hạn *Đoạn Trường Tân Thanh* đã 7 lần nhắc đến thời gian lưu lạc phong trần của Thúy-kiều là 15 năm.

Sau khi kể lại việc vì nhẹ dạ nghe lời hứa suông của Tổng-đốc Chiết-giang Hồ Tôn-hiến, Thúy-kiều đã xúi giục Từ-Hải ra hàng để đến nỗi bị họ Hồ giết chết và chính nàng cũng bị họ Hồ sàm sỡ không được đã đem gán cho một gã thổ quan đến phải đâm đầu xuống sông Tiền-đường (nay thuộc thành phố Hàng-châu tỉnh Chiết-giang) tự vẫn, Nguyễn-Du đã có những hàng thơ sau:

Thương thay cũng một kiếp người,
Hại thay, mang lấy sắc tài làm chi!
Những là oan khổ lưu li,
Chờ cho hết kiếp còn gì là thân!
Mười lăm năm bấy nhiêu lần,
Làm gương cho khách hồng quần thử soi.
(câu 2639-2644)

Lại nữa, sau khi Thúy-kiều tự vẫn nàng đã được vãi Giác-duyên cứu đưa về thảo lư bên sông Tiền-đường. Trong lúc Thúy-kiều còn đang thiêm thiếp mơ màng thì hồn Đạm-tiên, người mà nàng đã khóc thương cho mệnh bạc trong buổi thanh minh đi tảo mộ trước đó nhiều năm, đã hiện ra

trong giấc mơ nói là mình đã chờ nàng mười mấy năm rồi:

Mơ màng phách quế hồn mai,
Đạm-tiên thoắt đã thấy người ngày xưa.
Rằng: Tôi đã có lòng chờ,
Mất công mười mấy năm thừa ở đây
(câu 2711-2714)

Hoặc như khi được bổ nhiệm đến làm việc ở Lâm-truy, Kim-Trọng đã cố dò hỏi tung tích của Thúy-kiều và được một ông lại già họ Đô cho biết tin tức. Ông bắt đầu bằng cách cho biết câu chuyện xảy ra hơn mười năm trước:

Họ Đô có kể lại già thưa lên:
Sự này đã ngoại mười niên
(câu 2886-2887)

Rồi đến khi gặp lại gia đình, Thúy-kiều cũng kể lại những gì nàng đã phải chịu đựng trong 15 năm qua:

Khóc than mình kể sự mình đầu đuôi:
Từ con lưu lạc quê người,
Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm
(câu 3018-3020)

Ngay cả sau khi được cha mẹ đón đưa về nhà, trong bữa tiệc đoàn viên, Thúy-vân ngỏ lời muốn Thúy-kiều nối lại duyên xưa với Kim-Trọng:

Một nhà về đến quan nha,
Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy.
Tàng tàng chén cúc dở say,
Đứng lên Vân mới giãi bày một hai.
Rằng: Trong tác hợp cơ trời,
Hai bên gặp gỡ một lời kết giao.
Gặp cơn bình địa ba đào,
Vậy đem duyên chị buộc vào cho em.
Cũng là phận cải duyên kim,
Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao?
Những là rày ước mai ao,

Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình
(câu 3059-3070)

Sau hết, vâng lời cha mẹ, Thúy-kiều đã kết hợn với Kim-Trọng và trong đêm động phòng, nàng nhớ lại chuyện 15 năm qua:

Động phòng dìu dặt chén mời,
Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa.
Những từ sen ngó đào tơ,
Mười lăm năm mới bây giờ là đây!
(câu 3135-3138)

Đấy là chưa kể theo bản *Truyện Kiều* do Quan Văn Đường in năm 1906 và bản *Kim Vân Kiều Chú Thích* của Bùi-khánh-Diễn(1), số năm lưu lạc phong trần của Vương Thúy-kiều lại còn ít hơn nữa. Thực vậy, theo hai bản này, bốn câu thơ 2711-2714 kể trên như sau:

Mơ màng phách quế hồn mai,
Đạm-tiên thoắt đã thấy người ngày xưa.
Rằng: Tôi đã có lòng chờ,
Mất công đã mấy năm thừa ở đây.

Chính nguyên tác *Kim Vân Kiều Truyện* cũng nói như vậy(2). Truyện kể rằng Vương Thúy-kiều bị Hồ Tôn-hiến gán cho lấy viên tù trưởng Vĩnh-thuận và phải theo y về nguyên quán. Lúc thuyền của hai người đi trên con sông gần tới cửa biển chợt Thúy-kiều nghe thấy có tiếng ầm ầm cuồng nộ như sấm nổ, nàng bèn hỏi viên tù trưởng đó là tiếng gì thì được cho hay đó là tiếng "triều tín" (nước triều lên xuống đều đặn). Vừa nghe đến hai chữ "triều tín" Thúy-kiều biết ngay là mình đã đến sông Tiền-đường.

Thúy-kiều điểm đầu đạo: Ngã Vương Thúy-kiều cai tại giá lý kết quả liễu. Lưu Đạm-tiên thập ngũ niên chi ước, kỳ tại thử hĩ.(Thúy-kiều gật gật đầu nói: Ta Vương Thúy-kiều sẽ phải kết liễu đời mình tại nơi đây. Điều ước hẹn của Lưu Đạm-tiên mười lăm năm trước chính là ở chỗ này)

Sau đó nàng đã mượn bút mực của tù trưởng mà đề một bài thơ với hai câu mở đầu như sau: *Thập ngũ niên tiền hữu ước/Kim triêu phương đáo Tiền-đường.* (Mười lăm năm trước có hẹn/Hôm nay mới đến Tiền-

đường), rồi gieo mình xuống sông tự vẫn.

Theo thiển ý của chúng tôi, sự thực thì cuộc sống lưu lạc phong trần của Vương Thúy-kiều còn dài hơn nữa.

Theo *Kim Vân Kiều Truyện* thì cha Thúy-kiều là Vương Viên-ngoại và em trai là Vương-Quan đã vì một lời vu oan mà bị một bọn 18 tên công sai bắt giữ đánh đập tàn nhẫn và bao nhiêu của cải trong nhà đã bị bọn chúng cướp lấy hết sạch sành sanh. Để có tiền chuộc cha và em, Thúy-kiều bằng lòng bán mình làm thiếp cho Mã Giám-sinh với số tiền sính lễ là 450 lạng bạc. Bằng chứng việc thỏa thuận này đã được thực hiện dưới hình thức một hợn thư do Thúy-kiều lập ngày "Gia-tĩnh thập nhất niên tứ nguyệt vọng nhật" (ngày mười lăm tháng tư năm Gia-tĩnh thứ mười một). Đồng thời ông lại già Chung-Sự, người giúp đỡ gia đình Thúy-kiều trong cơn hoạn nạn này, cũng lập một tờ văn ước trao cho Mã Giám-sinh để bảo đảm là Thúy-kiều sẽ thi hành những điều cam kết. Tờ văn ước của Chung-Sự được lập cùng một lúc với tờ hôn thư của Thúy-kiều, nghĩa là cũng vào ngày mười lăm tháng tư âm lịch năm Gia-tĩnh thứ mười một.

Gia-tĩnh là niên hiệu của vua Thế-tôn (1522-1567), vị vua thứ 11 của nhà Minh (1368-1644) bên Trung-quốc. Theo lối tính niên hiệu (cũng như tuổi) của người Trung-hoa khi xưa (và cũng là của người Việt-nam nữa), năm đầu tiên của một niên hiệu được coi là năm thứ nhất, bất kể ngày chọn niên hiệu đó xảy ra ở đâu, giữa hay cuối năm. Do đó, vì năm vua Thế-tôn lên ngôi, và đồng thời là năm bắt đầu niên hiệu Gia-tĩnh, là năm Nhâm-ngo theo âm lịch hay 1522 theo dương lịch, cho nên năm Gia-tĩnh thứ 11 là năm Nhâm-thìn tức 1532. Như vậy, Thúy-kiều đã ký giấy bán mình vào năm 1532.

Mặt khác, cuộc đời trôi nổi phong trần của Thúy-kiều chấm dứt sau khi Từ-Hải bị giết. Để tìm cách đối phó với việc xâm nhập, đánh phá , cướp bóc suốt một vùng duyên hải đông bộ Trung-quốc (gồm các tỉnh Giang-tô, An-huy, Chiết-giang và Phúc-kiến) từ đầu thập niên 1550 của bọn hải tặc Trung-hoa và nụy khấu (cướp lùn) Nhật-bản, phần lớn do Từ-Hải cầm đầu, Tổng đốc Chiết-giang Hồ Tôn-hiến đã dùng quà cáp biếu ái thê của Từ-Hải để khuyên họ Từ hàng phục triều đình, rồi khi Từ-Hải mang bọn thủ hạ ra hàng thì họ Hồ lại cho phục binh vây đánh, khiến Từ-Hải bị trọng thương, hết đường chống cự, phải nhảy xuống sông tự vẫn. Việc này xảy ra năm Gia-tĩnh thứ 35, tức là năm Bính-thìn hay 1556(3).

Tới đây chúng ta thấy rõ ràng là Thanh-tâm Tài-nhân đã tự mâu thuẫn trong *Kim Vân Kiều Truyện*. Một mặt tác giả nói là Thúy-kiều đã ký giấy bán mình cho Mã Giám-sinh vào năm Gia-tĩnh thứ 11, tức là năm 1532, nhưng mặt khác lại nói là cuộc phong trần của Thúy-kiều chấm dứt 15 năm sau, sau khi Từ-Hải đã bị giết và Thúy-kiều đã nhảy xuống sông Tiền-đường tự vẫn khi bị Hồ Tôn-hiến ép gả cho một viên thổ quan. Nếu Từ-Hải bị giết năm 1556 – và đây là một sự kiện lịch sử đã được ghi chép trong nhiều sử sách, thí dụ: *Minh Sử*, bộ chính sử về vương triều Minh, hay *Nụy Biến Sử Lược* của Thái Cửu-đức (có người gọi là Tống Cửu-đức hay Chu Cửu-đức), người sống vào thời có chiến dịch diệt trừ Từ-Hải, biên soạn xong năm 1558, hai năm sau khi Từ-Hải bị giết – thì từ năm 1532 đến năm 1556 phải là 24 năm chứ không thể là 15 năm được. Mặt khác, nếu như cuộc phong trần của Thúy-kiều chỉ kéo dài 15 năm thọi thì tính từ năm Từ-Hải bị giết ngược trở lên 15 năm chúng ta sẽ thấy năm Thúy-kiều ký giấy bán mình phải là năm Tân-sửu tức 1541, chứ không phải là năm 1532, và đó là năm Gia-tĩnh thứ 20, chứ không phải là năm Gia-tĩnh thứ 11.

Ngoài ra, chúng ta nên nhớ rằng sau khi được Từ-Hải chuộc thân Thúy-kiều đã đến sống chung với Từ-Hải trong nửa năm sau đó Từ-Hải lại lên đường, "Nửa năm hương lửa đương nồng/Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương" (câu 2213-2214), để Thúy-kiều ở lại một mình. Lúc này Thúy-kiều đã nhớ tới gia đình và người yêu đầu tiên mà nàng đã xa cách mười mấy năm rồi:

Đoái trông muôn dặm tử phần,
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.
Xót thay huyên cỏi xuân già,
Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi?
Chốc đà mười mấy năm trời,
Còn ra khi đã da mồi tóc sương.
(câu 2235-2240)

Nếu Thúy-kiều chỉ sống lưu lạc phong trần có 15 năm, nàng đâu có thể nói được câu "Chốc đà mười mấy năm rồi"? Khi Từ-Hải bỏ ra đi, Thúy-kiều phải chờ một khoảng thời gian khá dài (chúng tôi sẽ đề cập tới ở một đoạn bên dưới) mới được họ Từ cho người đón về doanh trại. Sau đó đến các việc:

(a) Từ-Hải cho thủ hạ đến Lâm-truy và Vô-tích để bắt Tú-bà, Mã Giám-sinh, Sở-Khanh, vợ chồng Thúc Kỳ-tâm tức Thúc-sinh, Hoạn-Thư, Khuyển, Ưng, Bạc-bà, Bạc-Hạnh, cùng là đón mời vãi Giác-duyên, mụ quản gia đến để cho Thúy-kiều có thể đền ơn trả nghĩa những người đã đối xử tốt với mình cũng như trừng trị những kẻ hại mình;

(b) việc họ Từ đánh phá các huyện thành;

(c) việc Hồ Tôn-hiến mua chuộc Thúy-kiều để khuyên Từ-Hải ra hàng triều đình;

(d) việc Thúy-kiều mất nhiều thời gian mới thuyết phục được Từ-Hải đầu hàng;

(e) việc Từ-Hải bị Hồ Tôn-hiến giết hại;

(f) việc Hồ Tôn-hiến gả Thúy-kiều cho tên thổ quan; và, sau hết,

(g) việc Thúy-kiều nhảy xuống sông Tiền-đường tự vẫn để chấm dứt cuộc đời đau khổ của mình. Tất cả các diễn biến này, trừ ba diễn biến cuối cùng, không thể xảy ra trong một thời gian ngắn ngủi được.

Dựa vào những nhận xét bên trên, chúng ta có thể nói được rằng Thúy-kiều đã phải trải qua 24 năm lưu lạc phong trần, từ năm 1532 đến năm 1556, chứ không phải là 15 năm, như nói trong Kim Vân Kiều Truyện và Đoạn Trường Tân Thanh.

Nếu như vậy, tại sao cả hai tác phẩm này đều đã rút ngắn thời gian đó?(4) Phải chăng vì Thanh-tâm Tài-nhân cũng như Nguyễn-Du đã quan niệm rằng cuộc phong trần, lưu lạc, khổ ải mà Thúy-kiều phải chịu đựng chỉ gồm những năm tháng Kiều phải sống trong kỹ viện, trước ở Lâm-truy và sau ở châu Thai, và phải phục vụ khách làng chơi? Nếu chúng ta tán thành quan niệm này, chúng ta thấy Thúy-kiều quả thực chỉ chịu đựng sự phong trần trong khoảng 14-15 năm thôi.

Thực vậy, sau khi sống đời kỹ nữ trong kỹ viện của Tú-bà ở Lâm-truy được một thời gian, Thúy-kiều đã được Thúc-sinh, bỏ tiền chuộc đem về sống chung với mình ở Lâm-truy. Hai người sống như vậy được nửa năm thì cha Thúc-sinh tới.

Nửa năm hơi tiếng vừa quen,
Sân ngô cành biếc đã chen lá vàng.
Giậu thu vừa nổi giò sương,
Cỏi yên đã thấy xuân đường đến nơi.
(câu 1385-1388)

Sau khi biết chuyện, Thúc-ông khuyên bảo con bỏ Thúy-kiều không được nên mang hai người đến phủ đường nhờ pháp luật xét xử. Sau vì vị quan phủ thương tài Thúy-kiều nên đã khuyên nhủ Thúc-ông bao dung cho Thúy-kiều được sống chung với Thúc-sinh. Hai người sống như vậy được một năm thì một hôm Thúy-kiều đã khuyên Thúc-sinh về thăm vợ cả là Hoạn-Thư ở huyện Vô-tích.

Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,
Ở vào khuôn phép, nói ra mối giường.
E thay những dạ phi thường,
Dễ dò rốn bể, khôn lường đáy sông.
Mà ta suốt một năm ròng,
Thế nào cũng chẳng giấu xong được nào.
(câu 1483-1488)

Nghe lời Thúy-kiều, Thúc-sinh đã về thăm nhà ở huyện Vô-tích một thời gian là một năm. Sau đó Hoạn-Thư khuyên chồng trở lại Lâm-truy để phụng dưỡng cha già.

Tiểu thư trước đã liệu chừng nhủ qua:
Cách năm, mây bạc xa xa,
Lâm-truy cũng phải tính mà thần hôn.
(câu 1598-1600)

Trong lúc Thúc-sinh đi đường bộ trở về Lâm-truy thì Hoạn-Thư cho gia nhân đi đường biển tới trước bắt cóc Thúy-kiều mang về Vô-tích để mình hành hạ cho bõ ghét vì tội cướp chồng của mình. Trước khi đưa Thúy-kiều đi, bọn gia nhân phóng hỏa đốt nhà Thúy-kiều, khiến Thúc-sinh lúc tới nơi lầm tưởng Thúy-kiều bị chết cháy. Quá đau buồn, Thúc-sinh đi tìm thầy bói xem quẻ thì được bảo là tuy Vương Thúy-kiều đang mắc nạn lớn nhưng vẫn chưa chết vì nàng còn nặng kiếp oan gia và Thúc-sinh phải mất một năm nữa mới dò được tin Thúy-kiều.

Trở về minh bạch nói tường:
Mặt nàng chẳng thấy, việc nàng đã tra.
Người này nặng kiếp oan gia,
Còn nhiều nợ lắm, sao đà thác cho!
Mệnh cung đang mắc nạn to,

Một năm nữa mới thăm dò được tin
(câu 1691-1696)

Nói cách khác, phải một năm sau khi Thúy-kiều bị bắt cóc thì Thúc-sinh mới được gặp lại Thúy-kiều trong lần về thăm nhà lần thứ hai.

Lần lần tháng trọn, ngày qua,
Nỗi gần, nào biết đường xa thế này!
Lâm-truy từ thuở uyên bay,
Buồng không, thương kẻ tháng ngày chiếc thân.
Mày ai trăng mới in ngần,
Phấn thừa, hương cũ, bội phần xót xa!
Sen tàn, cúc lại nở hoa,
Sầu dài, ngày vắn, đông đà sang xuân.
(câu 1789-1796)

Tuy nhiên, sau lần gặp gỡ này, Thúy-kiều bị Hoạn-Thư bắt đi tu ở Quan-âm-các với mục đích chia rẽ Thúy-kiều và Thúc-sinh. Căn cứ vào hai câu "Sầu dài, ngày vắn, đông đà sang xuân" (câu 1796) và "Nâu sồng từ trở màu thiền/Sân thu trăng đã vài phen đứng đầu" (câu 1933-1934), chúng ta có thể nói được rằng Thúy-kiều ở Quan-âm-các lối 6 tháng (từ xuân sang thu).

Một hôm Thúy-kiều gặp lại Thúc-sinh nhưng bị Hoạn-Thư thấy được. Sợ bị trả thù, Thúy-kiều gần nửa đêm hôm đó trốn khỏi Quan-âm-các đi bộ đến rạng đông sang hôm sau thì tới Chiêu-ẩn-am của vãi Giác-duyên và sống nhờ ở đó cũng lối 6 tháng – căn cứ vào hai câu "Sân thu trăng đã vài phen đứng đầu" (câu 1934), chỉ thời gian Thúy-kiều đi trốn, và câu "Cửa thiền vừa cữ cuối xuân" (câu 2061), chỉ lúc hành tung của Thúy-kiều bị lộ, vãi Giác-duyên phải đưa Thúy-kiếu sang sống nhờ ở nhà Bạc-bà (từ thu sang cuối xuân).

Nói tóm lại, từ lúc Thúy-kiều được Thúc-sinh bỏ tiền chuộc về sống với họ Thúc cho đến lúc rơi vào tay Bạc-bà, tất cả lối 4 năm: 1 năm Thúy-kiều sống chung với Thúc-sinh ở Lâm-truy, 1 năm Thúy-kiều ở lại Lâm-truy một mình còn Thúc-sinh về thăm nhà ở Vô-tích lần thứ nhất, 1 năm Thúy-kiều bị bắt cóc về làm nô tì ở nhà Hoạn-Thư sau đó mới gặp lại Thúc-sinh, 6 tháng Thúy-kiều ở Quan-âm-các và 6 tháng ở Chiêu-ẩn-am.

Mặt khác, sau khi bị Bạc-bà bán cho một kỹ viện ở châu Thai, Thúy-

kiều lại phải hàng ngày tiếp khách cho đến khi được Từ-Hải bỏ tiền ra chuộc đem về sống chung được nửa năm rồi Từ-Hải lại ra đi.

Nửa năm hương lửa đương nồng,
Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương.
(câu 2213-2214)

Khi Thúy-kiều xin được đi theo, Từ-Hải dỗ nàng ở lại và hẹn không lâu sẽ đón nàng một cách trịnh trọng, uy nghi.

Bao giờ mười vạn tinh binh,
Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường.
Làm cho rõ mặt phi thường,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia
(câu 2221-2224)

Từ-Hải đã giữ lời và đã cho quân lính, thị tỳ về đón Thúy-kiều. Tuy *Đoạn Trường Tân Thanh* không nói rõ, căn cứ vào lời hứa của Từ-Hải, chúng ta có thể nghĩ là Thúy-kiều phải đợi nhiều lắm là một năm.

Đành lòng chờ đó ít lâu,
Chầy chăng là một năm sau, vội gì?
(câu 2227-2228)

Khi được đón về, Thúy-kiều đã kể chuyện đời mình và được Từ-Hải giúp báo đền ân đức những người đối xử tốt, trong đó có vãi Giác-duyên, và trả thù những kẻ đã hành hạ mình. Sau khi được Thúy-kiều báo ân, vãi Giác-duyên đã cáo biệt. Kiều muốn giữ vãi ở lại ít lâu, nhưng vãi cho hay trong năm năm nữa hai người sẽ lại gặp nhau.

Nàng rằng: Thiên tải nhất thì,
Cố nhân đã dễ mấy khi hàn hoàn.
Rồi đây bèo hợp, mây tan,
Biết đâu hạc nội, mây ngàn là đâu!
Sư rằng: Cũng chẳng bao lâu,
Trong năm năm lại gặp nhau đó mà.
Nhớ ngày hành cước phương xa,
Gặp sư Tam-hợp vốn là tiên tri.
Bảo cho ngộ hợp chi kỳ,

Năm nay là một, nữa thì năm năm
(câu 2399-2408)

Lời tiên đoán của Tam-hợp đạo cô không sai. Trong năm năm kể từ khi đón Kiều về, Từ-Hải đã đem quân đánh phá và chiếm đóng nhiều nơi, hầu như là chia đôi sơn hà với triều đình nhà Minh.

Thừa cơ trúc chẻ ngói tan,
Binh uy từ đó sấm ran trong ngoài.
Triều đình riêng một góc trời.
Gồm hai văn vũ, rạch đôi sơn hà.
Đòi cơn gió quét mưa sa,
Huyện thành đạp đổ năm tòa cõi nam.
Phong trần mài một lưỡi gươm,
Những phường giá áo túi cơm sá gì!
Nghênh ngang một cõi biên thùy,
Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương.
Trước cờ ai dám tranh cường,
Năm năm hùng cứ một phương hải tần.
(câu 2439-2450)

Tuy nhiên, Thúy-kiều đã bị Hồ Tôn-hiến mua chuộc, nên nhẹ dạ thuyết phục Từ-Hải về hàng triều đình, mà không ngờ Hồ Tôn-hiến lập mưu cho phục binh đánh úp Từ-Hải khiến họ Từ phải chết, còn chính Thúy-kiều bị quân lính của họ Hồ bắt dẫn đến trước trung quân. Khi Hồ Tôn-hiến hỏi, Thúy-kiều đã nói:

Rằng: Từ là đấng anh hùng,
Dọc ngang trời rộng, vẫy vùng bể khơi.
Tin tôi nên quá nghe lời,
Đem thân bách chiến làm tôi triều đình.
Ngỡ là phu quí, phụ vinh,
Ai ngờ một phút tan tành thịt xương.
Năm năm trời bể ngang tàng,
Thoát đem mình bỏ chiến tràng như không
(câu 2549-2556)

Thúy-kiều còn bị Hồ Tôn-hiến, sau khi "Bắt nàng thị yến dưới màn/ Giờ say, lại ép cung đàn nhật tân" (câu 2567-2568) và vì phương diện

quốc gia (hay nói cách khác, vì sĩ diện), ép lấy một gã thổ quan, nên khi đi tới sông Tiền-đường Kiều đã nhảy xuống sông tự vẫn để chấm dứt cuộc đời lưu lạc phong trần.

Như vậy, thời gian Thúy-kiều thuộc về Từ-hải kéo dài 6 năm rưỡi: nửa năm sống với Từ-Hải tại châu Thai sau khi được họ Từ bỏ tiền ra chuộc, Từ-Hải ra đi và 1 năm sau cho người về đón Thúy-kiều, Thúy-kiều sau đó chung sống với Từ-Hải thêm 5 năm nữa (Năm năm trời bể ngang tàng,ô câu 2555) cho đến khi Từ-Hải bị giết, và Thúy-kiều tự vận.

Cộng cả hai thời gian Thúy-kiều không sống trong kỹ viện mà thuộc về trước là Thúc-sinh sau là Từ-Hải, chúng ta được con số 10 năm rưỡi. Nói cách khác, Kiều chỉ sống trong kỹ viện có 13 năm rưỡi thôi. Tuy nhiên, hai con số trên chỉ là ước chừng, chứ không đúng hoàn toàn trăm phần trăm. Dù sao nó cũng suýt soát thời gian nói trong *Kim Vân Kiều Truyện* cũng như trong *Đoạn Trường Tân Thanh*.

Theo thiển ý của chúng tôi, quan niệm thời gian cuộc phong trần của Kiều chỉ kể có những năm tháng Kiều sống trong kỹ viện thôi thì quá hẹp hòi, nhất là trong thời gian bị Hoạn-Thư cho gia nhân bắt cóc về hành hạ, Thúy-kiều đâu được sung sướng chút nào để coi không phải là giai đoạn phong trần? Vì thế chúng tôi đề nghị hiểu thời kỳ phong trần, lưu lạc, khổ ải của Thúy-kiều một cách rộng rãi hơn. Thời gian đó phải tính từ ngày Thúy-kiều rời khỏi gia đình đi theo tên Mã Giám-sinh cho tới ngày Thúy-kiều được đoàn tụ với gia đình và tái hợp với người yêu đầu tiên Kim-Trọng. Thời gian đó, như bên trên đã chứng minh, kéo dài 24 năm.

Tiện đây chúng ta thử tính xem Thúy-kiều đã chịu cuộc đời khổ ải này trong tuổi nào.

Truyện Kiều của Nguyễn-Du không nói rõ Thúy-kiều lâm nạn vào năm nào. Tuy nhiên chúng ta có thể suy luận việc này xảy ra vào năm nàng 15 tuổi. Trong phần giới thiệu nhân vật chính của câu chuyện là Vương Thúy-kiều, khi mô tả tài mạo nhan sắc của nàng, Nguyễn-Du đã có câu "Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê" (câu 36). Kê là cái trâm cài búi tóc của người Trung-hoa thời xưa, cả nam lẫn người nữ đều dùng. Mặt khác, sách Lễ-ký nói là "nữ tử thập hữu ngũ niên nhi kê" (con gái mười lăm tuổi thì cài trâm), bởi vì, theo quan niệm của người Trung-hoa, từ đấy trở đi người con gái được coi là đã thành người lớn rồi. Do đó, người Trung-hoa xưa có tục lệ là khi người con gái đến tuổi 15 và bắt đầu cài

trâm thì có thể cho lấy chồng. Cũng vì lý do này người Trung-hoa, và cả người Việt-nam nữa, thường dùng cụm từ "đến tuổi cập kê" để chỉ người con gái đến tuổi có thể lập gia đình.

Tuy Nguyễn-Du nói là Thúy-kiều "xấp xỉ đến tuần cập kê" (gần đúng vào thời kỳ cài trâm) hay là suýt soát 15 tuổi, nhưng để có thể làm hôn thú một cách hợp pháp theo luật lệ nhà Minh(5) thì Thúy-kiều, dù là làm thiếp, phải đủ 15 tuổi. Nói cách khác, khi lập hôn thư với Mã Giám-sinh Thúy-kiều được 15 tuổi. Hai chi tiết này không có gì mâu thuẫn. Khi Nguyễn-Du nói về tuổi của Thúy-kiều thì chưa có việc Thúy-kiều bán mình chuộc cha và em, một việc chỉ xảy ra sau việc Thúy-kiều cùng hai em là Thúy-vân và Vương-Quan đi tảo mộ dịp tiết Thanh-minh, việc Thúy-kiều gặp gỡ và yêu Kim-Trọng, v.v.

Như vậy, nếu Thúy-kiều bán mình năm 15 tuổi, Thúy-kiều đã sinh vào năm Đinh-sửu tức năm 1517, và đó là năm Chính-đức thứ 12 đời vua Minh Vũ-tôn (1506-1522). Khi cuộc sống lưu lạc phong trần chấm dứt 24 năm sau, Thúy-kiều ở vào tuổi 39.

Một điểm khác cần nói là ở vào tuổi trên 30 này, người đàn bà Trung-hoa cổ thời (xin nhấn mạnh vào từ "cổ thời", chứ không phải là hiện tại) thường cho là mình đã già rồi, ít khi chịu lấy chồng, hoặc nếu đã có chồng rồi thì không còn muốn ăn nằm với chồng nữa và nhiều người còn ép chồng lấy vợ khác, còn mình thì chỉ lo trông nom nhà cửa, con cái, và để có thể chuyên tâm tu thân dưỡng tính. Đó là lý do khi gặp lại cha mẹ, các em và Kim-Trọng ở thảo lư của vãi Giác-duyên bên sông Tiền-đường, đến lúc bố mẹ bảo nàng lên kiệu hoa về nhà, Thúy-kiều nói là tuổi mình đã già rồi, muốn được ở lại am tu, "Đã đem mình bỏ am mây/Tuổi này gửi với cỏ cây cũng vừa" (câu 3041-3042) và "Sự đời đã tắt lửa lòng/Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi!" (câu 3045-3046); rồi đến khi Thúy-vân đề nghị nàng kết hôn lại với Kim-Trọng, Thúy-kiều nói không muốn như vậy mà chỉ muốn làm bạn với Kim-Trọng mà thôi, "Chàng dù nghĩ đến tình xa/Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ." (câu 3109-3110)

Trái lại, nếu Thúy-kiều ký giấy bán mình cho Mã Giám-sinh năm 1541 (để cho hợp với chi tiết là cuộc phong trần của Thúy-kiều kéo dài 15 năm), lúc đó Thúy-kiều đã 24 tuổi (sinh năm 1517, bán mình năm 1541). Ở tuổi 24, tuy Thúy-kiều vẫn có khả năng làm vợ bé nếu quả thực Mã Giám-sinh muốn mua Thúy-kiều với mục đích này, nhưng lại quá già cho việc làm kỹ nữ (mục đích chính việc Mã Giám-sinh mua Thúy-kiều)

vì không có mấy giá trị lợi dụng. Thực vậy, tại Trung-quốc từ thời thượng cổ cho tới thời Dân quốc, nghĩa là trước năm 1911, tuyệt đại đa số kỹ viện chỉ mua con gái khi còn ở tuổi vị thành niên, càng nhỏ càng tốt, để huấn luyện và cho tiếp khách trước khi tới tuổi 20 vì đó là hạng tuổi được nhiều người khách làng chơi trọng vọng, chiếu cố, như vậy mới có lợi cho kỹ viện. Rất ít, nếu không thể nói là không có, kỹ viện nào chịu bỏ tiền mua người nhiều tuổi làm kỹ nữ, trừ phi người đó đã hành nghề lâu năm ở kỹ viện khác.

Nói tóm lại, dựa vào các truyện hư cấu (*Kim Vân Kiều Truyện* và *Đoạn Trường Tân Thanh*) và đối chiếu với lịch sử, chúng ta thấy **Thúy-kiều đã sống cuộc đời gian truân và trôi nổi trong 24 năm, từ năm 15 cho đến năm 39 tuổi, chứ không phải là 15 năm hay ít hơn được.**

CHÚ THÍCH

(1) Bùi-khánh-Diễn, *Kim Vân Kiều Chú Thích*, nhà in Ngô-tử-Hạ, Hà-nội, 1923.

(2) Bản chúng tôi dùng để viết bài này do Lý Trí-trung hiệu điểm, Xuân Phong Văn Nghệ Xuất Bản Xã, Thẩm-dương, Liêu-ninh, tái bản năm 1983. Bản này viết theo giản tự.

(3) Xin xem thêm bài "Từ-Hải Có Thực Chết Đứng Không?" của chúng tôi đăng trong tạp chí *Văn Học* số 125, th. 9/1996, tr. 22-29, về trường hợp và năm Từ-Hải chết.

(4) Ở đây chúng tôi không muốn bàn tới thuyết cho rằng sở dĩ Đoạn Trường Tân Thanh nói cuộc phong trần của Thúy-kiều kéo dài 15 năm là để cho phù hợp với số năm Nguyễn-Du đã phải sống cuộc đời lưu lạc nơi đất khách quê người (1786-1802) mà chỉ cần nhắc lại là con số 15 năm này đầu tiên được nêu trong chính nguyên tác Kim Vân Kiều Truyện. Khi viết truyện này tác giả Thanh-tâm Tài-nhân đâu có biết là tác phẩm của mình sẽ được thi hào Việt-nam Nguyễn-Du phỏng theo để làm thành Đoạn Trường Tân Thanh và đâu có hay Nguyễn-Du cũng phải trải qua 15 năm lưu lạc để lấy con số đó làm thời gian phong trần của Thúy-kiều.

(5) Vì các nhân vật trong *Truyện Kiều* đều là người Trung-hoa, chưa hề bao giờ đặt chân lên đất nước Việt, và mọi tình tiết đều xảy ra ở Trung-quốc, nên tất cả đều do luật Trung-hoa chi phối. Vậy muốn xét tính cách pháp lý của câu chuyện Vương Thúy-kiều chúng ta phải đặt trên căn bản hay dựa vào luật nhà Minh là luật hiện hành trong thời gian có chuyện

Vầng trăng trên kia

PHẠM VIỆT CƯỜNG

Gửi Cao Thị Minh Châu

khi chia cách thành bóng tối dầy
tôi còn cái tên mỹ miều của em để gọi
như chiếc que diêm xòe chút hắt hiu
để nghe được hơi thở chính mình - nơi kiếp khác
áp tai lên ngực tim
mối tình lịm tắt

tên em vang lên vô ích
như vầng trăng
treo góc trời khác
không sáng cõi tôi mua

khoảng sân im huyền ảo sương khuya

và trong khoảng tối lặng yên
tôi hoài công không ra khỏi giấc mơ
phía bên kia
nơi còn sáng một vầng trăng
khuất

Kiều. Chúng ta không thể xét theo luật Việt-nam như cố giáo sư Nguyễn-ngọc-Huy đã làm (xem bài "Mối Tình Vụng Trộm Giữa Kim Trọng Với Thúy Kiều Xét Theo Pháp Luật Thời Xưa",trong *Văn Hiến*, Los Angeles, California, số 1: *Tưởng Niệm Đại Thi Hào Nguyễn Du*, không năm phát hành, tr. 108-128), mặc dù người đã phỏng theo *Kim Vân Kiều Truyện* của nhà văn Trung-hoa Thanh-tâm Tài-nhân mà viết nên Đoạn Trường Tân Thanh là một thi hào Việt-nam. Quá lắm chúng ta chỉ có thể dùng luật Việt-nam để so sánh (luật đối chiếu hay tỷ giảo pháp).

Trở về Pattivattna với những cánh đồng chết

Ngô Thế Vinh

Gửi Nhóm Bạn Cửu Long

We will burn the old grass and new will grow
(Pol Pot)

Khung cảnh nhân vật chỉ là hư cấu tiểu thuyết

Ông Khắc thì vẫn thích Malraux ngay từ cuốn sách đầu tiên *La Voie Royale*. Sách Malraux không những ông đọc mà còn có đủ bộ. Rất tiếc là một thời gian dài ông đã chỉ làm quen với một Malraux nhà văn nhà chánh trị đã thành danh. Nhưng mới đây trong chuyến sang Pháp vào các thư viện tìm tài liệu cho cuốn sách viết về *các phong trào cách mạng Việt nam từ 1920 tới 1945*, như một cơ duyên, ông Khắc đã có khám phá kỳ thú về *"một André Malraux khác"*. Đó là một Malraux ở cái tuổi 23, cách đây hơn 70 năm lần đầu tiên tới Sài gòn. Những bước đầu xông xáo của Malraux đã bị tờ báo địa phương *L' Impartial - Vô Tư* gán ngay cho tội danh *"tên phá hoại, kẻ ăn trộm các phế tích"* và đồng thời bị tòa án ở Phnom Penh kết án ba năm tù và năm năm cấm cư trú ở Đông Dương về tội *"ăn cắp những phù điêu gỡ từ đền Angkor"*. Malraux kháng cáo và án giảm xuống một năm tù treo. Một năm sau Malraux trở lại Sài gòn với quyết định ra tờ báo *L' Indochine* nhằm khởi đầu một chiến dịch tố cáo chánh quyền thuộc địa, đấu tranh cho sự cởi mở chánh trị cho người *"An Nam"*. Malraux muốn đặt lại vấn đề Đông Dương trong bối cảnh Viễn Đông với cuộc cách mạng Tân Hợi đang diễn ra ở Trung hoa. Tờ *L' Indochine* không những đả kích tính lộng hành xấc xược của các nhà lãnh đạo thuộc địa người Pháp mà còn phơi bầy tệ nạn luồn cúi và tham ô của đám quan lại bản xứ.

Cũng vẫn viên giám đốc tờ *L' Impartial*, công cụ của chánh quyền

bảo hộ đã tố cáo Malraux là thiên Cộng. Với cái nhãn hiệu ấy qua sở mật thám, tờ *L' Indochine* bị mất đi nhà in. Nhưng không tương nhượng, Malraux tìm mọi cách tục bản tờ báo với một tên mới nhiều ý nghĩa *L' Indochine Enchainé - Đông Dương Xiềng Xích* nhưng báo chỉ ra thất thường vì vô số những khó khăn không vượt qua được. Chính giai đoạn này Malraux đã nhận ra cái ảo vọng của cuộc đấu tranh ngoài nước Pháp nơi mà thành lũy thuộc địa còn quá ư vững chắc. Không chậm trễ, Malraux quyết định rời Sài gòn với một bài viết cuối trên tờ *Đông Dương Xiềng Xích* trước khi đình bản hẳn: *"Tiếng nói quần chúng cần phải được cất lên, đòi hỏi giới chủ nhân phải thanh toán những nỗi khổ sai cực nhọc, nỗi quạnh hiu kinh hoàng đang đè nặng lên các cánh đồng Đông Dương... Rồi ra chúng ta có giành được tự do hay không, chưa thể biết được... chính vì vậy mà tôi phải về Pháp."* Lúc đó Malraux chỉ mới vừa 24 tuổi.

Bao năm xa rồi, khi còn là một phóng viên chiến tranh theo chân những đơn vị quân miền Nam trên khắp vùng cao nguyên, trên đồng bằng châu thổ Cửu long với chằng chịt những sông cùng rạch rồi cả hành quân sang Miên - cũng trên *Con đường Vương Giả* ấy, ông Khắc đã không thể không ngưỡng mộ và thán phục sức chiến đấu dũng cảm và can trường của những người lính. Họ thắng những trận đánh nhưng lại chẳng có quyền quyết định gì về cuộc chiến tranh. Để rồi ba mươi năm ròng rã hy sinh, đã phải tủi hận kết thúc vội vàng bằng *Một Tháng Ba Gãy Súng*.

Cũng bao năm sánh vai với đám nhà báo ngoại quốc tứ xứ, không thiếu những tên vô lại như một lũ lính lê dương đánh thuê: mấy ngày gần chiến trận cũng được gọi là gần với cái chết, rồi trở về thành phố với rượu thuốc phiện và gái, rồi thách đố nhau về *labia majora* của gái Miên và gái Việt khác nhau ra sao: rằng của gái Miên nảy nở hơn vì do di sản Ấn độ còn của gái Việt thì nhỏ hơn do từ truyền thống Mông cổ. Ông Khắc cũng hiểu rằng đã có hàng ngàn phóng viên nhà báo thuộc đủ quốc tịch trước sau đi vào cuộc chiến tranh Việt nam và cũng đã có 320 người không bao giờ trở về - họ được kể là tổn thất phụ - *collateral damages*, nói theo ngôn từ giới quân sự Mỹ . Ông Khắc thì được kể là người sống sót.

Đi giữa mênh mông *Những Cánh Đồng Chết*, ông Khắc vẫn không sao hiểu được mối tương quan giữa nền văn minh Angkor rực rỡ và rồi nền giáo dục Pháp với những tên tuổi Jean Jacques Rousseau, Montesquieu đầy tính khai phóng mà sản phẩm của nó lại là những trái đắng dẫn tới một chánh sách *"tự diệt chủng - self inflicted genocide"* tàn bạo hơn cả thời Trung cổ và ban đầu người ta không thể tin là sự thật.

Tên Pol Pot gần như đồng nghĩa với Khmer Đỏ. Như những người cộng sản khác, khó mà có một lý lịch rõ ràng của Pol Pot: *"Sinh năm*

1928 tại Kompong Thom với tên Saloth Sar, bố Khmer mẹ người Hoa, gia đình đạo Phật nhưng học trường Dòng ở Phnom Penh; sau đó du học Paris theo ngành vô tuyến, hoạt động chánh trị với nhóm sinh viên Khmer ở Pháp cùng Khieu Samphan, Ieng Sary; về nước đổi tên dạy học, tiếp tục hoạt động và lãnh đạo đảng Cộng sản Khmer hay Angkar chỉ có nghĩa là Tổ Chức của Khmer Đỏ."

Đối với thế giới ngày nay tên Pol Pot như biểu tượng của tội ác nhưng thực ra tư tưởng chỉ đạo là từ Khieu Samphan xuất thân từ đại học Sorbonne. Trong luận án tiến sĩ 1959 Khieu Samphan sau khi đã phân tích những hậu quả của chánh sách *Thực dân Cũ* và *Mới* đối với Cambốt và ông ta đi tới kết luận *"để bảo vệ độc lập thật sự về chánh trị và kinh tế cho Cambốt thì cần phải hoàn toàn cô lập quốc gia này và trở về một nền kinh tế nông nghiệp tự túc."*

Trước thời Khmer Đỏ, nói tới cách mạng ở Cambốt có nghĩa là *"Nổi Dậy - Bambahbambor"*. Thời đại Pol Pot, cách mạng lại có nghĩa là *"Trở Về Quá Khứ - Pattivattna"*, đó là ước vọng trở về với nền văn minh Khmer cổ xưa, xoay ngược chiều kim đồng hồ đưa đất nước Cambốt trở lại thời đại nguyên sơ *"Niên đại Số Không - Year Zero"* phủ nhận mọi giá trị của nền văn minh hiện đại: không có giáo dục, không có khoa học kỹ thuật, không có báo chí và cả tiền tệ trao đổi cũng bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Khieu Samphan ngay khi trở thành quốc trưởng Cambốt đã tuyên bố: *"Chúng ta không cần máy móc. Chúng ta làm mọi thứ chủ yếu dựa trên sức mạnh của nhân dân. Chúng ta hoàn toàn tự túc. Điều này phản ánh tính anh hùng của dân tộc ta. Nó cũng chỉ rõ sức mạnh vĩ đại của nhân dân ta. Bằng tay không chúng ta làm nên tất cả."*

Và cũng bằng tay không ấy bao nhiêu sọ người bị đập vỡ, bao nhiêu hố chôn người tập thể được đào lên và cũng đã mọc ra hàng loạt những con đập thô sơ trên sông nhằm mục đích thủy lợi nhưng rồi ruộng đồng thì chẳng thêm nước mà cá thì không vào được Biển Hồ. Không có chất xám của trí tuệ, không có kỹ thuật cơ giới, chỉ có sức người vắt ra bằng bạo lực nên đê đập chỉ là những mảnh nhỏ vụn thô sơ vô dụng và không còn đứng vững sau một hai cơn lũ. Hậu quả là các nông trường bị hạn hán, để cứu vãn, hàng chục ngàn máy bơm được nhập cảng từ Bắc Hàn nhưng chỉ một thời gian ngắn tất cả trở thành những đống sắt han rỉ vứt rải rác trên khắp những cánh đồng chết. Và bây giờ thì dân chúng Cambốt đang trở lại cùng nhau đập phá *"những con kênh Pol Pot"* để cứu ruộng và cứu lấy cá.

Lần thứ hai, cùng với Cao người bạn trẻ, trở lại với con sông Mekong

hùng vĩ, như ngược *dòng-sông-lịch-sử*, ngược *dòng-sông-thời-gian* vẫn còn đó trên bờ lộ, nơi cửa rừng, cả trên những cánh đồng, những khối sắt thép vô tri của cuộc chiến tranh đã qua, tất cả vẫn chạm chạp han rỉ và mục ruỗng trong cái khí hậu ẩm thấp của lục địa Á châu gió mùa.

Bằng đường số 6 đi Siem Reap phía bắc Biển Hồ, ông Khắc cũng có dịp trở lại thăm Angkor giữa khoảng cách thời gian ngót 30 năm, để chứng kiến những khu đền đài đổ nát hơn. Ông cũng tới nơi mà cách đây hơn 70 năm André Malraux đã đặt chân đến và sau đó bị chánh quyền thuộc địa kết án tù với tội danh *"ăn cắp các phù điêu gỡ từ đền Banteay Srei ở Angkor."* Cảnh tịch liêu của Angkor gợi nhớ câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan: *"Nền cũ lâu đài bóng tịch dương"*. Thành quách điện đài Angkor vẫn còn đó, vẫn là *"chứng nhân vô tri"* cho những năm tháng máu me của người dân Cambốt. Chẳng ai có thể nghĩ được rằng chỉ mấy năm trước đây thôi đã có những chú lính Khmer Đỏ tuổi chưa quá 15 vẻ mặt dại khờ nhưng ánh mắt thì lạnh tanh lòng rực thù hận đã hướng nòng súng AK vào những pho tượng tiên nữ Apsaras tuyệt mỹ như những tấm bia để tập bắn.

Tiếp nối sự suy tàn của đế quốc Angkor, lịch sử dân tộc Khmer là một tiến trình bạo động và tự hủy khiến Henri Mouhot nhà thám hiểm người Pháp đầu tiên ngược dòng sông Mekong năm 1861 đã phải rất sớm đưa ra nhận xét: *"Hình như người Miên họ chỉ có phá hủy mà không bao giờ biết xây dựng lại."*

Câu hỏi của Cao người bạn trẻ cũng là câu hỏi mà chính ông Khắc chưa có lời giải đáp. Rằng một nền văn minh Angkor rực rỡ như thế mà sao bị tiêu vong? Đã không chỉ có một mà bao nhiêu câu trả lời của các nhà nghiên cứu và cũng chỉ là bấy nhiêu giả thiết. Dễ dàng thì cho rằng đế quốc Angkor đã bị tiêu diệt do một cuộc chinh chiến xâm lăng bởi một nước lân bang - bị đội quân hùng mạnh Chiêm Thành tàn phá rồi sau đó bị Siam đánh. Rằng chánh sách tàn bạo bóc lột sức lao động suốt 30 năm để hoàn thành công trình Angkor khiến dân chúng phải bỏ đi - *voted with their feet*, nói theo kiểu nhà báo Tây phương. Rằng chánh sách sai lầm về dẫn thủy đã phá hủy toàn thể nền nông nghiệp và trung tâm kinh tế đã phải di chuyển từ trong lục địa ra vùng duyên hải...

Cambốt ngày nay là một đất nước rộng gần gấp 30 lần diện tích đảo Singapore với một vùng châu thổ phì nhiêu, là một trong những vựa lúa của Đông Nam Á. Hậu quả những năm chiến tranh do Mỹ ném bom, sự tàn phá của Khmer Đỏ khiến người dân Cambốt nay không đủ gạo ăn. Đói kém thất nghiệp, gái quê đổ về Battambang và Phnom Penh để kiếm

sống. Các cô hoặc quần quật làm việc 16 giờ một ngày trong các khách sạn tiệm ăn phục vụ cho hơn 20 ngàn lính mũ xanh Liên Hiệp quốc UNTAC - *United Nations Transitional Authority in Cambodia*, nhân viên các tổ chức cứu trợ, các doanh nhân ngoại quốc và dĩ nhiên cả du khách. Hoặc nếu không muốn phải vất vả - con số này thì không ít, các cô chọn *con đường bán thân* mau có tiền nhất là khi gia đình nghèo khó của họ ở quê hoàn toàn sống nhờ vào những đồng tiền ấy. Vẫn còn cảnh buôn người của thời Trung cổ, có cả những cô gái được mua từ Việt nam đem sang Miên để phục vụ chốn lầu xanh. *Mean touk mean tray, mean luy mean srey - có nước có cá, có tiền là có gái*. Ngạn ngữ Miên đã nói như vậy.

Như từ bao giờ, con sông Mekong hùng vĩ vẫn không thay đổi vẫn tiếp tục nhịp điệu ngàn năm, tiếp tục là mạch sống của dân cư sống hai bên bờ. Nó cũng là con sông thời gian soi bóng sự thịnh suy của những nền văn minh, những buổi bình minh rồi lại hoàng hôn.

Từ Lào qua khỏi thác Khone hay *Tứ Thiên Đảo*, nơi chấm dứt rất sớm giấc mơ của Francis Garnier cách đây hơn một trăm năm khi thám hiểm ngược dòng sông Mekong để tìm một thủy lộ giao thương với Trung quốc. Chảy vào lãnh thổ Miên con sông Mekong còn phải qua thêm một khúc ghềnh thác Sambor giữa Stung Treng và Kratié trước khi thực sự thả mình hiền hòa trên vùng châu thổ, mênh mang trải rộng ra từ ba tới năm cây số. Trên khúc sông nơi phụ lưu Se Kong bắt nguồn từ Việt nam đổ vào, vẫn còn thấy xuất hiện những con cá voi hiếm hoi. Trước đây phỏng định rằng còn khoảng hơn 100 con, nhưng do lính và cả thường dân Miên xử dụng chất nổ bừa bãi giết cá hàng loạt và đồng thời cũng sát hại luôn cả giống cá voi này. Tương truyền rằng cá voi cũng đã từng được nuôi trong các hồ của điện đài Angkor từ nhiều thế kỷ trước. Chao Phraya con sông duy nhất ở Thái lan có cá voi thì nay cũng đã bị tiêu diệt do nước sông quá ô nhiễm.

Cư dân sống hai bên bờ sông Mekong luôn luôn bị chi phối bởi khí hậu Gió Mùa Tây Nam thổi vào từ vịnh Thái lan. Mùa mưa bắt đầu từ tháng Năm đến tháng Chín, kết hợp với mùa tuyết tan từ rặng núi Himalaya, nước sông Mekong dâng cao từ 2 tới 8 mét mênh mông tràn bờ làm ngập lụt một phần ba diện tích đất đai, phủ lớp phù sa màu mỡ mỗi năm lên khắp ruộng đồng. Đó cũng là thời gian *con sông Tonlé Sap đổi chiều* chảy ngược vào Biển Hồ, tăng diện tích mặt hồ tới 10 ngàn cây số vuông, gấp bốn lần so với mùa khô và làm ngập hết các khu rừng lũ - *flooded forest*. Đây là hồ nước ngọt lớn nhất Đông Nam Á. Các đàn cá từ sông Mekong cũng lội ngược dòng sông Tonlé Sap tới các khu rừng lũ chọn nơi trú ngụ

an toàn để sinh đẻ và tăng trưởng.

Rồi mùa mưa qua đi để bước sang mùa khô từ tháng 1 tới tháng 5. Đây là thời gian mực nước bắt đầu ổn định và *con sông Tonlé Sap lại chảy xuôi dòng* với vô số tôm cá từ Biển Hồ đổ vào các nhánh sông Mekong và diện tích Biển Hồ bắt đầu co lại.

Đây cũng là *Ngày Hội Nước Giựt Bom Oum Touk* truyền thống của quốc gia Cambốt, được tính theo tuần trăng vào khoảng cuối tháng 10 đầu tháng 11 diễn ra tại khu mà người Pháp gọi là *Quatre Bras* - nơi bốn nhánh sông hội tụ. Cánh tay thứ nhất Mekong Thượng - là dòng chính sông Mekong chảy từ hướng đông bắc xuống tới gần Phnom Penh và bắt đầu chia làm hai: Mekong Hạ và sông Bassac là cánh tay thứ hai và ba - cũng là sông Tiền và sông Hậu khi chảy vào Việt nam. Còn cánh tay thứ tư là *Con sông Nước Ngọt* - sông Tonlé Sap bắt nguồn từ Biển Hồ. Trong dịp hội lễ vua và hoàng hậu tới đây chung vui với thần dân, khai mùa cho ngư dân đánh cá thu hoạch, cho nông dân bắt đầu mùa gieo trồng. Bị gián đoạn nhiều năm vì chiến tranh cho mãi tới năm 91 khi thái tử Shihanouk vẫn được dân chúng yêu mến trở lại Cambốt và mở lại ngày *hội lễ Bon Oum Touk* trên một vùng đất còn dấu vết hoang tàn của những *Cánh Đồng Chết*.

Cao hỏi ông Khắc đã nghĩ sao về Shihanouk. Với cái nhìn của một nhà báo, ông Khắc cho là Shihanouk đã bỏ lỡ những vận hội của lịch sử - *Il a manqué les rendez-vous de l'histoire*. Ông ta luôn luôn là vấn đề nhưng cũng lại là giải pháp cho Cambốt. Bàn tay ông ta không trực tiếp vấy máu nhưng chính ông đã im tiếng thỏa hiệp với Khmer Đỏ trong những năm tắm máu của những người dân Cambốt.

Theo tục lệ những ngày trước hội lễ, thuyền đua giữ trong các chùa được đem ra sơn phết lại và vẽ mắt rắn thần Naga - *Naga là tên con rắn huyền thoại ngậm cả khối nước lũ của con sông Mekong giúp nông dân tránh lụt và có thể canh tác ruộng đồng*. Vào ngày hội hàng trăm con thuyền như vậy với đủ tay trèo tụ tập trên mặt sông. Dân chúng đứng đông đảo hai bên bờ và luôn luôn được giúp vui bởi các tay hề hát những bài ca riễu. Lẫn vào đám đông ấy có không ít những người cụt chân vì mìn bẫy phải đi ăn xin. Hội vui kéo dài đến ngày thứ ba và kết thúc vào buổi tối sau hoàng hôn với đủ các thuyền đua và quan khách. Vua và hoàng thái hậu ngự trên một cung điện nổi để chứng kiến con thuyền thắng giải vinh dự tiến ra khánh thành ngày hội lễ *Bon Om Touk*. Riêng hoàng thái hậu thì tay cầm một vỏ sò mang đầy *nước ngọt của con sông Mekong* vẩy lên má lên tóc theo nghi thức *Chào Đón Trăng Lên*, trong

muôn tiếng vui reo hò của đám đông dưới ánh sáng rực rỡ của pháo bông: để thực sự khởi đầu cho một mùa gieo trồng và những ngày chài lưới rộn rã. Bị cuốn hút vào cuộc vui đầy sinh lực ấy người ta dễ dàng quên đi Khmer Đỏ quên đi Cánh Đồng Chết.

Không phải chỉ có đền đài Angkor, những Cánh Đồng Chết, Cambốt còn được cả thế giới biết đến với những bãi mìn lớn nhất thế giới và hàng tháng vẫn tiếp tục gây què cụt cho hàng chục ngàn người khác. Không có một gia đình nào còn nguyên vẹn và cũng không có một gia đình nào mà không có kinh nghiệm thật đau thương không thể nào quên. Con số bốn triệu trái mìn rải ra trên khắp lãnh thổ Cambốt không phải là xa với sự thật và vâấn là một vũ khí tuyệt hảo để tiếp tục cuộc chiến tranh hao mòn.

Cao hỏi ông Khắc:

- Nhưng mìn ở đâu mà lắm thế hả anh?

- Đó là di sản của các phe phái tham chiến tại Cambốt. Mìn bẫy đã được gài vào Cambốt từ nhiều năm trước bởi các toán Lực lượng Đặc biệt Mỹ từ Việt nam xâm nhập, rồi từ 67 không lực Mỹ thả mìn dọc theo biên giới Miên Việt, rồi tới hàng ngàn tấn mìn khác gài bởi quân cộng sản Bắc Việt, nhưng nhiều nhất vẫn là mìn Trung cộng do Khmer Đỏ gài lại trước khi tháo chạy. Phỏng định rằng chỉ riêng Khmer Đỏ không thôi đã để lại khoảng ba triệu trái mìn chống cá nhân. Do đó nơi nào cũng có thể là cạm bẫy chết người đối với người dân Cambốt.

Cảnh thường gặp đối với du khách là nhan nhản những người què cụt đi ăn xin trước những quán ăn và các khách sạn trong thủ đô Phnom Penh.

Phía biên giới tây nam giáp với Thái lan là hai rặng núi Trầm hương và núi Voi - *Cardamom and Elephants mountains*, nơi của rừng già với những cây gỗ quý, cũng là nơi mà trước đây có đủ loại cọp voi trâu rừng báo vằn và cả một loài thú rất hiếm *kouprey* đã được chọn làm biểu tượng cho *World Wide Fund for Nature*, nhưng nay thì chắc đã bị tiêu diệt - do bị săn làm con thịt phần còn lại thì bị giết hay què cụt bởi vô số mìn bẫy.

Ông Khắc nhận định:

- Đâu phải chỉ có nỗi kinh hoàng quá khứ mà là cả ở tương lai: những bãi mìn ấy vẫn tiếp tục phá vỡ cuộc sống thanh bình của người dân Cambốt, nó gieo thảm họa chết chóc bất cứ lúc nào trong cuộc sống hàng ngày của họ, nó ngăn chặn mọi triển vọng hồi phục của quốc gia này.

Rồi ông Khắc chuyển mối quan tâm xuống đồng bằng sông Cửu long:

- Đồng bào châu thổ mấy năm gần đây khốn khổ vì những con lũ do tính bất thường của nó: lụt tới sớm hơn đổ về nhanh hơn lại lớn hơn nên thiệt hại rất cao kể cả về nhân mạng. Người ta nói tới thời tiết bất thường

khắp thế giới do ảnh hưởng của El Nĩno, có phải vậy không?

Cao tìm một cách giải thích khác:

- Trực tiếp nhất vẫn là do hậu quả phá rừng trên thượng nguồn mà các nhà bảo vệ môi sinh gọi là *"lối phá rừng tự sát - suicidal deforestation"*. Ở Lào thì quân đội độc quyền khai thác gỗ, ở Miên thì Khmer Đỏ; năm 92 đã có hơn một triệu hecta rừng mưa - *rain forest* và rừng lũ bị phá. Dân đen Cambốt thì đói khát chứ lính Khmer Đỏ thì mập ú, chỉ riêng khu rừng Pailin họ đã kiếm hàng triệu đôla mỗi tháng do phá rừng bán gỗ cho các con buôn Thái lan... Mà rừng thì như một tấm bọt biển khổng lồ giữ nước của những tháng mưa để rồi suốt năm rỉ rả chảy vào các phụ lưu trước khi đổ vào con sông Mekong.

Cao còn bổ túc thêm:

- Chủ trương phá rừng lũ quanh Biển Hồ của Pol Pot còn làm sút giảm nghiêm trọng nền ngư nghiệp của xứ này. Mực nước cạn tới mức báo động, khiến các đoàn di ngư từ sông Mekong vào Biển Hồ đã không còn nơi trú ngụ để sinh sôi nảy nở.

Ông Khắc nói giọng cảm xúc:

- Phải chăng đó là cái vòng luẩn quẩn của các nước kém phát triển, đã nghèo khó lại phung phí nguồn tài nguyên nên càng nghèo khó hơn. Thế còn các dự án thủy điện thì sao?

Đây là lãnh vực rất am tường của Cao, anh nói:

- Trước đây là Ủy ban sông Mekong - *MR Committee*, nay là Hội đồng sông Mekong - *MR Commission*, đã hoạch định dự án một chuỗi 17 con đập trong lãnh thổ Cambốt mà người ta tin rằng có vai trò thiết yếu trong nỗ lực canh tân đất nước này. Nó cũng đáp ứng với kế hoạch xây đập của các quốc gia thượng nguồn: Trung quốc 9 đập bậc thềm, Thái lan hơn 40 đập và Lào 56 đập, nếu không phát triển đồng bộ Cambốt là nước hạ nguồn sẽ phải chịu những hậu quả rất bất lợi về kỹ thuật kinh tế và cả môi sinh.

Cao tiếp đi vào chi tiết:

- Đã có hai dự án lớn được hoạch định từ nhiều năm trước: *dự án thủy điện Sambor* công suất 1000MW phía bắc thị trấn Kratié cách Phnom Penh 140 dặm có khả năng tiêu tưới cho hơn 90 ngàn mẫu Anh, mực nước dâng sẽ làm ngập 800 cây số vuông ghềnh thác sẽ mở ra một thủy lộ giao thông giữa Lào và Cambốt. Nhưng nó cũng khiến cho 60 ngàn người mất hết nhà cửa đất đai với hậu quả môi sinh không sao lường trước được. Riêng về *dự án Tonlé Sap* là một ý niệm khá sáng tạo của Ủy Ban sông Mekong trước đây. Biển Hồ sẽ được xử dụng như một *hồ chứa thiên nhiên*. Cửa đập được mở ra trong mùa lũ suốt 5 tháng để nước chảy ngược

vào Biển Hồ tới mức dự trữ cao nhất trước khi được đóng lại - và như vậy sẽ giảm lũ lụt dưới vùng châu thổ. Trong mùa khô hay mùa nước thấp, cửa đập được mở ra từng phần, có khả năng điều hòa mực nước sông Mekong đủ sâu cho tàu lớn có thể tới tận Phnom Penh. Do giảm thiểu nước mặn vào vùng châu thổ, từ đó tăng thêm hai triệu rưỡi mẫu Anh đất canh tác mà trước đây bỏ hoang do bị muối phèn, khô hạn hay lũ lụt. Ngoài ra mực nước Biển Hồ vốn đã bị cạn, nay sẽ có mực nước cao hơn một mét trong mùa nước thấp sẽ làm gia tăng lượng cá Biển Hồ đang có nguy cơ bị sa sút.

Cao tiếp:

- Hứa hẹn bao nhiêu điều lợi nhưng thiếu tiền, thiếu nhân lực lại thêm tình hình chánh trị luôn luôn bất ổn nên các dự án của Ủy ban sông Mekong từ hơn 40 năm qua vẫn chỉ là trên giấy. Duy có *dự án Prek Thnot* đã được khởi công từ những năm 60 phải bỏ dở vì chiến tranh rồi sau đó còn bị Khmer Đỏ phá hủy thêm nên chẳng ai mà dự liệu được đến bao giờ mới hoàn thành.

Cho đến nay Phnom Penh vẫn là thành phố lớn nhất bên bờ con sông Mekong, được hình thành cách đây hơn sáu thế kỷ. *Tương truyền rằng khi thấy hình bốn bức tượng Phật nổi trôi trên mặt nước sông Mekong tới đây thì dừng lại, nhà vua cho đó là điềm lành nên chọn nơi đây làm thủ đô để xây dựng hoàng cung.* Phnom Penh ngày nay với ngót một triệu dân, cũ kỹ và nhếch nhác, với dấu vết thời thuộc địa còn lại là những biệt thự của người Pháp trước đây nhưng đã rêu phong. Những con đường chính mang tên các vị vua chúa và cả những nhà lãnh đạo thế giới đương thời như De Gaulle, Nehru, Mao Tse-tung thì cũng đã luôn luôn đổi thay theo bước thăng trầm của những chế độ chánh trị. Chiếc cầu sập không được sửa chữa, bến cảng hoạt động cầm chừng với những cần trục hoen rỉ. Chỉ mấy năm trước đây thôi, phó tổng thống Mỹ Spiro Agnew tới Phnom Penh tặng Lon Nol một *"Con Voi Trắng" vật linh biểu tượng cho vận may* nhưng cũng đã không cứu vãn được chế độ cực kỳ tham nhũng ấy không xụp đổ. Để rồi vào tháng 4 năm 75, đoàn quân chiến thắng Khmer Đỏ với *đồng phục đen đội nón Mao mang dép râu Hồ Chí Minh* đi vào thủ đô với dân chúng đứng hai bên đường hoan nghênh chào đón. Tập đoàn Lon Nol thì đã bỏ chạy sang Hawaii mang theo hàng triệu đôla, duy chỉ có Long Boret Sirik Matak thủ tướng và phó thủ tướng ở giờ phút chót đã không chịu bước lên trực thăng Mỹ mà can đảm chọn ở lại và cũng biết là để nhận lấy cái chết chắc chắn từ tay Khmer Đỏ. Sirik Matak cũng là một ông hoàng, người đóng vai trò then chốt trong vụ đảo chánh của Lon Nol năm 1970 đã bị Khmer Đỏ lên án tử hình với tội danh là *"tên đầu sỏ trong*

7 tên phản bội". Trong bức thư tuyệt mệnh gửi đại sứ Mỹ John Gunther Dean, trao tay đám ký giả ngoại quốc, Sirik Matak viết: "*...Tôi cám ơn ông Đại sứ có nhã ý giúp tôi phương tiện thoát tới tự do. Tôi không thể ra đi trong một tình huống hèn nhát như vậy... Tôi không tưởng tượng được rằng một nước lớn như Hoa kỳ mà lại có lúc đang tâm bỏ rơi một dân tộc chọn tự do. Các ông đã từ chối bảo vệ chúng tôi và chúng tôi không làm gì khác hơn được. Các ông ra đi, chúc ông và nước Mỹ tìm được hạnh phúc dưới bầu trời này. Nếu phải chết tại nơi đây trên quê hương mà tôi yêu mến, thì cũng để nhớ rằng tất cả chúng ta sinh ra và một ngày nào đó đều phải chết. Riêng tôi chỉ có phạm lỗi lầm là đã đặt tin tưởng vào Người Mỹ các ông...*"

Khác với giới lãnh đạo của miền nam Việt nam, hô hào người khác ở lại cầm súng chiến đấu còn họ thì trước sau cúi mặt ra đi; Sirik Matak và Long Boret chọn ở lại, cả hai đã bị xử bắn ở Olympic Stadium, nơi mà trước đó vài ngày các đoàn trực thăng đã di tản số tướng lãnh và viên chức cao cấp chế độ cũ còn lại qua hết Thái lan.

Ông Khắc cho rằng một đất nước Cambốt còn những con người như vậy họ vẫn có lý do để mà hy vọng. Có người kể lại rằng một ngày trước khi lực lượng Khmer Đỏ tràn vào thủ đô, họ đã thấy một *con Cá Sấu Trắng nổi lên trên một khúc sông gần Phnom Penh. Sấu trắng là vật thần thoại của dân tộc Khmer và tương truyền rằng loại cá này chỉ xuất hiện khi đất nước có biến cố trọng đại.* Và chẳng ai có thể tưởng tượng được biến cố ấy sẽ ra sao. Nhưng chỉ ít lâu sau đó thì dân chúngỳ bị lùa hết ra khỏi thủ đô nếu chưa bị sát hại ngay thì cũng bị đưa tới các trại tù lao cải chết dần mòn vì đói khát bệnh tật. Theo các nhân chứng sống sót kể lại thì những nạn nhân bị giết rất ít bằng súng mà đa số bằng búa, ống sắt hay xiên nhọn hay bị chôn sống trong những nấm mồ tập thể ngay trên những ruộng nước. Cả chục năm sau trên những thửa ruộng lúa xanh nhiều nơi những miếng xương sọ người những mảnh quần áo rách còn vương vãi trên nên đất vẫn là một cảnh tượng hãi hùng.

Rồi hàng sư đoàn quân cộng sản Việt nam tràn qua Phnom Penh năm 79 cho điều mà họ gọi là giải phóng Cambốt, Khmer Đỏ bị đánh bật, một chánh phủ mới thân Việt nam được hình thành nhưng rồi mười năm sau *"cái ngày không tránh được - the inevitable day"* là quân cộng sản Việt nam phải rút ra khỏi Cambốt. Một hiệp ước ngừng bắn được ký kết giữa các phe. Một lần nữa ông hoàng Shihanouk trở lại hoàng cung. Sau Việt nam và Lào, Cambốt bắt đầu theo chánh sách đổi mới, chấp nhận quyền tư hữu. Đã có những dấu hiệu của một đất nước hồi sinh. Những tàu hàng lớn của Singapore vào bến bỏ neo đổ lên bờ những hàng hóa và xe hơi

mới của Nhật. Khách sạn Cambodiana bên bờ sông Mekong mới xây xong, đã lại đầy ắp du khách và các doanh nhân Thái lan, Singapore, Hồng kông tới tìm cơ hội làm ăn.

Cho dù có hơn 20 ngàn lính mũ xanh nhưng bạo động vẫn tiếp diễn bên ngoài Phnom Penh. Trộn lẫn chiến tranh và niềm hy vọng hòa bình, tại thủ đô khách sạn tiệm ăn mọc ra như nấm. Đường xá bắt đầu kẹt xe, phi trường quốc tế Pochentong tấp nập những chuyến bay tới từ Singapore, Bangkok, Sài gòn. Các chuyến bay *shuttle* đi Angkor đã tăng lên 5 chuyến mỗi ngày cho dù có xảy ra vụ bắt cóc và sát hại du khách. Như một truyền thống của các nước Á châu, xây dựng và tham nhũng đã cùng một lúc phát triển ở Cambốt : tương lai chỉ là một chút ánh sáng le lói rất xa ở nơi cuối đường hầm.

Đường lên Biển Hồ, theo đường số 5 dọc theo hữu ngạn con sông Tonlé Sap, trong bầu không khí thật nóng ẩm nhưng hai bên đường lúa vẫn xanh. Xa xa là làng mạc nhà cửa thưa thớt, với các cây trái vùng nhiệt đới soài chuối dừa và cả những cây thốt nốt thẳng cao. Trên đường chỉ gặp những người đàn bà Miên trong những chiếc sarong sặm màu gầy ốm da nâu mắt sâu đen buồn bã và rất vắng bóng dáng đàn ông. Vài chiếc cầu sắt cũ rỉ với mấy người lính Miên trẻ măng lụng thụng trong bộ quân phục màu xanh cũ sờn duy chỉ có cây súng AK với băng đạn cong giết người là vẫn mới. Không có gì bảo đảm là con lộ ấy có an ninh ban ngày, lại càng kinh sợ hơn vào ban đêm. Sau nhiều vụ phóng viên mất tích, như một *"golden rule"* của đám nhà báo ngoại quốc trên xứ Chùa Tháp, là không bao giờ di chuyển bên ngoài Phnom Penh từ sau bốn giờ chiều.

Thị trấn Kompong Chhnang bên bờ sông Tonlé Sap vẫn là bến cảng lớn của những vựa cá. Nơi dốc bến đá, từ những chiếc ghe chài được đưa lên hàng tấn những cá tươi, được đổ vào những thùng nước đá hay những chiếc thúng trước khi được chất lên các xe tải hay những chiếc xe ngựa thồ để chuyển về các làng mạc xa xôi. Sin Heang thành viên Ủy ban sông Mekong Cambốt cho biết cứ 4 kí cá trong các bữa ăn của người dân Cambốt thì đã có 3 kí đánh lên từ Biển Hồ.

Phần đường còn lại thì bụi mù với bầm rập những ổ gà. Khu rừng lũ quanh hồ đã bị phá hủy rộng rãi trong thời Pol Pot, không có cây lớn mà chỉ còn những khu đầm lầy - *mudflat* với những bụi cây thấp rậm rạp. Tám ngàn cây số vuông rừng lũ nay chỉ còn chưa tới một phần ba. Hậu quả không có cây chống lũ bờ hồ bị sạt lở bao nhiêu lớp đất màu mỡ trút xuống đáy hồ. Chỉ trước đây ít năm thôi vào mùa khô mực nước hồ sâu trung bình hai mét thì nay có nơi chỉ còn chưa đầy nửa mét. Mùa hè nước cạn lại rất nóng khiến loại cá trắng cả ngàn con chết nổi phều, chỉ có

giống cá đen có mang thở có thể trốn rúc xuống bùn sâu nên chịu được và sống sót. Có những con cá đen phải dùng vây đi bộ - *walking fish*, trên cạn nhiều giờ chỉ để di chuyển từ vũng cạn tới các trũng nước sâu. Mất nguồn cá không chỉ là mối đe dọa trên sự sống của ngư dân Biển Hồ mà còn làm mất đi nguồn chất đạm chính trong mỗi bữa ăn của người dân Cambốt. Các nhà môi sinh báo động Biển Hồ đang có nguy cơ về một *"thảm họa môi sinh - ecological calamity."*

Bằng thuyền chúng tôi tới khu làng nổi, với sặc mùi cá khô phơi trên mái những căn nhà đủ dạng đủ kiểu: các tiệm ăn tiệm tạp hóa tiệm làm tóc và cả trạm xăng nhớt, chỉ có khác là di chuyển thì bằng xuồng. Lại còn những khu nhà lồng - *floating cages*, nuôi cá giống như ở Châu đốc. Không thiếu những gia đình ngư dân Việt nam mà người Miên gọi là *"Youn - người Bắc"*, sống ở đây nhưng khó mà phân biệt được họ với người Miên trong sinh hoạt. Chỉ ngủ qua đêm trên Biển Hồ, cảm giác thật kỳ lạ vào buổi sáng tinh sương bên ngoài trời còn tối, Cao chợt nghe thấy mấy người trong bọn họ loáng thoáng nói với nhau bằng mấy câu tiếng Việt khi chuẩn bị ghe tàu ra khơi. *Cáp Duồn* - chặt đầu thả trôi sông vẫn là mối ám ảnh kinh hoàng của các gia đình ngư dân Việt không phải chỉ với Khmer Đỏ mà ngay với những người Miên sẵn có ác cảm bắt nguồn từ lịch sử - nhưng xem ra đám người Việt ấy chưa bao giờ có ý định bỏ về nước hay sẽ vĩnh viễn rời xa Biển Hồ.

Thuyền máy lớn đưa đoàn ra khơi, phía trước là trời nước mênh mông không thấy đâu là cuối bãi cuối bờ. Trên bầu trời mây vần vũ, dưới mặt hồ thì cuộn sóng, cho người ta cái cảm giác đang ngoài biển khơi chứ không phải trên một mặt hồ trong đất liền. Khi nhắc tới dự án đập thủy điện Tonlé Sap thì Sin Heang có thái độ chống đối quyết liệt với lý lẽ không phải là thiếu vững chắc: con đập sẽ gây sẽ gây trở ngại cho các đoàn di ngư từ ngoài biển Đông lội ngược dòng 4-5 trăm cây số để vào Biển Hồ, mà mỗi giống cá có một thời điểm và không gian riêng nên sẽ không có một cửa đập hay thang cá nào - *fish ladder*, đáp ứng được những yêu cầu khác biệt ấy. Nhưng liệu có được mấy người như Sin Heang? Cho dù đã có lệnh cấm, nông dân vẫn tiếp tục phá nốt khu rừng lũ để có thêm đất canh tác. Số người không có bao nhiêu nhưng sự tàn phá của họ trên thiên nhiên thật đáng kể. Chính con người đã biến biển Aral ở Trung Á thành sa mạc. Không phải chỉ có Pol Pot, mà ngay chính những người nông dân Cambốt sẽ quyết định có giữ trái tim Biển Hồ đang thiếu máu ấy còn đập nữa hay không?❐

Thuở Hẹn

TƯỜNG VŨ ANH THY

Lửa và gió
quyện lấy tóc
chục rơi trên vai
Em cười trong nến
nụ cười không đếm được
bao nhiêu lần
tim đập
bập bùng

Tôi bưng chiếc cằm
rưng rưng sương nắng
lóng ngóng
tay chạm phải bờ môi
Nắng chiều rụng trên lá
hắt vào đôi mắt em
lao xao lời suối rừng
gọi tôi bì bõm
lội ra nguồn

Chúng ta hẹn nhau ở đầu sông
Lại cứ tìm nhau dâu cuối bãi

ồ em ơi
ở cõi chiêm bao tôi về đã kịp
thấy khói trời cao
đang bay lấp những vì sao trễ

Dĩ Vãng

Hồ Minh Dũng

Dòng sông An Cựu trước nhà tôi ở, là khúc sông có nhiều cá nhất không sông nào bằng. Hồi còn nhỏ, về mùa mưa, tôi và Thu Hiền, em gái tôi mang tơi đội nón ra bờ sông nhìn cá lên. Cũng có lúc mẹ tôi đi theo, vừa nhìn cá vừa coi chừng sợ chúng tôi té xuống sông.

Khung cửa sổ nhà tôi nhìn ra là một thế giới thu nhỏ, luôn bề bộn với những hình ảnh mới lạ, trong ấy có một cái cống bằng đá, người ta gọi là cống Phát Lát. Hai chữ Phát Lát chúng tôi không hiểu, cha tôi nói vì cống nầy khi mưa lớn loài cá thát lát lên đông, thát lát chứ không phát lát.

Mẹ tôi cho việc nhìn cá sông lên là một thú vui của tuổi thơ con nhà nghèo. Mưa càng nặng hạt, nước sông càng trong, chúng tôi nhìn rất rõ từng loài cá bơi ngược dòng nước. Cả họ nhà rong chuyển mình vặn vẹo trong dòng nước, không có một loài cá nào điệp với màu rong dưới mắt tuổi thơ. Anh em chúng tôi thường hoang mang trước cảnh sông nước chập chùng ấy. Mẹ tôi kể từng tên cá và biết rành rọt cả nguồn gốc xuất phát từ đâu. Những chú cá chát, cá chày, cá cấn, cá chạch, cá chẻng, cá chiên, cá chép, cá chim, cá chuối, cá chình, cá cóc... toàn là sống ở nước ngọt, có vần C cả. Mẹ tôi còn tả hình dạng từng con cá, cá chiên da trơn đầu bẹt, vảy đuôi chẻ sâu, có bốn đôi râu dài trông ngạo nghễ, cá chày mình tròn, đôi mắt lúc nào cũng đỏ lừ như mang mối cựu thù trong lòng, cá chuối thân tròn chi chít đốm đen, đầu nhọn hoắc, bơi nhanh như tên lao... Ngoài những loài cá vần C ấy, mẹ tôi còn chỉ cho chúng tôi xem biết bao thứ cá khác, những chị cá bò da trơn đầu bẹp từ sông Truồi, sông Nong ngược theo dòng nước sông Lợi Nông lên, những cô bống hiền lành, những cậu ngạnh lãng tử bơi thân ái bên nhau từ Đầm Sam ra hợp dàn với những chú lờn bơn, săn sắt, lành canh, lòng tong, bạc má từ phá Tam Giang ngược sông Hương lên đến chỗ chia nhánh rẽ về, rồi hòa nhập

nhanh chóng vào dòng sông mà người ta đã đặt cho cái tên trữ tình nắng đục mưa trong. Mẹ tôi nói, suốt đời cá không ưa bơi xuôi theo dòng nước.

Sau nầy lớn khôn, thấy mẹ tôi ngồi bán cá ngoài chợ An Cựu để kiếm tiền nuôi anh em tôi ăn học và cho cha tôi bỏ túi giang hồ nay đây mai đó, tôi càng nhớ và thấm thía thêm nỗi hẩm hiu của những ngày thơ ấu mẹ con ra đứng nhìn cá bên bờ sông. Chân trời bên kia lúc nào cũng mờ đục với những tia chớp ngoằn ngoèo.

Mỗi người trời cho một năng khiếu, mẹ tôi có năng khiếu phân biệt loài cá lúc còn ở dưới nước và rồi sau nầy bán cá trên khô. Những con cá trước mắt mẹ lúc nầy phần nhiều đã chết, những con không chết thì lặng lẽ bơi trong những chiếc chậu bằng sành hay đất nung. Mỗi lần anh em tôi đi học về tạt vào chợ. Mẹ bảo chúng tôi ngồi coi chừng cá, rồi chạy mua cho chúng tôi nhiều thứ bánh biến chế từ bột gạo tẻ, gạo nếp bảo về nhà anh em ăn với nhau. Có hôm mẹ nói nghề bán cá cũng tốn đức nhưng không bằng bán thịt trâu, bò, heo, gà, vịt. Máu cá thường ẩn kín trong thịt ít khi đổ ra, còn các thịt kia chỗ nào cũng lấm máu. Dưới dao trên thớt, làm thịt một con cá cũng gọn gàng hơn nhiều.

Lời nói mẹ ngày đó cứ ám ảnh tôi mãi, sau nầy gợi cho tôi một sự tìm tòi khác, tôi thường đến xóm mổ trâu bên kia Đập Đá.

Trong lúc các bạn cùng tuổi say mê những thú vui khác như thả diều, bắt bướm, chuồn chuồn, đá kiện, đánh bi, thì tôi lặng lẽ tách đàn đến đó. Cái lỗi vô thức của tôi là rủ em gái cùng đi.

Chúng tôi đến đó để nhìn thấy tận mắt những con trâu được kết thúc số phận một cách khó nhọc. Khi dắt từ chuồng đến nơi giết chết, tôi thấy rất rõ những giọt nước mắt trâu chảy ròng và nghe mồn một tiếng rống lên thảm não của những con còn lại trong chuồng. Tuy cố dồn hết tâm trí để chứng kiến những cái chết thê thảm đó, nhưng chẳng bao giờ tôi hiểu nổi, vì sao cũng cái búa sắc lẻm ấy, cũng cánh tay gân guốc của người chuyên nghiệp, cũng những con trâu già gần hết đời cần cù cày bừa ấy, mà có con chỉ cần một nhát búa đã quỵ xuống, có con phải cần đến vài chục nhát mới chịu thua. Tôi cũng chẳng bao giờ hiểu nổi, vì sao những giọt nước mắt trâu khi rơi xuống, có giọt nằm yên như thế chờ cơn gió, hay ánh mặt trời mới bốc hơi, có giọt lại thấm rất nhanh xuống mặt đất. Bản thân nước mắt cũng có một đời sống riêng, một sự chết riêng chăng?

Điều ân hận của tôi ngày nay vẫn còn là để cho em gái xem cảnh banh thây xẻ thịt quá sớm, mặc dù em chỉ nhìn thoáng qua rồi bối rối nép kín sau lưng tôi hay ôm mặt chạy ra đường cái. Trên đường về em nói sợ nước mắt hơn máu. Cả hai thứ ấy nằm yên một chỗ thì chấn động hơn là đang chảy.

Lâu dần, xóm mổ trâu trở thành một nơi tôi không đến không được. Ngoài những điều lạ lùng đến hấp dẫn về sự chết chóc, tôi còn khám phá thêm nhiều điều kỳ bí nữa. Từ lúc còn là một thằng bé rụt rè thập thò ngoài bờ tre lơ láo nhìn những vị đồ tể ra tay, cho đến khi tôi có một số bạn bè khá đông đảo đồng trang lứa trong xóm ấy không khó khăn gì. Bạn bè ở đây cũng giúp tôi nhiều niềm vui trong ngày thơ ấu và sau nầy có người trở thành tri kỷ. Mục đồng từ sáng tinh sương dắt trâu ra đồng cỏ. Nửa trưa, vị đồ tể kéo trâu ra cọc trói. Lối đi trên đường làng rợp bóng tre xanh và đoạn đường ngắn ngủi trơ trọi ra nơi tử địa không hề giống nhau. Cái khác đó, ngày ấy, không làm tôi bận tâm.

Về sau, qua sự kể lại của Hiền, mẹ tôi biết được và cấm không cho anh em tôi qua bên ấy nữa. Mẹ tôi cố hết lời giảng giải cho chúng tôi nghe vì sao không nên chứng kiến tận mắt cái cảnh chém giết không gớm tay ấy. Hiền tuyệt đối nghe lời mẹ và nói thêm với tôi, nước mắt trâu cũng như nước mắt người.

Lời mẹ, tôi ghi lòng tạc dạ, nhưng không phải vì thế mà tôi không qua xóm mổ trâu, có điều thưa hơn và tất cả mọi động tác nhịp nhàng, dứt khoát để giết một con trâu, tôi đã nhìn qua một lăng kính khác. Ví dụ, khi người ta đập bằng búa tạ rất mạnh vào chiếc đầu còn đủ da thịt để lấy cặp sừng, tôi cho đó là họ muốn dồn cái tinh lực cuối cùng của trâu vào sừng để cho tiếng tù-và sau nầy thanh thoát hơn, có sức dồn nén lòng người nghe vào một nơi mình muốn hơn. Khi bặm môi trợn mắt dắt một sinh vật nặng nề từ nơi sinh đến nơi tử, dường như tôi có thấy trên môi người ấy lâm râm cầu nguyện cho nó chóng hóa kiếp. Ai cũng biết kiếp trâu ngựa trên đời nầy là khổ. Hóa kiếp, cho dù thành một chú cẩu đi nữa, còn tủi nhục hơn, nhưng vui vẻ chấp nhận, vì đã có được một lần hóa kiếp rồi.

Xét cho cùng, tuổi thơ của hai anh em chúng tôi không có gì đáng trách. Không được cha dạy dỗ chu đáo, con cái thường có những việc làm đáng trách hơn nhiều. Mẹ răn dạy chúng tôi cẩn thận bởi vì thương con và thương chồng trên bước đường mà mẹ gọi là lưu lạc.

Ông đi đâu chúng tôi chẳng hề biết. Và vì ông đi quá lâu, khi về bất chợt, lại bất chợt ra đi, nên anh em chúng tôi coi như ông là một nhân vật tựa hồ như khách vãng lai.

Kèm theo đó, khi về ông thường mang theo những thứ lỉnh kỉnh mà chúng tôi không tài nào hiểu để làm gì. Mẹ tôi thì chỉ biết lắc đầu. Ông nói ngắn gọn với hai anh em tôi:

- Không có thứ gì trên đời nầy là bỏ. Thượng Đế sinh ra không có cái gì thừa.

Khi nói nét mặt của cha tôi nhăn nhó, khắc khổ, gây cho người nghe

cảm giác như lời nói ấy chỉ nói một lần, ở một nơi không phải là tổ ấm.

Mẹ tôi đứng bên cạnh nói:

- Chỉ sợ ông vất vả.

Nhờ trực giác con gái nhạy hơn, Hiền hiểu và thương cha tôi lắm. Đó là những ngày Hiền đã viết được nhật ký. Tôi nghĩ, với một mức độ say mê viết như thế sau nầy, em gái tôi có thể viết văn được. Em hỏi cha, khi đứng dưới giàn hoa giấy:

- Ba đi xa có cực không?

Cha tôi vuốt tóc con:

- Nếu cực ngoài sức chịu đựng thì ba dừng lại.

- Ba không nhớ mẹ và chúng con à?

- Chuyện đó chỉ có lòng ba biết.

Hiền lại hỏi thêm:

- Ba đi bộ, đò, xe hay tàu hỏa?

- Tùy lúc.

Tôi chen vào:

- Ba đi về hướng nào?

- Hướng nào cũng có.

Cha con chúng tôi chỉ nói chuyện với nhau như thế. Mấy ngày đầu cha về, mẹ không ra chợ. Những con cá hôm trước chưa bán hết, mẹ để lại dùng làm đồ ăn trong những ngày có cha. Đàn gà, đàn vịt nuôi bấy lâu cũng lần hồi làm hết, nghĩa là mẹ săn sóc cha hết sức tận tình. Nếu không có sự cấm đoán của mẹ, tôi đã chạy qua xóm mổ trâu để mua một ít lòng bề về xào nấu cho ông làm mồi uống rượu rồi. Cha tôi uống rượu nhiều. Khi say, ông thường đứng lặng thinh trước một khoảng không gian nào đó, ngẩng mặt lên trời cười khan.

Cảnh gia đình của tôi như thế thì coi như không được hạnh phúc theo nghĩa thông thường. Xưa, cha tôi đi vài ba tháng về một lần, nay lâu lắm mới về, có khi nửa năm hay một năm, và khi về không mang theo một thứ gì nữa. Càng về sau ông càng ít nói, trở nên lầm lì, bất cần đời, tránh né hòa nhập hay can dự vào bất cứ một việc gì trong cuộc sống và cố ý lạnh nhạt, tách rời với hầu hết mọi hiện hữu chung quanh. Riêng đối với tình vợ con, cha tôi còn lại một thứ quan hệ gần như khó hiểu. Nói ông không thương vợ con thì không đúng, nhưng cách thương lạ đời của ông khác với người khác, làm cho chúng tôi phải bồi hồi, lo lắng.

Con gái, cần nương vào tình thương yêu bao bọc của cha mẹ mà lớn khôn. Mẹ tôi thì thương tôi hơn, vì quan niệm con trai trong thời chiến tranh loạn lạc, khi trưởng thành không thể ở bền với gia đình. Tình thương

của mẹ đối với con gái bị một lực tác động từ phía cha tôi, nghĩa là mẹ tôi không ngừng thấp thỏm lo âu cho số phận của em, mà mẹ tôi cho là rất có thể bị rủi ro vì cha tôi ăn ở thiếu tích đức. Đức, theo mẹ tôi, là yếu tố hàng đầu để cho con (nhất là con gái) nhìn thấy cặn kẽ cái phúc họa thoắt ẩn thoắt hiện, biến hóa vô lường giữa đời mà xử trí. Dòng cuồng lưu tàn bạo thế mà từng giọt nước của sông vẫn có đục trong, nếu soi nhìn bằng một tâm hồn tỉnh táo.

Ngoài giờ đến trường, mẹ tôi bắt Hiền ra chợ, ngồi bên mẹ để học nghề buôn bán. Trai khôn tìm vợ chợ đông, mẹ tôi nhắc đi nhắc lại nhiều lần để cho em có ý niệm về chuyện chồng con sau này. Những con cá trong chậu còn bơi hay nằm im trên sàng rổ, đã đến cái tuổi em tôi nhìn qua một lăng kính khác, như tôi ngày trước đã nhìn sự sống từng con trâu chấm dứt. Cá không còn thích bơi ngược dòng nước và thân những cọng rong đơn côi kia không phải là nơi ẩn núp an toàn của sinh vật nhỏ hơn cá. Ngồi bên mẹ, Hiền vừa học nghề buôn bán vừa học bài, đôi lúc viết những trang nhật ký bằng những dòng không ăn nhập gì với chợ búa. Có hôm, mẹ tôi hỏi:

- Con viết gì mà cặm cụi, có vẻ mệt nhọc thế?

Hiền mỉm cười:

- Viết ra được những điều ấm ức trong bụng thì con vui. Con viết chung chung, nhưng về cha con có phần nhiều hơn.

Mẹ tôi không vui:

- Thân mẹ đây còn không hiểu cha con, con còn nhỏ làm sao hiểu mà viết?

Hiền cười tươi:

- Con viết những điều con không hiểu ấy mà.

Tối về đến nhà, mẹ nói với riêng tôi:

- Con phải tìm cách hạn chế em viết lách. Con gái mà đà lụy theo chuyện đó rất dễ hư. Coi bộ nó đã say sưa lắm rồi. Rước những cái đa đoan vào thân làm chi cho thêm rắc rối.

Tôi nói có chiều bản vị cho Hiền:

- Em có nói với con viết ra được những điều ấp ủ trong lòng thì thấy dễ chịu hơn. Mẹ thấy bản tính nó ít nói, đàn bà vốn trời sinh ra ai cũng nói nhiều. Không nói thì viết, cả hai đều không, nén lâu ngày thì khùng mất.

Mẹ tôi quắc mắt:

- Lập luận như thế không đúng. Mẹ ngồi giữa chợ mà chỉ nói những lúc cần nói thôi, có sao đâu?

Câu chuyện nầy Hiền nghe được và ngày hôm sau em ngồi bên mẹ, chờ khi phiên chợ sắp vãn, nói:

- Mẹ yên lòng, con không viết vúng nữa đâu. Viết còn mệt hơn không viết.

Nhưng đến cuối năm ấy, cha tôi về. Hiền chạy ra đón ông ngoài ngõ và mách:

- Ba ơi, con có đến mười mấy truyện ngắn viết về ba đấy. Truyện nào cũng hay.

Nghe nói, cha tôi cảm động lắm, ôm con vào lòng:

- Hay dở thế nào đưa ba xem thử. Mà con có hiểu gì về ba đâu hay là hư cấu? Nếu con viết được thì ba mừng, cả dòng họ nhà ta đã bao đời, không ai dám cầm bút, mà có chăng cũng không ra hồn.

Hiền vui lắm, nhón chân lên, hôn trán cha mấy cái:

- Chỉ có ba hiểu được con. Mẹ không hiểu, mẹ cấm con viết, kể cả nhật ký. Ba coi một mình thôi nhé.

Khi vào đến giàn hoa giấy, Hiền cất tiếng gọi tôi:

- Anh ơi, ra coi tóc ba bạc trắng hết rồi kìa.

Tôi chạy nhanh ra và cha cũng ôm tôi vào lòng. Lúc ấy tôi đã đứng cao ngang vai ông. Sự bạc tóc của cha, ngày ấy chúng tôi coi như một biến cố. Con người đến khi bạc tóc tức là sự sống đã bị thả nổi, không còn gì để đảm bảo cho sự tồn tại nữa. Từ màu đen đổi sang màu trắng là một chuyển động nhiệm mầu, một báo hiệu, một điềm gở dị hình dị dạng.

Thấy anh em tôi quan tâm đến tóc, cha tôi cười vui:

- Màu gì cũng vậy thôi, có chi đáng chú ý.

Vừa lúc ấy mẹ tôi cũng từ chợ về đến. Cha quay lui với mẹ:

- Năm nay bà bao nhiêu tuổi?

Mẹ tôi nguýt yêu:

- Lo bôn ba quá, đến tuổi vợ cũng không nhớ. Gần bốn mươi rồi. Lấy ông hai mươi hai năm, tính ra ở gần ông không được tám năm.

Ba tôi rời chúng tôi đến cầm tay mẹ, nét mặt ông bừng lên niềm vui bất chợt:

- Tôi có nhiều lỗi với bà, không phải chỉ một lỗi nầy.

Mẹ tôi cảm động:

- Được thấy ông về là may, còn nói làm chi lỗi phải.

Hiền chen vào:

- Nếu ba đừng đi nữa là yên.

Tôi cũng hùa theo:

- Có ba thì nhà mình không đến nỗi buồn.

Vin vào hai câu nói của chúng tôi, mẹ tiếp:

- Các con còn nhỏ mà nói như người lớn. Ông nghe rõ không?

Ba tôi cười tươi:

- Nghe rõ rồi.

Công việc đầu tiên của cha tôi trong những ngày không đi là thả sen vào hồ sau góc vườn. Vườn nhà tôi tập hợp nhiều loại cây cỏ khác nhau, sống ngang ngửa không có lớp lang đã bao năm nay, kể từ ngày ông nội tôi qua đời. Em Hiền là người đắc lực cùng với cha hoàn thành hồ sen trong thời hạn ngắn nhất. Giống sen xin tận hồ những nhà quan lại ngày xưa chung quanh vùng Bến Ngự. Cha tôi nói sen vùng nầy nhụy vàng hơn, có mùi thơm gần với hoa cam tùng hương.

Mẹ tôi ra chợ buổi sáng, xế chiều về nhà lo cơm nước. Bữa ăn tối nào cũng nhiều món, ngon lành. Trong những bữa ăn, gia đình tôi hạnh phúc lắm. Mẹ tôi và Hiền vui hơn cả.

Mẹ nói:

- Vợ chồng xa nhau lâu, sợ có ngày coi nhau như người dưng.

Cha tôi mỉm cười:

- Đúng ra, mình làm đám cưới lại một lần nữa mới phải. Đám cưới lần thứ hai có lý hơn lần thứ nhất. Dòng họ tôi có người cưới nhau lần thứ ba, thứ tư, thậm chí thứ năm. Đời nay, sự bất quá thất chứ không phải bất quá tam.

Hiền nhanh nhẩu góp lời:

- Để làm gì cho phiền toái? Có khi người ta yêu nhau, không cần một lần đám cưới nào. Đến phiên con lấy chồng chỉ cần một mâm cau trầu.

Mẹ tôi mắng yêu:

- Đừng nói tùy tiện thế mà thần khẩu buộc xác phàm.

Đến lúc, tôi thấy cũng cần góp chuyện:

- Con cũng vậy, cưới vợ không cần mâm cao cỗ đầy. Cưới hỏi lớn là một cách che đậy cuộc tình nhỏ.

Cha tôi lý thuyết:

- Hạnh phúc là cái chí thiện trong luân lý, lễ vật tinh khiết cũng là hình thức khởi đầu của luân lý. Cái bóng luân lý đến nơi, đâu đá vàng cũng có thể nứt ra. Non sông hẹp mà nghĩa đời lớn. Ta là con người, không phải bậc Thánh, nên nương theo cái vừa. Ngày xưa đám cưới cha mẹ cũng vừa phải.

Hồ trồng sen chỉ một tuần sau là nước trong vắt. Dường như cả mấy đời, nay hồ mới được trong, dù vẫn cùng mạch nước ấy. Khi thuê người tát hồ có bắt được nhiều cá, cha tôi nói chắc là bà nội ngày trước thả xuống, lâu ngày sinh con đẻ cái, nên đem hết ra sông phóng sinh, nhờ Trời Phật cho hương hồn mẹ phiêu diêu miền Cực Lạc. Mẹ tôi bảo: "Không phải cá bà nội thả, tự bùn sinh ra cá. Ở đâu có nước là có cá. Thả đi uổng." Cha tôi

chìu mẹ, đổi ý định: "Chia cho anh em đào hồ một nửa, còn lại kho ăn." Mẹ tôi không chịu: "Nên đem ra chợ bán, cá sống trong ao tù ăn bùn đất không phải ăn rong như cá sông, biển. Cá tanh, dính vào soong chảo sau nầy nấu đồ chay ăn lòng không yên." Nghe nói, ba tôi không vui, muốn cãi, nhưng kìm lại được. Tính ba tôi rất nóng và thường ít chịu thua ai mỗi khi lập luận ông đã vững. Lần nầy ba tôi nín nhịn vì một lẽ khác.

Khi trồng cây bạch đàn con hai bên bờ hồ, đám làm công đào tìm thấy một chiếc hòm nhỏ sơn màu đỏ thẫm chôn sâu dưới đất. Một người trong đám thợ là con cháu của người ngày trước đã từng đào giếng cho nhà các quan trong triều, nên có học hỏi được ít nhiều kinh nghiệm cha ông để lại, cho đó có thể là vàng bạc hay gươm báu của quan lại trên đường bôn tẩu không thể mang theo. Cả đám đòi cạy nắp ra xem. Ba tôi ngăn:

- Không được. Hòm này nằm trong khuôn viên nhà tôi, quyền sở hữu thuộc về tôi. Anh em thấy cái màu sơn và hình dạng dị thường của nó là biết không thuộc về dân đen. Phải lập hương án, đốt nhang đèn và trai giới mấy ngày mới mở được. Sau nầy mở, có gì thuộc về vật chất, tôi sẽ chia cho anh em. Nói có trời đất chứng giám.

Thấy nét mặt vừa quả quyết, vừa đáng tin của cha tôi, đám thợ bằng lòng. Cha tôi ôm chiếc hòm vào để trong buồng khóa kín, khi trở ra với ba cây nhang đang cháy, ông trịnh trọng vái mấy vái rồi cắm ngay trên chỗ đất nơi chôn chiếc hòm. Trước khi tiếp tục công việc, một người thợ lớn tuổi nói:

- Nếu có gì trong đó đụng đến cõi âm, thì xin một mình ông chịu trách nhiệm lấy. Chúng tôi chỉ là kẻ làm công, đứng ngoài.

Cha tôi trả lời dứt khoát:

- Phải.

Tiếng đồn cha tôi nhặt được hòm quý đã lan xa. Bà Thuyền Quyên là người đến nhà tôi trước nhất và nói chuyện với cha tôi rất lâu dưới giàn hoa giấy. Bà nầy ở xóm Đoài cách nhà tôi không xa, nhưng chưa bao giờ bà đột ngột ghé vào nhà tôi như thế. Mẹ tôi thấy cha tôi và bà nói chuyện nhỏ to không nói gì, nhưng đôi mắt mẹ đã đục ngầu.

Tối đến, chờ khuya, cha say rượu ngủ mê, mẹ nói riêng với Hiền:

- Trước đây, mẹ không muốn con viết văn, nay muốn. Con có nhìn rõ nét mặt của bà Thuyền Quyên ấy không?

Hiền nói có. Mẹ tôi dông dài như trút bao nỗi cay đắng, theo mẹ đó là một người đàn bà đẹp. Một thời xứ Huế nầy ai cũng biết nhan sắc ấy. Bà ta hơn người ở chỗ càng già càng đẹp. Mấy bà bạn bán cá cùng sạp với mẹ, nói bà ấy đến lúc tóc bạc còn lôi cuốn đàn ông, có người tiêu tan gia

tài, sự nghiệp. Mẹ khuyên em nên viết một cuốn tiểu thuyết về bà ấy. Mẹ sẽ cung cấp một phần sự kiện, một phần em tìm hiểu lấy. Bà ta có đến cả tá đời chồng, mà ông chồng nào cũng muốn tiết lộ cái oan nghiệt quyến luyến của mình khi chia xa, chắc họ sẽ giúp người cần khai thác. Trong ấy có cả cha tôi, sau khi mẹ tôi đã về làm vợ. Mẹ tôi nói thật ra, để cho em biết và khuyên, đối với tình cha con thì nên ở trong thế thăm dò. Đàn bà đẹp làm cho xã hội tan rã nhiều hơn thiên tai. Một cơn bão tàn phá mùa màng trong thời gian nhất định, nhan sắc đàn bà thì đeo đẳng tác hại dai dẳng. Cái vạ của những con thiêu thân là không thích đường lui, và nghĩ rằng trên đường lui bao giờ cũng tối thui.

Hiền suy nghĩ mấy ngày, rồi ra chợ nói với mẹ:

- Con không thể viết được.

Mẹ tôi hỏi vì sao, Hiền nói: "Mới gợi ý thôi, ba con đã đau khổ lắm. Ba còn nói con gái không nên viết văn, nếu lỡ viết rồi thì không nên tiếp."

Mẹ tôi nói: "Người ông ấy bất nhất, mấy tháng trước đây nói sở dĩ không đi nữa là vì đọc những truyện của con. Chỉ có tâm hồn con, nhất là con gái, mới giữ được vó ngựa bất kham. Ông còn khen con viết về những đồ vật ông mang từ phương xa về độc đáo, mỗi thứ đều lồng vào đó một đời sống riêng, một tâm sự riêng, đúng như ông nghĩ. Đến giờ này mẹ biết nên tin vào ai." Nói xong, mẹ tôi thu dọn về mặc dù chợ còn đông. Khi về đến nhà thì cái hòm trong buồng không còn nữa. Hương sen ngoài vườn bay vào ngào ngạt. Ba tôi nói: "Không phải sen nhà mình mà sen nhà hàng xóm. Sen hồ nhà mình còn lâu mới nở hoa."

Tuy không phải là người đầu tiên phát hiện ra cái hòm ấy mất, nhưng tôi cũng áy náy nhiều, nên hỏi, cha tôi nói:

- Ba mở ra, trong ấy chỉ có mớ giấy đã mục bấy, có lẽ là địa bộ hay gia phả nhà ai. Ba vất xuống sông rồi.

Hiền tin lời cha tôi, nói:

- Sao ba không chờ mưa lớn, nước nguồn đổ về, vất xuống mau trôi ra biển. Màu đỏ cá không thích, sẽ kéo nhau đi nơi khác ở, người ta cất rớ, bủa lưới không có. Mẹ con mua cá nước ngọt mắc, bán ít lời.

Ba tôi sợ câu chuyện kéo dài lôi thôi, nghiêm giọng:

- Chuyện ấy ba đã nghĩ tới rồi.

Mẹ tôi cũng sợ cha tôi bất bình lại đi nữa, nên tìm lời:

- Vất chỗ nào, khi nào cũng là vất thôi. Có gì phải bàn cãi cho hao hơi. Còn ông lo hớt tóc cho gọn, sáng mai đi chùa. Rằm tháng bảy chùa nào cũng đông. Mục Kiền Liên xuống âm phủ, không chỉ thăm riêng mẹ mình, mà thăm tất cả các bà mẹ có con còn sống trên dương thế.

Cha tôi trở nên vui vẻ:

- Sau khi hớt tóc về, tôi ghé vô chợ mua cái soong gan mới để ngày mai bà nấu thức ăn chay không có dính mùi cá tanh nhé.

Mẹ tôi nở nụ cười âu yếm như hồi mới cưới:

- Ông nói hợp ý tôi.

Năm tháng trôi qua. Ngày nay, cha mẹ chúng tôi đã ra người thiên cổ. Hai anh em tứ tán mỗi người một nơi, họa hoằn lắm mới gặp được nhau trong ngày kỵ giỗ tổ tiên hay tết nhứt. Ngôi nhà thân yêu ngày xưa đã bán lại cho người khác ở. Năm ba năm tôi có về thăm lại cố hương, lần nào cũng tạt vào xem thử ở đó đổi thay đến mức độ nào. Căn nhà gỗ cũ càng nay chủ mới xây lại bằng gạch ngói khang trang. Chỉ có khu vườn, ngoài cây cối lưu niên đã thành cổ thụ thì không có gì thay đổi, kể cả cái hồ trồng sen, dù sen đã chết nhường chỗ cho cỏ bạc đầu và cỏ lồng vực um tùm, vẫn thấy còn hình dáng ngày cũ. Bạch đàn hai bên hồ đã cao lớn, gió thổi qua lá nghe rào rào.

Nếu Thu Hiền, em gái tôi, chưa từng viết văn thì coi như câu chuyện đến đây đã chấm dứt.

Mấy dòng sau đây, tôi viết riêng, để chia sẻ với người em gái quá lao đao trên đường tình duyên. Anh cám ơn em đã sống trọn vẹn với cõi lòng mình khi cầm bút, mặc dù em biết rất rõ điều đó đem đến tai bay vạ gió nhiều lần cho riêng đời em. Anh nương vào chí khí của em mà cầm bút, ít ra cũng viết được một truyện ngắn như thế nầy, để lại cho đời sau.

Người đời thường giáng cho nhau những đòn trí mạng. Cả anh và em không tránh khỏi và mỗi lần như thế, anh em mình đều đưa cao ngọn bút lên đỡ. Ánh lửa lóe lên đầu ngọn bút do trái tim nung ở độ cao đã thành lá chắn an toàn, gần như tuyệt đối.

Anh đã đọc xong truyện ngắn Dĩ Vãng của em vừa mới gởi cho anh qua đường dây bưu điện. Nếu quả thật cái hòm màu đỏ thẫm ấy là quan tài cho đứa con sinh non của cha và bà Thuyền Quyên như em khám phá ra, điều đó chẳng có gì đáng nói nữa, khi ba không còn. Và hình ảnh một người đàn bà đẹp lúc về già ngồi trước nấm mộ nhỏ nhoi ngoài cánh đồng cỏ giữa trời chiều, làm cho em cảm động, anh cũng thế. Dưới ba tấc đất, dù chưa thành hình dạng người, khối tinh anh ấy, vẫn là đứa em (hay anh chị) cùng cha khác mẹ với anh em mình.❐

đọc và cổ động cho tạp chí Văn Học

Giống như tình yêu

SƯƠNG MAI

Hình như khuôn mặt anh sáng lên
mỗi lần tôi ghé qua
Giống như mặt trời buổi sáng

Hình như ánh mắt anh sáng hơn
mỗi lần bắt gặp ánh mắt tôi
Giống như ngọn hải đăng ngoài biển

Hình như nụ cười anh tươi thắm hơn
mỗi khi có tôi hiện diện
Giống như đóa hoa hồng vừa nở

Khuôn mặt đó...
thực sự đã làm tôi nhớ,
Ánh mắt đó...
thực sự đã làm tôi lo sợ,
Nụ cười đó...
cứ mãi chập chờn trong giấc mơ

Tôi đã nghe từ đâu đó
Tiếng réo gọi của tình yêu
Tôi đã nghe từ đâu đó
Tiếng gào thét của đổ vỡ...

Hình như tôi đang bập bềnh trong niềm hân hoan
Và tôi cũng đang chìm đắm trong nỗi hoảng sợ
Vì tôi biết con bướm chỉ có một thời rực rỡ
Giống như tình yêu...

Đời hoa

Truyện thật ngắn của Võ Đình

Thế giới ngày nay để dành một vị trí thật lớn cho những thống kê, lý lịch. Chúng ta hãy bắt đầu đời Hoa, đời bà Hoa, với một cái lý lịch sơ sài:

Tên họ: Đỗ thị Hoa
Sinh: năm 1938, Cầu Giác, Nghệ An
Học vấn: trung học đệ nhị cấp (trường Vinh)
Tình trạng hôn nhân: độc thân
Nghề nghiệp: tự do
Nơi cư ngụ: 16295 Delaware Rd, Poughkeepsie, N.Y.

Một cái lý lịch sơ sài như vậy đó, vẫn được coi là khá đầy đủ ở Âu Mỹ. Nhưng với người Việt nói chung, chưa được. Một người đàn bà Việt Nam ở tuổi đó mà *marital status* là độc thân? Vô lý. Góa bụa, nghe thuận tai hơn. Rồi lại cái phần "nghề nghiệp". Tự do là cái gì? Tiếng Anh, người ta gọi nghề tự do là *self-employment*, mình vừa là người làm công, vừa là người chủ. Phải hai năm nữa, bà Hoa mới được về hưu non, ăn tiền già. Thôi, cứ tin là hoàn cảnh cho phép bà Hoa sống qua ngày mà khỏi phải đi cày. Có làm gì ra tiền, cũng là "cho vui" thôi. Bà may vá lai rai, bà cắm hoa, hoa thiệt, hoa giả, bà làm bánh, bánh ngọt, bánh mặn...

Còn lại cái vụ "nơi cư ngụ" là gay nhất: Tại sao đó không phải là một nơi nào đó ở California hay Texas, nơi có đông đúc người đồng hương? Georgia hay Virginia, nghe còn được. Poughkeepsie là nơi nào? Địa danh gì kỳ cục, khó viết, khó đọc vậy? Nghe nói miền Bắc bang New York băng giá lạnh lẽo lắm. Bà Hoa làm gì mà tấp lên tận trên đó?

Thì ra, cái gì đã có đuôi thì thế nào cũng phải có đầu.

Năm 1954, đất nước chia đôi, gia đình cô Hoa di cư vô Nam. Hoa học xong trung học thì cha chết. Gia cảnh không cho phép học tiếp. Năm

Hoa hăm mốt, lập gia đình với một Pháp kiều, vốn là thầy giáo cũ của cô, quê tỉnh Alsace. Theo chồng về Pháp năm sau. Biến cố 4/1975 xảy ra, bà Hoa đã ở vùng Strasbourg được mười lăm năm. Bốn mốt tuổi (1979) li dị với ông chồng Pháp sau hai mươi năm chung sống: có hai con trai, Jean và Francois, đã thành niên.

Năm 1983, bà Hoa bốn lăm tuổi, được Jean, thằng con lớn tốt nghiệp kỹ sư bên Mỹ, bảo lãnh cho bà di cư sang California. ở đó, bà gặp Frank, một đồng nghiệp "già" của Jean. Hai người yêu nhau, lấy nhau. Sống với Frank có ba năm, bà Hoa chịu hết nổi chứng tật cờ bạc, rượu chè và thói vũ phu của chồng. Đã bốn chín, bà Hoa dan díu với một người đồng hương, ông Luyên, cũng gốc Nghệ An. Hậu quả: vợ chồng Frank chia tay nhau, mà rồi cuộc tình giữa bà Hoa và ông Luyên cũng đổ vỡ.

Cả Jean (ở Mỹ) và Francois (ở Pháp) đều có gia đình riêng, vợ con đùm đề. Thương cháu, nhớ con, đã có lúc bà Hoa suýt nhận lời mời về ở chung với con cháu. Tuy nhiên, tưng sống với người Pháp và người Mỹ lâu năm, bà Hoa tiêm nhiễm khá nhiều quan niệm về một cuộc sống độc lập, tự túc, tự cường của họ. Nhân có bà bạn thân ở Poughkeepsie cho biết căn chung cư nhỏ gần đấy đang tìm chủ, và cũng vì đã "chán cảnh Cali" lắm rồi, bà Hoa từ bỏ miền Tây nắng ấm, dông tuốt qua Đông Bắc Hoa Kỳ. Năm mươi hai tuổi, tóc đã lấm tấm khá nhiều muối tiêu, bà Hoa người Cầu Giác, Nghệ An, lại sống đời độc thân.

Tóm tắt: Một người nữ Việt Nam, lớn lên ở Việt Nam, sớm xuất ngoại, có hai đời chồng dị chủng, một đời tình đồng hương. Rốt cuộc, sống một mình trong một khu chung cư dành cho người lớn tuổi, có lợi tức thấp.

Ngày lập cái "lý lịch" này, bà Hoa đã sáu mươi. Cuộc đời cô, rồi bà Hoa chỉ có vậy. Chỉ có vậy mà là cả một đời.

Nếu kể những chi tiết khác, phải ít nhất vài trăm trang giấy mới coi như tạm đủ. Nếu kể thật kỹ, không biết cả ngàn trang đã đủ chưa.

Đầu đồng

Ngôi nhà trên đồi cách đường làng một cánh đồng bắp ngô. Đến mùa tựu trường, vào cuối hè, bắp ngô cao ngút đầu người, đọt bắp lung lay trong nắng trắng.

Sáng sáng, người cha trẻ đưa con xuống đồi để đón xe buýt đến trường. Năm đầu tiên đi học, tuy chưa đủ tuổi, con bé vẫn được phép vào thẳng "vườn trẻ", *kindergarten*. Con bé có nước da trắng bóc, chân mày và mái tóc đen nhánh. Tính lặng lẽ, hiền lành, nhưng đã tỏ ra gan dạ. Tuy

nhiên, có lẽ vì nghe người lớn nói mãi, nó đâm ra sợ một điều: Rắn!

Con đường đất gập ghềnh, quanh co từ nhà xuống đến chân đồi, nơi có thùng thư và trạm xe buýt, dễ đến ba phần tư dặm. Nếu không lấy đường đất, băng qua cánh đồng bắp ngô để xuống thẳng đường làng cũng đỡ đi được nửa chuyến lội bộ. Cả hai ngả, đường đất cũng như đồng bắp ngô, đều đáng ngại: Vùng này nhiều rắn độc. Mà gặp con rắn độc, ai cũng biết, mình phải né nó, né nó hay đập nát đầu nó, chứ nó không né mình. Trẻ nít vô tâm, đi đứng khơi khơi, đạp phải rắn, rắn mổ cho một phát, không chết cũng ngất ngư. Nghe nói thường khó cứu kịp vì ngôi nhà heo hút ở xa nhà thương lớn của thị trấn gần nhất cũng đến bốn lăm phút đường xe hơi.

Cứ thế, sáng sáng, người cha trẻ đưa con xuống đồi, rồi đến trưa lại đi rước con về. Người đàn ông mang ủng cao đến gần đầu gối, đồn đồn con bé ngồi vắt vẻo trên vai, rồi tay cầm gậy, tay nắm tay con, leo qua dãy tường đá thấp, bước xuống đồng bắp ngô. Một chốc sau, chỉ còn thấy được cái mũ đỏ trên đầu con bé, và vạt tóc đen dài phủ lưng, nhấp nhô giữa hàng đọt bắp lung lay trong nắng bạc.

Hơn hai mươi năm sau. Người đàn bà trẻ tuổi đi lên đồi, băng qua cánh đồng bắp ngô cùng với người tình của nàng. Đang đông, các gốc bắp đã bị đẵn cụt, trơ trụi, đen đủi trên nền tuyết bát ngát. Người đàn bà nói:

- Đây, chính ngay đây, ba em nằm chết ở đây.

Người đàn ông dừng lại:

- Rắn cắn chết ba là rắn gì?

- Đầu đồng (*). Gọi vậy vì màu nó giống như đồng đỏ. Thật ra, khi tìm thấy xác ba em thì còn rắn nào đâu mà biết. ở phòng cấp cứu, người ta xem kỹ vết cắn, người ta nói vậy.

Người đàn ông đặt một tay lên vai người đàn bà:

- Lạ nhỉ! Bị rắn cắn, tại sao ba em không lết về đến tận nhà để gọi điện thoại cấp cứu mà lại nằm chết ở đây, cách nhà chỉ ba bốn trăm bộ là nhiều.

- Ừ, lạ, lạ lắm. Anh biết ba bị rắn cắn ở đâu không? ở cườm tay! Khi nào băng qua đồng bắp ngô này, ba em cũng mang ủng cao. Thường thường bị rắn cắn là người ta bị cắn ở chân. Làm sao ba lại bị cắn ở cườm tay?

Người đàn ông cúi xuống, lượm mấy hạt bắp chôn vùi trong tuyết. Rồi nhìn người đàn bà, hình dung con bé ngày xưa, mặt trắng, mũ đỏ, tóc đen dài, mỗi ngày vắt vẻo trên vai cha đi xuống đồi buổi sáng, rồi leo lên đồi buổi trưa.

Có lẽ
ĐẶNG HIỀN

Tất cả giọng ca đều hàng đầu
Không ai ở cuối
Rượu mạnh và đau lưng
Thôi kiếp phù hư

Cho anh nhìn phóng qua thung lũng
Cho anh mây trời
Cho anh sóng biển
Cho anh bay lên từ em
Từ rừng trăng bát ngát
Xuân thập thò
Mùa thơm nắng ngây thơ

Tất cả thi sĩ đều tuyệt
Làm thơ làm dáng
Không ai yêu em
Không ai...

Có lẽ ở nước ngoài nhiều năm
Có lẽ anh chẳng thuộc về đâu
Những ngày hết năm bỗng nhớ nhà quá dỗi
Có lẽ.

Anh hỏi:

- Thế trưa ấy, có ai xuống đồi rước em ở trạm buýt không?

- Không, chờ mãi không thấy ba đâu, em liều mò lên cánh đồng bắp này một mình. Sợ lắm, nhưng cứ đi. Chính em là người đầu tiên thấy xác ba. Nằm úp mặt xuống đất, giữa hai hàng bắp cao. Gọi mãi ba không dậy, em ôm ba khóc um...

Người đàn ông vung tay ném nắm hạt bắp ra xa. Một đám chim đen, dễ đến cả trăm con, tuy ở tận bên xa kia dẫy tường đá, cũng sợ hãi bay vù lên, cánh đập rào rào.❐

(*) *copperhead snake*

Lạc chỗ

Trần Mộng Tú

Vâng thưa ông, tôi được đến ở nhà này đã năm năm rồi. Trong năm năm nay tôi vẫn ở phòng này, đã nhiều lần bà chủ nhà tính dời tôi sang phòng khác nhưng lại đổi ý, nên tôi vẫn ngồi đây, thức ngủ gì cũng chỉ một góc này. Tôi chẳng phiền hà gì việc phải ở mãi một phòng, chỉ buồn là chẳng ai ngó ngàng hỏi han gì đến tôi trong năm năm nay. Tính tôi nhạy cảm, dễ xúc động, dễ vui, dễ buồn lại hay trò chuyện bị bỏ quên ở một góc đời sống thì tủi thân lắm. Hôm nay may quá có ông đến thăm, hỏi đến tôi, tôi mới có dịp tâm sự.

- Vâng, thưa ông tôi cũng chẳng hiểu nổi tại sao họ lại đón tôi về đây để coi tôi chỉ như một vật trưng bầy cũng như những đồ đạc ở trong nhà này. Bộ sa lông tầu khảm sà cừ, nệm bọc gấm đỏ kia lúc nào cũng được đắp chăn kín mít chỉ mở ra khi có khách đến chơi, bộ bàn ăn của Ý, bức bình phong của Đại Hàn, những chiếc đèn, bình hoa, tượng, ảnh treo tường toàn là những vật đắt tiền, xa xỉ chỉ được dùng và nhắc nhở đến khi ông bà chủ đãi đằng bè bạn. Mỗi cái đều được ông chủ nói khéo đến giá mua, đến chỗ mua và cái nào cũng được coi như chỉ có một không có hai ở tiểu bang này.

- Vâng thưa ông, cái thác nước nhân tạo ở ngoài vườn và cả mấy chục con cá Nhật đáng giá bạc ngàn đó thì cũng có người đến hàng ngày coi sóc, chủ nhân chỉ ra chỉ tay xuống hồ khi có bạn tới để khoe từng con cá một, cả hai con chó loại German Shepherd cũng chẳng hề được bén mảng bước vào trong nhà bao giờ, chúng chỉ được ở nhà riêng bằng hàng rào sắt ngoài đó cho người đi bên đường nể sợ thôi.

- Vâng thưa ông, ông muốn đặt tay vào đâu cũng được, tôi thèm được săn sóc và vuốt ve, sự ân cần của ông làm tôi cảm động quá.

- Vâng tôi thấy cả cơ thể tôi như bị khô đi nếu đời sống tôi mà cứ kéo

dài mãi như thế này thì tôi còn khả năng gì sót lại để làm rung động người khác được nữa.

- Vâng thưa ông, cả hai ông bà chủ của nhà này bận lắm, ông chủ thì có tới hai tiệm sửa xe hơi và bà chủ thì trông coi một tiệm làm móng tay ở khu rất đông khách.

- Vâng họ đi làm cả ngày cuối tuần, chỉ khi nào tiệc tùng, hoặc đãi khách thì họ mới nghỉ.

- Vâng bà chủ thỉnh thoảng có nhắc đến tên tôi, hứa thế nào cũng cố ép mình, bỏ thời giờ ra với tôi nhưng bà vẫn chưa thực hiện được. Bà than phiền là tôi khó hiểu quá, không dễ gì mà thông cảm nhau được. Thực ra thì từ nhỏ đến lớn bà có bao giờ tiếp xúc với những người như tôi, ngay cả đến tên tôi nhiều khi bà còn không nhớ đọc như thế nào.

- Vâng thưa ông, bàn tay của ông ấm áp quá, chạm đến đâu tôi thấy được an ủi đến đó. Hôm trước ông chủ nhà vô ý chạm vào tôi, bàn tay sần sùi với những móng đen dính đầu xe của ông làm tôi vừa thấy đau vừa tủi thân. Mới hôm qua đây bà chủ ăn cơm xong có đến hỏi thăm tôi nhân tiện phủi bụi cho mấy cái lọ quý ở bên cạnh chỗ tôi nằm, bàn tay của bà với những chiếc móng giả, sơn đỏ có vẽ từng chiếc hoa trên đó đặt lên vai tôi, không hiểu sao lại không làm cho tôi cảm động mà tôi chỉ thấy như mình bị xúc phạm. Những móng cong dài, đỏ chót đó đặt trên vai áo nâu của tôi trông như một sự mỉa mai.

- Vâng thưa ông, chắc tôi đã nhìn sự việc có hơi quá đáng một chút, nhưng ông thử nghĩ xem ở cương vị tôi mà bị đồng hóa với những món đồ trưng bầy hào nhoáng vô tri trong căn buồng này thì có đau lòng không? Chúng không nói được tiếng nói của tôi, không hiểu được những vui buồn, rung động trong tâm tôi; chúng chỉ có cái vỏ bên ngoài, cậy những mảnh xà cừ ra, bóc đi lớp thiếp vàng, lột cái vải gấm bọc khỏi chúng, chúng sẽ chẳng còn lại gì cả.

- Vâng, họ cũng có một cô con gái, nhưng cô ở tận tiểu bang California, nghe đâu cô không được hòa thuận với cha mẹ, ông bà chủ muốn cô trở thành một Bác Sĩ mà cô thì chỉ mơ được làm diễn viên sân khấu. Tôi nghĩ, nếu cô chủ mà có nhà chắc là tôi cũng được hỏi han thường xuyên hơn vì tuổi trẻ hay tò mò và dễ thông cảm.

- Vâng ông bà chủ cũng đã gọi con về nhiều lần để tính gả cho một Bác Sĩ mới ra trường mà cô không chịu. Với tài sản này thì bắt rể có bảng hiệu cũng không khó lắm. Ngay như tôi đây họ muốn đón tôi về ở chung lúc nào thì tôi phải về lúc đó, đâu có cần gì phải tâm đầu ý hiệp.

- Vâng thưa ông, tôi thật có hơi nhiều lời, từ lúc ông ghé thăm đến giờ, chỉ một mình tôi nói, ép ông nghe. Nhưng quả thực không phải là lúc

nào cũng kiếm được người biết nghe mình, hay biết làm cho mình nói. Như mỗi lần ông bà chủ nhà này đến gần tôi là tôi bật khóc chứ có nói được gì đâu.

- Vâng thưa ông, chỗ vai bên phải tôi vẫn bị đau nhờ ông xoa hộ, những đốt xương ở đó hình như bị thiếu chất mỡ nhờn.

- Vâng thưa ông, sự cô đơn có ảnh hưởng nhiều đến trái tim tôi, thỉnh thoảng tôi lại thấy tim đau nhói, nhất là vào ban đêm, tôi đã tự chữa cho mình bằng cách khi nào thuận tiện là thò đầu ra ngoài cửa sổ trò chuyện với bụi trúc đen bên cạnh hồ cá, nhất là vào những đêm có trăng.

- Dạ, dạ đúng chỗ đó rồi, ông ấn nhẹ một cái cũng có thể làm tim tôi rung lên, khi trái tim rung thì cả tâm hồn thổn thức, khi tâm hồn thổn thức thì thân thể sẽ vỡ òa ra lên tiếng nói.

Người đàn bà trung niên từ trên lầu đi xuống hỏi người khách.

- Xong chưa ông?

- Thưa bà, xong rồi. Tôi đã khám và làm những điều cần thiết, xin bà nên để ý đến thường hơn.

- Tôi đâu có biết gì trên lãnh vực này, chỉ đem về bầy cho đẹp nhà thôi. Hôm trước có người bạn biết hơn, nói tôi nên gọi ông tới.

Người khách không nói gì tiếp, lẳng lặng thu xếp đồ nghề, nhận tiền, ra về. Trước khi bước qua cửa ông quay lại vuốt tay trên hàng phím ngà từ giã. Âm thanh vỡ ra như tiếng khóc.❐

Đã đọc

HOA VẠN HẠT, CUỐI MÙA và CÂU NAM AI THẤT LẠC

của

HỒ MINH DŨNG

Đón đọc:

✧ **MỘT MÌNH EM, ĐẾN GIỮA ĐỜI** ✧

❀ ***Văn Mới xuất bản tháng 3 năm 1998*** ❀

Giọt lệ Mỵ Châu

Quỳnh Giao

Giuseppe

Từ thời đó rồi, người ta tin rằng nhạc sư Cazzati đã có truyền nhân.

Ông là tay danh cầm nổi tiếng trong vương quốc nhỏ bé của ông, với những cầm khúc viết cho dàn tam tấu trên cung bậc óng ả của vĩ cầm. Giới yêu nhạc trong vùng công nhận rằng cầm khúc của thầy Giovanni Cazzati là tuyệt đỉnh của nghệ thuật. Dù viết cho dàn tam tấu, các nhạc khúc của ông thường được trình bày bởi bốn nhạc công. Hai vĩ cầm đan lượn những giai điệu thanh tú như tiếng loan tiếng phượng, hay trong vắt như tiếng trăng vi vu trên nhạc nền êm dịu của cây đại hồ cầm, trong khi tiếng đại phong cầm giữ vững chủ âm hài hòa cho cả nhạc khúc. Những người quá yêu ông thì xưng tụng rằng nhạc Cazzati chỉ để cho bậc vương công thưởng thức, và rằng nếu là chính Cazzati trình tấu vĩ cầm cho dàn tứ tấu đó, thì cầm khúc là nghệ thuật của loài người dâng lên Thượng Đế. Cazzati kín đáo đồng ý với nhận xét nhiều chất cường điệu này.

Giovanni Cazzati là một nhà soạn nhạc khó tính và cũng là một thầy dạy vĩ cầm nghiêm khắc. Ông khắt khe với chính mình còn hơn là với học trò, và truyền nhân của ông, theo lời những ai đã được nghe và biết về câu truyện trước khi thảm kịch xảy ra, chính là Giuseppe, con trai ông. Với mái tóc không mấy khi chịu búi, dáng lanh lẹ và nết ăn nói thanh lịch như một người còn lại từ thời Phục Hưng, hơn hai trăm năm về trước, Giuseppe có lẽ đã sinh ra trong nghệ thuật. Nhiều người am tường triết lý Đông phương bí ẩn tin rằng Giuseppe đã học nhạc từ nhiều kiếp trước, vì cậu bé biết nhạc từ khi chưa biết đi. Người ta còn kể rằng vừa cao bằng cây vĩ cầm thì cậu bé đã biết phân biệt từng cung bậc khác nhau của cây đàn. Được cha dạy vĩ cầm từ nhỏ, chàng nổi tiếng là thần đồng âm nhạc, mà

ngoài ra Giuseppe còn lâu thông kinh sử văn chương và khá thành thạo với các môn thể thao thịnh hành. Giuseppe vui vẻ hồn nhiên và giao du rộng rãi với thế giới bên ngoài hơn cha, nhưng chàng cũng là người chí hiếu.

Nói cho cùng, mộng ước của Giuseppe lại không thành một danh cầm hay một nhạc sĩ như cha. Khi nghe cha kéo vĩ cầm trong cảnh chiều tà để ngậm ngùi nhắc tới người vợ mất sớm, Giuseppe không muốn ông buồn lòng mà nói về mộng ước của mình. Giuseppe ấp ủ giấc mơ là nhà thám hiểm, một kẻ lữ hành đi về phương Đông bí ẩn như về một thế giới khác. Từ ấu thời, Giuseppe đã say mê câu truyện Marco Polo trở về từ đế quốc Nguyên Mông bên Trung Hoa hay Don Cristobal Colon đã tìm ra Tân Thế Giới vì muốn đi tới phương Đông, nên chàng cũng muốn khám phá ra phương Đông đó. Giuseppe lịch duyệt uyên bác với truyện cổ kim ở ngoài vùng đất hẹp của gia đình, và muốn đặt chân tới miền đất lạ ở sau vùng Cận Đông. Xa hơn thế, chàng muốn sẽ có ngày vượt qua đế quốc Thổ, đi quá vương quốc Ba Tư , xa hơn cả Hồng Hải và xứ Ấn Độ để tìm hiểu về con người ở những cõi trời khác. Nhưng, Giuseppe tự nguyện là sẽ chỉ thực hiện mơ ước đó sau này, khi người cha cô đơn đã khuất núi. Hiện tại Giuseppe phụ cha dạy lớp nhạc và sống với giấc mơ hải hồ, bên cạnh Cazzati khổ hạnh với âm nhạc và cây vĩ cầm.

Cây vĩ cầm này xứng đáng là báu vật của bậc kỳ tài.

Cazzati và Landi

Do Stradivari chế lấy với loại gỗ phong, gỗ tùng và gỗ mun chọn lọc tinh vi, cây vĩ cầm của Cazzati là nhạc cụ đã gần trăm tuổi. Đây là của gia bảo do Stradivari tặng nhà Corelli, và đã về với Cazzati khi ông lấy con gái của Corelli, nên là vật trân quý của Cazzati. Giuseppe ngờ rằng cha quý cây đàn vì quyến luyến với kỷ niệm của mẹ mình, chứ chàng tin rằng tài nghệ của cha thì chẳng cần tới đàn của Stradivari mới thành nhạc. Cazzati lại nghĩ khác, rằng nghệ thuật vĩ cầm của ông thì phải có cây đàn đó mới xứng.

Thảm kịch xảy ra khi có người đi xa về nói cho Cazzati biết về tiếng đàn của Francesco Landi.

Tại Venice thời đó, người ta chỉ nói tới nhạc Landi và ngón vĩ cầm thần thánh của ông. Từ chốn xa xôi này, Cazzati ít dám mơ ước sẽ đặt chân tới Venice, nói gì tới viết hay chơi nhạc ở nơi đó. Cazzati có tìm xem một số nhạc khúc của Landi thì thấy cũng hay. Nhưng bảo rằng vĩ cầm Landi còn trác tuyệt hơn của Cazzati là nói ra điều xúc phạm. Trong cõi

đời này làm sao có tay vĩ cầm nào hơn Cazzati. Ông già lầm bầm hàng giờ như vậy với chính mình và muốn được nghe tận tai để so sánh. Mặc dù đã trọng tuổi với bao trách nhiệm giảng dạy và trình tấu suốt năm ở trong vùng. Giovanni Cazzati nhất định phải đi Venice. Nhìn cha gật gù đi lại trong phòng với nỗi ám ảnh đó, Giuseppe mỉm cười thông cảm. Lên đến tột đỉnh danh vọng trong giải đất hẹp của mình mà còn nghe nói tới một đỉnh cao hơn, ông cụ đòi phải trèo bằng được. Có khác chi Giuseppe cũng muốn đi cho tới Đông phương huyền bí ở bên kia địa cầu?

Sau cùng, trong khi Giovanni Cazzati khăn gói âm thầm lên Venice để nghe đàn Landi cho ra lẽ, thì Giuseppe ở nhà thay cha dạy lớp nhạc, làm thơ và đánh gươm. Chàng còn tìm gặp những thợ vẽ địa đồ gốc Á Rập, những nhà hàng hải đã vào tới biển Ấn Độ, để hỏi truyện về những vùng đất lạ. Hai tháng sau, khi cha trở về nhà thì Giuseppe cũng đã tự thảo ra những nét lớn của cuộc hành trình mà mình sẽ đi sau này... Chàng sẽ từ vùng núi đồi khô cằn này vượt đèo qua Venice, để từ đó theo đường biển tới Hy Lạp rồi Ai Cập và sẽ đi xa hơn...

Khi Giovanni Cazzati từ Venice trở về thì không chỉ Giuseppe mà mọi người chung quanh đều biết rằng bậc nhạc sư này có điều không vui. Ông hoàn toàn thay đổi. Vốn đã ít nói, Cazzati còn trầm ngâm hơn, ông không viết nhạc nữa, và đóng cửa lớp nhạc cho học trò nghỉ dài hạn. Ông ngồi hàng giờ ngắm nhìn cây đàn với ngón tay thoăn thoắt trên phím, vẻ tàn ngần tuyệt vọng. Rồi Giuseppe thấy cha ướm đi ướm lại cây cung như chàng vẫn xoay xoay trái địa cầu để sờ mó thấy những miền đất lạ ở bên kia lục địa. Cây cung này được làm bằng gỗ quý, căng những sợi lông mượt mịn và có lẽ cũng cùng tuổi với cây đàn. Nhưng, từ khi đi Venice về, Cazzati có vẻ như không còn hài lòng với nó, ông bị khuất phục bởi ngón đàn của Landi.

Mãi về sau Giuseppe mới hiểu tâm sự của cha. Landi là tay đàn giỏi, cây vĩ cầm của ông cũng là loại quý chẳng kém gì cây Stradivari của cha, do nhà Guarneri làm ra hồi đầu thế kỷ. Có điều là, theo lời thì thầm của cha trong nỗi buồn khổ, ngón đàn của Landi có cái gì đó quyến rũ đến ma quái mà ông không hiểu nổi. Lân la ở Venice cả tháng, Cazzati mới tìm ra cớ sự từ những kẻ được coi là biết chuyện trong xứ văn minh đó. Cây cung kéo đàn của Landi được kết với lông đuôi của một loài ngựa quý đất Hồ, ở mãi bên kia sa mạc, ngoài cõi Cận Đông. Vì vậy mà trong phòng hòa nhạc tại Venice, Cazzati mới bàng hoàng nghe Landi kéo tới những nốt cao vút như tiếng chim chóc chào đón nắng xuân, lửng lơ như gió thu thổi lá vàng mơn trớn bãi lau sậy, mà xuống đến nốt trầm thì tựa tiếng trinh nữ thì thầm nỉ non ngoài mộ. Nghệ thuật, có lẽ đúng hơn, ma thuật của Landi

nằm ở đó. Treo đàn lên vách, Cazzati nhìn con chăm chăm qua ánh đèn:

"Giuseppe, cha không kéo đàn nữa. Con phải đi Venice lấy cây cung của Landi về đây cho ta".

Giuseppe ngạc nhiên nhìn cha. Chàng còn kinh ngạc hơn khi thấy ông thản nhiên gạt qua một bên lời tâm sự của chàng về một chuyến viễn hành qua Venice, đi Hy Lạp và Ai Cập để tới miền Viễn Đông. Khi về, chàng sẽ đem theo biết bao vật lạ còn hiếm quý hơn nữa, huống hồ là dây kéo đàn. Nhưng Giuseppe không thuyết phục nổi người cha đang biến tính. Tuổi hạc có khi làm người già coi trọng những điều phù phiếm mà tuổi xanh vốn năng động hơn nên không hiểu nổi. Cazzati thở dài ngắt lời phân trần của Giuseppe đến lần thứ ba:

"Con chưa hiểu. Cha đã dày công dò hỏi, trên cõi đời này, cây cung đó là độc nhất vô nhị nên Landi mới nổi danh như thế. Cha tin rằng con thừa sức lấy và còn nghĩ rằng con phải làm điều đó càng sớm càng hay. Cha già yếu rồi, đâu có thể đợi mãi. Vả lại... trầm ngâm giây lâu, ông nói tiếp, cha tin rằng con chỉ cần gặp Climene là việc sẽ thành."

Climene

Climene là con gái độc nhất của Francesco Landi.

Giuseppe chiều cha chừng nào thì Landi chiều con gái chừng đó. Mà ông chiều cũng phải, vì Climene là hiện thân của những gì đẹp nhất vùng Địa Trung Hải. Tóc nàng óng mượt vấn gọn trên gáy nõn nà như áng mây che vầng trăng cổ, mắt nàng rực rỡ ánh mặt trời nhảy múa trên đôi xanh, tiếng nàng thánh thót như hạt châu trôi lăn trong suối ngọc. Bước ra ngoài, Climene làm người người đều ngoái nhìn dáng dấp thanh cao với làn da mơn mởn dưới tấm voan huyết dụ thêu chỉ kim tuyến. Nàng có sự đa cảm của cha lẫn sự cương quyết cao ngạo của mẹ.

Thực ra nàng yêu nhạc của cha mà có lẽ còn yêu hơn nữa những truyện tình trong văn chương đang làm say mê giới nữ lưu đương thời. Thuở đó, người ta in sách đã dễ hơn và nhiều hơn, và Climene được cha cẩn thận mời thày về dạy riêng trong nhà cho nên nàng đọc và hiểu nhiều hơn những thiếu nữ chỉ sống nơi khuê phòng như mình. Climene có thể ngồi cả ngày như vậy để sống trong tâm tưởng nỗi niềm tuyệt vọng của những cuộc tình éo le. Bên cạnh, tiếng vĩ cầm của cha là nỗi thôi thúc khôn nguôi của lời tỏ tình, tiếng thở dài của sao khuya chưa thấy hoa nở. Được nuôi nấng trong tiếng đàn lãng mạn của cha, Climene sống với ảo ảnh của những mối tình tuyệt đối. Nàng đọc sách, làm thơ và thêu trên nhung lụa những cánh chim én bay bổng giữa cánh đồng hoa, nơi có

người thiếu nữ đợi hoài mà chẳng bao giờ thấy người tình trở lại.

Với sự mẫn cảm đó, Climene đã để ý ngay tới người học trò mới của cha.

Chàng ôm đàn đến từ miền Tuscany, xin được học vĩ cầm và làm cha thích thú với ngón đàn đã điêu luyện so với tuổi còn như quá trẻ của mình. Giuseppe được nhận ở lại học với một điều kiện mà Francesco Landi giao hẹn từ đầu: là chàng không bước qua khuôn viên bên kia vườn, nơi thư phòng của Climene. Chiều về, Landi kể lại cho con gái nghe về tay đàn vĩ cầm mới đến từ miền núi non xa xôi và khen Giuseppe không chỉ giỏi đàn mà còn có vẻ thông minh lanh lợi. Nói tới điều kiện của mình, Landi không thấy đôi má chợt ửng hồng của con gái rượu. Landi không muốn Giuseppe bước qua bên kia nhưng chẳng ngờ là chính con mình lại lẻn qua bên này.

Biết cha là người tôn quý âm nhạc mà hà tiện lời khen, mấy ngày liền Climene cố thơ thẩn nơi vườn để nghe tiếng đàn và tò mò muốn nhìn rõ mặt chàng trai mà cha đã ngợi khen. Nàng để ý tới Giuseppe từ đó. Qua song cửa, Climene thấy chàng có dáng vẻ của những người trai nàng đọc trong truyện, với mái tóc bồng bềnh, phục sức nhã nhặn và lời nói thâm thúy trong tiếng cười hồn nhiên. Giuseppe vừa hoà đàn vừa trả lời câu hỏi của thầy về thánh ca và nhạc triều đình. Ngoài vườn, lấp ló nơi khung cửa bên mạch nước róc rách quanh bụi hoa hải đường, Climene thấy chàng trai này kỳ diệu quá. Nàng để ý là Giuseppe nói về những vùng đất lạ với vẻ am tường thân quen hoặc giải thích từng ẩn dụ trong các vở nhạc kịch thời thượng bằng những lý luận nàng chưa từng nghe. Chàng còn nói về những báu vật của Đông phương trong đền đài tráng lệ dựng giữa sa mạc. Bên cạnh, Francesco Landi gật gù tán đồng sự tham bác của người học trò mới.

"Cha thấy cậu bé này rất được, nhưng, chỉ sợ một điều thôi. Tối đó, trong bữa cơm bên ngọn đèn bạch lạp đặt trên đế bạc, Landi băn khoăn nói tiếp với con gái về cậu học trò mới. Cha thấy cậu Giuseppe này có căn về nhạc và chơi đàn có kỹ thuật, nhưng dường như lại say mê điều khác hơn là nhạc. Cậu ta đây đủ điều kiện trở thành danh cầm có hạng, nhưng thiếu tâm hồn ở cách trình tấu. Những đoạn đối điểm với cha, trên những cung trưởng sáng láng, Giuseppe này lại không màng tới nghệ thuật, kéo rất đúng mà lại để hụt cơ hội diễn tả vì ngắt quá sớm trong mấy nhịp chõi. Cha sợ là cậu bé này không muốn thành danh cầm mà mơ ước một sự viển vông khác. Cái đáng tiếc là nó cảm được nghệ thuật của cây đàn, nhưng không muốn dừng ở đó".

" Hay là vì anh ta chưa sống nhiều và không thấm được tinh túy của

nghệ thuật mà cha nói tới?"

"Không, và đây mới là điều làm ta phân vân. Giuseppe Cazzati này là kẻ rất thật, nhưng có lẽ tâm hồn vẫn chưa đọng vào đàn vì còn bay bổng nơi khác. Bữa nào, cha sẽ cho con gặp để hiểu cái nỗi băn khoăn của một kẻ từng trải mà chưa biết mình muốn gì."

Đêm về, trong thế giới mộng mị của mình, Climene mơ thấy Giuseppe dạo đàn gọi hoa nở và vẫy chào nàng với cây cung run rẩy trên cần đàn.

Định mệnh

Y như hẹn, cuối cùng thầy Landi đã cho người học trò phương xa được gặp con gái mình. Kể từ đó, ngón đàn Giuseppe đã có hồn, có cái chất phóng túng mà ông Landi chờ đợi ở tài năng đó. Giuseppe không hòa đàn theo kỹ thuật đã nhuần nhuyễn mà để tiếng đàn dạt dào giải phóng hồn mình. Những nhạc khúc lãng mạn của Landi đã được chàng diễn tả đúng ý, và ông tin ý biết là cậu học trò này đã biết yêu. Điều mà ông không biết là từ ngày đó, Giuseppe bắt đầu đau khổ.

Gặp Climene, Giuseppe thấy cha mình có lý. Chàng biết là nếu chinh phục được Climene thì nàng sẽ giúp mình lấy được cây cung quý báu kia. Nhưng thâm tâm chàng lại phân vân không muốn. Sau vài ba lần trò chuyện với Climene, Giuseppe cảm ra được một sự thật. Rằng chàng thiết tha muốn đưa Climene tới những vùng trời mơ ước của mình, rằng chuyến viễn du sắp tới sẽ phải có nàng. Giuseppe biết điều đó khi nhìn đôi mắt kinh ngạc của Climene mỗi khi thấy chàng nói về một số sự việc trên đời theo một cách khác. Như một con chim non chưa bao giờ rời tổ, Climene theo dõi bước chân chàng với đôi cánh chập chọang và lời thảng thốt nho nhỏ. Từ khi gặp Giuseppe, Climene đã hiểu hơn sự lãng mạn thật của đời sống, và mỗi phút ngỡ ngàng rồi giác ngộ lại là một nhịp đập của con tim đưa hai người tới gần nhau hơn. Nàng yêu Giuseppe trong mối tình đầu, với tâm hồn đa cảm và thánh thiện của một cô gái ngây thơ.

Giuseppe đau khổ vì chàng muốn làm cho xong điều đã hứa với cha, mà cũng lại muốn một việc còn trọng đại hơn thế. Đó là đưa nàng vào chuyến viễn du mà cũng là tuần trăng mật của hai người. Được thầy đón nhận như người thân trong nhà, Giuseppe nghĩ rằng nếu mình ngỏ ý xin cưới Climene thì cũng không phải là điều bất khả. Nhưng, làm sao giải thích cho ra cái nhu cầu rất tầm thường và tội lỗi của mình, là đánh cắp cây cung về cho cha già. Giuseppe mất gần một năm đắn đo như vậy, trong sự quyến luyến với người con gái của thầy, mà thấy lòng như lửa đốt mỗi khi nhớ tới người cha đang chờ đợi ở nhà. Có những ngày dạo

thuyền trên sóng nước Venice, Giuseppe mơ ước kênh đào sẽ tuôn chảy ra biển và cánh thuyền nhỏ sẽ giong buồm lớn để đưa chàng cùng Climene tới tận phương Đông để không quay về nữa. Nhưng, trên mặt nước lặng lờ của Venice, chàng vẫn thấy nổi trôi hình ảnh một cánh cung vắt ngang cây vĩ cầm của cha đã treo trên vách, ở quê nhà.

Quen thói giao du hào phóng, chàng kết bạn với đủ hạng người ở Venice và cả những nghệ nhân về đàn, nên biết rõ hơn về nghệ thuật làm đàn của họ. Chàng được Climene nhiều lần cho xem cây vĩ cầm Guarneri và cây cung dạo đàn. Thường nhật, Landi để đàn ở phòng riêng và chỉ Climene mới bước vào chỗ đó. Ông chỉ sử dụng nhạc cụ này trong những buổi trình tấu quan trọng, và theo nhận xét của Giuseppe, cây đàn Guarneri thật ra chẳng thể hơn đàn Stradivari của cha. Nhưng, chàng vẫn khéo làm cho được điều đã hứa với cha, và quyết định trở về thanh toán cho xong món nợ, đồng thời xin ông cho mình quay trở lại để lên đường, với Climene, vào một cuộc phiêu lưu mới... Thủy chung, chàng tin rằng Climene không biết việc đánh tráo.

"Bi kịch là khi mình bị đẩy vào tột cùng bế tắc của định mệnh mà chỉ có một lối ra, đó là bước vào một định mệnh bi thảm khác"... Nói về những truyện tình éo le, Giuseppe kể cho Climene điều đó khi nhắc tới những bậc thần thánh Hy Lạp mà còn mắc lưới tình hay sân hận ghen tuông. Thần thánh kia mà còn sầu bi oán hờn, huống chi là phàm tục như chúng ta.

Kề bên người yêu, Climene nói truyện về tình ca, thánh nhạc và hồn nhiên dệt mộng:

"Truyện tình của mình không bi thảm như những vở nhạc kịch mình thường nghe, hay những cổ tích anh kể về những bậc bất tử. Giữa chúng ta, em chẳng thấy có trở ngại nào. Cha rất yêu và chiều em, lại quý anh là người có tài và có tâm hồn, nên em tin rằng đôi ta sẽ được sống cùng nhau. Em sẽ theo anh đi tới những nơi anh mơ ước, sẽ khám phá hạnh phúc của mình cùng với những hiểu biết mới về cuộc đời, và mình sẽ trở về sinh con đẻ cái... Thầy của anh và cha em đều là người yêu nhạc, họ sẽ trở thành đôi bạn chí thân."

Trước khi giã từ thầy học và người yêu để về thăm cha, Giuseppe đã đi bách bộ trong vườn để trình với Landi rằng mình sẽ quay về xin cưới Climene và sẽ xin được cùng nàng đi thật xa. Landi ôn tồn đặt tay lên vai người học trò:

"Climene là người có thiện tâm tuy hơi lãng mạn trong thế giới mộng tưởng. Có lẽ thầy đã quá nuông con gái bằng không khí ủy mị của nhạc như một tấm màn che chở cho nó khỏi bị những bụi bặm của cuộc đời. Nó

chưa sống nhiều, anh liệu dẫn nó vào đời và sẽ đem lại hạnh phúc cho nó. Anh cho thầy gửi lời hỏi thăm ông cụ ở nhà, thầy mong rằng sẽ hội ngộ cùng người.

Đàn cầm

Điều Giuseppe mờ mờ phỏng đoán đã thành sự thực. Giovanni Cazzati ve vuốt cây cung thần diệu của Landi và trịnh trọng hạ cây đàn Stradivari xuống. Ông ngồi rất lâu như pho tượng để định thần, và bắt đầu kéo lên nhạc khúc đắc ý nhất của mình. Giuseppe nghe thấy cả một trời Xuân nở ra chan hoà ánh nắng khi tiếng đàn rộn ràng mở ra hành âm đầu tiên, và u uẩn nổi trôi trước cơn giông bão ở hành âm hai. Nhưng, Giuseppe không được nghe trọn bài, chỉ vài nhịp sau thôi, đất trời bỗng tối đen và tiếng đàn đứt ngang như tiếng nấc. Cazzati dừng đàn nhìn con với vẻ ngơ ngác.

Ông đã có những báu vật đệ nhất trong tay mà vẫn chưa diễn tả được ánh mặt trời sáng láng trở lại sau màn mưa ở đoạn kết. Trong nhạc khúc, cỏ cây còn ẩm ướt phải mơn mởn phục sinh sau khi được cơn giông tố tẩy sạch những vẩn bụi. Trời đã quang, mây đã tạnh, nhưng nước mưa vẫn còn đó để lấp lánh màu trời xanh dịu tươi tắn ở những cung trưởng sau cùng. Ông thấy rõ điều đó trong tâm mà không nghe thấy điều đó ở nhạc, và Giuseppe cũng cảm được sự hụt hẫng của cha. Chàng rón rén rời phòng nhạc, nơi người cha ngồi ôm đàn tới khuya trong nước mắt. Và khi mà Giuseppe lần giở chiếc khăn thêu còn đượm mùi hương của Climene để nhớ về người tình đang chờ đợi ở Venice, thì Giovanni Cazzati đã đập vỡ cây đàn và đưa cả đàn lẫn cung vào lò sưởi.

Ông vừa hiểu ra bi kịch của ông. Cazzati không là Landi, mà cung đàn kia chẳng có tội gì cả...

Ba ngày sau, Giuseppe bỏ ra đi, để lại người cha ngồi ủ rũ với râu tóc lởm chởm bạc phơ như con sư tử già. Chàng không thể làm gì hơn sau khi đã xong nhiệm vụ. Cazzati phải đối diện với sự thực của ông. Giuseppe qua Venice để tìm đến hạnh phúc và tương lai của mình. Đến nơi, Giuseppe lại gặp định mệnh của mình. Mặc cho cha vồn vã đón mừng học trò và hỏi thăm về chuyến thăm nhà của Giuseppe, Climene thủy chung không nói một lời. Khi Francesco Landi quay về phòng nhạc để đôi trẻ được tự do, Giuseppe mới thấy đất trời sụp đổ quanh vườn.

"Cha anh và anh đã được hài lòng với cây cung mới đó chưa?" Climene rưng rưng nước mắt gặng hỏi, đóa hoa trong tay nàng đã nát nhàu. Anh tưởng em không biết sao?" Giuseppe bần thần chưa kịp hỏi thì nàng đã quay lưng lại. "Anh có thể đi được rồi, cứ nói với thầy rằng anh phải về lo

cho cha... Thấy anh tiếc mãi là cây cung đàn đã bị gãy, người định tặng anh cùng với đàn Guarneri của ông, như món quà ngày cưới của chúng mình."

"Em nói sao, cây cung đã gãy là thế nào? Thầy định cho anh đàn và cung?..."

"Ông buồn bã nói với em như vậy và cứ sợ rằng cho anh đàn mà không có cây cung đó thì truyện đôi lứa sẽ khó vẹn toàn, như một điềm xấu..."

"Nhưng, làm sao cây cung này lại gãy? Hôm đó..."

"Hôm đó anh đánh tráo xong thì em đã biết ngay. Nhìn ánh mắt của anh em đoán ngay ra sự bất thường nên đã kiểm lại rất kỹ. Nhưng, làm sao đánh lừa được cha, anh tưởng mình lão luyện mà không hiểu như vậy thì cũng lạ. Em bảo vệ thanh danh cho anh, nên đã phá cây cung giả, và vứt vào lò sưởi cho cháy xém một góc, rồi nhận lỗi với cha để ông khỏi biết. Ông thương em và không giận cái tội vụng về nghịch đàn mà vọt dây vào lò sưởi. Nhưng, ông cứ tiếc rằng sẽ tặng anh cây đàn mà thiếu cây cung xứng ý. Tội nghiệp cha là người tốt bụng. Anh cứ lặng yên đi đi."

"Em biết mà không nói? Anh thật có tội, cha anh muốn có dây cung đó để trở thành đệ nhất danh cầm mà không nổi. Nhưng... còn đôi ta?"

"Anh ưa nói dông dài về bi kịch cuộc đời, về định mệnh. Anh kể cho em nghe truyện cổ phương Đông về cô công chúa giúp chồng ăn cắp lấy nỏ của cha, và sau cùng cả ba đều chết vì, như anh nói, họ đều làm cho hết nhiệm vụ như một cái nghiệp cái nợ phải trả gì đó. Và anh gọi đó là bi kịch. Tại sao anh không nghĩ rằng cha sẽ cho anh cây đàn lẫn cây cung? Tại sao người trai ở truyện kia đi ở rể mà không nghĩ rằng sẽ có ngày lên nối ngôi ông nhạc và kết hợp cả hai vương quốc, mà cha con họ phải tính ra truyện lừa lọc đó? Em ngây thơ không hiểu biết nhiều về sự đời, anh biết đấy, nhưng, em nghĩ rằng bi kịch của họ chính là sự thiếu trong sáng ở tâm hồn. Đó cũng là bi kịch của anh... Tự anh gây ra định mệnh này chứ có trời đất quỷ thần nào ở đây?"

"Thế còn chúng ta?.." Giuseppe chết trân nhìn lưng người yêu đang rung lên trong tiếng khóc.

"Em yêu anh và vẫn yêu anh. Nhưng không thể đi với anh, chẳng phải vì sự lừa dối này, anh làm điều xấu là vì cha, em biết. Nhưng... anh chưa trưởng thành và chưa hiểu gì về tình yêu cả. Anh cứ đi đi, đi tới nơi anh mong ước, nơi đó, may ra anh sẽ già dặn hơn và sống thật hơn. Khi đó, mười năăm hai mươi năm nữa, nếu em còn đây thì mình sẽ tính... Em nói lời này mà như có muối xát trong lòng... Em khóc cho mối tình đầu của mình và cho sự cô đơn của anh trong những năm tháng tới. Anh đi

Ơn em

NGUYỄN KHÁNH HÒA

1. Chẳng lầu vạn quyển, thiên kinh
Thôi ta với dám thơ tình rong chơi
Thơ chưa bay khắp cõi trời
Đã nghe rơi rụng xuống đời theo em

2. Ơn em một chút môi gần
Đêm say rượu chắt pha vần thơ ngâm
Lạc trong cõi sống mù tăm:
Rượu, thơ, bằng hữu, hương trầm môi em

3. Ngùi thân em ngón tay gầy
Chắt chiu từng sợi sầu mây não nề
Mưa xa dù khuất nẻo về
Cũng xin giữ lấy trăm bề thủy chung
Quạnh hiu ngày tháng vô cùng
Nửa đời thắp mộng tương phùng một mai
Dẫu em rách gót tiên hài
Đành thôi nhật nguyệt hai vai tận lòng
Góc rừng cúi tạ thinh không
Đầu sông nhóm ngọn lửa hồng ru nhau
Ru đôi tay hết u sầu
Ru em quên nỗi qua cầu đắng cay

Rượu hồng hay rượu thơm say?
Có ta ngủ giữa vòng tay em mềm

đi... em sẽ không quay lại nữa cho tới khi anh ra khỏi ngôi vườn này."

Giuseppe không là truyền nhân của Cazzati hay Landi, chàng bỏ đàn bỏ xứ ra đi.

Ít lâu sau, người ta thấy Giuseppe bơ vơ ngoài bến nước như đứa trẻ lạc mẹ. Cánh buồm căng gió sẽ đưa chàng, một mình, đi tìm giấc mơ mà chàng vừa đánh mất ở đằng sau. Nhìn cánh buồm chỉ còn là chấm đen ngoài khơi xám ngắt, chúng ta không biết sẽ có ngày chàng trở lại Venice hay không. r

Tháng Hai, 1998

Điều ký ức không dám nhớ

Thơ Thơ

Hồi còn bé, tôi luôn luôn là niềm tự hào của mẹ. Tôi còn nhớ vẻ mặt mẹ sáng ngời khi một người nào đó trầm trồ: "Chị nuôi khéo quá đi mất!", hoặc "Ôi, cháu to gấp đôi con bé nhà tôi. Chị cho cháu ăn gì thế?"

Sau này, khi có dịp nghe những người nuôi heo trao đổi kinh nghiệm với nhau, tôi lại nhớ tới thời thơ ấu của mình. Thế giới chung quanh tôi lúc đó là những người lớn, qua ánh mắt và giọng nói họ, tôi biết mình được ưa thích. Khi mẹ mang tôi đến trường G.L. để dự một buổi văn nghệ Tết, tôi nhớ mình được đặt ngồi trên một băng ghế ngoài cửa phòng giáo sư; những đồng nghiệp của mẹ qua lại đều để ý đến tôi: "ồ con ai mà xinh thế kia". Các chị học trò của mẹ xúm xít quanh tôi, họ cho tôi bánh kẹo, rồi nựng cằm nhéo má, hoặc đòi "Cho chị bồng thử cái coi". Mỗi khi có khách đến chơi, bà ngoại hay gọi tôi ra chào. Tôi có thể đứng đó rất lâu, nghịch áo và ví của những bà khách, hay bật lửa và hộp đựng xì gà của những người đàn ông; cùng lúc để ý xem họ nói gì về mình. "Cháu nhà chắc là dễ ăn lắm ạ?", với câu hỏi đó tôi biết chắc bà ngoại tôi sẽ nói "Vâng ạ, cháu ăn nhanh lắm. Mỗi bữa cho ăn phải có hai cái thìa, đút bằng cả hai tay mới kịp đấy". Đây chỉ là một cách nói cường điệu của bà, sự thực không bao giờ có chuyện đó, nhưng những người khách có lẽ đã bị câu chuyện của bà lôi cuốn và sẵn sàng chấp nhận những chi tiết bất ngờ nhất. Ngay cả tôi cũng cảm thấy thích thú vì đã trở nên đặc biệt dưới mắt họ. Không có gì dễ chịu và vui vẻ hơn là được người khác chú ý – tôi cứ nghĩ như thế, và tin như thế.

Cho đến ngày tôi đi học.

Khi bố mẹ tôi biến mất sau cổng trường, tôi đứng nép mình vào cánh cửa lớp, áp chặt cái cặp tất mới toanh vào ngực, trong tư thế đó tôi cảm thấy yên tâm đôi chút. Vài đứa trẻ đứng nhìn tôi chăm chú, tôi nghĩ chắc chúng thích cái cặp đẹp của tôi, màu đỏ tươi in hình hai con nai Bambi. Ba đứa, năm sáu đứa nữa, rồi có thể hơn mười đứa bu quanh tôi. Một đứa con gái mảnh khảnh tiến sát lại gần, nó không thèm đáp lại cái cười làm quen của tôi, và tôi nhận ra vẻ kiêu kỳ trên khuôn mặt xinh xắn của nó:

"Bạn tên gì?"; mặt nó vẫn lạnh như tiền: "Liên Chi"; rồi đột ngột nó hỏi: "Mày nặng mấy ký lô?". Câu hỏi đó xác định ngay quan hệ giữa chúng tôi, tôi thoáng hiểu rằng từ nay trở đi, nó là kẻ mạnh-tôi là kẻ yếu, nó chủ động và tôi phải tuân lời nó, nó có tất cả mọi ưu điểm trên đời-còn tôi thì hoàn toàn ngược lại. Tôi cảm thấy một mệnh lệnh trong câu hỏi đó, và bổn phận tôi là phải hết sức thành thực: "Ba mươi ba ký".

Cả bọn cười rầm. Chúng chỉ chờ có thế. Liên Chi vẫn tiếp tục: "Mày ăn mấy bữa một ngày?". Tôi phân vân không hiểu có nên nói gì thêm, nhưng chúng không cần câu trả lời của tôi. Có tiếng lao nhao: "Năm bữa!", "Xí, năm cái gì nổi. Năm chục thì có!". Rồi như đã có tập dợt trước, tụi nó vỗ tay la to dễ sợ: "Bé bự! Bé bự! Thùng phuy!

Thùng phuy! Thùng phuy! Bé bự

Bééééééééééééé.....Bựựựựựựựựựựựự.....

Tôi bắt đầu nhìn mình bằng một hình ảnh khác.

Khái niệm về chính mình của tôi còn rất mơ hồ, nhưng chắc chắn là không giống hình ảnh của Liên Chi chút nào, và có lẽ khác hẳn với cách tôi nhìn nó. Nó xinh đẹp, tự tin, học giỏi. Nó điều khiển bạn bè, và cô giáo cưng nó nhất lớp. Thời gian hai đứa chúng tôi ngồi cạnh nhau, tôi đã phải cố gắng hết sức để làm vừa lòng nó. Nó ưa đứa nào, tôi chơi với đứa đó. Nó bảo: "Con nhỏ đó xấu lắm, đừng nói chuyện với nó nữa!", thế là tôi nghe lời. Tình cảm của tôi lệ thuộc vào trạng thái tinh thần của nó. Tôi không có gì là của mình cả. Tôi nhìn bằng đôi mắt của nó, và tôi đã nhìn mình theo cách nó nhìn tôi.

Ngược lại, về mặt vật chất, tất cả những gì tôi có là của Liên Chi. Nó có thể xài thả cửa những cây chì màu của tôi, còn hộp màu của nó cứ y nguyên như mới. Mỗi lần mua gôm, tôi phải mua hai cục. Còn thước kẻ nữa chứ. Bố vẫn hay dẫn tôi đi mua thước ở một tiệm rất lớn, có những cây thước bằng nhựa đủ màu. Bố xoa đầu tôi: "Sao con không dùng thước gỗ bền hơn. Những cái thước nhựa này ruột rỗng dễ gẫy lắm". Nhưng bố vẫn chiều tôi, mua cả một lố mười hai cái để tôi xài dần. Tôi vẫn còn nhớ cảm giác thích thú đó khi ngắm những cây thước song song theo sắc độ từ đậm đến nhạt dần. Tôi cố chống cự với ý muốn mang hết vào trường, nhưng rồi cuối cùng đâu cũng vào đấy. Liên Chi cứ mân mê mãi những cái thước đủ màu đó, và nó chọn ra cây hồng nhạt - màu tôi thích nhất - "Cho tao nghe". Tất nhiên. Tôi cảm thấy hãnh diện vì đã làm nó vui. Vài hôm sau nó lại đòi màu khác, tôi không thể từ chối được. Lần này nó chọn màu vàng, màu đẹp nhất trong đám còn lại. Và tôi tự an ủi rằng số thước còn lại khá nhiều, bố không thể biết điều gì đã xảy ra đâu.

Đến lần thứ ba, tôi bắt buộc phải nói: "Mày có hai cây rồi mà", và

nghĩ như thế là xong. Nhưng nó đã sẵn sàng với lý do khác: "Chị hai tao chưa có. Cho chị tao cái này đi". Từ từ, tôi biết là nó có rất nhiều anh, nhiều chị, nhiều em. Ai cũng cần có một cây thước để dùng, không phải để ngắm chơi như tôi. Và số anh chị em nó luôn luôn nhiều hơn số thước kẻ tôi có. Và những cây thước không thể nào quý bằng tình bạn của nó dành cho tôi được.

Khi chỉ còn lại một cây thước cuối cùng, thì Liên Chi nói rằng nó cần hai cái nữa, cho nó và em nó. Tuy không bao giờ đám cãi lời Liên Chi, tôi cũng đủ trí khôn để biết rằng bố tôi không phải là người cung cấp đồ dùng cho gia đình nó. Tôi phải gom góp tất cả dũng cảm để nói: "Tao chỉ còn có một cây thôi, tao cho mày luôn đó. Mày đừng đòi thêm nữa. Hết rồi!". Tôi sợ nó giận tôi, nhưng tôi cũng sợ phải giải thích cho bố nếu như bố thắc mắc tại sao tôi lại có thể làm gãy thước nhiều và nhanh như thế. Nhưng có lẽ tôi còn sợ một cái gì hơn thế nữa, sợ hơn cái sợ con Liên Chi, sợ hơn bị bố mắng - tuy rằng trong thâm tâm tôi hiểu bố sẽ không mắng, thậm chí không hỏi tại sao, và sẽ dẫn tôi đi mua thêm ngay lập tức. Có lẽ vì thế mà tôi sợ.

Cây thước cuối cùng đó, tôi nhớ màu đỏ sẫm và bị mẻ một đầu. Liên Chi có vẻ không mấy ưng ý, nhưng vẫn cầm lấy và nhắc tôi: "Nói ba mày mua thêm đi". Nhưng tôi không xin bố nữa, dù là mua cho tôi, tôi chẳng còn gì cả. Tôi chọn một cây bút chì dài nhất để kẻ thay cho thước. Tất nhiên là trông không ngay ngắn và sạch sẽ chút nào, những đường gạch đứt đoạn, mực dây lem nhem. Cô giáo la tôi, trừ điểm tôi. Vậy mà tôi lại cảm thấy hài lòng hơn.

Liên Chi không thèm chơi với tôi nữa. Đi ngang tôi, nó hất mặt lên; và tôi chợt nhận ra mình chẳng là gì cả so với nó. Cùng lúc đó, cả lớp "nghỉ chơi" tôi. Cả cô giáo cũng không ưa tôi nốt. Nhất là sau vụ mất cặp thì tôi biết là cô giáo ghét tôi.

Trước giờ vào lớp, tôi đứng ăn bánh mì, cái cặp dưới chân. Khi tôi ăn xong miếng bánh cuối cùng thì cái cặp đã biến mất. Trong đó là tất cả đồ dùng, sách vở, bài tập phải nộp, cả miếng khăn thêu mũi đi tới phải đưa chấm điểm hôm nay. Nếu mất hết thì biết làm sao bây giờ. Mãi về sau, trong mơ tôi vẫn sống lại cảm giác hãi hùng đó: tôi đến trường thi, trễ giờ, và lúc đó mới biết mình không mang gì theo, không có gì trong tay, không có gì trong đầu. Hoàn toàn trống rỗng và trơ trọi.

Tôi đi tìm khắp nơi, chạy lung tung như điên. Tôi biết chúng nó dấu, nhưng không đứa nào nhận cả. Chúng nó chờ cho tôi khóc. Tôi có cái tật là hễ khóc thì sẽ thành ra nấc, và nấc liên tục. Tự tôi cũng thấy là khóc và

nấc to như thế thì thật là lố bịch, nhưng tôi không ngừng được nữa. Tôi ngậm chặt ngón tay cái cố nén lại, nhưng chính hơi thở đã đẩy bật ra những âm thanh nghẹn nức đó. Cuối cùng, chính cô giáo là người tìm ra cặp táp, nó khuất sau một cánh cửa lớp. Chắc tụi nó thấy tôi khóc dữ quá nên sợ, trả lại. Nhưng cô giáo lại nghĩ khác. Cô cho là tôi "lơ đãng, bỏ quên, và đổ cho người khác", rằng tôi làm mất thì giờ của cô, và làm trò cười cho cả lớp. Hình như cô bắt tôi phải xin lỗi. Hình như tôi phải nghe lời cô nhận lỗi dù chẳng biết mình lỗi gì, với ai, tại sao. Từ đó trở đi tôi hiểu trong mắt cô, tôi là một đứa học trò thế nào. Tôi cảm thấy điều đó mỗi lúc nhìn cô, nó toát ra từ giọng nói cô rằng tôi là một đứa trẻ nhút nhát, vụng về, và vô ý. Liên Chi chắc là đã dặn những đứa khác đừng chơi với tôi nữa. Tôi thấy nó xì xào vào tai lũ bạn, rồi tất cả đều liếc nhìn tôi. Tôi biết chúng nghĩ gì trong đầu, tại sao chúng nhìn, và ý nghĩa của cái nhìn đó. Cái nhìn của đám đông đã trở nên quen thuộc. Một lúc nào đó, tôi thấy mình cũng có mặt trong đám đông ấy, nhìn vào chính mình. Như trong một tấm gương. Rõ ràng là tôi có mặt ở cả hai chỗ. Trò chơi đó khá là thú vị, tôi có thể giỡn cợt, có thể vỗ tay, có thể la lối: "Bé bự, thùng phuy, thùng phuy, bé bự...", có thể cảm thấy mình hoàn toàn thuộc về một nơi nào đó, không chút mắc cở hay sợ hãi.

Từ lúc Liên Chi nghỉ chơi, tôi đâm ra chán giờ ra chơi. Nó trở nên vô nghĩa, vì tôi chỉ đứng nhìn người khác chơi. Thỉnh thoảng cô giáo của em tôi kêu tôi ra nói chuyện, chính cô đã làm giờ ra chơi vui hơn một chút. Cô hay hỏi: "Em có uống sữa nhiều không?", hay "Một ngày em uống mấy ly sữa?". Tôi chỉ có một câu trả lời, và điều này luôn làm cô ngạc nhiên: "Chỉ có một ly thôi à. Sao cô uống tới hai ly mà vẫn không mập nổi?". Tôi cảm thấy hãnh diện trở lại vì cô muốn giống tôi mà không được.

Một điều đáng ghét nữa là chuyện xếp hàng đôi trước khi vào lớp. Lớp tôi có ba mươi mốt đứa, nếu xếp hàng đôi sẽ thành mười lăm cặp lẻ. Số lẻ phải là tôi. Mỗi đứa đều có một đứa khác, như Liên Chi luôn đứng với Minh Anh vì chúng học giỏi nhất lớp, như Văn Hiến hay đi với Vi Vi vì chúng phá nhất lớp. Còn phần lớn thường đổi cặp, hoặc rủ nhau tùy hứng: "Ê Giao đứng đây đi", hay "Ê Linh bữa nay xếp hàng với tao đi". Tất cả đều có thể rủ như thế. Tôi không bao giờ rủ ai cả.

Thỉnh thoảng có đứa bịnh nghỉ học vài ngày. Tôi nhớ mình đã thầm ước phải chi mỗi đứa thay phiên nghỉ học một ngày, chỉ một ngày thôi, thì tôi sẽ luôn luôn có người đứng cạnh. Nhưng đó chỉ là mơ ước. Và mỗi ngày hầu như tôi vẫn đứng một mình, và thấy mình càng trở nên nổi cộm. Bằng một cố gắng tột cùng, tôi chăm chỉ nhìn vào gáy đứa đứng trước, có

thể tìm thấy cái nốt ruồi, vài vết tàn nhang hay nốt muỗi đốt. Không có gì hứng thú cả, nhưng dẫu sao tôi cũng có thể tập trung khỏi một cái gì lớn lao hơn đang chi phối. Có thể đó là những đôi mắt chung quanh. Chúng như những tấm gương bé nhỏ nhưng thật tinh vi, có thể phản chiếu cực mạnh tất cả mọi khuyết điểm, tì vết. Hồi bé tôi rất sợ phải nằm ngủ trước một tấm gương, nhất là trong bóng tối. Lúc đó cái bóng của tôi biến thành một người khác, xa lạ và đáng sợ. Tôi không dám nhúc nhích, nằm sát như dán vào giường để khỏi nhìn thấy gì trong gương. Nhưng đầu óc tôi vẫn bị nó ám ảnh, và tôi biết chắc là ở phía bên kia, nó vẫn ngồi rình rập, im lặng đầy đe dọa.

Dù không còn là bạn của Liên Chi nữa, tôi không bao giờ muốn trở thành kẻ thù của nó. Tôi tìm cách lánh mặt nó, nó biết vậy nên tìm mọi cách để đối mặt với tôi. Đường về nhà tôi phải đi ngang nhà nó, khi qua khỏi cái cổng đó tôi thấy nhẹ nhõm hẳn. Nếu tình cờ chị em nó đi trước chị em tôi, tôi phải đi thật chậm lại. ở một góc sân trường, dưới tàn cây điệp hồng là căn phòng chứa bàn ghế cũ hoặc hư hỏng. Tôi đã nhiều lần trốn trong đó, dưới những gầm bàn xiêu đổ, ở một góc tường bụi bặm và ngột ngạt. Tôi được yên thân giây lát - dù có phải chui rúc bẩn thỉu - cũng vẫn là yên thân. Nhưng trục trặc lại đến từ hướng khác.

Khi tôi ở đó - hầm trú ẩn - bước ra, những đứa bé trai đang đánh nhau giữa sân trường. Vũ khí là cặp táp của chúng. Chúng liệng quật vào đầu nhau, chúng bốc cát dưới chân ném vào mặt nhau. Tôi cảm thấy một sự nguy hiểm trong trò chơi quá đáng này. Một đứa con gái chạy ra từ đám khán giả, nó nhào vào vòng lôi một đứa bé trai đang đánh lộn ra, xỉ xỏ vào mặt thằng nhỏ. Tôi nhận ra con Liên Chi. Rồi tôi nhận ra tiếp thằng bé kia là em tôi. Tôi biết điều gì đã xảy ra: em tôi đánh nhau với em nó. Tôi cũng đoán được điều gì sẽ xảy ra - điều tôi sợ hãi nhất, điều tệ hại nhất: tôi phải đối đầu với nó.

Nó đã thấy tôi từ trong phòng chứa đồ cũ bước ra, nó kéo em tôi xềnh xệch về phía tôi. Tôi hiểu nó sẽ làm gì, tất cả những gì cần phải làm để kết tội chúng tôi.

Hình như tôi ấp úng để tự bảo vệ, và câu nói không được trơn tru đó cũng đủ làm nó nổi giận. Nó nói ào ào, tôi chỉ nghe loáng thoáng, nhưng nói chung cũng hiểu nó muốn gì. Hình như sau đó nó còn kêu cả chị nó tới yểm trợ - rõ ràng chúng tôi yếu thế hẳn đi - rồi còn mang anh nó ra dọa dẫm. Lúc đó chỉ có một điều nổi bật trong đầu: tôi không thể xin lỗi nó, em tôi không thể xin lỗi em nó, chúng tôi không có lỗi, và chúng nó phải biết điều đó. Tôi lờ mờ nhớ mình đã nhắc tới bố mẹ như một thế lực có thể

che chở, và sơ hiệu trưởng như biểu tượng của công bằng và lẽ phải. Và rồi tôi khựng lại khi nhận ra mình đang lắp bắp một cách hết sức căng thẳng. Chính tôi cũng không hiểu mình đã nói gì. Sau này, nhiều lần tôi cố ôn lại mẩu đối thoại đó, và lạ lùng khi nhận ra tôi chỉ nhớ rõ những gì Liên Chi nói, cứ như thể nó đã độc thoại suốt cuộc đôi co, và tôi phải dựa vào câu nói sau của nó để suy ra câu trả lời trước đó của mình. Ngay lúc đó, dựa vào thái độ của nó, tôi đoán mình đang đi về đâu. Nó chống nạnh, nhìn thẳng vào mắt tôi, bĩu môi, nói bằng một giọng rất hách:

"Đừng có làm bộ. Đồ Mập Ịt!".

Tôi chỉ có thể nhớ đến đó.

Và buồn rầu nhận ra dấu chấm hết của hai chữ "mập ịt" con Liên Chi ném vào mặt tôi, nó làm bế tắc mọi suy nghĩ và tình cảm. Tất cả các chi tiết khác đột nhiên lộn xộn, rối bời, thấp thoáng nhiều hình ảnh và khuôn mặt - chồng chất những đường nét nghiêng ngả, thừa thiếu lung tung.

Tôi chỉ có thể nhớ đến đó, rồi mù mờ hẳn, như những mẩu chuyện cổ mẹ kể khi đèn trong nhà đã tắt. Tôi thường thiếp đi giữa chừng, đoạn cuối luôn chìm vào giấc ngủ, rồi bị quên lãng hẳn. Cũng có khi nó xuyên qua giấc mơ, đi qua nhiều ngả, dưới những hàng cây đều đều thả lá xóa mọi dấu tích. Và khó có thể tìm ra lối đi cũ ở một giấc mơ nào khác.

Đã có lần tôi thử hỏi em mình, nhưng không hy vọng gì nhiều.

"Khoa có còn nhớ hồi học trường Thiên Ca không?

"Có, trường ma sơ chứ gì. Hồi nhỏ mình học đó mà.

"Khoa có nhớ có lần Khoa đánh lộn với thằng Du không?

"Thằng Du là ai? Sao em không nhớ.

"Thằng Du là em con Liên Chi, con Liên Chi là bạn học của chị.

"Em không nhớ, tại hồi nhỏ em đánh lộn nhiều lắm.

"Có lần Khoa đánh nhau với thằng Du, con Liên Chi la Khoa rồi chị bênh Khoa đó nhớ không?

Im lặng.

"Không... Em không nhớ... Mà hầu như chị đâu có bao giờ bênh em đâu.

Tôi cố vớt vát:

"Nhưng có một lần chị bênh Khoa. Lúc đó tại con Liên Chi nó la Khoa nên chị phải la lại nó.

"Trời ơi em đánh lộn hoài à, mà hầu như lúc nào em cũng thắng. Chỉ có một đứa là em nể mặt thôi. Nó là đối thủ của em, nó tên là... là...

Hoặc là
ĐỖ QUYÊN

Hoặc là lạc lõng giữa trời tuyết đầu mùa
Hoặc là hoang mang với câu thơ đang viết

Thi sĩ,
anh có hai cách
để thành mình
một chút

"Thằng Đinh Lê Quân phải không? "Đúng. Chị nhớ hay quá. Đó, thằng Đinh Lê Quân là ngang tay với em đó!

Thế là quá rõ. Em tôi không nhớ gì về con Liên Chi, thằng Du, chuyện tôi bênh vực nó. Nó chỉ nhớ đối thủ của nó, cũng như tôi nhớ Liên Chi, đối thủ của tôi. Trí nhớ của chúng tôi dẫu sao cũng trùng lấp nhau nhiều điểm, chỉ trừ chi tiết đó. Như vậy, suốt bao nhiêu năm qua, cái kỷ niệm hãi hùng đương đầu với Liên Chi vẫn không có ai làm chứng cả, đó chỉ là con số không với em tôi. Còn tôi thì vẫn muốn tin rằng câu chuyện đã xảy ra như thế. Có thể điều đó chỉ quan trọng với riêng tôi mà thôi, Liên Chi chắc cũng đã quên, em nó cũng đã quên. Nhưng tôi thì rất cần phải nhớ.

Và tôi tin, tuy ký ức chúng tôi tương phản nhau, cả hai đều đã có thật. Cái này nói lên cái kia, như thân cây và cái bóng lộn ngược dưới nước. Nó cũng như một trò thủ công của ký ức: tìm một mẩu giấy màu lấp vào khoảng trống còn lại của bức hình. Ký ức tuổi thơ là những mẩu giấy vụn, những mảnh vải thừa đủ mọi màu sắc và hình góc, tôi phải cắt dán lại, nối ghép chúng với nhau để tạo lại một không gian có ý nghĩa. Từ trong không gian đó, các nhân vật cũ sẽ lần lượt xuất hiện, tìm về đúng chỗ của họ, thậm chí nhắc lại những lời họ đã nói.

Một ngày nào đó, có thể tôi sẽ nhớ lại tất cả những gì đằng sau hai chữ "mập địt" đó. Tuy nhiên, tôi không rõ bao nhiêu phần trăm những người bị amnesia sẽ hồi phục ký ức trước ngày có biến cố hoặc tai nạn. Khi còn nhỏ, tôi mong cho mau lớn để khỏi sợ ma. Rồi tôi bất chợt nhận ra mình đang đứng trước gương trong bóng tối - nhưng cái nhìn từ bên kia tấm gương không còn ảnh hưởng đến tôi nữa. Tôi đã thoát khỏi một nỗi sợ. Và tôi biết rằng mình đã lớn hơn một chút.❐

Đà Lạt

Ngụ Thuyết

Thương nhớ Ôn

Một câu ca, một bài hát, trong một hoàn cảnh nào đó, có khi gieo vào tôi ấn tượng rất mạnh và tạo nên những liên tưởng rất chủ quan. Thơ cũng thế. Bài Silent Night (Đêm Thánh Vô Cùng) thường được hát vào dịp lễ Giáng Sinh là một thí dụ. Mỗi khi nghe bài hát đó, tôi nghĩ ngay đến Đà Lạt, một Đà Lạt tang tóc trong đó ngôi nhà thờ Con Gà đứng co ro, lạnh, trong đêm Giáng Sinh, không đèn sao, không cờ đuôi nheo nửa trắng nửa vàng, không có cả tiếng nhạc như "tiếng kinh muôn lời".

Có lẽ tôi phải nói rõ thêm một chút về trường hợp này. Một buổi chiều cuối năm trời lành lạnh sau cơn mưa hiếm hoi trên một cánh rừng thuộc tỉnh Tây Ninh, quần áo, tóc tai ướt mem, đói run và mệt lả, ngồi gập ghềnh trên cán cuốc gác ngang qua hai vồng khoai lang vừa mới cắm hom để nghỉ giải lao mười phút, tôi bỗng nghe tiếng huýt sáo miệng bài *Silent Night*. Tôi sững sờ. Suốt mấy năm trời ở trong rừng, tai toàn nghe những âm thanh thịnh nộ, hoặc những điệu tuyên truyền nhạt nhẽo, rẻ tiền, nay tiếng nhạc êm ái của ngày cũ bỗng trỗi lên. Tôi lặng người. Điệu nhạc đang dìu dặt, bỗng một giọng nói gằm gừ, gắt gỏng gào to: "Anh kia! Lại nhạc vàng! Lại nhạc vàng hả!" Tôi quay nhìn. Vài ba người tù của một đội khác đang được nghỉ ngơi gần đó cũng quay nhìn. Người huýt sáo miệng là người cao, gầy, đeo kính cận thị nặng. Tiếng sáo đứt ngang. Anh ta cũng đang ngồi trên cán cuốc, sau lưng là mấy hàng cây sắn lâu ngày hạn hán thân khúc khuỷu đầy mắc bạc trắng, lá vàng nhiều hơn lá xanh trông giống như những lá cờ đuôi nheo tí hon. Anh giật mình vội đứng thẳng người lên rồi lại lính quýnh cúi nhanh xuống cầm cuốc định đi nơi khác. Cái kính cận thị dày cộm chỉ còn một gọng tuột khỏi vành tai của anh rớt xuống vũng bùn. Anh một tay giụi mắt, tay kia quơ quơ mò

tìm. Bỗng anh ối lên một tiếng, bàn chân anh đã đạp lên mắt kính. Cặp mắt anh dại hẳn đi, mái tóc cũn cỡn lam nham không đi đôi với khuôn mặt thông minh, đẹp đẽ in hình lên trên đám lá sắn vàng uá đằng sau lưng. Anh nhìn quanh ngơ ngác, rồi ngồi phịch xuống đất, nước bùn đỏ ối làm ướt đẫm cái quần xà-loỡng, mấy sợi lông trên hai cẳng chân khẳng kheo nổi lên lờ vờ, đưa hai bàn tay lần lần sờ soạn. Cuối cùng anh lôi lên được cái kính cận một gọng nay chỉ còn lại một tròng đã bị nứt rạn, tròng kia sút mất. Tiếng quản giáo của đội tôi gọi thật to, "Khẩn trương! Khẩn trương tập họp!". Tôi đứng dậy bước đi.

Khi đã ra tù, cứ mỗi cuối mùa đông có dịp nghe lại điệu nhạc cũ ấy, lần nào cũng vậy, tôi nghĩ ngay đến anh chàng cận thị mất kính, và không hiểu vì sao, ngôi nhà thờ Đà Lạt lại hiện rõ lên cùng một lúc, ủ rũ, ngơ ngác. Bài hát thì chìm chìm, rầu rầu, cái nhịp mạnh trong điệu luân vũ xưa kia nhắc nhở bước đi, nay trở thành tiếng dội nhói vào tim. Bài thánh ca quen thuộc vẫn như xưa chăng, không buồn hơn, không vui hơn, Đà Lạt muôn vàn thương nhớ vẫn thơ mộng chăng, chỉ có lòng tôi đổi khác ? Không, không phải chỉ có thế, tôi biết chắc như vậy.

Cũng thế, ấn tượng tạo nên bởi câu thơ mạnh không kém, có thể còn mạnh hơn, trong tôi. Mấy câu thơ sau đây tôi không biết tác giả của nó muốn nói đến miền đất nào trên quê hương, nhưng mỗi khi đọc lên, tôi lại nhớ Đà Lạt quay quắt:

. .. " Nắng hớn hở – nắng trong veo như mắt
*Mỉm cười xa, phố thấp vẫy chàng. " **

hoặc:

. .. " Cây biếc lục. Trời tím than. Núi sửng.
*Phố tuôn vàng huyên náo dưới triền sâu. " **

Đà Lạt ơi! Đà lạt! Tôi gọi thầm Đà Lạt nhiều lần để cho vơi bớt đi nỗi nhớ.

Tôi không sinh ra tại Đà Lạt, nhưng thời thơ ấu của tôi đã trải qua trên thành phố cao nguyên này. Đường sá, địa danh hồi đó hầu hết đều mang tên bằng tiếng Pháp, chẳng hạn đường rue d'Annam, đường Maréchal Foch, đường La Rose, hồ Lac des Soupirs, trường Petit Lycée, rừng Bois d'Amour, nhà thờ Saint Domaine de Marie, khách sạn Sans Soucis, rạp chiếu bóng Lang Biang v. v... Lẽ dĩ nhiên những tên vừa nói sau này tôi mới biết , còn hồi bé, trừ cái tên của ngôi trường mà tôi đã đến học được mấy năm là trường école Primaire de Dalat, những danh xưng khác bằng tiếng Pháp tôi chỉ nhớ loáng thoáng. Sân Bờnoa (Saint Benoit) nghe nói hình như ở đâu xa lắm thì phải, chị Thu bảo đã đi thăm Ba-Le

(Palais Impérial) đẹp hết chỗ nói. Những thứ đó tôi không để ý đến.

Chú bé loắt choắt đã có những bận tâm khác. Từ thuở lên ba cho đến khi gần mười tuổi, sau này nhớ lại, hình như chú chỉ quan tâm đến những chuyện sau đây.

Trước hết là chuyện học hành. Chuyện này không thể nào bỏ qua được vì bố rất nghiêm nhặt và luôn luôn lo lắng cho nó nên người. Nó không bao giờ quên được những kỷ niệm của ngày khai trường đầu tiên trong đời. *Buổi sáng hôm ấy, lá ngoài đường không rụng nhiều và trên không cũng không có những đám mây bàng bạc,* nó líu ríu đi theo chân bố, mặc cái áo xuyến đen dài, quần trắng dài, đầu đội nón cối, chân mang guốc gỗ, hay giày xăng- đan, nó không nhớ rõ, tay ôm cái cặp da to tướng do người cậu họ cho cách đó mấy hôm trong đó có một tập vở mới tinh, bìa sau vở có in bản cửu chương và hình cái thước đo " đúp đề-xi-mét " (double décimètre), một lọ mực tím đậy nút chặt cứng, một cây bút mực ngòi hình lá tre, quản bút bằng gỗ qúa lớn đối với những ngón tay nhỏ xíu của nó, một cây bút chì đen và một cây bút chì cu-lơ (couleur) hai màu xanh đỏ đã được mẹ gọt nhọn sẵn, một cục tẩy có hai phần dán dính cứng lấy nhau, phần màu đỏ để tẩy chì, phần màu xám để tẩy mực, và một tấm bảng đá màu đen một mặt kẽ ô vuông, mặt kia trơn, và buộc vào góc bảng là chiếc giẻ lau nhỏ bằng bàn tay. – đáy một ngăn nhỏ của chiếc cặp là hai cục kẹo có cán cầm, có giấy trong bọc lại. Nó nhớ mãi buổi sáng sớm hôm ấy. Phố xá vắng và lạnh. Nắng đã lên. Biết nó phải đi học, những đứa bạn cùng dãy phố thò đầu ra khỏi cửa sổ nhìn theo. Ba bốn đứa chịu khó dậy sớm rủ nhau đứng thành một hàng theo khoảng đất có nắng dọi xuyên kẽ hở của hai ngôi nhà lầu để sưởi ấm và đồng thời để vẫy tay ghẹo nó. Nó cảm thấy tủi thân. Bọn kia là những đứa cùng lứa tuổi nó nhưng không bị bắt đi học. Nó không thể nào hiểu tại sao trời lại sinh ra trường học để nhốt tuổi thơ dại của nó lại.

Về sau nó được cô giáo cho biết ngày đi học đầu tiên đáng nhớ lắm, nhớ là vì có nhiều kỷ niệm đẹp đẽ vô cùng. .. lúc đó *bầu trời mới chuyển động vào thu, lá vàng đi trong đám cây run rẩy,. .. cảnh vật buồn buồn một chút nhưng đẹp hơn bao giờ cả, chú bé vừa đi vừa nhảy cà tưng như con chim sẻ.* .. Nhưng nó lại nghĩ rằng đó là chú bé ở đâu đâu chứ không phải nó. Cái cặp to tướng ôm chưa quen tay rớt tuột xuống đường mấy lần làm bố cau mày, cái nón đội trên đầu rộng rinh và nặng như đá đeo chốc chốc sụp mũi xuống che kín mắt hoặc xoay ngang trông kỳ cục khiến bố phải vừa đi vừa chỉnh cho hoài, cái áo xuyến mới khua rọt rẹt khó chịu. Đó là ngày đầu tiên. Còn những ngày kế tiếp thì sao ? Những buổi sáng trời lạnh quá nếu không có cặp mắt còn lạnh hơn của bố nhìn trừng trừng

nó đã nhỏng nhẻo với mẹ đòi "nghỉ học một buổi thôi". Cho nên kết quả là nó đi học đều đặn. Nhưng hoặc là vì bài vở nhiều quá, tiếng Việt, tiếng Tây, và có cả một giờ chữ Hán mỗi tuần nữa; hoặc là vì nó tối dạ; hoặc là vì nó nhỏ xíu trong lớp học gồm hầu hết các anh các chị lớn sầm sầm, có người hơn nó đến chín mười tuổi; hoặc là vì tất cả những lý do nó vừa nêu lên gộp lại, kết quả là chuyện đi học của nó trở thành một hình phạt trong thời thơ ấu. Hình như nó không học được gì mấy. Nó làm được vài phép toán cọng trừ ; nó phải viết chữ cho ngay ngắn, rõ ràng, chữ nào ra chữ nấy, khó quá; phải viết ám tả đừng quá mười lỗi, vẽ bản đồ rồi tô màu làm sao cho phân biệt được nước này với nước khác, đừng để màu vàng của nước mình lem qua màu nâu của Cao Mên hoặc màu xanh của biển Nam Hải; và cuối cùng là phải giữ tập vở cho thẳng thớm, tươm tất, các góc trang giấy không được cuốn lại như lỗ tai chó. Khổ quá! Tuy nhiên cuốn Quốc Văn Giáo Khoa Thư, Luân Lý Giáo Khoa Thư và những hình vẽ trong đó đã đưa trí tưởng tượng của nó đi mông lung và đem lại nhiều thích thú.

Một lần, cô Lộc gọi chú bé lên bảng:

– Trò N.! Bản đồ Âu Châu lần này coi cũng được được. Nhưng có đúng trò vẽ và tô màu lấy hay không ? Hay là trò nhờ người khác ?

Nó trả lời lí nhí những gì mà chính nó cũng không hiểu.

– Trò phải nói thiệt. Nói láo cô cho zéro. Trò nhờ ai vẽ ?

Nó càng lúng túng, sợ hãi, nước mắt muốn chảy. Thấy tội nghiệp, chị Phụng, người học trò lớn tuổi, nói giúp:

– Dạ thưa cô, trò N. không nhờ ai vẽ giùm cả. Trò Lan vẽ xong chê xấu liệng vô sọt rác, trò N. lượm đem đi nộp cô, thưa cô.

Một lần khác, nó chép bài từ bảng đen vào tập vở gần xong thì hết trang giấy. Lật qua trang mới, sạch sẽ và thơm tho quá, mà chỉ còn có mấy dòng là hết bài, cho nên nó ráng nắn nót viết cho đẹp. Nếu bài còn dài phải viết nhiều, thế nào nó cũng viết nguyệch ngoạc như gà bới. Về nhà bố xem lại vở, giận dữ:

– Cái thằng này hư đốn! Lại nhờ người khác chép bài hả ? N.! Lần sau mà còn phạm cái tội này sẽ ăn đòn. Nghe chưa ?

Nó nhìn bố không biết giải thích ra làm sao, vì quả thật lần đầu tiên nó viết được mấy hàng chữ trông được con mắt. Những trang trước chữ nó viết trông như con trùn bò, chị nó bảo như thế. Nó lại lí nhí những gì chính nó cũng không hiểu.

– Hả ? Lại còn muốn nói gì nữa ? Có nghe lời bố dặn không ?

– Dạ. Con nghe.

Đại khái chú bé học hành như thế, nhưng không hiểu sao năm nào nó

cũng được lên lớp. Có lẽ nó có tên trong danh sách học trò được vớt.

Đến lớp ba, nó bắt đầu lơ mơ cảm thấy vài điều vui vui trong việc học, nhưng lúc đó nó phải xa Đà Lạt. Đó là chuyện về sau.

Học đường cũng có mấy thứ khác đáng nhớ. Chẳng hạn vào giờ thủ công, học trò được phép tới hai hàng cây keo giữa sân trường gỡ những cục nhựa đọng trên thân cây vo lại thành cục to bằng hòn bi chai đem vào lớp làm đồ dán, tốt và sạch hơn hồ. Siêng thì đi kiếm cái " nắp keng " cho chút nước vào hòa với cục keo, làm biếng thì chỉ cần thè lưỡi liếm cục keo cho ướt ướt là dán được ngay. Làm xong bài thủ công đôi khi hai cái môi của nó dính trít, mấy ngón tay dày cộm lên. Sung sướng nhất là đến giờ tập thể thao được "lên gò" phía sau trường. "Lên gò"! Lòng nao nức, tay chân ngứa ngáy. Đó là một một ngọn đồi nhỏ và thấp thiết trí mấy dụng cụ dùng để tập thể thao, một giải đất cát để tập nhảy cao, nhảy dài, một cuộn dây dừa to để chơi trò "kéo co", và hấp dẫn hơn cả là cái cầu cao. Cầu là một thanh gỗ chiều dài khoảng sáu thước, bề ngang khoảng hai gang tay, bắc ngang lên trên hai cây cột cao khoảng bốn thước, bên dưới lủng lẳng hai cái xích đu. Đi lên phía này của cầu có thang, nhưng một khi qua được bên kia cầu phải ôm cây cột tròn tuột xuống. Ai muốn qua cầu phải được anh moniteur nắm tay dẫn đi. Con nít đi một mình không quen, ngợp, té, cho nên thường bị cấm. Nó bị phạt quỳ mấy lần vì lén đi qua cầu để nhìn xuống mái trường ngói nâu nối đuôi nhau có lá thông khô phủ từng vạt.

Nhưng đáng nhớ hơn cả vẫn là Đà Lạt của những ngày nghỉ học. Những ngày đó chú bé như con chim sổ lồng.

Một năm có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, như được học tại lớp? Không, các mùa của chú bé khác hẳn. Khi gió có mùi ẩm ướt, trời thỉnh thoảng gầm gừ, mây xám có hôm kéo về đầy trời, và nghe sướng tai làm sao, những tiếng reng réc đầu tiên rụt rè, lẻ tẻ, thân yêu, quen thuộc phát ra từ một vài kẽ đá, gốc cỏ, bụi cây, cột đèn đường v.v... nó vui mừng biết rằng mùa đá dế lại về.

Có những tuần lễ trời trong, gió cao, nắng ấm, ấy là mùa thả diều. Nó còn bé tí, không biết làm diều. Bắt chước người ta nó làm đại, cũng khung tre, cũng phất giấy mỏng, cũng hai cái đuôi dài như nhau làm bằng những dung giấy hẹp dán nối lên nhau, và cũng đi theo tụi nhỏ khác mang diều tới thả nơi khoảnh đất rộng trống gió cuối đường Rue d'Annam. Đó cũng là nơi tụi nhỏ tụ tập chơi nhiều trò nhất. Từ khoảnh đất đó nhìn xuống lòng thung lũng nó thấy được con đường cong cong hai bên phố xá thưa thớt mà người ta gọi là đường Cầu Quẹo. Xa hơn nữa, trên sườn chênh

chếch từ lòng thung lũng đi lên, tầm mắt nó chạm phải những hàng thông chạy dài theo một con đường vắng. Nó đã theo bố đi trên con đường đó mấy lần nhưng nó không biết tên đường. Nhích lên một chút nữa là những dãy nhà tường trắng, mái đỏ trông rất ma quái, dễ sợ. Bọn trẻ cùng khu phố thường bảo nhau vùng đó có nhiều ma, có nhà thương, nhà xác, nhà mồ. Thỉnh thoảng bọn nhỏ tụi nó nghe tiếng kèn từ một phía núi nào đó vọng đến, lại kháo nhau rằng Tây sai những toán lính không sợ ma tới vùng đó thổi kèn để đuổi ma qủy đi khỏi khu nhà thương nhà xác. Ngay phía sau khu thả diều trên đỉnh một trái đồi nhỏ là nhà thờ Tin Lành mới xây xong. Bên mặt, trên một đỉnh đồi khác, một ngôi chùa cũng đang được xây nửa chừng. Còn bên trái, theo cái thế đứng thả diều của tụi nó, là phố xá, là cái chợ có cái tháp cao hụ còi vào lúc đúng ngọ trên đó có chạm hình nổi mọi "Cà răng căng tai".

Nó không hiểu tại sao diều của tụi kia bay lên cao còn diều của nó chỉ biết cụp đầu chúi mũi xuống đất. Cho nên mùa thả diều đối với nó chỉ là mùa đi coi người ta thả diều và sẵn dịp ngó bốn phía trời đất.

Vào thời kỳ nghỉ hè của thầy Khoái, ông thầy giáo trẻ tuổi ở trọ tại nhà của nó, thỉnh thoảng thầy lấy xe đạp chở nó xuống hồ Đà Lạt câu "cá trắng". Nó nghĩ thầm mùa câu cá lại về. Nó được giao phó việc cầm lon trùn và xách chiếc giỏ mây đựng cá. Không bao giờ nó đủ kiên nhẫn ngồi lâu với thầy. Câu một con cá sao mà khổ thế, ngồi chờ mãi. Thế mà thầy vẫn tĩnh bơ. Nó đòi về. Thật ra nó đâu muốn đi câu cá, nó chỉ muốn được thầy chở xe đạp chạy xuống dốc như bay.

Mùa gì nữa ? Còn nhiều mùa lắm, chán chơi trò này đổi qua trò khác cũng được kể như sang mùa. Chẳng hạn sau mấy tuần đá banh xoay qua đánh bi đánh đáo – thế là mùa đánh bi đánh đáo bắt đầu. Nó không biết tại sao mùa bắn chim đang vui bỗng nhảy qua mùa đá kiện. Mọi đứa trẻ không ai bảo ai đều chuyển mùa. Có lẽ có một đứa chơi mau chán nào đó muốn "đổi môn", tụi khác "nhắm mắt" làm theo.

Đá kiện thì chắc đứa trẻ nào cũng biết. Hai "đồng xu nửa" có lỗ đặt chồng lên nhau, một rẻo vải nhỏ luồn qua lỗ thắt lại thành kiện. Rồi chia phe nhau đá, đá tay đôi tay ba tay bốn gọi là "đá kiện giao", hoặc đá một mình tính điểm ai tới trước 50 điểm chẳng hạn là thắng cuộc. Đứa thua phải cõng đứa thắng đi quanh vài vòng, hoặc bị "ăn đột", nghĩa là bị đứa thắng dùng nắm tay nện vào vai, vào lưng, nhiều ít tùy giao hẹn trước, nhưng nặng nhẹ là do lòng tốt của đứa thắng. Thường thì nhẹ vì tuy là con nít, tụi nó cũng biết dễ gì mình thắng mãi, nếu cứ "lên gân" nện đứa thua, lỡ tới phiên mình thua, lãnh đủ. Có lúc nó bị nện đau đến "méo mặt". Đến khi nó thắng, trước khi ra tay trả thù, nó đọc lên một câu "thiệu" mà tụi

con nít vẫn nói trong những dịp như vậy, mà nó cũng chẳng thèm hiểu câu đó nghĩa lý ra làm sao: "Dễ người dễ ta, khó người khó ta".

Đá banh thích hơn đá kiện nhiều. Banh càng to càng thích. Tụi nó thường chỉ đá banh ta-nít (tennis) đã trụi hết lông xin được của ai đó không biết, đá chân không, đá trên sân trường, trên vỉa hè, trên góc phố vắng người đi, ngoài cổng chùa v.v... Đông thì mỗi phe dăm ba đứa, ít thì mỗi phe một đứa; có hoặc không có trọng tài cũng không sao; lấy sách vở, hoặc guốt giép, hoặc cục đá cục gạch, hoặc bất cứ cái gì vớ được, chất thành hai tụ nhỏ để làm gôn. Đấu một chốc là phải đo lại gôn, bằng không cái gôn "tự nhiên" hẹp lại lúc nào không ai hay. Chiều cao của gôn được xác định bằng cú nhảy cao thẳng người hai tay đưa lên trời của thằng giữ gôn. Nếu nó muốn ăn gian, lúc banh đến không lấy gì làm cao lắm mà nó vẫn bắt không được, nó chỉ có việc đứng chùn người lại một chút, hai cánh tay dạng ngang thay vì đưa thẳng lên trời, thế là banh được coi như đã vượt quá sà ngang tưởng tượng.

Một hôm, một thằng "Ông Anh" ở cùng phố cho tụi nó biết là đã tìm được một chỗ đá banh mới trên một ngọn đồi phẳng nơi mà nay mai sẽ dựng lên một ngôi trường học. Sau này đó là trường nữ trung học Quang Trung, rồi lại đổi tên thành trường Bùi thị Xuân. Chỗ đá banh đó rộng lắm, tha hồ đá thẳng cẳng, mỗi phe phải có ít nhất là bốn năm đứa, chưa kể hai thằng giữ gôn. Muốn được " ông anh " kêu đi chơi, nó phải có một trái banh lớn để đá trên sân rộng, không được xài banh ta-nít. Nó năn nỉ mẹ mua cho một quả banh cao-su to có khứa trông giống trái " ba-lông " của người lớn thường chơi dưới "xẹc" (Cercle sportif). Mẹ bằng lòng với điều kiện nó đừng làm bể, làm mất. Nó đi theo " Ông anh ", ôm quả banh vào lòng đầy cả hai cánh tay, sung sướng. Đem banh lên đồi đá với nhau một hồi, ạc-bít (arbitre) cho nghỉ đờ-mi-tăng (mi-temps). Một người lớn lạ mặt từ ngoài đường nhựa tạt vào xem tụi nó chơi. Nó không thể đoán ra tuổi của người lớn, 20 tuổi hoặc 30 tuổi đều là lớn như nhau, và đều đáng kính, đáng sợ. Người lớn bảo thằng "Ông anh":

– Ê! Đưa trái banh tao coi.

Đối với tụi nó, "ông anh" quyền uy là thế, nhưng trước người lớn, thằng này hết sức ngoan ngoãn, hai tay mang banh đến.

– Tụi mày tiền đâu mua trái banh này ?

– Dạ, không phải của tụi tui. Của thằng N.

– Thằng N. là thằng nào ? Tới đây mau!

Nó riu ríu tới. Người lớn xoay xoay trái banh trong tay hai ba vòng, ngắm nghía, rồi đứng dậy thủng thẳng đi đến cuối bãi, cầm trái banh tung lên trước mặt cho vừa tầm rồi lấy sức đá mạnh quả banh xuống thung lung

dưới kia. Xong đâu đấy người lớn cười khoái trá, ngoảnh mặt đi một lèo ra phía đường cái.

Tụi nó nhìn nhau ngơ ngác. Sau một chốc "ông anh" ra lệnh bò xuống thung lũng tìm banh. Cây cỏ cao và rậm, sợ rắn, sợ chó, sợ banh đã lọt qua phía bên kia hàng rào của khu vườn trồng cà phê của "thằng Tây", cuối cùng tụi nó bỏ cuộc. Buổi chiều về nhà trễ sợ mẹ hỏi banh đâu. Quả thật mấy ngày sau mẹ có hỏi, nó tìm cách nói láo, cho người này mượn, cho người kia mượn, giấu giếm chuyện mất banh được cả tháng trời. Từ đó, hễ gặp người lớn lạ mặt, là nó né né, gờm gờm.

Nhưng đá gì cũng không bằng đá dế. Mùa dế đến, theo chân dế, nó đi nhiều nơi. Đi tới cuối đường Cầu Quẹo, đi lên Cây Số Bốn, Cây Số Sáu, đi xuống dốc Nhà Làng, đi qua xóm Nhà Bò, đi lại phía Nhà Đèn, đi lên đồi Cù, đi xuống cầu Ông Đạo, đi về cầu bà Cửu Huờn v.v... có khi đi gần tới Bơ-tí Lít-xê (Petit Lycée). Nhiều hôm dậy sớm, nắng vừa lên trời còn lạnh, tụi nó đã rủ nhau đi bắt dế – đi trễ bọn khác bắt hết dế sao. Muốn bắt được nhiều dế cứ việc đến các vườn la-ghim (légumes) của các ấp Hà Đông, ấp Nghệ Tĩnh gần Mả Thánh. Dế vùng này to, mập, chậm chạp, đá dở. Tụi nhỏ cho rằng những con dế làm hang trong đất xốp, đất dùng để trồng trọt, ăn toàn "đồ bổ khỏe" , cô giáo nói la-ghim bổ lắm, là loại dế bở, đá vài phút là chạy re. Còn loại dế thấy ánh đèn đường ban đêm bay sà tới lại càng tệ, bắt đem về nuôi thêm chật hộp. Phải tìm cho được những con dế ở các hang thật sâu đào xuyên qua rễ cây lớn, hoặc xuyên qua hốc đá. Tụi nó không có cuốc, xẻng, mỗi đứa chỉ đem theo một khúc cây ngắn, vót nhọn, dùng để đào hang, mấy cái hộp quẹt hoặc lon sữa bò dùng đựng dế. Đào thật cẩn thận, bằng không đâm chết dế. Có hang sâu quá đào không nổi, tụi nó hè nhau đi kiếm vũng nước, dòng suối, lấy nước đổ vào hang cho dế ngộp phải trồi lên. Một gia đình dế nộp mạng đầu hàng theo thứ tự như sau: dế con bò lên trước, rồi đến dế mái, dế mẹ, nhiều con mẹ, dế có nhiều vợ. Một lúc lâu sau đến phiên con dế trống, chịu ngộp giỏi nhất, nhưng cuối cùng cũng phải bò lên, cái cánh dợn sóng cùng với hai chấm vàng ở đầu cánh hiện lên rực rỡ dưới ánh mặt trời, cặp râu dài ướt mềm dính bùn, mấy cái chân trước bước lê lết, mệt nhọc, hai cái chân sau duỗi thẳng. Nhưng chỉ mấy phút sau nếu tụi nhỏ không kịp nhốt con dế vào hộp, nó phóng đi cái vèo mất tiêu ngay. Khi tìm không ra vũng nước, tụi nhỏ họp nhau đái vào hang. Có khi chúng mạo hiểm phá hang rắn để bắt dế. Dế ở chung với rắn đá rất hay, nhưng tiếng gáy rất dở, là vì cánh của loại dế này thường bị rách hoặc lũng lỗ, tụi nhỏ không hiểu tại sao. Nó gáy lên nghe như vịt đực kêu.

Con dế là người bạn thân yêu của tuổi thơ ấu. Lần đầu gặp nhau, nó

là kẻ đi ruồng bắt, con dế là kẻ trốn tránh, nhưng một khi đã sống chung với nhau một thời gian ngắn độ vài giờ, dế và nó thương yêu nhau, quấn quýt bên nhau. Nó lấy cái hộp thật tốt, hộp đựng bánh bích-quy chẳng hạn, cho đất vào, moi sẵn hang cho dế chui vô, trồng một ít cỏ thật xanh, kiếm rể cỏ non cho dế ăn, thay vì cho ăn hạt cơm hoặc cọng giá, những thứ đó chỉ làm cho dế mập phì, chậm chạp. Rồi nó làm cái nhử, đó là một cục "dầu hắc" nhựa đen to bằng đầu con dế vo tròn gắn vào đầu chân nhang, rồi xin chị một sợi tóc gấp làm đôi cột vào cục nhựa cho thật khéo giả làm cặp râu dế. Đừng lấy ngón tay hoặc cái que lùa dế, làm như thế dế đâm hoảng bỏ chạy. Cũng đừng xách mép dế lên rồi thổi cho dế "hăng", làm thế đứt mép, uổng. Phải dùng nhử để dụ con dế đuổi theo. Chẳng hạn con dế đang nằm trong cái hang nhỏ trong hộp bích quy, lấy nhử ngoáy ngoáy thế nào cho hai đầu sợi tóc chạm nhẹ vào nó, thế là nó sẽ vừa gáy vừa đuổi theo nhử. Hoặc là nó đang đứng ở một góc hộp, nhử vào đuôi nó nó sẽ xoay người lại ngay, há rộng cái càng sẵn sàng "xáp trận". Thằng bé cứ thế nhìn con dế một cách say sưa, ngồi một mình chơi với con dế cả tiếng đồng hồ, chốc chốc lấy nhử ngoáy để lại được thấy con dế hăng máu lên, mở rộng hai càng trông như hai lưỡi mác, hai cánh phồng lên cọ sát vào nhau phát ra tiếng gáy reng reng trong khi thân hình rùng rùng chồm chồm như ngọn lửa đang bốc, theo điệu nhún của cặp giò sau thật cao và thật dài. Trông oai ghê! Và dẹp hơn tất cả mọi thứ trên cõi đời này. Con dế ý chừng biết thằng bé đang ngây dại nhìn càng cao hứng chạy quanh trong lòng chiếc hộp sắt sục sạo tìm kiếm xem tên dế nào khác dám mò vào đất này. Lẽ dĩ nhiên mỗi chiếc hộp là của riêng của một con dế trống. Nhốt chung chúng nó lại, chúng nó sẽ quen biết nhau, tử tế nhau, thế là hết đá. Dế nhất được ở trong hộp bích quy, dế nhì hộp bằng bìa cứng, dế ba, dế tư đựng trong lon sữa bò cũng được. Mỗi khi đi học về thằng bé mang dế đi đá với dế hàng xóm. Ít khi nó mang dế nhất ra đá. Đá bừa bãi dế sẽ "hết hăng".

Năm nó lên bảy, nó không bao giờ quên năm đó, đầu mùa mưa, từ nhà ở đường Rue d'An-nam đi theo cậu lên Cây Số Sáu thăm ngôi nhà tranh vừa mới cất xong, ngôi nhà thứ nhì của bố mẹ, đi bộ xa thật là xa, dưới bầu trời trăng trắng, mưa lâm râm, con đường đất đỏ lầy lội, đôi dép của nó bị tuột hoài cậu phải xách giùm. Cái mặt của nó đang xụ bỗng sáng rực lên khi nó nghe tiếng dế, chỉ một con dế đang gáy mà thôi, mọi con khác đều im hơi, vang dội cả một vùng. Nó tìm quanh một hồi thì biết được con dế làm hang bên dưới một tảng đá lớn cạnh cây thông già đứng ngay gần lối ra vào cái sân ở trước mặt nhà. Nó ráng sức vầng tảng đá đi nơi khác, không nổi. Thấy nó loay hoay mãi, cậu ra tay. Cậu vào nhà xách

cái cuốc chia ba đào một đường rảnh quanh tảng đá. Chỉ thoáng một cái cậu đã nạy được tảng đá lên, một cái hang sâu hiện ra. Tiếng gáy đã ngưng từ lúc nhác cuốc đầu tiên bổ xuống, nhưng nó biết con dế vẫn còn nằm dưới hang. Cậu định đào tiếp, nó bảo để nó làm, nó sợ cậu vô ý cuốc trúng con dế. Nó ngồi chồm hỗm, cúi đầu nhìn sâu vào hang, không biết phải làm thế nào, bỗng nghe vù một tiếng, con dế phóng mạnh ra chạm ngay vào bụng nó. Nó hoảng hốt thụt tay đưa vào bụng đỡ đòn thì may thay cái vạt áo trước của nó vướng vào tay trùm lên con dế. Nó không mang theo cái hộp nào cả, nó đâu định đi bắt dế, thế là bàn tay đó giữ kỹ lấy vạt áo cho đến khi nó theo cậu trở về nhà dưới phố.

Đó là con dế lửa đỏ rực, hai sợi râu dài nguyên vẹn, đều đặn, trông như hai thanh kiếm, cái đầu to và sáu cái chân đen nhánh, những cọng gai nhỏ, những răng cưa, những móc câu, trên chân còn mới tinh khôi, cặp giò sau bặm xị, dài, xếp lại thành góc rất nhọn chứ không phải duỗi ra bè bè như những con dế oãi. Nó cho đá thử với con dế ba của thằng hàng xóm. Con dế lửa của nó chỉ cần chìa hai cái râu chiếu vào đầu con dế kia, con kia đã khiếp sợ bỏ chạy. Đá với con dế nhì cũng chỉ cần một cú "thúc" là thắng. Cuối cùng thằng hàng xóm phải đem dế nhất ra. Con dế nhất đó cũng biết đem tiếng gáy và cặp râu ra dọa con dế lửa nhưng chẳng có "ăn thua" gì. Sau khi gáy và so râu đã đời, hai con dế liền há rộng càng đo xem ai bự hơn ai, xong kéo giạt hai cặp râu ra hai bên cho đỡ vướng, và xáp vào. Con dế lửa mạnh quá, đẩy con kia lùi một quảng dài rồi ép vào thành hộp. Con kia bị kẹt, thân hình cong vòng như con tôm, may sao, sau một hồi vùng vẫy, nó bật người ra khỏi cặp càng siết chặt của con dế lửa và văng mình ra xa. Dế lửa phồng cánh gáy dồn, rùng người, xoay mình, hạ cặp râu chiếu thẳng vung vung về phía trước, chạy rần rần tìm. Con dế kia quả không phải đồ bỏ, đang đứng khờ khờ, lạc lõng giữa lòng chiếc hộp – nếu còn tỉnh táo nó không bao giờ đứng vớ vẩn như thế, trái lại luôn luôn đứng xuôi người sát thành hộp hoặc thập thò trong hang, chỉ chìa một phần cái đầu ra ngoài – bỗng nó tỉnh lại trước tiếng gáy của con dế lửa. Nó lập tức sửa cách đứng, hai càng mở ra rồi khép lại đến mấy lần chừng như đang phân vân tính toán điều gì hay cũng có thể nó muốn gò lại cặp càng bị sai khớp trước khi xáp. Xong xuôi đâu đấy nó há càng ra thật to, rồi hạ càng xuống sát đáy hộp, lừ lừ tiến tới. Thằng nhỏ hồi hộp. Tụi nhỏ kia đang châu đầu quanh cái hộp bỗng nhao nhao, coi kìa, coi kìa, nó bị thương, cái giò sau bên trái xuội lơ. Nhưng con dế lì lợm đó vẫn lừ lừ bò tới. Thằng nhỏ hàng xóm la lên, thôi, huề, không thèm đá nữa đâu, rồi thò tay vào chiếc hộp định bắt con dế của nó ra. Nó và bọn trẻ ngồi xem cùng đáp, không được, không được, đừng ăn gian, bắt nó ra là chịu

thua. Cho nên lại đá tiếp. Lần này lẹ, chưa đá đã xong. Sau khi cho giạt hai cặp râu ra hai phía, hai cặp càng mở rộng so lại , chuẩn bị xáp trận, con dế bị thương đột ngột quay đầu bỏ chạy. Con dế lửa rượt. Thằng bé vội vàng đưa cái nhử cản đường, bằng không con dế nhất của thằng hàng xóm có thể "tử trận". Vâng, tử trận, không biết đã nghe ai, chúng nó đều hiểu nghĩa hai chữ đó.

Lẽ dĩ nhiên chú bé quý con dế vô cùng, qúy hơn tất cả những gì mà nó có. Trời Đà Lạt buổi sáng nào cũng lạnh, thằng bé khó lòng dậy sớm, thế mà trước khi đi học, lúc nào nó cũng mở hộp dế lửa ra ngắm nghía một hồi rồi lấy nhử ngoáy vài cái để được thấy con dế từ trong hang chui ra, há càng, gáy ròn rã. Đi học về, vừa vứt cái cặp lên góc bàn, nó đến ngay hộp dế lửa mở ra coi, rồi ngoáy, sung sướng. Nó khéo tay, khéo đoán được ý dế, khéo cư xử, dần dần nhử được con dế lửa bò lên bàn tay trái của nó. Thế là bàn tay trái nhỏ xíu để ngửa trên đó con dế đỏ như cục than hồng an tâm bước tới bước lui, không đủ chỗ bước ngang, bàn tay phải cầm nhử chốc chốc ngoáy, thằng bé đi khắp khu phố, những hôm nghỉ học. Bọn nhỏ nhìn theo thèm thuồng. Mỗi khi có người lớn để ý đến, nó lịt lịt lẫn tránh, rồi chạy về nhà cho dế vào hộp cất kỹ. Nó nhớ trái banh bị đá mất.

Bố một hôm rầy nó:

– Cái thằng N. , con dế cưng của con ban đêm gáy to quá. Không ai ngủ được!

Đó là bố nói, riêng nó, tiếng gáy nghe trong trẻo và êm ái hơn tiếng chuông đồng trên bàn thờ Phật, đưa giấc ngủ của nó vào những giấc mơ đẹp. Nó mơ con dế lửa sẽ ở suốt đời với nó như đôi bạn thân, dần dần trước sự cưng chiều của nó, sẽ hiểu ý nó nhiều hơn nữa, nó bảo đừng gáy là không gáy để bố khỏi la, bảo lên bàn tay là từ cái hang nhỏ trong hộp bích quy bò ra rồi bò lên bàn tay liền, không cần phải ngoáy, lỡ gặp người lớn, chưa kịp bảo là nhảy tọt vào túi áo của nó ngay. Nó sợ cái đầu, cái cổ, cái mỏ quá lẹ của con gà trống, cho nên nó không bao giờ dám đem con dế lửa tới gần lồng gà, dù nó cũng khoái ngắm nghía gà.

Mẹ nó đưa ý kiến:

– Để mẹ đem hộp dế ra để sau hè là yên chuyện.

Nó không chịu. Lỡ bị ăn cắp. Lỡ gặp kiến đùn. Cuối cùng mẹ nó để hộp dế lên trên gác lửng gần mái nhà. Tiếng gáy nghe xa hơn.

– N.! Con chơi dế sa đà. Bỏ cả học hành.

Vì con dế, nó cố gắng để ý đến bài vở hơn để khỏi bị la. Nó cảm thấy học hành có giỏi hơn nhưng giỏi chậm, cô Lộc và bố chưa nhận ra cái giỏi rùa bò của nó.

Một buổi chiều đi học về, như mọi khi, nó bắc ghế trèo lên gác lửng

lấy hộp dế xuống, lòng hân hoan sắp gặp lại người bạn thân. Mở hộp ra, nó lấy nhử ngoáy vào miệng hang. Con dế hôm nay lì, nó ngẫm nghĩ, chưa chịu thò đầu ra. Nó ngoáy ngoáy tiếp, thọc cái nhử vào sâu hơn. Vẫn im hơi. Tim nó đập mạnh. Nhử một hồi lâu vẫn không ăn thua. Nó muốn khóc. Con dế đã chết ? Nó lấy mũi dao gỡ ra từng cục đất nhỏ ở miệng hang. Dần dần phá hết cái hang vẫn không thấy tăm hơi con dế. Nó khóc oà, chạy xuống nhà bếp. Mẹ đang làm cơm tối.

– Mẹ, mẹ. Con dế của con đâu ?

– Chắc nó bay rồi.

Nó khóc to:

– Không, không, không phải.

Bố từ nhà trên nghe ồn đi xuống. Mẹ thở dài. Bố nhìn nó, nó cúi mặt. Bố nghiêm giọng:

– N., chuyện gì đó nữa ?

Mẹ đỡ lời:

– Con dế của con nó bay rồi.

Nó ấm ức:

– Không, nó không bay. Dế hay không bay. Dế dở ngoài cột đèn đường mới ưng bay.

Bố bật cười. ít khi bố cười:

– Thì nó không bay. Nó nhảy, nó phóng đi mất.

Thằng bé nấc lên một tiếng, tránh cái nhìn của bố, nước mắt chảy xuống ròng ròng. Bố gắt:

– Cái thằng này. ..

Bỗng, thật bất ngờ, bố dịu giọng:

– Bố không ưng con chơi dế đâu. Chiếm hết cả ngày giờ của con. Nhưng, thôi được, mất con này đi bắt con khác. Kiếm không ra con đỏ đỏ như vậy thì cứ việc ra ngoài chợ mua, thiếu giống gì cái thứ đó. Đây, bố cho mấy xu. ..

Nó cố nén tiếng nấc mà nén không nổi, nước mắt càng ràn rụa, mũi chảy thò lò. Nó đưa cánh tay định quệt mũi, sực nhớ, khựng lại. Mẹ vội lấy khăn lau mũi cho nó. Nó cảm thấy trong lòng dâng lên một tình cảm mới – căm ghét. Ghét ai đây ? Ghét bố hay ghét mẹ ? Hình như nó ghét mẹ nhiều hơn. Ghét mẹ dễ. Ghét mẹ mấy ngày cũng không sao. Bố thì khác.

Mùa dế rồi cũng qua đi, và chú bé không bao giờ tìm được chú dế thân yêu. Nó ủ rũ nhiều ngày, nhiều tháng. Mãi về sau khi nó đã lớn khôn nhiều, con dế lửa mất đi vẫn để lại trong lòng nó một vết thương chưa thành sẹo, một nhớ tiếc không nguôi.

Những con dế than, dế lửa quả là những hình ảnh hết sức rực rỡ nổi lên trên khung cảnh quá êm đềm của Đà Lạt thời thơ ấu. Đúng thế, thời thơ ấu của chính Đà Lạt và cũng là thời thơ ấu của nó. Đà Lạt còn nhiều thứ khác nữa, như nó đã nói và nó sắp nói thêm, và lần nói thêm này nó xin được tóm tắt – nó sợ làm nhàm tai người khác.

Những con vụ bay vèo vèo trên các lề đường. Con vụ được đẽo từ cái sọot chỉ máy may, một cái đinh giày "săng-đá" đóng vào chân vụ. Khi con vụ sắp hết đà quay, dùng cây roi cán là chiếc đũa, phần dưới là sợi dây vải, quất mạnh vào, thế là con vụ lại xoắn tít, lại tiếp tục bay. Cũng trên những lề đường đó, tụi nhỏ chúng nó tụm năm tụm ba lấy đất sét hòa với nước nặn thành những cái cốc đáy mỏng thành dày, và vừa nặn xong, cốc đang còn ướt dẻo, trở miệng cốc nện mạnh xuống đất, tạo nên tiếng nổ chát chúa. Đất sét còn thừa chúng nặn bi lùi vào bếp tro mai đem ra chơi, chơi bi đất sét tự làm lấy vui hơn bi chai mẹ mua, hoặc nặn ống điếu, gắn cọng đu đủ tía làm cần, bắt chước ống điếu của "mọi cà răng căng tai". Có đứa nghịch ngợm ăn cắp thuốc lá thiệt nhét vào điếu đất sét hút. Ho sặc sụa. Trên nhiều đường phố, hồi đó ít xe, ít người, tụi nhỏ tay cầm cán là chiếc đũa hoặc khúc cây ngắn, vừa chạy theo vừa đánh vào vành bánh xe đạp, hoặc vành thúng vành rổ, giữ sao cho nó lăn hoài. Có lúc đang vui chơi bỗng thấy voi, thế là bọn chúng bỏ cả cuộc chơi. Đó là những con voi của người thượng đem dâng cho nhà vua trên đường đi đã qua khu phố của chú bé. Chúng chạy theo nửa đường rồi quay về tiếc rẻ, nhưng không đứa nào dám mạo hiểm đi lên tận "ba-le". Thằng bé lại càng không dám. Ham đi lêu lổng xa quá lỡ quên đường về sao! Chính bản thân của nó đã một lần khổ sở vì chuyện đó.

Một chủ nhật, như mọi chủ nhật khác, chị nó đi "bà xơ" cùng với tất cả học trò con gái khác trong lớp dù có "theo đạo" hay không. Đó là chuyện bắt buộc. "Theo đạo" có nghĩa là theo đạo Thiên Chúa, và "đi bà xơ" là đi đến một ngôi nhà thờ nào đó để được các bà xơ (soeurs) dạy bảo nhiều thứ như thêu thùa, nấu ăn, trồng rau, trồng hoa, hát, các môn thể thao, các bài giảng trong Thánh Kinh v. v... Học trò con gái khoảng ba mươi đứa sắp hàng hai đi bộ từ nhà trường qua nhiều dãy phố để đến nhà thờ. Sáng hôm đó, chưa biết sẽ chơi món nào, nó bỗng nẩy ra cái ý là chạy theo đuôi đoàn học trò con gái, có chị nó trong đó, xem họ làm gì. Lẽ dĩ nhiên nó chạy theo xa xa đằng sau, khỏi bị ai để ý. Đoàn học trò ra khỏi cổng trường quẹo trái đi một quãng ngắn trên con đường nhỏ lát đá, rồi quẹo phải đi trên con đường nhựa tiến về phía ngôi chợ to lớn của thành phố, ngôi chợ có hình mọi cà răng căng tai, rồi lại quẹo trái xuống một con đường vừa rất dốc vừa cong queo hai bên là các dãy phố để đến khu

Cầu Quẹo. Những nơi này nó đều biết. Đoàn người tiếp tục đi, lách theo con đường mòn nhỏ, băng ngang qua một khu vườn trồng la-ghim, tiến đến một con suối. Một chiếc cầu gỗ cong cong bắc ngang qua dòng nước chảy khá mạnh. Cầu nhỏ, bọn con gái phải từng đứa một đi qua. Nó đứng chờ khuất sau hàng cây "bông trắng" xanh tốt. Nó thầm nhủ hôm nào mình sẽ trở lại đây chặt cây bông trắng đem về làm nạng ná bắn chim. Nạng bông trắng không bền bằng nạng cành ổi nhưng dễ uốn. Khi mọi người đã qua hết cầu, sắp hàng hai trở lại, tiếp tục đi khá xa, nó lẽo đẽo đi theo. Nó bắt đầu chột dạ. Liệu chốc nữa có nhớ đường về hay không ? Cảnh vật chung quanh lạ lùng, ghê ghê. Đoàn người đi băng ngang một con đường cái trải đá, lại theo một con đường mòn hai bên cây cối rậm rạp, lên một con dốc khá cao để đến một con đường cái khác chắn ngang. Về sau lớn lên, nó biết đó là đường Thi Sách. Rồi họ rẽ sang phải. Nó đi đằng sau xa, lòng hồi hộp, ngớp ngớp nhìn theo đoàn người rồi vô tình nhìn chệch qua phía trái. Sau mấy rặng thông rậm rì, xanh ngắt, là những tòa nhà ngang dọc tường trắng xóa, mái ngói đỏ loét, không một bóng người, hiện lên chấp chới trong ánh nắng sớm. Nó thấy cái dáng lạ lạ, quen quen. Bỗng nó rụng rời. Đúng là nhà thương và nhà xác mà tụi nhỏ thường thì thầm nhắc đến. Nó quay người định chạy lui nhưng sợ lạc đường. Nó không dám nhìn qua phía trái nữa, cúi gầm đầu đi theo đoàn con gái. Đi thêm một quãng đường, họ rẽ sang trái, đi vào cổng một khu nhà thờ rộng lớn. Sau này nó biết đó là khu nhà thờ Saint Domaine de Marie. Nó cũng len lén đi vào. Đoàn con gái cứ thế đi xuống tận dưới thung lũng vui chơi, múa hát, học hành cạnh một ngôi nhà thật dài có mái che nhưng không có vách, còn nó đứng lấp ló sau các gốc cây. Nó chờ mãi. Sao chị lâu về thế. Trời bỗng tối sầm, rồi mưa. Bọn con gái đi vào nhà. Nó tìm cách ẩn mưa dưới những cành cây lớn. Trận mưa không lâu nhưng nó cũng bị ướt như chuột lột và lạnh run. Nó khóc tấm tức. Sao mãi chị vẫn không chịu về. Cuối cùng, chắc là đã chiều rồi, mọi người sắp hàng hai ra về, nó lại chạy theo đằng sau xa, lòng lo lắng nghĩ đến trận đòn đang chờ nó. Chắc chắn bố không thể nào tha thứ cho nó cái tội đi lêu lổng suốt ngày. Từ đó nó không bao giờ dám đi đâu xa một mình.

Nhưng coi voi đâu thú bằng coi " mọi về ". Lâu lâu, nó không nhớ rằng trong bao bao lâu, người Thượng không biết từ ngọn núi nào kéo nhau về rần rần. Một đoàn người thật dài đi tỉnh bơ ngay trên đường cái chứ khỏi cần phải đi trên lề đường để tránh xe kéo, xe ngựa, hoặc xe hơi. Đoàn người đông hơn toán con gái "đi bà xơ" nhiều, già trẻ lớn bé đều có đủ, đúng là mọi "cà răng căng tai", răng cà sún sát nướu, trái tai đàn bà con gái căng to đeo lủng lẳng miếng gỗ dẹp tròn to bằng miệng ly uống nước.

Lại có cả heo, chó, gà mang theo, ốm nhom. Đàn ông chỉ đóng chiếc khố, da của họ trông dày cộm và đen thui, lưng mang gùi, tay cầm roi mây, xà gạc. Tụi nhỏ khác nhau rằng trong rừng cây cối rậm rạp không thể nào đi được một bước nếu không có xà gạc để dọn đường, còn roi mây dùng để đánh cọp. Cọp không biết đau nhưng sợ tiếng gió phát ra từ cái roi, "ông anh" bảo thế. Đàn bà thì ở trần, mặc váy đen vắn trắng, cũng mang gùi hoặc mang em bé sau lưng. Oai hơn cả vẫn là những người lè kè trên vai chiếc nỏ, để ló ra sau gùi ống tre đựng tên nhọn. Tụi nhỏ lại khác rằng nỏ và tên dành để săn voi, lý do là mũi tên tuy nhỏ nhưng rất "lợi hại", rất độc, vì được giầm trong "nước miếng buổi sáng" để lâu ngày. Cô giáo bảo nước miếng buổi sáng độc lắm, mỗi sáng phải đánh răng để tẩy độc đi. Tụi nhỏ trố mắt nhìn đoàn mọi đi qua cho hết rồi đi theo xem thử họ sẽ đi đâu. Thì ra mọi đi chợ. Họ bán heo, gà, bắp, kê, móng cọp, nanh heo rừng v.v... và mua gạo, muối. Họ không chịu bán chó. Xong họ ngồi chiếm hết những bậc tam cấp của chợ, mỗi người lấy từ trong gùi một cái đãy làm bằng lát cuốn tròn đựng cơm nguội và mắm, lắc lắc đổ ra bàn tay vắc lại thành cục cho vào miệng ăn ngon lành. Ăn xong, họ đến những vòi nước máy công cộng kê miệng uống, rồi lấy ống điếu cần thật dài mồi lửa hút thuốc. Không đầy một tiếng sau đó họ đã lục tục kéo nhau đi cùng những con chó ốm nhom. Bọn nhỏ đi theo. Chúng nó rất lấy làm lạ khi thấy đoàn mọi không trở về con đường cũ. Hình như họ định đi đến một vùng núi rừng bí mật nào khác nữa. Lẽ dĩ nhiên bọn chúng chỉ đi theo vài chặng đường rồi đành đứng lại nhìn theo tiếc ngẩn ngơ. Quay trở về chúng tha hồ vẽ ra trong đầu không biết bao nhiêu là cảnh rừng rú núi non ghê gớm.

Những ngày sau đó, mỗi lần nhớ đoàn mọi, tụi nhỏ lại đi lên mấy cái gò cây cỏ mọc hoang rậm rạp cầm ná cao su làm bộ đuổi theo heo rừng tưởng tượng, gặp chim sâu nhỏ xíu bằng ngón chân cái là cùng nhau chĩa ná bắn, trúng, không biết ai bắn trúng, tranh nhau nhổ lông, xẻ bụng kiếm lửa nướng lên chia nhau ăn đứa cái cánh, đứa cái đùi, đứa cái đầu, đứa cái lưng, nhai ngang xương, không bỏ một chút nào. Ăn xong đi kiếm trái mác mác làm món tráng miệng, bóp nhẹ đủ bể ra kêu lốp bốp để lòi cái ruột màu tím gồm một lớp hột trong trong, ngọt, hăng hăng mùi rừng. Có khi hái được những trái mâm xôi đỏ thắm nằm từng cụm trong đám lá nhám xanh dày cộm to bản. Hoa dại thơm và bướm nhiều màu rực rỡ, nhưng chúng nó thích cỏ gà hơn. Trên gò cỏ gà mọc nhiều tha hồ nhổ từng nạm thắt thành nút đá nhau. Chơi trên gò chán lại kéo nhau lên một con dốc gần nhà bưu điện trèo lên mấy cây to mọc hai bên đường hái những trái màu trắng ngà nhỏ như đầu ngón tay mà người ta gọi là trái xa lị, ăn thấy vừa ngọt, vừa chua, vừa chát. Lại rủ nhau đến trước mặt nhà

của cái thằng ở cuối phố bẻ đọt hoa hồng bụ bẫm tước vỏ ăn cái thân non mềm mại ngọt lợ lợ, hoặc đến nhà một thằng khác có mở quán bán đường đen coi ong ruồi bay rà rà trên mặt cửa kính thỉnh thoảng nhổm ra giọt mật. Tụi nhỏ ngồi chờ ong bay qua khung cửa kính khác, rồi tranh nhau thò ngón tay quẹt mật ong cho vào mồm mút. Ăn gì cũng thấy ngon nhưng cái ao ước tha thiết nhất vẫn là được ăn cơm nguội với mắm cá mòi đựng trong cái đãy làm bằng lát của người Thượng.

Đà Lạt và tuổi thơ ấu của nó cứ thế trôi qua cho đến một ngày đầu mùa mưa, đầu mùa đá dế, năm 1945. Thật ra những năm tháng trước đó cũng có một số biến động mà nó chẳng hiểu đâu vào đâu. Chẳng hạn bỗng từ đâu xuất hiện những đoàn quân Nhật trông dữ dằn, nói năng toàn cái giọng nạt nộ. Bọn Tây trước kia dữ không kém, nhưng đến lúc đó lại đổi tính, "hiền từ ra phết", chữ của mẹ nó. Rồi "đùng một cái", cũng chữ của mẹ nó, Nhật làm sếp, Tây biến đi đâu mất cả, và nó được nghỉ học mấy ngày. Sáng chủ nhật hôm đó nó xin phép bố cho lên chơi với thằng bạn học ở trên Cây Số Bốn. Nó lên đó bắt dế. Mấy mùa dế đã qua mà nó không tài nào kiếm cho ra một con dế thật hay. Nó ngồi bệt xuống đất nhớ con dế lửa ngày nào. Bỗng nhiên nó thấy chị người làm từ xa hớt hơ hớt hải chạy tới kêu nó về nhà gấp. Nó đứng dậy theo về và nó sửng sốt. Trên nhiều con đường, đường cái, đường đất, đường mòn, đường dốc, dưới thung lũng, trên sườn đồi. .. đổ về thành phố, là những đoàn người đi, tay cầm dao, rựa, xà beng, gậy. Có cả mọi cầm nỏ trông oai nhất. Hai bên đường, trước cửa mọi nhà, bày ra những thúng cơm vắt, thịt kho, muối mè. Vài người ghé tạt lại vớ cục cơm, miếng thịt rồi đi vội cho kịp những người kia. Về đến nhà nó cũng thấy cơm vắt, thịt kho mẹ nó bày ra trước cửa từ hồi nào. Sau đó nó được biết ta đem quân đi vây Nhật ở Nhà Đèn. Đánh nhau hai ngày thì phải, ta chết mất mấy người ; Nhật bên trong Nhà Đèn chết nhiều hơn, người ta bảo thế, nhưng vẫn cứ lì không chịu trả Nhà Đèn cho ta.

Nó không biết cuộc chiến về sau kết thúc như thế nào, chỉ thấy bố và vài người bạn thân thường nhỏ to chuyện trò một cách bí mật. Nó rất tò mò muốn biết có chuyện gì, mon men đến gần nghe lóm thì bị bố đuổi "đi nơi khác chơi!". Thế mà có một lần nó lõm bõm nghe được vài câu: "Hết tuần lễ vàng tới tuần lễ bạc, anh nghĩ sao ?" "Thôi thì ai sao mình vậy chớ còn sao nữa." "Lại còn cái chuyện này, tại sao không gọi ông là ông Minh mà gọi là cụ Hồ. Nghe nói ông ấy chưa già mấy mà. Trẻ hơn ông anh cả của tôi đó anh!" Nghe được chừng đó nó lại bị đuổi đi nơi khác chơi.

Rồi có lệnh tạm đóng cửa trường. Bố mẹ lo âu. Một hôm, trời chưa sáng tỏ, mẹ nó đánh thức nó dậy. Lạnh cóng, giá đóng thành lớp trên kính

cửa sổ, bên ngoài hai chiếc xe ngựa đậu chờ, đồ đạc chất đầy. Cả nhà bố, mẹ, chị người làm và chị nó đã đợi từ lâu, mặc đồ ấm đầy đủ. Mẹ vội vàng mặc áo quần ấm cho nó, rồi tất cả kéo ra xe. Nó còn ngái ngủ, đi ra xe như người mất hồn. Ra khỏi nhà nó tỉnh ngủ hẳn và bỗng chột dạ khi thấy nhiều gia đình khác cùng dãy phố cũng đang hoảng hốt, cuống quýt, chất đồ lên xe kéo, xe ngựa, hoặc gồng gánh chạy bộ, có cái thím nghèo gánh một gánh nặng trịch, một đầu quang gánh là cái thúng đựng chai lọ nồi niêu áo quần, đầu kia là cái thúng đựng thằng cu con của thím ngồi khóc tấm tức, kẻ chạy ngược người chạy xuôi, không biết chạy đi đâu. Hai chiếc xe ngựa chở gia đình nó chạy về hướng Trại Hàm, Trại Mát, hai nơi này nó có biết, bố có đem nó đến đó ăn giỗ một lần, rồi dần dần xe chạy lóc cóc tới Cầu Đất, nơi này hoàn toàn xa lạ đối với nó. Chuyển đồ đạc từ xe ngựa vào một ngôi nhà chật ních, ở lại đó được một hôm, lại lên xe, lần này xe vận tải, chạy hướng về Phan Rang. Mọi người ai nấy đều lo "xoắn vó", khuân vác quần quật, mặt mày hốc hác, phờ phạc, không ai nói với ai một lời. Nó sợ, không dám hỏi han, thành ra không biết chuyện gì đang xảy ra. Nó bị bỏ quên, đi thơ thẩn một mình suốt ngày. Có khi buồn quá, nó chạy lon ton ra bờ sông, cát trắng đâu mà nhiều thế, khác hẳn bờ hồ Đà Lạt, gió cũng nhiều, gió thổi cát vào mắt xót, nó chảy nước mắt vì cát và vì khóc, và nắng gắt làm rát da mặt, da lưng. – Phan Rang được mấy ngày, lại lên xe tải đi đến thành Diên Khánh gần Nha Trang có chú thím họ mời ở lại. "Anh chị cứ ở tạm nơi đây trong bao lâu cũng được. Khi nào yên yên rồi trở về Đà Lạt." Nhà rộng, vườn đầy um tùm, tiếng quết chả dồn dã suốt ngày, chú thím làm chả lụa bán, có mấy con heo trong chuồng ụt ịt luôn miệng nghe lạ và vui tai, gà, vịt thì từng đàn, lại thêm mấy con ngỗng to đẹp trắng phau phau ngúc ngắc cái cổ dài ò à ò è dọa nó. Nó bớt hoang mang, nó bớt buồn. Nhưng bố từ chối lời mời của chú, nói rằng chỉ ở lại ít hôm rồi về Huế. Ủa, Huế sao ? Thế là bỏ Đà Lạt đi luôn ? Tại sao thế ? Tại sao về Huế ? Cái xứ Huế ghê gớm, bao la, huyền bí đó, nó có biết, hiện lên như một đám mây mù rất xa trong trí nhớ nó. Chú bảo đang đánh nhau lớn ở Nha Trang, không thể theo đường đó để ra Huế được. Thỉnh thoảng nó nghe những tiếng ầm ầm từ xa vọng lại, nghĩa là có đánh nhau lớn ? Mình đánh Nhật như hồi đánh Nhà Đèn ? Hay mình đánh ai ? Gia đình nó và biết bao nhiêu người khác bỏ chạy loạn xạ. ầm! ầm! ầm! Ghê khiếp quá! Bố bảo tiếng súng đại bác. Nó thầm nghĩ trúng đạn đại bác là "tử trận" ngay. Một buổi chiều, nó thấy nhiều xe tải chở đầy các anh lính trẻ vai đeo súng, đầu đội mũ ca-lô bằng vải hoặc bằng giấy, mặt mày lầm lì, đôi mắt xa xôi, hơi buồn buồn thì phải, từ đâu ghé đến thành Diên Khánh trong chốc lát rồi nhảy tọt lên xe chạy theo hướng tiếng súng đại

bác đang vọng về từng hồi như trời gầm. Nó sợ. Nó ngẩn ngơ nhìn theo cho đến khi đoàn xe chạy khuất sau hàng dừa đứng im lìm ở một khúc đường quanh. Chú nói muốn ra Trung phải đi bọc đường rừng mới tới được cửa biển Lương Sơn có nhà ga nhỏ may ra còn xe lửa đi tiếp. Chuyến đi từ đó trở về Huế thật là dài và thật là gian khổ nó không bao giờ quên.

Mười năm sau tôi trở lại Đà Lạt. Tôi đi từ Huế. Có người cho rằng sau một thời gian dài trở về nơi đã sống từ thuở thơ ấu ta thường bị thất vọng. Tầm nhìn xa hơn, hiểu biết rộng hơn, kinh nghiệm sống nhiều hơn sẽ làm mất mát đi rất nhiều điều mà ta trông chờ nơi quê cũ. Những nhận xét đó hoàn toàn không áp dụng được vào trường hợp của tôi.

Chiếc máy bay Bristol hai động cơ đáp xuống phi trường Liên Khương vào buổi trưa có nắng, gió và lạnh. Tôi bồi hồi xúc động. Tôi thấy ngay rằng Đà Lạt của muôn vàn thương nhớ bây giờ vẫn giữ được một cách rất kín đáo những nét hoang sơ của ngày xưa và đồng thời đang tỏa ra biết bao là hương sắc, âm thanh, hình dáng mới. Tôi lại nhận thấy ý nghĩ vừa rồi của tôi lệch lạc mất rồi. Thật ra tuổi thơ của tôi làm sao nhận ra được khuôn mặt lung linh, huyền ảo của thành phố cao nguyên này. Chiếc xe hơi của hãng Hàng Không đưa tôi từ phi trường về trung tâm thành phố vượt qua những cánh rừng thông ngút ngàn, những thung lũng cũng thông xanh trùng trùng điệp điệp, vượt qua con đường đèo dài ngoằn ngoèo hai bên cũng thông và thông mọc đầy. Tôi đi xuyên qua màu xanh phơn phớt của những đọt thông non vẫy vẫy mời gọi, màu xanh thắm của những hàng thông mọc sát hai bên đường hân hoan đón mừng, màu xanh thẫm dần của những lớp thông chen chúc đằng sau nô nức chờ đợi, hết lớp này đến lớp khác, chồng lên nhau, dàn trải ra tận cuối tầm mắt.

Hàng vạn, hàng triệu cây thông chạy dồn về đây chen nhau đứng sẵn trước cửa ngõ Đà Lạt nghênh tiếp người trở về.

Tôi đi dưới những ngọn nắng êm êm, những ngọn gió mát rười rượi, những vạc sương phủ mờ mờ trên nhiều chặng đường. Tôi đi sâu vào bầu không gian càng lên cao càng tinh khiết hơn, càng tỏa ra cái lạnh se se, xao xuyến, đến bùi ngùi. Nước mắt rưng rưng. Nếu không có hành khách đi cùng xe, tôi khóc. Đi hết con đường đèo, thông thưa dần. Qua khỏi một ngọn dốc nữa, kìa, thành phố của tuổi thơ đây rồi, quen thuộc như đã thấy trong nhiều giấc mơ, những mái ngói đỏ tươi, những hàng cây xanh mướt, những cụm thông lác đác năm ba gốc chụm vào nhau thủ thỉ chuyện trò, những hàng rào làm bằng nẹp gỗ mỏng sơn trắng thật thấp, thật dài và thật sơ sài chạy tung tăng lượn vòng ven theo mép mấy trái đồi cỏ chập chùng, những con dốc thoai thoải đổ êm đềm xuống các khu vườn trồng

khoai tây, cà chua, xà lách, bắp sú. Và kia kìa, soi bóng cây trên đồi, soi mây trời buổi xế chiều, soi cái tháp chuông của ngôi nhà thờ trên cao có hình con gà, là mặt hồ nước trong xanh, sóng lăn tăn.

Tôi ngoan cố, tôi nhất định không đánh điện tín báo trước cho mẹ và chị đón tôi ở phi trường. Tôi muốn đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Xe tắc-xi đưa tôi đến một căn nhà tiều tụy nằm bên con suối nhỏ, mẹ tóc bạc phơ, nước mắt ràn rụa, người của mẹ bé lại, con thì lớn lên nhiều quá, nhìn nhau bỡ ngỡ một giây, chị ở đâu, chị đan len ngoài chợ, để mẹ đi "xoắc" một cái mua mấy thứ và kêu chị con về.

Đường và địa danh đã mang tên Việt Nam, chẳng hạn đường Hàm Nghi thay vì rue d'Annam, đường Duy Tân thay vì Maréchal Foch, đường Hai Bà Trưng thay vì Paul Blanchi, đường Phan đình Phùng trước chỉ quen gọi tên là đường Cầu Quẹo, hoặc những địa danh như cư xá Chi Lăng thay thế tên Cité Saint Benoit, hồ Than Thở thay Lac des Soupirs, rừng Ái Ân thay cho Bois d'Amour v.v... Đà Lạt khoác chiếc áo mới, Đà Lạt bừng bừng sức sống. Cũng như Nha Trang, Đà Lạt là thành phố trẻ, trẻ hơn, và cũng như Nha Trang thành phố biển mang rất nhiều dáng dấp của Huế, thành phố núi Đà Lạt thiên nhiên có khác, nhưng tâm tình là Huê. Huế, Đà lạt, Nha Trang là ba chị em thân thiết. Lẽ dĩ nhiên cũng có những người từ Sài Gòn, Đà Nẵng v.v... đến cư ngụ, sinh hoạt; hoặc những người Tầu mở quán ăn, tiệm thuốc bắc; hoặc một số phong cách mới rất tây phương và rất có ảnh hưởng; và đặc biệt là sau khi đất nước chia đôi năm 1954 một số người từ Bắc di cư vào mang theo nếp sống thật thanh nhã; ngoài những trường hợp vừa nói, đại đa số người Đà Lạt đều có liên hệ xa gần với Huế từ huyết thống, tính tình, tập tục, giọng nói, cho đến món ăn, cách phục sức, cách trang hoàng nhà cửa.

Một trong những việc tôi làm trước tiên là đi thăm những nơi tôi biết hồi còn bé. Lòng bồi hồi. Ngôi nhà tôi ở trên con đường tên cũ là rue d'Annam, nay tên là đường Hàm Nghi, không còn nữa. Chỉ còn lại cái nền nhà cỏ mọc lan trên đó có vài chiếc xe hơi phế thải nằm bên cạnh cái chòi nhỏ lợp mái tôn. Tôi đi lên Cây Số Sáu. Ngôi nhà ngày xưa còn in rõ trong trí nhớ, nền nhà nằm bên mé thấp của con đường nhỏ trải đá, mé bên kia của con đường là triền đất chạy lên vùng cao mọc đầy thông. Ngay cả cái mái nhà cũng không cao ngang với mặt đường, vách làm bằng thân cây thông dài và thẳng xẻ làm đôi còn vỏ sù sì đóng chồng mí lên nhau. Trước mặt nhà là một cái sân nhỏ có lối đi rải đá cuội nối với con đường cái trên kia; sau lưng nhà, mảnh vườn khá rộng đổ xuống cái thung lũng thật sâu, phần trên của vườn trồng khoai lang vỏ màu trắng, củ nhỏ, dài như củ cà-

rốt, nấu chín lên bẻ làm đôi, bột khoai trông sáng óng ánh ăn ngọt lịm, phần dưới là những cây cà phê đang còn thấp mọc chen chúc thành một đám xanh um. Hình như cà phê chưa trổ ra được lứa trái đầu tiên thì gia đình tôi đã tản cư. "Mảnh vườn dốc" chưa khai phá xong, dăm bảy cây thông bị cưa sát gốc nằm ngổn ngang, biên giới của vườn là những cọc cắm chưa thành hình cái hàng rào. Tôi nhận ra hai con đường nhỏ tụm nhau lại ở cuối Cây Số Bốn rồi chạy thêm một quãng nữa để chuyển qua Cây Số Sáu. Thế Cây Số Năm nằm ở nơi nào, quả tôi không biết. Tôi đi quanh tìm kiếm một hồi lâu. Con đường cái còn đó, cây thông già mà dưới gốc có con dế lửa ngày xưa gáy vang lừng còn đó. Tiếng gáy ròn rã lại vang dội trong tôi ngay lúc này. Cái thung lũng cũng còn đó, không sâu thẳm như tôi nghĩ. Tầm mắt của tôi bây giờ có lớn hơn ngày xưa, nên tôi nhìn xa ra thấy bên kia thung lũng cánh rừng thưa cây che khuất từng đoạn của một con đường nhỏ đất đỏ chạy uốn éo. Hồi bé tôi cho rằng cuối thung lũng là hết, nghĩa là chỉ có rừng rồi núi, không có " bên kia núi ". Nhưng tôi không thể nào tìm ra cái nền nhà cũ, nói gì đến cái nhà tranh vách làm bằng thân cây thông còn nguyên vỏ.

Có lẽ tôi phải mở một dấu ngoặt kể lể một chút về hoàn cảnh gia đình tôi. Sau khi chạy giặc về Huế, rồi từ Huế lại hai lần tản cư nữa ra hướng Quảng Trị, gia đình tôi tan nát. Bố qua đời, mẹ và chị đi lần hồi nhiều chặng mới trở lại được Đà Lạt rất muộn màng, bán nhà bán đất, thuê một căn phòng nhỏ để ở, đan len và buôn bán lặt vặt tại chợ Đà Lạt, chờ tôi học "thành tài". Tôi ở lại Huế với người cô cho đến khi xong Tú Tài rồi vào Sài Gòn vừa đi dạy tư vừa ghi danh học tiếp. Về sau mẹ và chị tôi vào Sài Gòn ở chung với tôi.

Trước khi vào Sài Gòn tôi thăm Đà Lạt. Tôi nghĩ rằng nếu tôi xin phép và xin tiền để đi Đà Lạt thăm mẹ và chị sau khi tôi đậu Trung Học Đệ Nhất Cấp (xong lớp chín bây giờ) thì chắc chắn cô tôi bằng lòng ngay, nhưng tôi ngại. Tôi ráng chờ thêm ba năm nữa, cho xong Tú Tài. Từ đó về sau, năm nào tôi cũng đi Đà Lạt một vài lần, và thỉnh thoảng về thăm "quê cha đất tổ" ở Huế.

Ngoài hai ngôi nhà cũ của bố mẹ nay chỉ còn để lại một vài dấu vết khó nhận ra, nhưng đó là chuyện riêng tư của một gia đình, Đà Lạt đang bừng bừng vươn lên như Thánh Gióng trong thần thoại.

Trường học mọc lên nhiều nơi. Vào giờ đến trường và tan trường ta có thể gặp trên bất cứ con đường nào nam nữ học sinh, sinh viên ăn mặc thật đẹp, đặc biệt là các nữ sinh má ửng hồng không do son phấn một tay ôm cặp sách, tay kia giữ vành nón, đi thành hàng dài qua những khu phố dốc tấp nập. Rồi còn nào là Viện Đại Học, trường Cao Học Chính Trị

Kinh Doanh, Lò Nguyên Tử, trường Võ bị Quốc Gia, trường Chỉ Huy và Tham Mưu v.v...

Những buổi sáng cuối tuần, ngoài số du khách tấp nập từ các nơi đến, người Việt cũng như người nước ngoài, là những sinh viên sĩ quan trường Võ Bị Quốc Gia trong bộ lễ phục trang nhã đi song song nghiêm chỉnh bên cạnh người yêu. Họ vào những quán cà phê thơm ngào ngạt trên đường Hàm Nghi, vào những tiệm phở ấm cúng, phở Tùng, phở Ngọc Lan, phở Ga, phở Đắc Tín. .. , những tiệm cơm tây sang trọng như tiệm Mékong hoặc Chic Shanghai tại khu Hòa Bình, những quán bún bò Huế, cháo lòng, bánh nậm, bánh canh khói từ nồi nước lèo tuôn ra nghi ngút ngay mặt sau của chợ hay ở cuối dốc đường Duy Tân; họ xuống Dốc Nhà Làng ngồi trên những bậc tam cấp bằng đá sạch bóng, ăn bánh xèo bánh khoái; họ đến mua hoặc ngắm hoa, quả, đủ loại, muôn màu muôn sắc, hương thơm toả ngào ngạt, ngay trước mặt chợ; họ đi vòng vòng đến các cửa hiệu quanh chợ mua đồ lưu niệm như tên, nỏ, và các thứ vũ khí cuả người Thượng, những móng cọp, nanh heo rừng bịt bạc, phèn la bằng đồng, tù và bằng sừng trâu, những chuỗi hột cườm nhỏ li ti nhiều màu, những tấm ảnh chụp những ngọn thác, những đàn voi, những người đàn bà Thượng mặc váy rằn, ở trần v.v... Còn dư thì giờ, họ đến những quán kem cất cheo leo cạnh đường đi xuống hồ, hoặc đi thẳng đến nhà thủy tạ ngay bên bờ hồ ngắm cảnh đẹp chung quanh. Nhìn đâu cũng thấy cảnh đẹp. Đó chẳng qua chỉ là một vài nét sinh hoạt xúm xít tại trung tâm thành phố trong một buổi sáng cuối tuần.

Tôi nghĩ đến câu nói "Mới đầu ở ngoài sân, sau lần vô bếp". Câu nói này thường có ý xấu mô tả cái tính lì lợm, sàm sở, dành sân lấn đất, "được đằng chân lân đằng đầu" của những kẻ lòng tham không đáy. Câu đó có thể áp dụng vào trường hợp của tôi chăng.

Có dịp là tôi đến nhà anh Quang trên đường Hai Bà Trưng rủ anh đánh vũ cầu tại cái sân rất rộng trước mặt nhà. Tôi không thích vũ cầu, và hình như anh ấy cũng không ưa cái trò chơi này. Chẳng qua để dãn gân cốt một chút rồi tôi theo anh vào phòng khách kiên nhẫn ngồi nghe anh say sưa nói đến những dự án mở nông trại vùng Tùng Nghĩa, xây nhà, xây đập, đào giếng, nuôi bò, dựng chùa. Anh vẽ đẹp và có khiếu về kiến trúc, trang hoàng. Tôi nhớ hồi còn bé tôi có theo bố đến ngôi nhà này mấy lần, hai gia đình quen biết nhau lâu, và hình như lúc đó Liên, em gái của Quang, chưa ra đời. Hôm đó trời quá lạnh, phòng khách trông rộng hẳn ra, tôi ngong ngóng nhìn qua cửa kính trong khi Quang mải miết trình bày một dự định mới. Tôi lơ đãng nhìn đồng hồ treo tường. Kinh nghiệm cho

tôi biết rằng nếu tôi nhìn đồng hồ đeo tay sẽ bị hiểu là tôi không muốn ngồi lại lâu hơn nữa. Đã hơn năm giờ chiều, học trò đi học đã về, trời mùa đông chóng tối. Học trò đi học đã về rồi mà, ý nghĩ đó luẩn quẩn mãi trong đầu. Tôi lẩn thẩn nhớ câu mắng yêu của mẹ hồi tôi còn bé: "Học trò đi học đã về/ Cơm canh chưa chín lại trề môi ra." Không khéo. .. Bổng bóng của Liên đi nhanh qua cửa sổ, tay ôm cặp, chiếc quần lụa trắng uyển chuyển, chiếc áo dài chấm chấm bông khép nép, chiếc áo len đen xẻ giữa chỉ cài nút cổ, cái khăn quàng màu đỏ quấn hờ bên bờ vai, và khuôn mặt xinh đẹp hơi cúi nhìn xuống đất có lẽ vì biết có tôi trong phòng đang nhìn theo, tất cả những hình ảnh đó vụt hiện lên rực rỡ. Chỉ một thoáng thôi, Liên đã bước nhanh vào nhà bếp. Cánh cửa khép.

– Anh N. đồng ý không nào, ngôi nhà sẽ nhìn dòng suối chảy ngang trước mặt. Cái gò ngo này đứng án ngữ đằng sau, nơi đây là gò ngo, anh thấy chưa. Ngo là thông đó. Bên trái là con đường nhỏ chạy ra đường cái, bên phải sẽ đào một cái giếng. .. này này anh có nghe tôi nói không đó ? Anh nói sao ? Đúng vậy cái giếng nước. Đã có suối vẫn phải đào giếng, anh biết tại sao không ? Hả ? Là vì... anh biết tại sao không ? Thôi được để tôi nói cho mà nghe. Vào mùa khô con suối nhỏ này có khi cạn nước, hoặc là vào mùa lá rụng, nước suối bị ô nhiễm. ..

Tôi góp ý:

– Đồng ý với anh, nước suối luôn luôn tinh khiết.

Quang ngẩn người, nheo mắt nhìn tôi, bỗng cười khà một tiếng rồi gọi to:

– Liên! Có anh N. đến chơi. Hôm nay lạnh qúa, pha chút trà uống cho ấm bụng nghe Liên.

Anh vui vẻ nói tiếp:

– Lại có cả bắp non nữa. Nướng lên thoa mỡ hành ăn thơm phức. Hôm qua đi La Ba về tôi mua được một bao bắp vừa hái ngoài vườn.

– La Ba ?

– Anh chưa biết La Ba hả ? Hôm nào mình xuống đó chơi. La Ba cách đây khoảng bốn chục cây số, đi về hướng phi trường Liên Khàng, tức là Liên Khương, rồi quẹo phải độ vài chục cây số. Chuối La Ba ngon tuyệt. Sau vườn mình cũng có giống chuối La Ba, nhưng đất ở đây, chắc chuối không ngon bằng. Trên đường về mình quẹo qua ngả Ba Lọn cho anh biết chỗ mới. Anh biết không, Đà Lạt không có mít, vậy mà cứ xuống đèo Ba Lọn là tha hồ ăn mít chín cây. Cố nhiên không có mít vào mùa này đâu. Liên! Liên! Xong bình nước rồi em lấy bắp đem nướng nghe. Nướng xong đem lên ngay cho anh, trời lạnh mau nguội. Bắp nướng phải ăn lúc đang nóng hôi hổi mới ngọt, mới mềm, mới ngon. Để nguội trời đây lạnh

nó cứng hơn đá.

Tôi buột miệng:

– Hay là. .. Hay là thế này anh Quang. Mình xuống nhà bếp phụ Liên một tay. .. cùng nhau nướng bắp coi bộ mau hơn.

Quang cười xòa.

Tình yêu của tôi và Liên khởi đầu như thế đó, rất đơn giản, bằng những trái bắp nướng thoa mỡ hành, bằng cái nhìn kín đáo của Quang, bằng những câu nói thỏ thẻ, ngập ngừng của Liên, và bằng nỗi vui thầm lặng của tôi.

Từ đó chúng tôi có dịp đi nhiều nơi. Đi qua những phố đông vui. Những quán ăn bình dân, nem chả, mì Quảng, các món chè quanh rạp hát Ngọc Hiệp, gánh phở Ngọc Lan ở cuối bến xe đò với rất nhiều hành củ ngâm dấm và gân gối, những món Huế đậm đà cay xé lưỡi sau góc chợ, ly sữa đậu nành bốc khói cạnh những xe mì thánh mì sợi gần trường tiểu học ngày xưa, gói đậu phụng rang ấm tay thơm dòn đầu đường Duy Tân khi đèn đường vừa bật sáng, khi buổi tối êm đềm lại về. Và ly cà phê đen nóng, điếu thuốc lá Bastos xanh, nhà thủy tạ, chập chờn đôi mắt của Liên xao động như lớp sóng lăn tăn trên mặt hồ đằng kia qua làn khói thuốc. Tôi đăm đăm nhìn, em thấy không, hồ đẹp quá, nước long lanh như đôi mắt. Liên quay nhìn nơi khác nói quanh, thế à, vậy thì nên đi thăm hồ Than Thở trông còn hay hơn đó anh, thiên nhiên còn nguyên, thông già cao ngất reo suốt ngày đêm in hình thật rõ lên mặt nước trong veo trông thấy đáy. Chắc là trong bằng nước sông Hương của anh đó. Rồi qua hồ Chi Lăng nữa, chỉ cách đó mấy ngọn đồi nhỏ, xem có còn tám ngôi nhà kỳ cục nhô ra ngoài mặt nước hay không, công chúa Bạch Tuyết và bảy chú lùn đó anh. Những ngôi nhà xinh đẹp ấy đổ nát dần không được ai săn sóc uổng quá. Trời nắng tốt đi sâu vào làng Thượng, con đường độc đạo, cây to, gốc rêu phong làm hàng rào hai bên, nghe thác Cam Ly đổ ào ào sau lưng. Cam Ly hùng vĩ quá hả em ? Không phải, không phải đâu anh. Đó là cái thác nhỏ nhất, được cái nó ở gần thành phố. Hôm nào mình đi Pongour nằm sâu trong rừng, nước chảy siết, hoang vu, hùng vĩ. Hoặc nguồn thứ sáu, thứ bảy của Đa-tân-la, trước kia gọi là Dantania, đẹp lắm đó anh. Và còn nhiều nữa, anh em mình sẽ đi thăm hết, nghe anh. Vâng anh nghe, anh nghe "đó em".

Em biết nhiều quá, còn anh thì mù tịt. Nhưng anh cũng cứ đưa em đi nhiều nơi nhé, đi đâu, đi trên những con đường nhỏ phủ đầy lá thông khô, những đồi cỏ xanh in rõ nét những chiếc áo len màu đỏ, màu vàng của Liên, những cánh rừng hoang chưa có đường mòn, cỏ gai vướng chân,

cành cây chắn lối làm rối bù hai mái tóc, làm sây sát da thịt; đi trong sương mù của những buổi sáng sớm thành phố còn vắng teo, lặng câm và lạnh cóng để có cảm giác rằng Đà Lạt là của riêng của hai đứa, để thấy bụi sương đọng nhiều trên hai hàng lông mi dài, để nghe hơi ấm của hai bàn tay và tiếng đập nhẹ của hai trái tim, tiếng chân bước chầm chậm, nho nhỏ, mơ hồ như tiếng vang vọng ở một góc nào ngoài dĩ vãng.

Hoặc là gặp hôm trời mưa chẳng đi đâu cả, ngồi bên nhau, nhìn mưa chảy giọt dài trên kính cửa sổ lầu hai, nhìn bong bóng nước dưới kia hiện hình rồi vỡ, ngắm giàn su cạnh nhà bếp cành lá xanh tươi phơi phới, nụ non nhú ra thật nhiều như hàng trăm ngón tay trỏ, và ngắm cây ngọc lan cổ thụ trước ngỏ chuẩn bị đâm hoa thơm ngát cho cả một vùng. Rồi cùng chờ mưa tạnh, chờ xem mấy con chim vô tình bay đến nhảy nhót trên những ngọn cây vả, cây hồng chìa cành sát vào kính cửa sổ.

–Lần sau anh lên vào dịp Nô-en nghe. Rồi ở lại đến Tết tây. Đẹp lắm. Và lên vào dịp Tết ta nữa, nghe anh!

– Vâng, Nô-en hoặc Tết ta.

– Không phải. Nô-en và Tết ta. Cả hai.

– Đâu được. Thì giờ của anh đâu mà nhiều thế.

– Ngày lễ mà. Bộ anh bận việc cả vào những ngày lễ sao ? Ráng lên đi anh. Tết tây rồi Tết ta, mỗi cái Tết có cái hay riêng của nó.

– Không.

– Năm này lên cả hai, năm sau một cũng được.

– Không, nhất định không.

– Em giận anh rồi đó.

– Thì lên.

Đà Lạt tháng 12 nắng trong veo, trời xanh ngắt và lạnh. Lạnh hơn tất cả những ngày tháng khác trong năm. Buổi sáng buổi chiều đầy sương mù trên những đường đi ven các ngọn đồi mé sau trung tâm thành phố dẫn đến khu Đại Học mà chúng tôi thường tay trong tay đi bên nhau. Đường đi mau hết, lại quay ngược về phía hồ. Sương mù nhiều hôm che kín mặt hồ một lớp dày như mây, phủ luôn những trái đồi bao quanh một nửa hồ, lan xuống cầu Ông Đạo tràn qua khu ấp Ánh Sáng, kéo lên vùng khách sạn Palace. Đến chín mười giờ sương tan, nắng lên nhuộm hồng ngàn vạn cánh hoa anh đào bên những con đường từ khu Hòa Bình chạy xuống khu chợ, rồi từ đó chạy lên nhà Bưu Điện, rồi rẽ phải chạy lên vùng Biệt Điện của nhà vua, hoặc rẽ trái xuôi về khu Chi Lăng, vùng hồ Than Thở, ấp Thái Phiên, trường Võ Bị. .. Anh đào rung rung trong gió, rải rác trên những vùng rộng lớn, hoặc xúm xít nhau thành từng cụm, trên các đường đi, trên sườn đồi, dưới thung lũng, trong những khu vườn rộng bao

quanh những ngôi biệt thự tráng lệ. Ban đêm trời buốt giá. Càng gần lễ Giáng Sinh trời càng lạnh. Đêm Nô-en đường phố đông nghẹt con chiên cũng như người ngoại đạo trong những chiếc áo choàng ấm lũ lượt đi đến những ngôi nhà thờ đèn sao rực rỡ, ánh sáng tưng bừng.

Rồi Tết ta đến. Tết ở Đà Lạt cảnh vật có khác, khí hậu có khác, nhưng mang rất nhiều hình ảnh cái tết ở Huế. Đêm ba mươi phố xá vắng teo, nhà nhà cửa đóng im im bên trong đèn sáng trưng, trên bàn thờ trầm hương nghi ngút, hoa quả, thức ăn, đồ cúng sắp đầy. – góc sân sau, nằm trên lò lửa dựng bằng ba viên gạch lớn và chụm bằng những thanh củi thông to còn nguyên cả vỏ cây sù sì kêu lách tách, là nồi bánh chưng, bánh tét " sắp chín tới nơi ", bao vây bởi mấy em bé ngồi quanh nôn nao chờ vớt mấy cái bánh lẻ nhỏ xíu để được ăn trước mọi người. Đến nửa đêm pháo giao thừa vang rền khắp nơi, khói pháo không muốn bay lên cao quyện vào đám sương mù đang phủ đầy mặt đất. Lễ vật cúng giao thừa được bày ra trước sân rước mùa xuân mới vào. Sáng mồng một tết, trời lạnh, xác pháo phủ đầy trước mỗi nhà, rải rác khắp mọi nẻo đường, trên đó đã có những cô bé, cậu bé nóng ruột chạy ra khỏi nhà khoe áo quần mới. Phố đông dần, những con đường dẫn đến các vùng mộ, các ngôi chùa, tấp nập người đi. Sinh hoạt càng lúc càng bừng dậy, nơi đây tiếng trống múa lân giục giã, nơi kia pháo nổ chát chúa, dưới thung lũng lễ hội mùa xuân, trên phố cao những sòng bài công cọng.

Miền Nam sụp đổ. Cũng như đại đa số thanh niên thời đó, tôi vào tù. Sau mấy năm ở trong rừng cọng thêm hai năm bị quản chế tại Sài Gòn, tôi được trả lại một phần tự do dành cho loại công dân ở mức thang thấp nhất trong xã hội. Dù sao, nhờ vậy tôi có thể đi đây đó, kể cả đi ra khỏi thành phố Sài Gòn dễ dàng hơn. Trước tiên tôi đi xuống Vũng Tàu. Tôi thích núi, thích biển. Sinh hoạt có bớt nhộn nhịp, nhưng cũng dù nhiều màu đứng thành hàng dài; cũng ruột bánh xe hơi bơm sẵn để cho thuê chất thành từng chồng cao; cũng những gánh hàng ăn vây quanh, cua, ghẹ, hột vịt lộn, đậu phụng nấu, đậu hủ; cũng nước biển xanh, bãi cát trắng, và nắng chan hòa. Tôi đứng lặng nhìn, lòng buồn rầu. Cuộc đời cứ thế bình thản trôi đi mãi hay sao sau bao nhiêu cơn biến động vừa qua ? Tôi lần từng bước xuống làn nước ấm. Vài đợt sóng lớn đánh mạnh vào người. Bỗng nhiên tôi thấy mất hết cả mọi cái háo hức mà tôi mang theo từ lúc khởi hành, quay trở lên bãi cát, tìm chỗ có bóng mát nằm dài chờ chuyến xe trở lại Sài gòn. Tôi nghĩ đến chuyến đi sắp tới, đi Đà Lạt. Ba năm sau, nếu kể cả thời gian ở tù và quản chế thì tổng số là gần mười năm, tôi lại về Đà Lạt. Tôi tự hỏi lòng liệu cái thành phố muôn vàn nhớ thương này,

thành phố của thời thơ ấu, của tuổi hoa niên sẽ mang lại cho tôi những gì. Tự hỏi để làm cái gì vậy, phải chăng để dối lòng vì trong sâu xa tôi đã biết rằng chuyến trở về miền núi lần này còn buồn thảm hơn nhiều so với lần đi thăm miền biển mấy năm trước. Đà Lạt, Huế, Sài Gòn. .. đâu phải của riêng tôi, nhưng ngày xưa tôi có cảm giác đó, cái cảm giác mình là một thành phần của quê hương đất nước, một ông chủ nhỏ bé bên cạnh hàng triệu người chủ khác, dù tôi chưa tậu nổi một cái nhà riêng để ở. Còn bây giờ khác, mọi chuyện đều đổ vỡ.

Tôi có việc đi đến quận Fresno cách nơi tôi ở hơn bốn giờ lái xe. Vùng này có nhiều người tỵ nạn Đông Nam Á, đông nhất là người Lào. Tôi có dịp thăm một nông trại do người Lào làm chủ. Nông trại được cơ giới hóa, có bơm nước, máy điện, máy kéo, máy cày, trồng nhiều loại rau quả rất quen thuộc như mướp ngọt, mướp đắng, bầu, bí, ớt, sả, dưa leo, cà tím v.v... mọi thứ đều xanh tươi, ngon mắt, nhìn mãi không thấy chán. Bỗng tôi cảm thấy có thiếu món gì đây. Khoai lang ? Không phải. Sắn, cải ngồng chăng ? Cũng không phải. Tôi nhớ ra rồi, thiếu những giàn su, những trái su màu da xanh non, có gai ở cuối trái, gọt vỏ để nguyên trái hầm với xúp đuôi bò cùng với một số rau mùi khác, rồi rắc kha khá hạt tiêu vào, ăn trong những buổi tối bên ngoài trời lạnh mưa lâu. Tôi bỗng nhớ Đà Lạt quay quắt. Tôi mua mỗi thứ một ít, cho vào đây một hộp giấy, chất vào xe rồi trả tiền, nhưng ông chủ người Lào nhất định biếu không. " Anh và tôi kể như người đồng hương. Lào và Việt Nam là hai nước láng giềng mà. " Tôi chỉ còn biết cám ơn.

Tôi cầm tay lái trước, bạn tôi ngồi bên cạnh tha hồ ngắm cánh đồng bằng phẳng và rộng mênh mông kéo dài từ Fresno đến thung lũng Bakersfield. Qua khỏi ngọn đèo rất dài để vào quận Los Angeles tôi buồn ngủ quá chừng. Nếu tôi cố lái tiếp không khéo gây tai nạn. Tôi ngừng xe lại nép sát lề đường, định trao tay lái cho bạn tôi. Khi xe ngừng hẳn, cơn buồn ngủ cũng giảm bớt đi nhiều. Tôi nhìn bâng quơ xuống triền núi, rồi nhìn xa ra một chút xuống thung lũng dưới kia. Kìa, ô kìa, một thị trấn nhỏ phơi mình dưới bầu trời bao la nhìn lại tôi, những mái ngói đỏ ửng lên, những chòm thông xanh quấn quýt nhau, ríu rít nhau trong nắng, "Nắng hớn hở – nắng trong veo như mắt. .." Tôi xúc động mạnh.

Bạn tôi bảo tôi đổi chỗ ngồi để bạn tôi lái. Chiếc xe lại rời lề đường nhập vào xa lộ tăng dần tốc độ. Tôi điều chỉnh ghế ngồi, ngả mình. Bạn tôi nói, ừ, vậy đó, ngủ một giấc đi cho khỏe người. Tôi lim dim mắt nhìn lên bầu trời cao trước mặt. Tôi thấy Đà Lạt. Mé này là Đồi Cù, là mặt hồ gương, là nhà thờ Con Gà; mé kia là con đường sương mù Liên và tôi đi

Thủy băng đầu chín tám
HOÀNG XUÂN SƠN

Bẻ bão răng rắc đêm cơn đồng mộ
đêm lóa thủy tinh cành đeo nặng đá
trận cuồng phóng đất nghiêng
nhà đeo vai sùm sụp điện nến
mò tối lạnh khum

sáng bét gươm đâm vào mắt
nhiệt lưu đông sụng
tuyết năm cạnh múa xoe tròn
xe cúa đường rên rỉ
gậy gộc người mền áo băng dương
cào toé đất chảy muối
xát vào mưa khúc xạ đồng sâu
trận mê hoảng chưa từng thế kỷ
ôi
cái đẹp chết người!
lóng lánh nhìn ra
con mắt nửa trần gian
mù ảo.

qua nhiều lần, một bên là đồi thông, bên kia là triền đất đổ xuống thung lũng trồng nhiều loại rau cải, là khu Đại Học, là chùa Linh Sơn; mé nọ là Cây Số Bốn, Cây Số Sáu, là ngôi nhà tranh mái thấp hơn mặt đường, có con dế lửa gáy vang lừng tuổi thơ trong một buổi sáng lặng câm trời mưa lâm râm; rồi chệch qua một chút là con đường Hai Bà Trưng hai bên nhiều thông, có mấy khúc cong, có một đoạn dốc đổ xuống đường Hoàng Diệu, và có ngôi nhà thân yêu trong đó cái phòng khách đôi khi trông trống trải và lạnh nhưng cái nhà bếp và bếp lửa thì ấm áp vô cùng. Tôi lại buồn ngủ. Giá tôi được nằm thật lâu trên một chiếc giường nhỏ kê bên cạnh bếp lửa chưa tàn. Chiếc xe chạy nhanh trên xa lộ êm, thẳng và rộng mang cho tôi cái cảm giác bềnh bồng, và kia kìa, tôi lại thấy rõ chứ không phải tôi đang mơ , đúng cái thành phố đó rồi, phía trên cao, trên không trung, trên trời, Đà Lạt chờn vờn bay bay trước mặt cùng với tất cả phố phường, suối ngàn, hồ thác, rừng thông, đồi non, và sương mù.❐

* *Thơ Thanh Tâm Tuyền*

Tạp ghi

Nguyễn Quốc Trụ

● Chekhov: Cửa vào Vĩnh Cửu

"Một trong những nhà văn 'phá hoại, lật đổ' sâu thẳm nhất từng có mặt trên cõi đời này": Rất ít người, ngay cả trong số những độc giả ái mộ Chekhov, đồng ý với nhận định trên của Simon Karinsky, người tuyển chọn, và bình luận một số thư từ của nhà văn Nga thường vẫn được coi là "hiền lành" này. (Anton Chekhov's Life and Thought: Selected Letters and Commentary, Michael Henry Heim và Simon Karlinsky dịch từ tiếng Nga, 494 trang, nhà xb Northwestern University Press, 1997).

Khác với tiểu thuyết của Dostoevsky: cơn lũ ma quái, của cái gọi là tâm lý con người; kịch và truyện của Chekhov là về những con người bình thường, với cuộc sống nhàm chán, vô vị của họ. Trong khi Tolstoi rao giảng chủ nghĩa vô chính phủ chống lại Nhà Thờ Nga, và Nhà Nước, Anton Chekhov lặng lẽ làm một ông thầy thuốc nhà quê, một ông chủ "farm" nho nhỏ, cho tới khi tình trạng sức khoẻ bắt buộc ông phải lui về sống những mùa đông ở Yalta. Một cuộc sống tránh né mọi "vấn nạn" nóng hổi của "thời đại", cuối cùng cho thấy, sự thiếu vắng ý thức "dấn thân" như thế đó, đã làm cho những gì ông viết ra, đầy chất phá hoại (subversive). Thái độ diễu cợt khi đả động tới "cái đúng", "phải đạo", bây giờ mới cho thấy tính "tiên tri" của nó. Ông "coi thường" rất nhiều những "tín lý" của xã hội hiện đại, về tiến bộ, tự do, đạo đức cá nhân và (không như Tolstoy), ông đã không tìm cách thay thế những gì mà ông huỷ diệt, bằng những "huyền thoại" riêng của mình.

Xã hội thời đó trông mong ở những nhà văn của nó, như những người dẫn đường về ý thức hệ, đạo đức, trong cuộc chiến chống lại vương quyền. Trong khi những nhà phê bình cấp tiến đề cao những nhà văn "hạng nhì"

như Zlatovrasky và Gled Uspensky, với những nhân vật đối nghịch: thầy tu, nhà buôn, sĩ quan (những nhân vật phản diện xấu xa)/những người dân quê, những con người trẻ tuổi lý tưởng (những nhân vật với trái tim trong trắng); Chekhov viết thư cho vị chủ báo bắt đầu in tác phẩm của mình: Tôi chẳng cấp tiến, chẳng bảo thủ, chẳng tu sĩ, chẳng dửng dưng. Tôi chỉ muốn là một nghệ sĩ tự do, và chẳng cần chi nữa... Thái độ đạo đức giả, sự ngu si đần độn, hành động hiếp đáp, cả vú lấp miệng em, bạo chúa... ngự trị không chỉ ở trong những gia đình con buôn, những trạm cảnh sát. Tôi thấy chúng ở trong khoa học, văn chương, thế hệ trẻ. Đó là lý do tại sao tôi chẳng trông mong gì ở đó... Điều thánh thiện nhất trong mọi điều thánh thiện, riêng với tôi, đó là thân thể người ta, sức khoẻ, sự thông minh, tài năng, hứng khởi, tình yêu và... tự do - thoát ra khỏi bạo lực và những điều dối trá - không cần biết hai thứ sau, mang hình dáng nào." Sự ghê tởm bạo lực và giọng ấm ớ đạo đức, Chekhov có rất sớm, ngày càng lộ rõ. Ông có lần nhận xét (nhân nói về thái độ lý tưởng của Tolstoi đối với dân quê Nga): "Tôi nhà quê ở trong máu, và tôi chẳng hề bị xúc động bởi những đức hạnh của họ."

Ông sinh năm 1860, được một tuổi là bãi bỏ chế độ nông nô. Ông nội, ông ngoại là nông nô. Ông già trút được lốt nhà quê khi chen chân làm chủ một cửa tiệm tại thành phố Taganrog ở phía Nam nước Nga. Là con trai thứ ba trong sáu người, ông nhớ hoài nguồn gốc nông dân, chế độ gia trưởng tàn bạo của ông bố mà ông và hai người anh trai là nạn nhân, chưa kể những giờ dài đằng đẵng quì trên đá lạnh, hát thánh ca tại nhà thờ, dưới con mắt khắc nghiệt của ông thầy dậy nhạc. Mười sáu tuổi, bị bỏ lại ở Taganrog, tự lo thân, khi ông bố khánh tận phải đem gia đình về Moscow tìm việc làm. Trong ba năm vừa học vừa lo kèm trẻ, ông làm được điều Tolstoi suốt đời mơ ước nhưng không sao thực hiện được: tái tạo ra chính mình, một con người như một toàn thể đạo đức, thoát ra khỏi những biến dạng, bởi chế độ bạo chúa vốn đè nặng đời đời kiếp kiếp lên người dân Nga. Ông trở thành đầu đàn trong gia đình, sự sống còn chỉ còn trông vào số tiền ông gửi về. Cùng thời gian, ông lo tự trau giồi bằng những giờ tại thư viện thành phố. Thành quả của những năm tháng cô đơn đó, chúng ta có thể nhìn ra, trong thư viết cho ông anh hư hỏng, Nicolai: "Để vượt lên khỏi những ngọn roi khốc liệt thuở ấu thời, (anh) phải làm sao tạo được sự kính trọng của những con người có nhân cách; phải tự kiềm chế trước hành động nông nổi, liều lĩnh, và lừa dối; không được ngừng đọc, nghiền ngẫm sâu xa, trau giồi ý nguyện của mình. Mỗi giờ là một hiếm hoi, quí báu."

Vào năm ba mươi tuổi, ông đã chứng tỏ điều này, khi một nhà xuất

bản coi ông là một nhà văn "vô nguyên tắc": "Tôi chưa từng nịnh bợ, nói dối, sỉ nhục bất cứ một ai", "chưa từng viết ra một dòng mà tôi cảm thấy nhục nhã vì nó." "Đời văn" của Chekhov bắt đầu, là để giúp đỡ gia đình, khi ông được học bổng, và rời thành phố quê hương tới Moscow làm sinh viên Đại học Y khoa. Trước tiên là những bài viết nho nhỏ, gửi cho những tuần báo. Thành công đến nỗi, sau khi tốt nghiệp y khoa, ông "đành" phải chia thời giờ ra làm hai, "giữa y học... người vợ hợp pháp, và văn chương... người tình (bà vợ bé), của tôi." Truyện ngắn của ông có một sắc thái riêng, đề tài đa dạng, trải dài toàn cảnh nước Nga với những con người của nó. Chưa tới ba mươi, ông đã là một nhà văn lớn.

Năm 1887, vở Ivanov cho ông danh hiệu: người viết bi kịch. Nhờ nó, ông mua được căn nhà cho gia đình, thuộc vùng ngoại vi Moscow. Trở thành nhân vật trung tâm của giới văn nghệ thủ đô, và của phái "đẹp"; một số người tình (trước khi có vợ, vào năm bốn mươi) sau này trở thành bạn thân. Bạn trai cũng "mê" ông: Họa sĩ Konstantin Korovin mô tả bạn mình "cực kỳ đẹp trai", với đôi mắt dịu dàng, và một nụ cười "e thẹn lạ chi đâu", "toàn vẻ bề ngoài gây một sự tin cậy đặc biệt". Niềm tin cậy đặc biệt này, là do tình nhân loại "chân trần", luôn luôn bám vào đất của ông. Chính nó đem đến cho ông "một cái mũi rất nhọn" chuyên trị mùi ghê tởm, của "thói đời". "Tôi có niềm tin vào sự tiến bộ, ngay khi còn là một đứa bé, nhưng chuyện đó chẳng giúp tôi, khi "không tin vào nó", bởi vì sự khác biệt giữa thời kỳ thấm đòn, và hết còn bị đòn, thật là lớn lao." Ông ngưỡng mộ thái độ lý tưởng của những người Nga cấp tiến, nhưng những lời hô hào của họ chỉ làm ông nhớ lại ấu thời: "Tôi quá ớn sự lạm dụng, bất kể nó nhắm vào ai." Ông buộc tội tầng lớp trí thức, do không tưởng nên bỏ qua những thành quả của zemstva - Những Thay Đổi Lớn, The Great Reforms, hay là những định chế mà chính quyền đưa ra vào thập niên 1860 - nhằm canh tân xã hội Nga. Về những tiến bộ trong ngành giải phẫu tại Nga trên hai thập niên trước đó, ông có lần đưa ra nhận xét, "nếu phải chọn lựa giữa không tưởng cấp tiến, được miêu tả như trong tiểu thuyết của Nicolai Chernyshevsky, What Is to Be Done?, nổi tiếng vào thập niên 1980, và bệnh viện tồi tệ nhất 'zemstvo', tôi chẳng do dự lấy một chút, khi ôm lấy bệnh viện."

Những nghiên cứu, ghi nhận riêng của ông, về "humanitarian work" thật đáng nể. Cuốn sách của ông về đảo tù Sakhalin (The Island of Sakhalin, 1893, dựa trên số liệu từ những cuộc thanh tra tình trạng y tế ở đó) đã bầy ra cho cả nước Nga thấy sự khủng khiếp, ghê rợn của hệ thống nhà tù. Những cố gắng của ông trong việc cứu đói tại vùng ông vào năm 1891-1892, được kèm theo bằng những chuyến đi mệt nhoài, thường lội bộ suốt

vùng băng giá, như một ông thầy thuốc không được trả lương có nhiệm vụ ngăn chặn một trận dịch, bên cạnh một trận đói. Ông đã chữa trị hàng ngàn dân quê tại y viện địa phương, hoạch định, tham gia việc xây cất trường lớp, thư viện, đóng góp tiền bạc cho những công trình phúc lợi, trong đó có việc cứu trợ một tờ báo y học bị khánh tận; mua ngựa phân phát cho dân chúng, làm phương tiện chuyên chở lúa gạo. Chính thái độ lăn cả vào cuộc sống hàng ngày đã khiến ông trở nên "khinh khi", những "phương thuốc" về một "ngày mai ca hát", hay rõ hơn, một cuộc cứu đói toàn cầu: nhân một chuyến thăm Venice, ông đưa ra nhận xét, một trong những niềm vui của "Đến thăm Venice rồi hãy chết": thành phố thiếu vắng hẳn, những bộ mặt làm ra vẻ quan trọng, của mấy ông Mác-xít. Khi đến thăm Hong Kong, ông nhận xét, so với người Nga, người Anh vậy mà đã nhiệt tình quan tâm tới những "người làm" (employees) của họ. Ông viết, tôi chẳng hề tin, vào tầng lớp trí thức "en masse"; ông đặt để niềm hy vọng của mình, ở nơi những cá nhân, bất kể trí thức hay nông dân, rải rác khắp nước Nga, chỉ có họ là đáng kể chỉ với những hiểu biết, những cố gắng của họ mà xã hội từ từ biến đổi. Đề tài trấn ngự, cơ bản của nghệ thuật "Chekhovian", là từ cuộc chiến đấu đầu đời, cộng với những thực hành, do nghề thầy thuốc mang lại: cuộc chiến đấu của những ước vọng con người, chống lại những hoàn cảnh "bất thuận lợi".

Những năm tháng ở Taganrog đã dậy ông một điều: những cuộc chiến đấu quan trọng nhất, mang tính đạo đức, "được hay thua" không phải vào thời điểm căng thẳng, bi đát, mà thông qua một quá trình những chọn lựa chẳng có gì đáng kể, rất cá nhân. Chúng ta có thể nhận ra dáng dấp của "người hùng Chekhovian", qua lời khuyên của ông, gửi tới nhà xuất bản, và cũng là bạn, Aleksei Suvorin, khi ông này viết một bi hài kịch truyền thống: Bạn không thể kết thúc với những người theo chủ nghĩa hư vô. Với họ, chỉ có bão tố, hung bạo. Điều vở kịch của bạn cần, là một kết cục êm ả, trữ tình, cảm động... Nếu nữ nhân vật của bạn, sau cùng nhận ra, những con người quanh cô, đều làm xàm, vô dụng, xấu xa... điều này chẳng lẽ không "khủng khiếp", hơn cả chủ nghĩa hư vô, hay sao? Điều kỳ lạ, ở cái bình thường; thảm kịch, của điều "chẳng có gì bi thảm", đó là đề tài kịch Chekhov, cùng với nó là cuộc cách mạng kịch nghệ Nga, vào thập niên cuối đời ông. Vở kịch lớn đầu tay, Ivanov, vẫn còn giữ những yếu tố bi kịch truyền thống, đã được đón nhận khá nồng nhiệt; vở kế, The Seagull (trong đó, ông đưa ra kỹ thuật của mình, bỏ đi những "mưu đồ" kịch mang tính ước lệ), đã là một thất bại thê thảm, ngay đêm đầu được trình diễn, vào tháng Mười, 1896; nhưng lần trình diễn thứ nhì, tại Moscow vào năm 1898, đã được nồng nhiệt đón nhận, cũng như những vở kế tiếp:

Uncle Vanya, Three Sisters, và vào tháng Giêng 1904, The Cherry Orchard. Sự kiện "chẳng có kỳ xảy ra", ở trong kịch Chekhov, đã trở thành "dấu ấn" của ông, nhưng giới phê bình lại coi đây là khả năng tạo nên "không khí", "trạng thái" kịch, chúng thường được cắt nghĩa như những gợi nhớ u buồn về một nước Nga "tranh tối tranh sáng", khi những bậc "trưởng thượng", đại diện cho giai cấp đang hấp hối, "nhìn ngắm những cuộc đời thừa thãi của họ."

Richard Gilman, trong "Kịch Chekhov: Cửa vào Vĩnh cửu" (Yale University Press, 261 trang, 1997), đả phá những nhận định "bản kẽm" như thế. Ảnh hưởng Francis Ferguson, khi coi The Cherry Orchard là "thơ-kịch của nỗi khổ đau, do tang thương dâu bể", Gilamn tiếp cận kịch Chekhov: "một điều giả dụ như là không-bi đát"; "miêu tả, không phải một hành động, nhưng một điều kiện."; nỗi thống khổ ở đây là do cảm nghĩ của chúng ta - những con người sinh tử lão bịnh - về thế gian; chúng ta: mồi ngon của thời gian, và của đổi dời. Khả năng của Chekhov - khi "bi đát hóa" nỗi "không-bi đát", thảm kịch của điều vô ích, của chuyện thường ngày - thật mãnh liệt, ở Three Sisters, trong đó, bước đi thời gian sói mòn dần mọi hy vọng về tương lai vẹn toàn, qua chuyến về thành phố, nơi đông nhất với quá khứ lý tưởng của họ. "Nó đâu mất rồi? Đâu? Đâu? Chúng ta sẽ chẳng bao giờ trở về được Moscow, chẳng bao giờ... giờ này, tôi thấy rõ điều đó."

Như Gilman chỉ ra, rất nhiều nhân vật của Chekhov mong ước trở nên một người nào khác, ở một nơi chốn nào khác, "kịch" bắt họ trở về nơi chốn, con người, là họ hiện giờ. Nhưng ở đây không có vấn đề "số mệnh, căn phần". Diễn tiến đơn tuyến, ước lệ đưa đến nút mở chót, được thay thế bằng điều mà Gilman gọi là "trường bi kịch" (dramatic field): chuỗi phản ứng đưa đến cảm nhận về sự mất mát. Chúng ta chỉ nhìn thấy những nhân vật, một khi, bị giam cứng vào vùng ao tù đóng váng, họ chẳng còn chi để mà vui đùa, giải trí, ngoại trừ những câu nói dấm dẳn, những mẩu chuyện nhát gừng, đong đưa giữa hoài nhớ, và nhận thức, được đánh dấu bằng những trống vắng, bằng đột biến, từ khôi hài qua nghiêm trọng. Như Karlinsky chỉ ra, một trong những tư tưởng "chìa khóa" của Chekhov, là trong bản tự thuật tóm tắt (resumé), theo đó, tác giả khẳng định, nghề y của ông đã có một ảnh hưởng quan trọng đến sáng tác văn học. Ông nhấn mạnh, nhà văn phải trung thành với thực tại thực nghiệm, về thế giới, hành vi cư xử của con người; và đưa ra những nhân vật, với những cái nhìn "khách quan tuyệt hảo". Khi một truyện ngắn của ông bị coi là không có một thái độ rõ ràng về chủ nghĩa bi quan, ông trả lời: công việc của nhà văn không phải là giải quyết những vấn đề như là

Thượng Đế, bi quan... nhưng ghi nhận, ai, trong điều kiện nào, đã nói, hay đã nghĩ thế này thế nọ, về Thượng Đế, về bi quan. Trên tờ TLS, July 18, 97, John Stokes, khi điểm cuốn Anton Chekhov: A Life (Donald Rayfield, nhà xb HaperCollins, 674 trang, 1997), đã cho rằng chủ nghĩa nhân bản Chekhovian, vốn nhập thân vào những nhân vật thầy thuốc, mãnh liệt, vì nó kính trọng "tiếng hát nhân ngư" từ cõi tư riêng (the siren-songs of privacy), từ nỗi bầm rập, té lên té xuống, của con người. Những đức hạnh của con người, "chân thật nhất, hướng thượng nhất, nhưng cũng khó khăn nhất", có cội rễ ở từ "Sod", tên con mongoose, hay mangu, của Chekhov. Ông nói, những đặc tính của con vật, là "can đảm, tò mò, và rất mến con người". Con vật Sod tội nghiệp có cơ hội là bỏ chạy, cuối cùng chấm dứt cuộc đời, tại Sở Thú Moscow. Chủ của nó cũng chia xẻ với con vật thân yêu của ông, "đặc tính" chạy trốn đó, nhất là khi có đàn bà dính vô! Rayfield cho biết Chekhov sợ sex như sợ bệnh nghiện; nếu ông đầu hàng, nó sẽ tiêu huỷ tự do và tài năng sáng tạo của ông. Thù Zola, khi miêu tả những cuộc tình "nhà nghề, thô bỉ", ông đã viết về một gái điếm Nhật, "nghề riêng ăn đứt", đến nỗi "bạn cảm thấy không phải đang tình tự, mà là tham dự một lớp cao học, về nghệ thuật cưỡi ngựa." Tuy đẹp trai, nhưng qua cuốn tiểu sử của Rayfield, chúng ta thấy đây là một con người với những cuộc tình "bỏ đi". Thê thảm nhất là cuộc tình với "Lika" Mizinova, một người đẹp nghệ sĩ. Trong nhiều năm họ chia xẻ hoan lạc, hiến dâng, và sự lạnh lùng, dửng dưng. "Tin tưởng vào Chúa, một chuyện quá dễ dàng. Đám "mật vụ" nhà thờ người Tây Ban Nha (inquisistrors), tin vào Chúa. Không, bạn phải tin vào con người! Niềm tin này, chỉ có thể khả hữu, ở một số rất ít những con người hiểu và cảm thấy Christ.", một truyện ngắn Giáng Sinh của Chekhov đã kết thúc như vậy, nhưng đã bị kiểm duyệt đục bỏ. (Theo bài viết "Chekhov, the Subversive", của Aileen Kelly, NYR Nov 6, 1997; và "The Human Virtues", của John Stokes TLS July 18, 1997).

● Chữ người tử tù

Nhà văn Isaac Bashevis Singer, khi phải lựa chọn một số truyện ngắn, để làm một tuyển tập, ông nói đùa, mình đúng là một đấng "quân vương", với ba ngàn cung tần mỹ, và hàng lô con cháu. Chẳng muốn bỏ đứa nào! Ông sinh năm 1904, tại Balan, di cư sang Mỹ năm 1935, và một thời gian làm ký giả cho tờ báo cộng đồng Jewish Daily Forward, tại New York City. Chỉ viết văn bằng tiếng Iddish, và được coi như nhà văn cuối cùng, và có lẽ vĩ đại nhất của "trường" văn chương Iddish. "Vĩ đại" hơn, ông là

nhà văn Iddish đầu tiên, sống nhờ viết văn. Chúng được dịch ra tiếng Anh, rồi ông được trao tặng Nobel (1978). Là một trong số những dịch giả truyện của mình, với ông, tiếng Anh còn là ngôn ngữ mẹ đẻ thứ hai, nhưng ông thú nhận, ông viết bằng tiếng Iddhist, vì đây là "tử ngữ', và truyện của ông là để cho những người đã chết, đọc.

Trong Nhà Văn Hiện Đại, khi Nguyễn Tuân mới xuất hiện, Vũ Ngọc Phan đã tiên đoán, văn tài của ông sẽ có ảnh hưởng rất lớn tới lớp sau. Có thể mượn nhận định của Sartre, về chủ nghĩa Marxisme: tùy bút của Nguyễn Tuân quả đã "không thể vượt được", nhất là chất khinh bạc của nó, đã "di truyền" mãi mãi về sau này. Như nhìn ra "phần số khắc nghiệt", để bù lại, trong truyện ngắn, Nguyễn Tuân thường viết về những người đã chết. Ở đó, chất khinh bạc mất hẳn, hoặc được ngôn ngữ kỳ diệu của ông đẩy tới tột cùng, biến thành lòng nhân hậu.

Cảnh Huấn Cao viết bức tranh chữ cuối cùng của đời mình rồi quay sang nói với viên cai ngục, hãy kiếm một nghề khác mà nuôi thân, (con người như ông, những chữ như thế này phải tìm đất khác để mà tụ lại); chẳng đợi người cai tù nói hết câu: xin bái lĩnh, ông đã nhập vào những chữ chưa khô mực. Khó mà thấy cõi lòng nhân hậu đó, của Nguyễn Tuân, ở trong những trang tùy bút tuyệt vời như Chiếc Lư Đồng Mắt Cua, Nguyễn... Kể cả sau này, trong những bài ký thời chống Mỹ cứu nước, như thể ông càng đi nhiều, càng gặp người (sống) nhiều, tài hoa, lòng nhân hậu của ông càng hao mòn dần...

Chữ người tử tù: lý tưởng một đời người, ý nghĩa của chữ. Trên đỉnh non Tản: hiện thực huyền ảo. Non Tản: Cái nôi, chốn hành hương, cội rễ nhà trời, nơi trời Việt, đất Việt gặp gỡ... Cá nhân người viết làm quen với Nguyễn Tuân rất sớm, phải nói là quá sớm. Mới biết đọc, biết viết, "thằng bé" đã nghe đọc văn ông, ở những bậc cha chú trong gia đình. Người bác trong lúc tâm đắc với một người bạn về những viên ngọc vương vãi, trên con đường từ giếng trời trở về trần, vô tình để mãi những viên ngọc trong trí tưởng của đứa cháu. Thế đấy, cậu bé đã dùng những viên ngọc như vậy để đánh dấu những trang sách hồng, Ông Đồ Bé, Những Chiếc Ấm Đất, của Khái Hưng. Đánh dấu những trang sách của một chuyện tình (chúng làm cho những cuộc chia ly bớt thê thảm đi một chút); của cuộc chiến: như những viên đất ném theo, ném theo mãi, xuống lòng huyệt...

Nhận xét của họ Vũ về thể văn tuỳ bút, ở Nguyễn Tuân, không ngờ đầy chất tiên tri. Những bài viết của ông sau này, là ký, không còn là tuỳ bút. Với tuỳ bút, cái "tôi" rất quan trọng. Cá nhân người viết, khi đọc "Những essays hay nhất trong năm của Mỹ", The Best American Essays, thấy chúng rất giống thể văn tuỳ bút, ở tính tự thuật, ở chất hồi tưởng, và

nhất là ở tấm lòng của người viết, khi chuyện trò với những hồn ma. Tuyển tập Những bài essay hay nhất (hàng năm) của Mỹ, có một đặc biệt: mười hai năm hiện diện cho tới nay, mỗi năm mời một tác giả làm "guest editor", thường là những khuôn mặt "đang lên": Joyce Carol Oates (1991), Susan Sontag... Gần đây nhất là Jamica Kincaid (1995), Geoffrey C. Ward (1996).

Tuyển tập 1997, với Ian Frazier lo việc in ấn và viết lời giới thiệu, có bài viết của Lê Thị Diễm Thúy, The Gangster We Are All Looking For. Qua phần ghi chú tiểu sử, chúng ta được biết, bà là một nhà văn, và nghệ sĩ trình diễn đơn (solo performance artist). Sinh tại Việt Nam, lớn lên tại miền Nam California, hiện cư trú tại phía tây Massachusetts. Đã từng đoạt giải thưởng 1997 Bridge Residency của Headlands Center for the Arts. Văn xuôi và thơ của bà đã xuất hiện trên The Massachusetts Review, Harper's Magazine, và Muae. Tác phẩm trình diễn: "Red Fiery Summer" và "the bodies between us". Hiện đang viết cuốn sách với nhan đề nêu trên, sẽ do Knopf xb. Đọc Gã Găng-tơ Chúng Ta Tìm, chúng ta sẽ thấy hậu quả của cuộc chiến đè nặng lên những nhân vật trong truyện, và thật khó mà nghĩ rằng, nó đã chấm dứt, không phải với chúng ta, mà với những thế hệ tiếp theo. Câu chuyện bắt đầu bằng một tấm hình đen trắng: Việt Nam là một tấm hình đen trắng, chụp ông bà tôi ngồi trên những chiếc ghế tre... Khi nhìn bức hình ông bà tôi, ở những năm cuối đời của họ, tôi cứ muờng tượng ra một sự khởi đầu. Khởi đầu cho cái gì, và ở đâu, tôi không biết, nhưng luôn luôn là một sự khởi đầu... Ký ức của bà mẹ truyền lại cho người con (nhân vật xưng tôi): Mẹ tôi có nghe một câu chuyện về một cô gái bị chết vì bom na-pan, khi xuống bãi dúng chân vào nước cho mát. Người ta kiếm thấy cô nổi lềnh bềnh trên mặt biển. Chất lân tinh của trái bom trùm lên thân thể cô, khiến nó lập lòe như một ngọn đèn...

Trên nói tiên tri, đối với cả thể văn tùy bút, lẫn con người Nguyễn Tuân. Một cách nào đó, khi ông phải "từ chối" tác phẩm (Những tác phẩm viết trước cách mạng như Tàn Đèn Dầu lạc, Chiếc Lư Đồng Mắt Cua, hoặc sau đó, như Phở chẳng hạn), tôi nghĩ, có thể ông tin rằng, tuy ông bị ở lại, nhưng thể văn tuỳ bút, và con người Nguyễn Tuân ở trong đó, đã "vượt thoát". Đã sống sót, ở một số nhà văn sau ông. Thí dụ như Vũ Khắc Khoan, Mai Thảo... Có điều, cả Nguyễn Tuân lẫn Vũ Ngọc Phan không thể ngờ, thể văn tuỳ bút lại trở thành một địch thủ lợi hại của thơ ca và giả tưởng, như trong bài Tựa của Robert Atwan, cho Tuyển tập 1997 kể trên: "Sự thay đổi của thể essay ngày hôm nay làm cho thi ca và giả tưởng trở thành tù đọng: essay là một dạng văn chương năng động nhất hiện nay

của chúng ta. Nào là essays kể (narrative), như của Lê Thị Diễm Thuý, rất gần gụi với thể truyện ngắn. Essays khảm (mosaic) giống như thơ xuôi. Rồi phê bình văn chương mang dạng tự thuật (mà những bài Tạp Ghi mon men muốn bắt chước!). Thể văn báo chí mang giọng bi kịch, cộng thêm ẩn dụ, suy tưởng, với một liều lượng rất nặng tay, những thông tin. Một vài nhà essayists viết tranh luận (polemic) "cứ như thơ"! Trong bài Giới thiệu, Ian Frazier lại coi essay là một hành động (Thì "đi" không phải là một hành động hay sao?, tôi như nghe Nguyễn Tuân, Vũ khắc Khoan, tuyết ngưu "gầm gừ" từ phía bên kia đời sống vang vọng qua). Ông định nghĩa thêm: Một bài eassy là một người đang nói. Câu này thật đúng với tuỳ bút Nguyễn Tuân. Đây là sự khác biệt giữa hai Nguyễn Tuân, giữa tùy bút và ký. Có thể nói khinh bạc là tuỳ bút Nguyễn Tuân. Với ký, con người biến mất, chỉ còn "chúng ta", một khối vô danh đáng ghét, đáng sợ. Có thể có người "bắt bẻ"; trong truyện ngắn, trong tiểu thuyết, luôn luôn vẫn thấy, vẫn nghe người nói, nhưng người ở đây chỉ là giả tưởng, cái tôi trong tiểu thuyết, truyện ngắn là một tôi đeo mặt nạ. Khác hẳn cái tôi "bắt buộc", như chất khinh bạc, ở trong tuỳ bút Nguyễn Tuân. Khi nào quá chán cái tôi khinh bạc, ông viết về những người đã chết...

● Vợ Hemingway qua đời

Bà Martha Gellhorn, nhà văn Hoa Kỳ, cũng là một nữ thông tín viên chiến trường đầu tiên của thế giới - một ký giả từng hoạt động báo chí suốt từ thời nội chiến Tây Ban Nha cho đến tận đến thời chiến tranh Việt Nam và trận chiến Panama - vừa qua đời ngày thứ Ba 17/2 tại nhà riêng ở Luân Đôn, hưởng thọ 89.

Bà Gellhorn cũng là tác giả của 13 cuốn tiểu thuyết, và là người vợ thứ ba của nhà văn nổi tiếng Ernest Hemingway. Bà đã từng nhiều lần biểu lộ bực bội khi bị nhắc nhở đến với tư cách là người vợ thứ ba của nhà văn nổi tiếng của Hoa Kỳ. Có lần bà phát biểu rằng "Tôi đã là một nhà văn trước khi gặp Ernest Hemingway. Từ đó đến nay tôi đã viết văn trong suốt 45 năm. Tại sao tôi lại phải đi làm 'cước chú' cho cuộc đời của một con người khác?"

Ba Martha Gellhorn được mô tả là một phụ nữ tân tiến. Bà là một phụ nữ dẫn đạo trong thời đại của bà. Bà đã từng có thời sống tại tòa Bạch ốc với tư cách là bạn của phu nhân Tổng Thống Eleanor Roosevelt. Vào tuổi đôi mươi, bà đã được vinh dự có mặt trên bìa báo của một tạp chí được kính trọng, đó là tờ *Điểm Sách Ngày Thứ Bẩy* (Saturday Review of Book). Khi sống tại Luân Đôn, giới bạn hữu mà bà giao du đều là những nhân vật

nổi tiếng nhất của xã hội Anh quốc.

Với tư cách ký giả chiến trường, bà đã từng tường thuật ngày "D-Day", tức là ngày quân đội đồng minh đổ bộ giải phóng Âu châu vào thời Đệ Nhị Thế Chiến. Bà cũng đã từng len lỏi chứng kiến và tường thuật về cuộc sống thảm khốc trong các trại cải tạo Đức Quốc Xã.

Bà đã mang đến một phong cách mới cho ngành tường thuật tin tức chiến trường vào thời đại của bà: Bà đã viết một cách say sưa, với đầy ắp nhiệt tình bà đã nêu lên các ảnh hưởng bi thảm của chiến tranh đối với những con người vô tội. Bà đã trở thành một mẫu mực đáng kính trọng cho các ký giả báo chí cả nam lẫn nữ trong thời đại của bà. Về việc tường thuật tin tức, bà đã có những quan niệm rất khác biệt về tính khách quan. Bà đã từng xử dụng ngôn ngữ mạnh để nói rằng "Tôi không có thì giờ cho những loại khách quan..'cục cứt'" *(all this objectivity shit!)*

Trong một cuộc phỏng vấn, bà phát biểu rằng "Tôi đã từng bước chân vào một bệnh viện đầy ắp những em bé đau đớn vì thương tích...Cứ thế, tôi viết, viết về tất cả những gì tôi đã thấy, thấy như thế nào viết như thế ấy. Tôi không ngồi đó mà mô tả rằng trong cái bệnh viện này tất cả có 37 trẻ em bị thương, và phía bên kia, có thể là có 38 trẻ cũng bị thương..."

Các tác phẩm về chiến tranh đã được bà Martha Gellhorn sáng tác một cách đam mê. Những cuốn sách này phần lớn phản ảnh số phận bi thảm của thường dân và của những người lính bình dị bị sa lầy trong khốn khổ chỉ vì lỗi lầm của các tướng lãnh và của các chính trị gia. Sinh tại St Louis, Hoa Kỳ, bà Martha Gellhorn đã từng sống tại Pháp, Cuba, Mexico, Ý và Kenya trước khi định cư tại Anh quốc.

Bà đã từng được tờ "Guardian of London" gửi sang Việt Nam thu thập tin tức chiến tranh vào năm 1966, rồi chuyển sang Do Thái vào năm sau đó.Trận chiến cuối cùng mà bà tường thuật với tư cách thông tín viên chiến trường - bấy giờ bà đã 81 tuổi - là về vụ Hoa Kỳ đổ quân xâm nhập Panama để hạ bệ nhà độc tài Manuel Nogiera trong năm 1990.

Thời thanh xuân, từng là một cô gái tóc vàng, với vẻ đẹp rạng rỡ, Martha Gellhorn đã bước chân vào cuộc đời của nhà văn Ernest Hemingway trong cuối thập niên 1930. Họ đã kết hôn và ly dị 8 năm sau. Nhưng trước đó bà cũng đã từng lấy chồng một lần. Chồng đầu tiên của bà là nhà văn Pháp Bertrand de Jouvenel. Bà đã ly dị nhà văn Pháp khi gặp nhà văn Mỹ Hemingway.

Thông tấn Reuters cho biết bà và Ernest Hemingway gặp nhau lần đầu tiên tại quán rượu "Sloppy Joe's" tại Key West, tiểu bang Florida. Họ trở thành tình nhân tại Tây Ban Nha, rồi kết hôn vào năm 1940. Nhưng trong cuộc hôn nhân này, ông nhà văn nổi tiếng của nền văn chương Hoa

Kỳ, tác giả của những "Ngư Ông và Biển Cả", "Tuyết trên đỉnh Kilimanjaro"...được bà cho biết là "đã thường điên lên vì tính ghen tuông", cho nên ông đã "không ngừng điên cuồng bắt nạt" bà.

Bình phẩm thêm về Hemingway, bà cho biết ông là "một trong những con người vĩ đại nhất về việc tự tạo ra những huyền thoại cho chính mình". Vào năm 1953, bà tái hôn lần thứ ba với ông Thomas Matthews, chủ nhiệm tạp chí Times, rồi lại ly dị vào đầu thập niên 1960. Người con chồng cũ thứ ba của bà, Sandy Matthews cho biết rằng bà Martha Gellhorn "rất hãnh diện về các cuốn tiểu thuyết mà bà sáng tác". Trong đó có những cuốn được chú ý gồm có *"The Honeyed Peace"* (Hòa Bình Mật Ngọt), *"The Trouble I've Seen"* (Nỗi buồn phiền mà tôi đã thấy). Nhưng ông cũng cho biết thêm rằng "bà rất buồn bực là vì những cuốn tiểu thuyết này bán không chạy".

Tìm Đọc

Tập truyện Hương Xót Xa

(mới vừa xuất bản)

của Đào Văn Bình

Sáng tác ròng rã trong 06 năm trời
Chắc chắn không phụ lòng độc giả

(Giá bán $10 US mỗi cuốn. Canada thêm cước phí $2 US. Âu Châu thêm cước phí $5 US mỗi cuốn)

Thư từ liên lạc xin gửi về:
PO. Box 1808
San Jose, CA 95109/USA
TL.(408) 246-0337

Thư tín
Văn Học

● *Quý Ông: Tôn Thất Tuệ, Hải Triều, Dr. Nguyễn Lương Tuyền (Canada), Dr. Phạm Viết Bình (France):*

Lần lượt chúng tôi đã nhận được các bài góp ý của quí ông về bài viết của nhà văn Mai Kim Ngọc "Câu chuyện bảo tồn văn hóa"đăng trên Văn Học số 138. Văn Học rất lấy làm tiếc không thể đăng được những bài ấy vì:

1. Hầu hết các bài đều đã đăng rộng rãi trên các báo của giới y khoa và báo ở Canada. Trừ trường hợp vô cùng đặc biệt, Văn Học không đăng lại những bài đã đăng trên các báo khác. Hơn thế nữa, các báo trong giới y khoa cũng đã khai thác sâu rộng vấn đề tranh luận này rồi.

2. Chủ trương của Văn Học từ trước đến nay là quan tâm đến những vấn đề văn hóa, nghiên cứu và sáng tác văn chương, không xông vào những đề tài thời sự chính trị. Văn Học lại càng dị ứng với những bài viết có tính cách truy chụp chính trị, lâu nay là nguyên nhân của những chia rẽ xáo trộn trong các cộng đồng người Việt. Nếu không đồng ý với nhau về vấn đề gì, Văn Học chủ trương thảo luận thẳng thắn, khách quan và tương kính, không nên từ một chi tiết suy rộng thành một âm mưu chính trị to lớn. Nhờ tránh xa những đôi co về thời sự chính trị mà Văn Học trở thành nơi gặp gỡ tương đối thoải mái của nhiều cây bút có lối sống lối nghĩ khác nhau, tạo thành sự đa dạng cần thiết cho sinh hoạt văn chương. Văn Học không muốn bỏ bản sắc ấy của tờ tạp chí.

3. Riêng vấn đề "bảo tồn văn hóa, về nguồn" gây tranh luận từ bài phát biểu của Bác sĩ Vũ Đình Minh (tức nhà văn Mai Kim Ngọc) tại Đại hội Y sĩ ở Canada, chúng tôi thiết nghĩ đó là một vấn đề giả. Giả, vì chúng ta đã đánh giá thấp khả năng nhận định của giới trẻ, trong khi giới trẻ có nhiều điều kiện hơn thế hệ đi trước để biết những gì cần làm, và làm thế nào. Lo sợ giới trẻ bị ảnh hưởng vì một vài câu trong một bài viết dài, là

lo sợ quá đáng.

Giả, vì trở về nguồn là một điều tự nhiên. Bài phát biểu của Mai Kim Ngọc sẽ không làm phiền lòng ai, nếu Việt Nam đang sống trong một thể chế tự do, dân chủ.

Điều không tự nhiên gây tranh luận ở đây là hiện nay "cái nguồn" ấy do một chế độ cộng sản cai trị. Vấn đề còn lại, theo chúng tôi, là câu hỏi này: Về nguồn có phải là về với Cộng sản VN hay không? Về thăm VN, vui mừng khi nghe tin một người Việt Nam (sống dưới chế độ cộng sản) có các công trình được thế giới khen ngợi, có phải là về với chế độ độc tài đang cai trị VN hay không? Chúng tôi thiết nghĩ tất cả tranh luận đều dựa trên một nền tảng chung: là *đồng nhất đất nước, dân tộc với chế độ*. Nếu vì VN đang có một chính quyền cộng sản mà sổ toẹt hết những ai, những gì đang ở trong chế độ đó, thì thiết tưởng chúng ta không cần gì phải bàn cãi lôi thôi về những gì có dính tới hai chữ Việt Nam.

Không ai trong tất cả chúng ta không mong ước cái ngày đồng bào chúng ta được sống trong tự do, dân chủ, no ấm. Để thực hiện mơ ước ấy, mỗi người tùy hoàn cảnh, tâm tính, khả năng... có một cách khác. Ai nghĩ chỉ có mình là người duy nhất đúng, người ấy dễ trở thành cơn ác mộng của đồng bào. Trường hợp cụ thể là những người cộng sản.

● *Nguyễn Thúy, Hamilton Canada:*

Lá thư ngắn của bạn là món quà xuân có ý nghĩa cho ban chủ biên Văn Học. Bạn viết: "Xin cho gửi lời cảm ơn thi sĩ VY đã cho đọc một bài thơ Tết thật cảm động, nỗi nhớ nhà cứ dằn vặt trong tim. Tết này vẫn chưa về được để đốt cho những người thân yêu một nén nhang. Và cũng xin gửi lời cảm ơn đến nhà văn Nguyễn Quốc Trụ đã cho chúng tôi đọc những bài tạp ghi thần sầu chính trị văn chương". Thay mặt thi sĩ VY và anh Nguyễn Quốc Trụ, Văn Học xin cảm ơn bạn.

● *Anh Nguyễn Hoàng Linh, Hungary:*

Đã nhận được thiệp hồng, và hai truyện dịch của L. gửi. Biết tin muộn thì chúc muộn vậy: Chúc Linh-Ngân trăm năm hạnh phúc. Hai truyện dịch của Linh, sẽ đăng. Truyện cho thấy một không khí, một sinh hoạt rất giống Việt Nam, nhất là cung cách làm việc của cán bộ nhà nước.

● *Anh Đinh Cường, Virginia:*

NXH chuyển cho G. bài thơ anh làm nhân nghe tin Đỗ Long Vân mất từ tháng 8 năm ngoái. Rất buồn. Sao tin buồn đó ra ngoài này quá chậm? Văn Học sẽ thu thập bài vở để làm một số về Đỗ Long Vân, Cường Nghĩ sao?

● *Chị Hoàng Du Thụy:*

Anh Triều Hoa Đại có chuyển truyện ngắn chị có nhã ý gửi cho Văn Học. Truyện sẽ đăng trên số sau. Xin cảm ơn Chị.

● *Trả lời chung một số văn hữu:*

Sau khi nhà văn Mai Thảo qua đời, một số văn hữu có điện thoại về tòa soạn hỏi VH có ý định ra một số đặc biệt về Mai Thảo hay không. Chúng tôi có trả lời là nên dồn bài vở về cho nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng ra một số Văn Đặc Biệt về Mai Thảo, vì trên danh nghĩa, Văn xứng đáng được giao cho công trình này. Có thể một ngày nào đó, khi tìm đủ người viết, Văn Học sẽ ra một số nhìn lại toàn bộ văn nghiệp Mai Thảo. Mong các bạn lưu ý cho, và chuẩn bị cho những bài viết ấy từ bây giờ.

● *Nhắn tin chung các văn hữu gửi bài*

Văn Học vừa mua bộ nhu liệu VNI-Tân Kỳ, trong đó có phần chuyển được tất cả các font chữ Việt Nam hiện nay đang dùng trên thế giới. Vì vậy, quí bạn có thể đánh bài bằng font chữ lâu nay vẫn quen dùng, khỏi phải mất công chuyển ra VNU gặp nhiều trở ngại. Bài gửi theo e-mail, xin dùng attachment, và nếu không phải là văn hữu đã từng cộng tác với Văn Học, xin cho biết tên thật và số phone để tiện liên lạc.

Hai tác phẩm do Văn Nghệ phát hành, giá mỗi cuốn 10 MK

hộp thư

● Thư từ nhận được liên quan việc mua báo, gia hạn, đổi địa chỉ:

Trần văn Tích (Germany, đổi địa chỉ), Lý văn Nam (St. Louis MO), Đức Phổ (Morrow GA) Nguyễn Như Huệ (Troyes France, đổi địa chi3), Hồ Viết Nhị (Sugar Land TX), RMIT Bundoora Library (Bundoora Australia), La Thạch Hà, Đỗ thị Vân Lang, Phạm Chi, Vũ Nhật Đông, Trương thị Mỹ Nam, Trần Thế Đức, Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn văn Tạ, Nguyễn Hữu Sâm, Dương Vĩnh Khương, Châu thị Quỳng Hương, Nguyễn thị Diệu Anh (gia hạn qua đại diện Văn Học tại Úc), Đặng Đình Kỳ (Jacksonville FL), Đoàn Thế Hoàng (Lincoln NE), Tôn Thất Quỳnh Tiêu (Richardson TX), EBSCO Industries, Inc, Thu Hương Barry (Seattle WA), Tan N Nguyễn (Delavan WI), Quach Nhung (Kent WA), Trương Thị Mỹ Vân (Vancouver B.C. Canada), Tôn Thất Ân (Medford MA), Nguyễn văn Xe (Japan), Rev. Đinh Công Huỳnh (Philadelphia PA) Hồng Anh thư quán Australia, Nguyễn Linh Phương (Mississauga Canada, mua báo cũ), Nguyễn Chí Trung (mua báo tặng bạn ở San Jose), Mrs Huy Lam (Myrtle Beach SC), Rick & Thuan Nguyen Y (Rocjester MN), Trần Ngọc Du (Austin TX), Thuy Doan (Reading PA), Lê Kim Khuê (Houston TX, ngưng gia hạn), Tạ Xuân Tắc (Eden Prairie MN), Võ Đình (RPB FL), Lâm văn Thạch (Memphis TN), Nguyễn Khải Hoàn (St. Petersburg FL), Lan H. Nguyen (Seattle WA, tiền báo tháng 10, 11, 12/97), Bửu Trang (Houston TX), Tôn Thất Tuân (Canada, mua báo tặng cho Ông Tôn Thất Thắng France), Hoàng Phủ Cương (Cupertino CA), Lý Bích Lan (Arlington Hgts Il), Thanh Nguyen (Phoenix AZ), Trần Huy Bích (Carson CA), Trương văn Dân (Milano Italia), Nghi Tran (Mississauga Canada), Cung Thúc Cần (St. Paul MN), Hải Lai (Amsterdam Holland), Vũ Đức Thanh (Orlando, FL), Chinh Hoang (Baton Rouge LA), Lương Thư Trung (Dorchester MA), Nhật Nguyễn (New Orleans LA, mua báo gửi Vũ Đức Thanh), NP Vietnamese Books (Riverwood Australia), Dzung Cao (Santa Clara CA, mua báo cho Nguyet Cao ở Úc), Phan Xuân Sinh (Stoneham MA, gia hạn trễ), Nguyễn Công Khanh (Arlington TX, gia hạn trễ), Đào Quang Mỹ (Na Uy), Dr. Hoa Nguyen, DDS (Ottawa, Canada), Xuyen Lai (Seattle WA, mua báo cũ), Mai Pham (Lansing MI), Nguyễn Bá Thủy Trang (Montreal, Canada), Nguyễn Minh Tiến (New Brighton MN), Nguyễn Thụy Miên (La Chapelle, France, gia hạn qua Poste), Phạm Hữu Thanh (France, gia hạn),

Nguyễn Quí Đức (Santa Ana CA), Little Saigon TV, VBN (Santa Ana CA & Houston TX), Phan Thanh Tâm (Shoreview MN), Sương Mai (San Jose CA), Minh Văn Bookstore (Falls Church, VA), Rev. Thich Minh Đức (Redwood City CA), Trung Việt Bookstore (Montreal Canada), Hồng Huy (Canada, đổi địa chỉ), Hồ Ngọc Trinh (Montréal Canada), John Schaffer (Artaca CA), Tran Thanh (Dodge City KS)

● Bài vở nhận được trong hai tháng vừa qua:

"Rượu Huế uống ở Hội an", "Về một khúc đàn tình", "Bản đàn xuân của nàng Kiều" gửi từ Memphis TN, Thiệp của Nguyễn Đức Thanh, Thiệp của Ô. B. Hồ Viết Nhị, Thiệp của anh Trương Tuệ, Triều Hoa Đại, "Trốn Tuyết" gửi từ Houston TX, "Vết thương", "Mùa đông xám" gửi từ France, "Tình yêu qua thi ca ...bà ba bủng" gửi từ Fremont CA, "Tư tưởng Phật giáo trong văn học đời Lý" gửi từ Willowdale, Ontario Canada, "Thơ Việt Dương Nhân" gửi từ Ivry Sur Seine France, "Vô đề" gửi từ Houston TX, Thư của N. M. Dạn Houston TX, Thiệp của Nguyễn Xuân Nam San Jose CA, The Asian American Writers' Worshop, "Ảnh mầu" gửi từ Fountain Valley CA, "Mùa đông yêu em", "Con đường mùa đông" gửi từ Orlando FL "Phim đắt khách, Phim giá trị, Sách bán chạy, Sách hay" gửi từ Hawthorne CA, "Hồn thơ", "Xóm làng tôi", "Mộng quê nhà" gửi từ Vancouver B.C., "Ra Giêng" gửi từ Montreal Canada, "Hà thời kết ốc vân phong hạ..." gửi từ Mission Viejo CA, "Tâm sự của Nguyễn Khuyến" gửi từ Cherry Hill NJ, "Tắm nắng", "Bài thơ chấm phết", "Dấu xưa", "Ruột gan phèo phổi" gửi từ Gretna LA, "Bát toại từ" gửi từ Fountain Valley CA, "Mưa ơi, rơi đi" gửi từ Grand Rapids MI, "Có lẽ" gửi từ Fountain Valley CA, "Bài thơ cho Mai Thảo thay vì nắm đất" gửi từ San Jose CA, "Tấm áo cà sa", "Chém giết như cầu kinh", "Theo chân người xưa đi Chùa Hương" gửi từ Toronto Canada, Thiệp Tết của Thích Nguyên Hạnh, Thích Mãn Giác, Mộng Hoàng Hoa, Trần Công Nhung, Đặng Tiến, Mạc Hoài, Nguyễn Xuân Thiệp, "Rượu cùng bạn trẻ lai" gửi từ Memphis TN, "Hoặc là" "Lần ở lại Ottawa" "Gặp lại" gửi từ Mississauga Canada, "Hầu chuyện cùng Ngũ Tử Tư" gửi từ Stoneham MA, "Nhân đọc bài Cảm nghĩ về bảo tồn văn hoá" gửi từ Vancouver BC Canada, "Tùy bút văn hóa về nguồn" gửi từ Limeil Bravannes France, "Thủy băng đầu 98" gửi từ Québec Canada, "To Work Is To Play, an essay on dance" gửi từ Hamden CT, "Hoàng Kim Đại Việt, Đại học Hè 1997" gửi từ France, "Giống như tình yêu" gửi từ San Jose CA, "Ngày qua, tình

thêm xanh", "Ngày đầu năm ở Atlanta", "Đầu xuân" gửi từ Atlanta GA, "Mùa xưa", "Buổi chiều ở Cranberry", "Không lời để lại" gửi từ Middleburg FL, "Viết ở Plaza De Toros Monumental Barcelona" gửi từ Germany, "Lục bát về Tim" gửi từ Harvey LA, "Điều bị loại khỏi chương trình thời sự", "Động đất" gửi từ Hungary, "Trời xanh không em" gửi từ Durham NC, "Nói về một người làm thơ mang tên Khoa Hữu" gửi từ Seattle WA, "Câu chuyện từ con tàu Cap Anamur" của Vũ Nam (sách tặng), "Chim trong lồng" gửi từ Quebec Canada, "Mưa qua miền ký ức" thơ Lê Nguyễn, Huntersville AL (sách tặng), "Trong vườn Luxembourg" gửi từ Argenteuil France,

Văn Học trân trọng cảm tạ sự đóng góp của quí văn hữu. Mong nhận được sự cộng tác thường xuyên của quí bạn.

Trừ thơ vì nhận được quá nhiều Văn Học sẽ lựa đăng dần, các tiểu luận và truyện ngắn nếu đăng được Văn Học sẽ liên lạc với quí văn hữu bằng thư hoặc điện thoại. Xin cảm tạ quí văn hữu đã kèm theo diskette để tránh lỗi chính tả ngoài ý muốn của tác giả.

Hiện nay Văn Học đang dùng nhu liệu VNU (Windows), và để tránh những sai sót khi lên trang, xin quý bạn gửi kèm bản in thử với diskette, và save bài trong diskette dưới dạng text only (saved as text only). Điều vô cùng quan trọng là xin quí bạn ghi rõ nhu liệu các bạn dùng trên nhãn diskette để tránh khó khăn cho Tòa soạn.

Quí bạn gửi bài qua e-mail xin dùng attachment.

Đọc và cổ động tạp chí Văn Học

Xin bạn đọc yểm trợ tạp chí Văn Học bằng cách:

- Ghi danh mua báo dài hạn (phiếu mua báo ở trang cuối)
- Mua báo năm tặng cho các bạn thân yêu văn chương
- Giới thiệu tạp chí Văn Học với thân nhân, bạn bè.
- Đóng góp bài vở, ý kiến để nội dung tạp chí càng ngày càng phong phú và trang nhã hơn

Riêng bạn đọc đã là độc giả dài hạn, xin tái hạn mua báo kịp thời để bộ sưu tập Văn Học được đầy đủ. Trên nhãn gửi báo ngoài phong bì, hàng số đầu tiên sau tên độc giả là thời hạn hết hạn báo. Ví dụ: **2/1/98** có nghĩa là phiếu mua báo của quí vị sẽ hết hạn vào **ngày 1 tháng 2 năm 1998**.

con thú vật
tiểu thuyết

Chàng cục cằn và thô lỗ... Chẳng bao giờ thấy, nói và nghe...Chẳng biết gì hết. Không tự giải thích được gì. Sống mà chẳng nhận thức được đời sống là gì, hoàn toàn tối tăm và yên lặng...
Chàng là sự khốn cùng tột bực của nhân loại, một con thú vật đắm chìm trong ngục tù không ánh sáng, không âm thanh...

Nàng mảnh mai và tuyệt đẹp... Rạng rỡ và tươi cười...Khép nép và dịu dàng...Nhưng cũng là một tâm hồn sắt thép đã cứng đầu bước đến, gõ lên cánh cửa ngục tù...
Nàng là người phá đổ bức tường tăm tối, người đầu tiên đã mở một cánh cửa, đưa trí thông minh của người tật nguyền ra với cuộc đời...
"Cảm động, lãng mạn lồng trong một vụ án sát nhân gay cấn..."
"Một câu chuyện về những tình cảm tốt đẹp của con người và những hy sinh tột bực do tình yêu mang lại..."

CON THÚ VẬT: Tiểu thuyết nguyên tác Pháp ngữ của Guy des Cars, bản dịch Việt ngữ của cụ Nguyễn Mạnh Khiết..

Nguyễn Bá Trạc và nhà Trí Đức xuất bản.
Văn Nghệ phát hành.
320 trang, giá 16 mk, ngoài Hoa Kỳ 18 mk.
Đã có bán tại các tiệm sách Việt Nam.

TRĂM VIỆT TRÊN VÙNG ĐỊNH MỆNH

Tác phẩm nghiên cứu chính trị, nhân chủng của tác giả Phạm Việt Châu, cựu Trung tá QLVNCH và cũng là nhà thơ, nhà văn quá cố Mạc Ly Châu. Xuất bản lần đầu tiên tại Hoa Kỳ, Nô-En 1997.

"Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh":

- Ghi lại bài học lịch sử dân tộc và của vùng Đông Nam Á nói chung, cùng những biến cố chính trị, lịch sử cận đại trước năm 1975.
- Đồng thời cũng cung cấp một cái nhìn về hiện tại và tương lai của nước Việt.
- Là một tài liệu nghiên cứu nhân chủng và lịch sử công phu để vạch ra con đường lập quốc của nước Việt và nguồn gốc các giống dân Việt.

MỘT TÁC PHẨM RẤT CÓ GIÁ TRỊ MÀ NHỮNG NGƯỜI "YÊU DÂN TỘC, YÊU QUÊ HƯƠNG, YÊU VÙNG ĐẤT ĐÃ NUÔI DƯỠNG MÌNH" NÊN TÌM ĐỌC VÀ PHẢI ĐỌC.

Sách dày 326 trang, giá **$15.00 Mỹ Kim**, có bán tại các tiệm sách trong vùng hoặc liên lạc:

Bà Minh Nguyễn
Nhà Xuất Bản North Falls House
3414 Stinson Blvd. N.E., Minneapolis, MN 55418, USA
Điện Thoại: **(612) 781-6053**

Đặt mua:

Tạp chí sáng tác, phê bình và lý luận văn học Việt ngữ đầu tiên tại Úc.

Phát hành mỗi năm 2 số (tháng Giêng và tháng Bảy).

Chủ nhiệm:
Phan Việt Thủy

Chủ bút:
Nguyễn Hưng Quốc

Giá dài hạn:
Tại Úc: Một năm (2 số): 12 Úc kim; hai năm (4 số): 20 Úc kim.

Các nước khác: Một năm: 16 Mỹ kim (máy bay), 10 MK (đường thuỷ); hai năm: 30 MK (máy bay), 18 MK (đường thuỷ).

Ngoài nước Úc, xin trả bằng International Money Order.

Ghi trả TẠP CHÍ VIỆT và gửi về địa chỉ:
VIỆT 177 Civic ParadD Altona, VIC. 3018

●

SỐ 1 (RA VÀO ĐẦU THÁNG 2.1998)
CHỦ ĐỀ: THƠ

SỐ 2 (RA VÀO ĐẦU THÁNG 7.1998):
SỐNG VÀ VIẾT Ở HẢI NGOẠI

PHIẾU MUA/GIA HẠN BÁO

Họ và tên _____

Địa chỉ _____ Apt.____

Thành phố _____ Tiểu Bang_____ Zip_____

Quốc gia _____

Đồng ý ☐mua ☐gia hạn báo Văn Học trong thời hạn_____năm, từ số_____tháng_____,gởi hạng_____

Đính kèm chi/ngân phiếu số tiền US$_____, đề trả cho Văn Học

PHIẾU GIỚI THIỆU ĐỘC GIẢ MỚI

Tôi giới thiệu thân hữu dưới đây làm độc giả mới của Tạp chí Văn Học:

Họ và tên_____

Địa chỉ_____ Apt._____

Thành phố_____ Tiểu bang_____ Zip_____

Người giới thiệu_____

Địa chỉ_____ Apt._____

Thành phố_____ Tiểu bang_____ Zip_____

GIÁ BÁO DÀI HẠN

HOA KỲ

Hạng tư (Fourth Class)

Một năm .....US$42.00

Hạng nhất (First Class)

Một năm.....US$50.00

CANADA

Đường bộ (Surface)

Một Năm.....US$46.00

Máy Bay (Air Mail)

Một Năm.....US$54.00

ÂU, Á VÀ ÚC CHÂU

Đường thủy (Surface)

Một năm .....US$56.00

Máy bay (Air Mail)

Một năm.....US$94.00

THƯ VIỆN/LIBRARY

US/ First Class/1 yr.....US$50.00

Overseas/AirMail/1yr. US$100.00

Trả bằng Mỹ kim (US dollar). Ngoài Hoa Kỳ,xin trả bằng International money order. Ngân, chi hay lệnh phiếu đề trả cho Văn Học. Please send check or international money order payable in US dollar, to Van Hoc.

THANH VĂN
P.O. BOX 411723
Los Angeles, CA 90041

Tìm mua những tác phẩm giá trị do Thanh Văn xuất bản:

VẾT XƯỚC ĐẦU ĐỜI
tập truyện ngắn của
Trần Doãn Nho
Sách dày 251 trang, giá 12 Mỹ kim

VĂN, SỬ, Y, DƯỢC TRONG TRUYỆN CHƯỞNG KIM DUNG
biên khảo của
Trần văn Tích
Sách dày 214 trang, giá 12 Mỹ kim

TẠNG THƯ SỐNG CHẾT
của Thiền sư Tây Tạng Sogyal Rinpoche
Bản Việt dịch của Trí Hải
Sách dày 436 trang, giá 18 Mỹ kim

MARIE SẾN
truyện dài của Phạm thị Hoài
Sách dày 160 trang, giá 10 Mỹ kim

SÓNG TRÔI
Tập truyện của Ngụ Thuyết
Sách dày 240 trang, giá 12 Mỹ kim

NHỮNG BÀI DÃ SỬ VIỆT
Biên khảo của Tạ Chí Đại Trường
Sách dày 430 trang, giá 18 Mỹ kim

Liên lạc Nhà Phát hành Văn Nghệ
P O Box 2301, Westminster CA 92683
Phone: (714) 527-5761

VĂN NGHỆ

NXB VĂN NGHỆ
P.O. Box 2301
Westminster, CA 92683 - USA
Phone: (714).527-5761

SÁCH MỚI

- **ĐÊM GIỮA BAN NGÀY** (tái bản) *Vũ Thư Hiên* 28MK
- **THƯ GỬI BẠN TA, Tập III** *Bùi Bảo Trúc* 16MK
- **CHÂN TRẦN** tập truyện *Y Chi* 12MK
- **THẾ GIỚI HÒA ĐỒNG** *Chân Huyền* dịch 8MK
  Hội luận giữa Đức Đạt Lai Lạt Ma và 8 nhà tâm lý Hoa Kỳ
- **YÊU CON, DẠY CON NÊN NGƯỜI VIỆT** 8MK
  Tham luận *Đỗ Quý Toàn*
- **VĂN HỌC VIỆT NAM DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN** 16MK
  (tái bản) *Nguyễn Hưng Quốc*
- **TIỂU THUYẾT VÔ ĐỀ** (tái bản) *Dương Thu Hương* 13MK
- **ĐƯỜNG MÂY TRÊN ĐẤT HOA** 13MK
  tự truyện *Hòa Thượng Hư Vân*
- **NỬA ĐỜI CÒN LẠI** hồi ký *Vương Hồng Sển* 18MK
- **CÒ ĐÙM** tập truyện *Doãn Quốc Sỹ* 8MK
- **THỰC PHẨM RAU ĐẬU QUA LĂNG KÍNH KHOA HỌC**
  Tâm Diệu 12MK
- **CÔNG LÝ ĐỜI HỎI** tiểu luận *Nguyễn Minh Cần* 18MK
- **LẦU XÉP, 7 chuyện, 8 truyện** *Võ Đình* 11MK

SÁCH PHÁT HÀNH

- **ĐƯỜNG TU KHÔNG HAI** (tái bản) 9MK
  Giảng luận Kinh Duy Ma Cật *Minh Tâm*
- **CĂN PHÒNG THAO THỨC** tập truyện *Trần Doãn Nho* 10MK
- **CÒN ĐÓ BÓNG HÌNH** tập truyện *Song Thao* 8MK
- **NỬA ĐỜI NHÌN LẠI** (tái bản) *Tiêu Dao Bảo Cự* 18MK

* Ngoài Hoa Kỳ thêm 2MK cho sách giá 18MK, thêm 3MK cho sách trên 20MK. Riêng *Đêm Giữa Ban Ngày* thêm 5MK
* Liên lạc Văn Nghệ để nhận Thư Mục hơn 500 tựa sách của nhiều nhà xuất bản khác.

Giá:$4.00